

JEROME K. JEROME

Ba gã cùng thuyền

(chưa kể con chó)

"Làm say lòng tất cả những ai ưa thích
sự hóm hỉnh của người Anh."

- James H. Cochran



**Tên eBook: Ba Gã Cùng Thuyền (Chưa Kể
Con Chó)**

Tác giả: Jerome K. Jerome

**Thể loại: Tiểu thuyết, Hài hước, Văn học
Anh**

**Bộ sách: 100 Cuốn sách giá trị nhất
thế giới**

Công ty phát hành: Nhã Nam

Nhà xuất bản: NXB Văn Học

Trọng lượng vận chuyển (gram): 330

Kích thước: 13 x 20.5 cm

Dịch Giả: Petal Lê

Số trang: 328

Ngày xuất bản: 05-2010

Hình thức: Bìa mềm

Giá bìa: 54.000 đ

**Ebook: Đào Tiểu Vũ eBook -
www.dtv-ebook.com**

Giới thiệu:

Bạn hẳn có bốn mạng (tính cả con chó), và bạn hẳn tiến hành chuyến du hành sông *Thames* để đời này với một lý do chính đáng không đề đâu cho hết: để thư giãn. Quả thật, nếu không tính đến sự cứng đầu cứng cổ của mớ hành lý, sự vô ơn của con thuyền, sự quý quyết của cái ấm trà, sự om sòm của bầu thiên nga (v.v. và v.v.) thì á chà, bạn hẳn quả đã được thư giãn thật. Thêm vào đó, bạn hẳn còn được biết thế nào là một chuyến du hành đích thực...

Nhờ đó, độc giả có thể ngẫu nhiên từng câu từng chữ những câu chuyện ly kỳ hấp dẫn mà gã J. ấy đã vui lòng kể lại, có thể

xuýt xoa trước tầng tầng lớp lớp kiến thức văn hóa, lịch sử, địa lý trong tác phẩm, có thể tấm tắc trước văn phong, có thể cười lẩn trước những chi tiết khôn lường, có thể vỗ đùi đánh đét mà ngưỡng mộ văn tài của tác giả. Và, xin nhắc độc giả rằng, đây không phải một câu chuyện, đây là bản tường thuật chân thực không thể bỏ lỡ về một chuyến du hành sông nước “độc nhất vô nhị”...

Mời các bạn đón đọc *Ba Gã Cùng Thuyền (Chưa kể con chó)* của tác giả *Jerome K. Jerome*.

MỤC LỤC

LỜI TÁC GIẢ

LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN ĐẦU TIÊN

CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

CHƯƠNG 4

CHƯƠNG 5

CHƯƠNG 6

CHƯƠNG 7

CHƯƠNG 8

CHƯƠNG 9

CHƯƠNG 10

CHƯƠNG 11

CHƯƠNG 12

[CHƯƠNG 13](#)

[CHƯƠNG 14](#)

[CHƯƠNG 15](#)

[CHƯƠNG 16](#)

[CHƯƠNG 17](#)

[CHƯƠNG 18](#)

[CHƯƠNG 19](#)

LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN ĐẦU TIÊN

Phần lớn vẻ đẹp của cuốn sách này không nằm ở phong cách văn chương hay phạm vi và sự hữu dụng của những thông tin nó truyền tải mà nằm nhiều hơn ở sự chân thực đơn giản của nó. Các trang sách lưu giữ những sự kiện thật sự đã xảy ra. Tất cả những gì đã được thực hiện là tô điểm cho chúng chút màu sắc; và cũng không tốn kém thêm cho việc này lắm. George, Harris và Montmorency đều không phải là những hình mẫu thơ ca mà là những tạo vật bằng xương bằng thịt - nhất là George, nhân vật có trọng lượng khoảng hơn bảy chục ký lô. Một số tác

phẩm khác có thể xuất sắc hơn cuốn này về độ sâu sắc của tư tưởng và kiến thức về bản chất con người: một số cuốn khác có thể trội về mức độ độc đáo và độ dài; nhưng xét về tính chân thực vô vọng và không thể cứu chữa được của cuốn sách này, cho đến nay vẫn chưa có cuốn nào vượt qua được nó. Điều này, hơn tất cả những điểm duyên dáng khác của nó, có lẽ sẽ khiến cho cuốn sách đáng giá trong mắt những độc giả nghiêm túc nhất; và sẽ bổ sung thêm sức nặng cho bài học mà câu chuyện này dạy cho chúng ta.

London, tháng Tám năm 1889

CHƯƠNG 1

Ba thương binh - Những bệnh tật của George và Harris - Nạn nhân của một trăm linh bảy căn bệnh vô phương cứu chữa - Những đơn thuốc cứu mạng - Cách chữa bệnh gan ở trẻ con - Nhất trí rằng cả bọn đã làm việc quá sức và cần được nghỉ ngơi - Một tuần bò lê trên biển? - George đề xuất ý tưởng con sông - Montmorency đệ đơn phản đối - Kiến nghị ban đầu được thực hiện với tỉ lệ nhất trí ba trên một.

BỌN TÔI CÓ BỐN MẠNG -

George, William Samuel Harris, tôi và con Montmorency. Cả bọn đang ngồi trong phòng tôi, hút thuốc và tán chuyện

về tình trạng tồi tệ của mỗi thẳng - dĩ nhiên, ý tôi là tồi tệ trên phương diện y học.

Cả bọn đều cảm thấy khó ở trong người và lo sốt vó về vấn đề này. Harris nói thỉnh thoảng hẳn gặp phải những cơn choáng váng ghê gớm, và rằng lúc ấy gần như hẳn không biết mình đang làm gì nữa; sau đó đến lượt George than thở rằng chính hẳn cũng có những cơn chóng mặt, và cũng gần như không biết mình lúc ấy đang làm gì nữa. Còn tôi thì gan có vấn đề. Tôi biết chính gan của tôi trục trặc, là vì tôi vừa mới đọc một tờ quảng cáo thuốc chữa gan, trong ấy liệt kê chi tiết tỉ mỉ các triệu chứng khác nhau để một người có thể xác định được khi nào thì gan mình có vấn đề. Tôi có tất cả các

triệu chứng ấy.

Thật là một việc hết sức lạ thường, nhưng tôi chưa bao giờ đọc một tờ quảng cáo thuốc nào mà không buộc phải đau đớn kết luận rằng tôi đang mắc phải chính căn bệnh được nhắc đến trong ấy và ở dạng nguy hiểm nhất. Có vẻ như mọi triệu chứng của các loại bệnh đều y hệt tất cả những gì tôi đã cảm thấy.

Tôi nhớ có hôm đã đến Bảo tàng Anh để tra cứu cách điều trị cho một cơn uơn người mà tôi có cảm giác mình đang mắc phải - sốt dị ứng phấn hoa, tôi cho là thế. Tôi tìm ra cuốn sách, đọc xong tất cả những gì định đọc; và sau đó, trong một khoảnh khắc không suy nghĩ, tôi vẫn vơ lật các trang sách, bắt đầu nghiên cứu các loại bệnh tật nói chung một cách lơ

đăng. Tôi đã quên bém mắt căn bệnh đầu tiên mình mắc phải là gì - một kiểu tai họa khủng khiếp ghê rợn nào đấy, tôi biết thế - và, trước khi liếc qua độ nửa danh sách “các triệu chứng báo trước” thì tôi đã hoàn toàn dám chắc thật sự mình đã mắc phải nó rồi.

Tôi ngồi chết lặng một lúc vì kinh hãi; và sau đó, trong nỗi tuyệt vọng bơ phờ, tôi lại tiếp tục lật giở các trang sách. Tôi giở mục bệnh thương hàn - đọc các triệu chứng - nhận ra rằng mình bị thương hàn, chắc là đã bị hàng tháng trời rồi mà không hề hay biết - bản khoản không biết mình còn mắc phải bệnh gì nữa; đọc đến bệnh St Vitus's Dance⁽¹⁾ - y như rằng, tôi cũng đã mắc bệnh ấy - tôi bắt đầu thấy quan tâm đến trường hợp

của mình và quyết định sẽ xem xét đến cùng, vì thế tôi bèn lần theo bảng chữ cái - bắt đầu từ [bệnh sốt rét⁽²⁾, rồi nhận ra là mình đang phát ốm vì nó, và rằng giai đoạn cấp tính sẽ bắt đầu trong độ hai tuần nữa thôi. Đến bệnh Bright⁽³⁾ thì thật tôi nhẹ cả người khi thấy mình chỉ mắc ở dạng biến thể, và, theo như những gì được biết, tôi có thể thọ thêm nhiều năm nữa. Bệnh thổ tả⁽⁴⁾ mà tôi bị thì có các biến chứng ghê gớm; và có vẻ như từ bụng mẹ chui ra tôi đã mắc bệnh bạch hầu⁽⁵⁾. Tôi nghiên cứu một cách cẩn thận hết hai mươi sáu chữ cái, và căn bệnh duy nhất tôi có thể kết luận mình không mắc phải là bệnh sản giật⁽⁶⁾.

Lúc đầu tôi có cảm giác khá bị xúc

phạm trước việc này; có vẻ như đó là một bệnh nhẹ. Can có gì mà tôi lại không bị bệnh sản giật? Tại sao lại có cái kiểu chữa lại gây cảm giác bị đối xử bất công này? Tuy nhiên, sau một lúc thì cảm giác cay cú cũng dịu đi. Tôi kiểm điểm lại rằng mình đã mắc phải tất cả các căn bệnh khác đã được biết đến trong ngành dược lý, tôi bắt đầu trở nên bớt ích kỷ hơn và quyết định mình sẽ tiếp tục nghiên cứu mà không cần mắc bệnh sản giật cũng được. Bệnh gút ở dạng ác tính nhất đã xuất hiện và tóm lấy tôi mà tôi chẳng hay biết gì, và bệnh nhiễm trùng⁽⁷⁾ thì rõ ràng tôi đã mắc phải từ lúc còn là một thằng nhóc. Không còn bệnh nào sau bệnh nhiễm trùng [vấn Z], vì thế tôi kết luận là mình không mắc bệnh nào khác

nữa.

Tôi ngồi trầm ngâm suy nghĩ. Tôi tự nhủ, theo quan điểm y học thì rõ ràng mình hẳn phải là một ca thú vị lắm, tôi mà được mang đến lớp học thì đúng là của quý! Đám sinh viên sẽ không cần phải “thực tập ở các bệnh viện” nếu đã có tôi. Tôi đã có nguyên một cái bệnh viện trong người rồi đây. Tất cả những gì bọn họ cần là đi vòng quanh người tôi mà nghiên cứu và sau đó thì cứ thế mà nhận bằng tốt nghiệp.

Rồi tôi tự hỏi không biết mình phải tồn tại trên đời này bao lâu. Thế là tôi thử tự khám cho mình xem sao. Tôi tự bắt mạch. Đầu tiên chả thấy mạch đâu cả. Sau đó bỗng nhiên mạch bắt đầu đập. Tôi rút đồng hồ ra đếm. Mạch tôi đập

một trăm bốn mươi bảy nhịp một phút. Tôi thử nghe tim. Chẳng nghe được gì. Nó đã ngừng đập rồi còn đâu. Sắp sửa bị thuyết phục bởi ý tưởng ấy thì tôi chợt nghĩ trái tim lúc nào cũng ở đó, và chắc chắn nó vẫn đang đập, nhưng tôi không thể giải thích nổi chuyện này. Tôi tự gõ vào tất cả mọi chỗ phía trước người mình, từ đoạn tôi gọi là eo lưng lên đầu, vòng sang cả hai bên nữa, và một chút phía đằng sau. Nhưng chẳng thấy gì cả. Tôi thử xem xét lưỡi. Tôi đã thè lưỡi ra hết cỡ rồi nhắm một mắt lại và cố gắng nghiền cứu nó thật kỹ càng bằng con mắt kia. Chỉ nhìn thấy mỗi chót lưỡi, và điều duy nhất tôi có thể rút ra được một cách chắc chắn hơn trước đó là mình đã bị bệnh sốt ban đỏ.

Khi đi vào cái phòng đọc ấy tôi là một người khỏe mạnh vui tươi, thế mà lúc lê khỏi đó lại thành kẻ suy nhược hom hem tàn tạ thế đấy.

Tôi đến gặp bác sĩ riêng của mình. Đó là một người bạn cũ, và mỗi khi tôi nghĩ mình ốm cậu ta đều bắt mạch, xem lưỡi tôi, chuyện trò với tôi về thời tiết, tất cả đều miễn phí; vì thế tôi nghĩ tôi sẽ đền đáp lại bằng cách đến thăm cậu ta bây giờ. “Điều một bác sĩ muốn là thực nghiệm,” tôi nghĩ. “Cậu ta sẽ có được mình. Cậu ta sẽ được thực nghiệm với mình còn nhiều hơn cả với ba vạn chín nghìn bệnh nhân xoàng xĩnh tầm thường kia, mỗi người chỉ có mỗi một hay hai thứ bệnh trong người là cùng.” Thế là tôi đi thẳng tới chỗ bạn tôi, và cậu ta hỏi:

“Thế nào, cậu bị làm sao?”

Tôi bảo:

“Bạn thân yêu ời, tớ sẽ không làm cậu mất thời gian bằng cách kể cho cậu biết tớ bị bệnh gì đâu. Đờn ngắn lắm, và cậu có thể sẽ tạch trước khi tớ nói xong mất. Nhưng tớ sẽ cho cậu biết tớ không bị bệnh gì. Tớ không bị sản giật. Tớ không thể nói cho cậu biết tại sao, nhưng thực tế là tớ không mắc bệnh ấy. Tuy nhiên, tất cả các bệnh khác tớ đều mắc cả.”

Và tôi kể cho cậu ta nghe mình đã khám phá được tất cả những điều đó bằng cách nào.

Thế là cậu ta dang rộng hai cánh tay tôi ra rồi nhìn xuống người tôi, đồng thời

giữ chặt cổ tay tôi, sau đó nện tôi một phát vào lồng ngực đúng lúc tôi không hề chờ đợi điều đó - thật là hành động bất tiện hết sức, tôi xin nói thế - và ngay lập tức tương thêm một cú húc bằng đầu. Sau đó cậu ta ngồi xuống và viết một đơn thuốc, gấp lại đưa cho tôi, tôi cho vào túi và ra về.

Tôi không buồn mở đơn ra mà đến ngay hiệu thuốc gần nhất đưa cho tay bán hàng. Tay này đọc xong rồi trả lại.

Anh ta nói không có thứ ấy.

Tôi nói:

“Anh có phải dược sĩ không?”

Anh ta bảo:

“Tôi là dược sĩ. Nếu tôi mở một chỗ

kết hợp giữa cửa hàng hợp tác xã và khách sạn gia đình thì tôi mới giúp anh được. Tôi chỉ là một dược sĩ, và điều đó khiến tôi không giúp anh được.”

Tôi đọc đơn thuốc. Nó ghi thế này:

Bít tết.....4 lạng

Bia đắng.....1/2 lít

6 tiếng dùng một lần

Đi bộ.....16 km mỗi sáng

Lên giường.....đúng 11h mỗi tối

Và không nhồi nhét vào đầu những thứ cậu không hiểu.

Tôi làm theo chỉ dẫn và kết quả thật mỹ mãn - xin tự lên tiếng về việc này - mạng tôi đã được cứu và tôi vẫn tiếp tục

sống nhăn răn.

Còn bây giờ, trở lại với tờ quảng cáo thuốc chữa gan, tôi đã có các triệu chứng và không còn nhầm lẫn gì nữa, triệu chứng tiêu biểu nhất là “không muốn lao động ở bất kỳ hình thức nào”.

Thật không lời nào tả xiết được những gì tôi đã phải chịu đựng với căn bệnh này. Từ lúc đẻ ra tôi đã là nạn nhân của nó. Đến khi thành một thằng nhóc, bệnh này vẫn gần như không để tôi yên lấy một ngày. Lúc đó người ta không biết là gan tôi có vấn đề. Y khoa thời đấy còn xa mới tiến bộ được như ngày nay, và người ta thường đổ riết nó thành bệnh lười.

“Sao hả, cái thằng ranh con xấu xa

chuyên trốn việc kia,” người ta bảo, “bò dậy làm gì đi chứ!” - mà dĩ nhiên không hề biết rằng tôi bị ốm.

Và họ không cho tôi thuốc; chỉ cho tôi dấm cục u vào đầu. Mà lạ lùng thay, thường thì lúc ấy mấy cục u trên đầu này đã chữa khỏi bệnh của tôi - tạm thời thôi. Tôi đã biết một cục u trên đầu có tác dụng với lá gan của tôi, nó khiến tôi xoắn đít lên đi chỗ nọ chỗ kia và làm những gì người ta bảo mà không mất thêm nhiều thời gian nữa, tác dụng còn hơn cả nguyên một hộp thuốc thời nay.

Bạn biết đấy, thường thì thế - những bài thuốc đơn giản kiểu cũ đôi khi còn hiệu nghiệm hơn cả một mớ thuốc tướng ở phòng khám bệnh.

Chúng tôi ngồi đó cả nửa tiếng, kể lể cho nhau về cái sự đau ốm của mình. Tôi giải thích cho George và William Harris nghe tôi thấy khó chịu thế nào lúc thức dậy vào buổi sáng, William Harris kể chúng tôi nghe hẳn cảm thấy ươn mình ra sao khi đi ngủ, còn George thì đứng trên tấm thảm trải trước lò sưởi làm một vài điệu bộ thông minh và biểu cảm mạnh mẽ để minh họa cho việc mình đã ốm đau ra sao trong đêm.

Bạn biết rồi đấy, George tưởng tượng hẳn đang ốm: nhưng thực ra chẳng bao giờ có chuyện gì với hẳn cả.

Lúc này, bà Poppets gõ cửa hỏi xem chúng tôi đã sẵn sàng ăn tối chưa. Bọn tôi nhìn nhau cười buồn bã và nói rằng có lẽ chúng tôi nên cố nuốt chút gì đó thì

hơn. Harris bảo thường thì có cái gì đó trong dạ dày sẽ giữ được căn bệnh trong tầm kiểm soát; và bà Poppets mang khay thức ăn vào, sau đó chúng tôi lật ra bàn, ăn hương ăn hoa, ít bít tết, hành tây và vài cái bánh nướng nhân đại hoàng.

Lúc đó tôi hẳn là suy nhược lắm rồi; vì tôi thấy mới có nửa tiếng mà hình như tôi đã chẳng còn hứng thú với bất kỳ món gì nữa - đúng là một việc bất thường - và lại còn không muốn ăn tí pho mát nào.

Miễn cưỡng ăn cho xong nhiệm vụ, chúng tôi lại rót đầy ly, châm tẩu lên và tiếp tục chủ đề tình trạng sức khỏe. Thật sự vấn đề của chúng tôi là gì thì không kẻ nào có thể biết chắc; nhưng tất cả đều nhất trí rằng nó - dù nó có là gì đi nữa - thì cũng do làm việc quá nhiều mà ra cả.

“Thứ chúng ta cần là nghỉ ngơi,”
Harris nói.

“Nghỉ ngơi và thay đổi triệt để,”
George nói. “Đầu óc căng thẳng quá độ
làm toàn bộ các cơ quan rơi vào tình
trạng suy thoái chung. Thay đổi môi
trường và không cần phải động não sẽ
giúp phục hồi lại sự cân bằng của tinh
thần.”

George có người bà con mà nghề
nghiệp khai trong giấy phạt của cảnh sát
là sinh viên y khoa, vì thế chuyện hẳn có
cách diễn tả sự việc hơi theo chiều
hướng y học kiểu truyền thống gia đình
như thế là hoàn toàn tự nhiên thôi.

Tôi đồng ý với George và bảo rằng
chúng tôi nên tìm nơi hẻo lánh cổ kính

nào đó, tránh xa đám đông ồn ã cuồng loạn và nghỉ ngơi chơi không cả một tuần lễ chan hòa ánh nắng giữa những con đường nhỏ vắng lặng ở đó - một góc yên tĩnh dường như đã bị lãng quên, được các bà tiên giấu đi khỏi tầm với của thế giới ồn ào - một cái tổ chim kỳ quái cheo leo trên vách Thời Gian mà tại đó, những làn sóng ồn ào của thời đại này nghe sẽ có vẻ xa xôi mờ nhạt.

Harris bảo theo hắn thì chẳng ồn tí nào. Hắn nói hắn thừa biết mấy cái nơi mà tôi ám chỉ; người ở đấy đều lên giường khò từ tám giờ tối, và ta không tài nào kiếm nổi một tờ Referee dù có đổi bằng tình hay tiền đi nữa, mà lại còn phải cuốc bộ cả chục dặm mới mua được thuốc lá.

“Không,” Harris nói, “nếu muốn nghỉ ngơi và thay đổi không khí thì chẳng có gì hay hơn một chuyến đi biển.”

Tôi phản đối kịch liệt ý tưởng đi chơi biển. Một chuyến đi biển thì cũng tốt đấy nếu ta dành hẳn vài tháng cho nó, nhưng nếu chỉ có một tuần thì thật quá tệ.

Ta khởi hành vào thứ Hai, trong lòng đinh ninh rằng mình đang đi hưởng thụ. Ta thông dong vẫy tay tạm biệt bạn hữu trên bờ biển, chèo chiếc tàu to nhất, nghênh ngang trên boong như thể mình là thuyền trưởng Cook, Ngài Francis Drake và Christopher Columbus ba trong một vậy. Sang ngày thứ Ba, ta ước gì đã không đi chuyến này. Thứ Tư, thứ Năm và thứ Sáu, ta ước gì mình đã chết. Ngày thứ Bảy ta đã nuốt được ít nước thịt bò

hầm, có thể ngồi trên boong và trả lời bằng một nụ cười ngọt ngào chờ dẫn mỗi khi có người nào tử tế hỏi xem giờ ta thấy thế nào. Đến Chủ nhật, ta bắt đầu có thể đi lại và ăn được thức ăn đặc. Rồi sáng thứ Hai tuần sau, khi đứng bên mép tàu, chờ bước lên bờ với túi và ô trong tay, ta mới bắt đầu thấy thích chuyến đi vô cùng.

Tôi nhớ anh kể mình đã có một chuyến đi biển ngắn để cải thiện sức khỏe. Anh ấy mua vé giường nằm khứ hồi từ London đến Liverpool; và khi đến Liverpool, điều duy nhất anh ấy băn khoăn là làm sao bán cái vé chặng về đó đi.

Cái vé được rao bán trên toàn thành phố với mức giá hạ ghê gớm, ấy là tôi

nghe kể thế; và cuối cùng được bán với giá mười tám xu cho một cậu thanh niên trông có vẻ cầu kinh vừa được bác sĩ khuyên nên đến bờ biển để tập thể dục.

“Bờ biển!” anh rể tôi nói, thân ái nhét chiếc vé vào tay cậu ta. “Sao nào, rồi cậu sẽ có đủ để mà hưởng thụ cả đời; còn tập thể dục ấy à! Sao chứ, ngồi lên con tàu đó đi, rồi cậu sẽ được tập nhiều hơn cả vận động viên biểu diễn nhào lộn trên đất liền ấy chứ.”

Còn anh ấy - anh rể của tôi - đi về bằng tàu hỏa. Anh ấy nói Hỏa xa Tây Bắc là đã đủ tốt cho sức khỏe của anh ấy lắm rồi.

Một người quen khác của tôi có một tuần du lịch men bờ biển, và, trước khi

chuyên đi bắt đầu, chiêu đãi viên đến chỗ anh này hỏi xem anh ta thích trả tiền sau từng bữa hay trả trước cho tất cả.

Tay chiêu đãi viên gợi ý cách thứ hai vì như thế thì rẻ hơn nhiều. Hắn nói họ sẽ phục vụ anh chàng kia tất cả các bữa ăn cho cả tuần chỉ với hai bảng rưỡi. Bữa sáng sẽ có cá, tiếp theo là thịt nướng. Bữa trưa được phục vụ lúc một giờ và gồm bốn món. Bữa tối lúc sáu giờ - có xúp, cá, món khai vị, thịt lợn nguyên súc, thịt gia cầm, xa lát, bánh nướng, pho mát và món tráng miệng. Và một bữa ăn khuya nhẹ có thịt lúc mười giờ.

Bạn tôi nghĩ cậu ta sẽ hợp với gói dịch vụ ăn uống giá hai bảng rưỡi này (cậu ta là một thực khách nồng nhiệt), và đã làm đúng như thế.

Bữa trưa được phục vụ ngay khi họ rời Sheerness. Cậu ta không thấy đói như đã tưởng, và tự lấy làm vui lòng với một ít thịt bò luộc, một ít dâu và kem. Suốt cả buổi chiều cậu ta phân vân suy nghĩ, và lúc thì cậu ta thấy có vẻ như đã hàng tuần liền mình chẳng ăn gì ngoài thịt bò luộc, lúc lại có vẻ như hàng năm trời nay anh chàng chỉ sống nhờ có dâu và kem.

Cả thịt bò lẫn dâu và kem có vẻ đều không làm thỏa lòng cậu ta, chẳng thỏa lòng tí nào ấy chứ.

Lúc sáu giờ, người ta đến thông báo cho cậu ta biết bữa tối đã sẵn sàng. Tuyên bố này chẳng gợi lên trong cậu ta chút hứng khởi nào, nhưng cảm thấy sẽ có một phần của hai bảng rưỡi kia bị

phung phí, cậu ta bèn vịn vào dây rợ đồ đạc trên tàu để xuống phòng ăn. Một mùi thơm dễ chịu của hành tây và dăm bông nóng trộn lẫn mùi cá khô và rau xanh chào đón cậu ta dưới chân cầu thang; ngay sau đó tay chiêu đãi viên xuất hiện với một nụ cười ngọt xót:

“Tôi có thể phục vụ ngài món gì đây, thưa ngài?”

“Đưa tôi ra khỏi đây,” cậu ta yếu ớt đáp lại.

Và họ nhanh chóng đưa cậu ta lên, đỡ đến nơi kín gió rồi để lại đó.

Suốt bốn ngày tiếp theo cậu ta sống thanh bạch và hoàn toàn chay tịnh chỉ nhờ ít bánh bích quy Thuyền Trưởng mỏng dính (ý tôi là bánh bích quy mỏng

chứ không phải thuyền trưởng) và nước soda, nhưng đến hôm thứ Bảy thì cậu ta tự tin đến ngạo mạn và đã bước vào xoi một ít trà loãng và bánh mì khô, còn đến thứ Hai thì cậu đã xì xụp nước xuýt gà. Cậu ta rời con tàu hôm thứ Ba, và khi nó phì khói đi khỏi bến tàu thì cậu chòng chọc nhìn theo đầy nuối tiếc.

“Đi mất rồi,” cậu ta nói, “nó đi mất rồi, với mớ thức ăn đáng giá hai bảng của tớ, mà tớ vẫn chưa đụng đến.”

Cậu ta còn nói, nếu họ cho thêm một ngày nữa, cậu ta nghĩ mình sẽ lấy lại được công bằng cho vụ ấy.

Thế nên tôi phản đối ra mặt cái trò đi biển này. Như tôi đã giải thích, đây không phải là vì bản thân tôi. Tôi chẳng

bao giờ chóng mặt cả. Nhưng mà tôi lo cho George. George nói hắn hoàn toàn ổn, và thích thế hơn, nhưng hắn khuyên Harris và tôi đừng có nghĩ về việc ấy, vì theo hắn thì chắc cả hai chúng tôi sẽ lừ đừ thôi. Harris thì bảo rằng đối với hắn, việc người ta làm thế nào mà lại bị say sóng được luôn luôn là một bí ẩn - và hắn nghĩ chắc người ta làm thế là có chủ đích cả, như kiểu để làm màu làm mè chẳng hạn - và rằng hắn thường ước gì mình có thể làm thế, ấy nhưng có bao giờ làm được đâu.

Thế rồi hắn kể cho chúng tôi nghe các giai thoại rằng hắn đã vượt qua biển Manche giữa lúc thời tiết khủng khiếp đến độ người ta phải buộc hành khách vào giường, rằng hắn và ông thuyền

trưởng là hai người duy nhất trụ vững được trên boong mà không bị say sóng. Thỉnh thoảng nhân vật lại là hấn và một người bạn nào đó vẫn còn khỏe; nhưng nói chung đều là hấn và một người khác. Nếu không phải hấn và một người khác thì là một mình hấn.

Đây là một sự thật lạ lùng, nhưng chẳng có ai lại say sóng - trên đất liền. Trên biển quả là ta gặp phải vô khối kẻ say sóng thảm hại, đầy cả một tàu ấy chứ; nhưng trên đất liền thì tôi chưa từng gặp người nào có vấn đề gì liên quan đến chuyện say sóng cả. Còn việc cả hàng nghìn hàng nghìn thủy thủ kém cỏi tụ tập trên các con tàu đã chui lủi đi đâu khi lên bờ thì vẫn còn là một bí ẩn.

Nếu mọi người đều như anh chàng tôi

gặp trên tàu đi Yarmouth một ngày nọ thì tôi đã có thể dễ dàng giải thích cái điều có vẻ như rất bí ẩn đó rồi. Tôi còn nhớ, lúc đó tàu mới rời khỏi bến Southend, và anh ta đang thò người ra ngoài qua một ô cửa sổ bên mạn tàu trong tư thế hết sức nguy hiểm. Tôi bước đến xem có giúp được anh ta không.

“Này! Lùi vào trong tí đi,” tôi nói, lắc vai anh ta. “Anh sẽ rơi ra ngoài mất thôi.”

“Ôi trời ơi! Ước gì tôi rơi ra ngoài đi cho rồi,” là câu trả lời duy nhất tôi nhận được; vậy là tôi phải để anh ta lại đó.

Ba tuần sau, tôi gặp lại anh chàng trong quán cà phê của một khách sạn ở

Bath, đang diễn thuyết về các chuyến phiêu lưu của mình và nồng nhiệt bày tỏ rằng anh ta yêu thích biển đến nhường nào.

“Thủy thủ cừ chứ!” anh ta trả lời câu hỏi có vẻ ghen tỵ của một chàng thanh niên lịch thiệp, “à có một lần tôi thấy hơi chóng mặt, xin thú nhận như thế. Đó là khi chúng tôi đi qua Mũi Hảo Vọng. Sáng hôm sau thì tàu đắm.”

Tôi nói:

“Không phải là hôm nọ anh hơi ngất ngư ở gần bến Southend và chỉ mong được ném ra ngoài tàu à?”

“Bến Southend!” anh ta đáp lại với vẻ mặt bối rối.

“Đúng, xuống Yarmouth, thứ Sáu ba tuần trước ấy.”

“Ồ, à... phải rồi,” anh ta trả lời, mặt sáng lên; “giờ thì tôi nhớ ra rồi. Chiều hôm ấy tôi bị đau đầu. Anh biết đấy, món dưa góp ấy mà. Đúng là món dưa góp đáng xấu hổ nhất tôi từng được ném trên một con thuyền đáng kính. Anh có ăn tí nào không?”

Về phần mình, tôi đã khám phá ra một biện pháp tuyệt vời để chống say sóng, đó là tự cân bằng cơ thể. Ta đứng ở giữa boong nhé, và khi tàu nhồi lên hụp xuống thì ta cũng đu đưa cơ thể theo để giữ cho người mình lúc nào cũng thẳng. Khi phía đầu tàu nhồi lên, ta ngả về phía trước cho đến khi sàn tàu gần chạm vào mũi mình; rồi đến khi đuôi tàu nhồi lên

thì ta lại ngã về phía sau. Làm như thế này trong độ một hai tiếng thì tuyệt chẳng có vấn đề gì, nhưng ta không thể giữ cân bằng kiểu ấy suốt cả tuần được.

George bảo:

“Hay đi ngược sông nhỉ.”

Hắn bảo chúng tôi cần không khí trong lành, vận động và sự yên tĩnh, và sự thay đổi liên tục của cảnh trí sẽ chiếm hết chỗ trong tâm trí chúng tôi (chiếm chỗ của cả những cái gì đầy chẳng ai biết trong tâm trí Harris nữa); vận động nhiều sẽ khiến chúng tôi ăn ngon miệng và ngủ ngon giấc.

Harris nói hắn không nghĩ George cần đến bất cứ hoạt động nào có xu hướng khiến thằng cha đó buồn ngủ hơn

bình thường, vì như thế có khi lại nguy hiểm. Hẳn bảo hẳn không hiểu George làm cách nào để có thể ngủ nhiều hơn nữa, vì rõ là mỗi ngày chỉ có hai mươi tư tiếng, mùa hè hay mùa đông thì cũng thế; nhưng cứ thử tính đến chuyện thằng cha này ngủ nhiều thêm tí nữa thật, thì có khi sẽ làm luôn một giấc nghìn thu, thế là tiết kiệm được khối tiền ăn ở.

Tuy nhiên Harris bảo sông thì hợp với tiêu chuẩn “T” của hẳn. Tôi không biết “T” là cái gì (trừ món Trà sáu xu có kèm bánh mì bơ và bánh ngọt không hạn chế, chỉ rẻ nếu như ta chưa ăn bữa tối). Tuy nhiên, cái này có vẻ hợp với cả bọn chúng tôi, và vì thế nó xứng đáng với sự ca ngợi ấy.

Con sông cũng hợp với tiêu chuẩn T

của tôi, và cả tôi lẫn Harris đều cho rằng ý đồ của George rất hay, và chúng tôi nói với giọng dường như phần nào ngụ ý là hai thằng bọn tôi lấy làm kinh ngạc khi thấy hóa ra George cũng có thể sáng suốt ra phết.

Kẻ duy nhất không bị gợi ý đó quyền rũ là con Montmorency. Nó chẳng bao giờ quan tâm đến sông nước cả, cái con Montmorency ấy.

“Với các vị thì mọi thứ đều ổn,” nó bày tỏ, “các vị thích sông, nhưng tớ thì không. Chẳng có gì cho tớ làm cả. Ngắm cảnh thì không phải kiểu của tớ, mà tớ lại không hút thuốc. Nếu tớ nhìn thấy một con chuột nước thì các vị cũng chẳng dừng lại; còn nếu tớ đi ngủ thì các vị loay hoay với con thuyền một lúc rồi thế

nào chẳng hắt văng tứ xuống nước. Nếu các vị hỏi thì tứ xin gọi tất cả những thứ chết tiệt này là một trò ngu ngốc.”

Tuy nhiên, tỉ lệ nhất trí là ba chọi một, và phương án vẫn được thực hiện.

CHƯƠNG 2

Các kế hoạch được thảo luận - Niềm vui thú của việc “cắm trại ngoài trời” vào những đêm đẹp trời - Như trên, vào những đêm mưa gió - Quyết định thỏa hiệp - Montmorency, ấn tượng đầu tiên - Những nỗi lo ngại rằng nó quá tuyệt vời đối với thế giới này cuối cùng đã bị bác bỏ vì không có căn cứ - Cuộc họp bị hoãn.

CHÚNG TÔI TRẢI BÀN ĐỒ RA
VÀ THẢO LUẬN CÁC KẾ HOẠCH.

Bọn tôi bố trí khởi hành vào thứ Bảy tuần sau ở Kingston. Harris và tôi sẽ xuống đó từ sáng và mang thuyền đến Chertsey, còn George, vì không thể rời

khỏi thành phố trước buổi chiều (George có nhiệm vụ đến một ngân hàng để ngủ từ mười giờ sáng đến bốn giờ chiều mỗi ngày, trừ các ngày thứ Bảy, khi họ đánh thức hẳn dậy và tổng ra ngoài lúc hai giờ), sẽ gặp chúng tôi ở đó.

Chúng tôi nên “cắm trại ngoài trời” hay ngủ trong nhà trọ đây?

George và tôi ủng hộ cắm trại bên ngoài. Theo chúng tôi thì như thế sẽ thật phóng túng và tự do, thật hết sức nam tính.

Ký ức dát vàng của một mặt trời đã chết mờ nhạt dần trong trái tim những đám mây lạnh lẽo u buồn. Lặng lẽ như những đứa trẻ đang sâu nảo, lũ chim ngừng hát bài ca của chúng và chỉ còn

tiếng kêu náo nùng của những con gà gô đỏ cùng tiếng cục cục của lũ gà nước làm khuấy động sự tĩnh lặng đáng sợ quanh làn nước, nơi ngày tàn đang trút hơi thở cuối cùng.

Từ những cánh rừng âm u hai bên bờ, đoàn quân ma quái của Bóng đêm, những bóng xám lặng lẽ bò ra xua đuổi đạo quân tập hậu của ánh sáng đang lảng vảng, rồi với đôi chân vô hình không gây tiếng động, chúng lướt trên lớp cỏ đang dợn sóng dập dềnh và xuyên qua làn sóng đang thở dài; Bóng đêm, trên ngai vàng ảm đạm của nó, gập đôi cánh đen bao phủ thế giới đang tối dần, và từ cung điện bóng ma được các ngôi sao xanh nhờ chiếu sáng của mình, Bóng đêm ngự trị trong tĩnh lặng.

Lúc ấy chúng tôi đã chèo con thuyền nhỏ vào một góc yên tĩnh nào đấy, chiếc lều bạt đã được dựng lên, bữa tối đậm bạc đã được nấu và ăn xong. Thế rồi, những cái tàu lớn được nhồi đầy thuốc và châm lên, cuộc tán gẫu dễ chịu đưa đẩy vòng quanh trong tiếng thì thầm du dương; trong khi đó, giữa những khoảng lặng trong câu chuyện của chúng tôi, dòng sông nô giỡn quanh con thuyền, thì thảo những câu chuyện và những bí mật cổ xưa kỳ lạ, khe khẽ ca bài hát thiếu nhi xưa cũ mà nó đã hát hàng nghìn năm nay - và hàng nghìn năm sau nữa vẫn sẽ hát, trước khi giọng nó trở nên khàn đặc và già nua - một bài hát mà chúng tôi, những người đã học cách yêu vẻ mặt luôn thay đổi của nó, những người đã thường xuyên

được ấp ủ yên ấm trong lòng ngực mềm mại của nó, không hiểu sao nghĩ rằng mình hiểu, mặc dù chúng tôi không thể kể lại bằng lời cho bạn nghe câu chuyện mà chúng tôi lắng nghe ấy.

Và chúng tôi ngồi đó, bên bờ sông, trong khi mặt trăng, cũng yêu dòng sông tha thiết, cúi xuống hôn nó bằng nụ hôn của tình chị em và quàng hồ vòng tay bạc quanh nó; và chúng tôi ngắm nhìn con sông, vẫn hát rì rầm, vẫn thì thào như thế, trôi đến gặp biển cả, chúa tể của nó - cho đến khi giọng chúng tôi tắt đi trong im lặng, và tàu thuốc đã cháy hết - cho đến khi chúng tôi, những kẻ thường dân, những chàng trai bình thường, lạ lẫm thay lại cảm thấy trong mình tràn đầy những suy tư, vừa buồn man mác vừa

ngọt ngào, và chẳng còn khao khát hay mong muốn nói ra thành lời nữa - cho đến khi chúng tôi cười thành tiếng, đứng lên, gạt tàn thuốc từ những chiếc tàu đã cháy hết và nói “Chúc ngủ ngon,” rồi được tiếng sóng vỗ bập bênh và những hàng cây xào xạc ru ngủ, chúng tôi thiếp đi dưới những ngôi sao vĩ đại đang đứng yên lặng lẽ, và mơ thấy thế giới trẻ lại - trẻ trung và ngọt ngào như đã từng như thế, trước khi bao thế kỷ lo phiền làm hằn sâu những nếp nhăn trên gương mặt đẹp đẽ của người, trước khi bao tội lỗi và hành động rồ dại của con cái khiến trái tim yêu thương của người già nua đi - lại ngọt ngào như đã từng như thế trong bao tháng ngày xưa cũ, khi người mới là một bà mẹ trẻ, nuôi nấng chúng ta, con

cái của người, trong lòng ngực rộng lớn ấy - trước khi những mưu kế của nền văn minh được tô vẽ dụ dỗ chúng ta xa khỏi vòng tay yêu thương đó, và những lời nhạo báng tâm thuốc độc của sự nhân tạo đã khiến chúng ta thấy xấu hổ với cuộc sống giản dị mà chúng ta đã có bên người, và với tổ ấm đơn sơ, đường hoàng nơi nhân loại đã được sinh ra bao nhiêu ngàn năm trước ấy.

Harris bảo:

“Nếu trời mưa thì sao nhỉ?”

Chẳng bao giờ kích động được Harris. Chẳng có cái gì gọi là thơ mộng trong Harris hết - hẳn không hề có cái mong muốn ngông cuồng là được với tới những thứ không thể. Harris chẳng bao

giờ “tôi buồn chẳng hiểu vì sao tôi buồn”. Nếu Harris mà có đầm đìa nước mắt thì quý vị có thể chắc chắn rằng đây là vì hắn đã ăn hành sống, hoặc cho quá nhiều tương ớt Worcester lên miếng sườn mà hắn vừa tọng vào bụng.

Nếu bạn đứng bên bờ biển trong đêm với Harris và nói rằng:

“Nghe này! Cậu không nghe thấy ư? Đó là tiếng các nàng tiên cá hát ở tít sâu dưới làn nước đang dập dềnh kia; hay những linh hồn u sầu đang ngâm nga bài ca cầu hồn cho những xác chết tái nhợt bị rong biển quán quanh?”

Harris sẽ chộp lấy cánh tay bạn và nói:

“Tôi biết đây là cái gì rồi, anh già ơi;

cậu dính cảm đấy. Nào, đi với tớ. Tớ biết một chỗ ở ngay góc kia thôi, ở đây cậu có thể nhấp một ít whisky Scotland ngon nhất trần đời - và rồi cậu sẽ trở lại bình thường ngay cho mà xem.”

Harris luôn biết một chỗ nào đấy ngay ở góc kia, nơi ta luôn có thể có gì đó tuyệt vời để uống. Tôi tin rằng nếu ta gặp Harris trên Thiên đường (cứ giả sử là có nơi nào đó như thế đi), hắn sẽ ngay lập tức chào đón ta thế này:

“Hay quá, cậu đến rồi, bạn già ơi. Tớ biết một chỗ ở ngay góc kia, cậu sẽ kiếm được ít tiên tử thượng hảo hạng ở đây đấy.”

Tuy nhiên, trở về với hoàn cảnh hiện tại, về vụ cấm trại ngoài trời, thì quan

điểm theo chủ nghĩa thực tế của hắn quả là một lời nhắc nhở đúng lúc. Cắm trại ngoài trời trong cơn mưa gió không phải chuyện dễ chịu cho lắm.

Lúc ấy trời đã tối. Ta ướm nhẹp từ đầu đến chân, có đến năm centimet nước lồng bông trong thuyền và tất cả mọi thứ đều ướt sũng. Sau khi tìm được một chỗ trên bờ sông không có quá nhiều vũng nước và ngâu bùn như những chỗ khác, ta đổ bộ và lôi lều ra, và hai người bạn ta bắt đầu xử lý cái lều.

Cái lều ướt sũng và nặng trĩu, nó cứ sụp xuống và đổ vào đầu ta, rồi lũng lảng trên đầu và làm ta điên tiết. Mưa thì cứ dần nặng hạt thêm mãi. Trời khô ráo đã khó dựng được cái lều cho chắc chắn rồi; lúc trời mưa thì nhiệm vụ này đúng

là phải khỏe như Hercules may ra mới làm được. Thay vì đỡ ta một tay thì có vẻ như cái thằng cha kia chỉ làm tình hình rối thêm. Chẳng hạn ta vừa mới dựng xong bên thành lều của mình một cách đẹp đẽ, thì hấn lại húc một phát vào phía bên kia cái lều và làm hỏng hết cả.

“Đây cơ mà! Cậu làm cái gì thế hả?” ta gào với sang.

“Cậu đang làm cái gì thế?” hấn vặn lại. “Không nhanh lên được à?”

“Đừng có mà kéo; cậu làm lộn hết cả lên rồi, đồ ngu!” ta gào lên.

“Tớ chẳng làm gì cả,” hấn gào trả lại, “buông bên ấy ra!”

“Tớ bảo là cậu đã làm lộn hết cả lên rồi!” ta rống lên, ước gì có thể tóm lấy hắn, và ta kéo sợi dây bên mình một phát mạnh đến mức tất cả các cọc lều phía hắn bị nhổ bật cả lên.

“Ôi giờ, đồ ngu của nợ!” ta nghe thấy hắn lầu bầu một mình; và sau đó là một cái giăng thô bạo, và cọc bên ta cũng bật tung lên sạch. Ta đặt cái vồ xuống và bắt đầu đi sang phía bên kia để bày tỏ cho hắn biết ta nghĩ gì về toàn bộ chuyện này, và chính trong lúc ấy hắn cũng đi vòng cùng chiều với ta để sang bên này và giải thích quan điểm của hắn cho ta. Và hai người cứ đi vòng quanh mãi thế, chửi rửa lẫn nhau cho đến khi cái lều lộn nhào xuống thành một đống, để lại cả hai nhìn nhau trừng trừng qua mớ hoang tàn,

rồi cầm phần đồng thanh thốt lên:

“Đấy! Tớ đã bảo cậu thế nào hả?”

Trong lúc đó thì kẻ thứ ba, người vừa tát hết nước khỏi con thuyền và để nước chảy tong tỏng dọc ống tay áo sơ mi, lại còn chửi rửa mặt mình trong suốt mười phút vừa qua, cũng muốn biết hai thằng kia đang lên cơn chơi trò gào thét rú rít gì thế, và tại sao cái lều tội nghiệp vẫn chưa được dựng lên.

Cuối cùng, bằng cách này hay cách khác, cái lều cũng được dựng xong và ta đem đồ đạc lên bờ. Nỗ lực nhóm lửa bằng củi là vô vọng, vì thế ta phải đốt bếp cồn và xúm xít quanh nó.

Nước mưa là món chính của bữa tối ăn kiêng. Độ hai phần ba bánh mì được

tầm nước mưa, bánh nhân bít tết thì ngâm
sống nước, và món xúp là một thứ hồ lớn
kết hợp từ thịt dăm bông, bơ, muối, cà
phê và nước mưa.

Sau bữa tối, ta thấy thuốc lá bị ẩm,
và ta không thể hút thuốc được. May là ta
còn có một chai gì đó có thể khiến người
ta vui lên và say sưa nếu uống với liều
lượng thích hợp, và chính cái này đã trả
lại cho ta đủ niềm yêu sống để lên
giường đi ngủ.

Ở đây ta mơ thấy có một con voi
bỗng nhiên ngồi chễm chệ lên ngực ta và
rằng núi lửa đã phun trào và ném ta
xuống tận đáy biển - nhưng cái con voi
kia vẫn ngủ một cách bình yên trên lồng
ngực ta. Ta tỉnh dậy và lập tức trong đầu
hiện ra ngay ý tưởng rằng thật sự có gì

đó khủng khiếp đã xảy ra. Ấn tượng đầu tiên là ngày tận thế đã đến; rồi ta lại nghĩ rằng không thể thế được, và rằng đó là bọn kẻ cắp và giết người, hoặc nếu không thì đã có hỏa hoạn, và ta bộc lộ ý kiến này theo cách thông thường nhất. Tuy nhiên, chẳng thấy ai đến cứu giúp, và tất cả những gì ta biết là có đến hàng nghìn kẻ đang đá tới tấp vào mông ta và ta đang sắp chết ngạt đến nơi.

Có vẻ như ai đó khác cũng đang gặp rắc rối. Ta có thể nghe thấy tiếng kêu yếu ớt của hắn ta đâu đó bên dưới giường mình. Quyết định rằng, dù trong tình huống nào đi nữa cũng không thể bán rẻ cuộc đời mình, ta vừa gào thét dữ dội vừa vùng vẫy quyết liệt, chân tay đập lung tung sang cả trái lẫn phải, và cuối

cùng cái thứ đó cũng phải nhường lối cho ta, để rồi ta nhận ra đầu mình đang ở ngoài không khí trong lành. Cách đó chừng nửa mét ta lơ mờ thấy một tên vô lại mình trần đang chờ sẵn để cắt tiết ta, và ta đang chuẩn bị tinh thần cho một cuộc vật lộn sống mái với hắn thì bỗng dưng nhận ra đó chính là Jim.

“Ô, cậu đấy à?” hắn nói, cùng lúc đó cũng nhận ra ta.

“Ừ,” ta trả lời, dụi dụi mắt, “chuyện gì thế?”

“Cái lều khôn kiếp đồ sụp xuống, tớ nghĩ thế,” hắn nói. “Bill đâu rồi?”

Thế rồi cả hai cùng cao giọng lên hét gọi “Bill!” rồi mặt đất dưới chân ta bỗng rùng rùng chuyển động, cái giọng nghiền

ngheٓt mà ta đã nghe thấy lúc trước đáp lại trong đồng đồ nát hoang tàn:

“Nhắc cái chân ra khỏi đầu tôi đi, được không hả?”

Và Bill vất vả chui ra, trong hình hài một đồng thảm hại bị giẫm đạp và bê bết bùn, và với một vẻ cau có hết sức không cần thiết - hẳn đang có một niềm tin vững chắc rằng tất cả chuyện này đều được thực hiện một cách có chủ ý.

Suốt buổi sáng cả ba đều chẳng nói được câu nào vì đã bị cảm lạnh nặng trong đêm; cả bọn đều thấy cái kính hết sức, và cả lũ chửi rửa nhau bằng cái giọng khàn khàn phều phào suốt bữa sáng.

Vì thế nên chúng tôi quyết định rằng

chúng tôi sẽ ngủ ngoài trời vào những đêm đẹp trời; và nếu trời mưa hay khi thấy muốn thay đổi thì sẽ ngủ ở khách sạn, nhà trọ hoặc quán rượu như những con người đáng kính.

Con Montmorency chào đón sự thỏa hiệp này với vẻ rất đồng tình. Nó chẳng ham thích cái kiểu cô độc lãng mạn ấy lắm. Cho nó thứ gì đó ồn ào, nếu có thêm ít tiếng súng đi đùng thì càng vui hơn nữa. Nhìn Montmorency bạn sẽ hình dung rằng nó là một thiên thần, vì lý do nào đó mà loài người không được phép biết đến, đã bị đày xuống hạ giới trong hình dạng một con chó săn cáo nhỏ. Có một vẻ kiểu như ôi-đây-thật-là-một-thế-giới-tồi-tệ-và-ước-gì-tôi-có-thể-làm-gì-đó-khiến-nó-tốt-đẹp-và-cao-quý-hơn

trong Montmorency, cái vẻ mà ai cũng biết là đã đem đến những giọt nước mắt long lanh trong mắt các quý bà quý ông già nua ngoan đạo.

Lúc đầu khi nó đến ăn nhờ ở đậu chỗ tôi, tôi không bao giờ nghĩ mình có thể giữ nó ở lại được lâu. Trước đây, tôi hay ngồi ngắm nó những lúc nó ngồi trên tấm thảm ngược mặt nhìn tôi, và nghĩ: “Ôi, cái con chó kia sẽ chẳng sống nổi đâu. Rồi nó sẽ bị tóm cổ vào một cỗ xe ngựa rồi bay thẳng lên trời thôi, đấy là điều chắc chắn sẽ xảy ra với nó.”

Nhưng sau khi đã phải trả tiền cho khoảng độ nửa tá gà con bị nó làm thịt; và đã phải tóm gáy nó lúc nó đang vừa gầm gừ vừa đá chân lung tung để kéo nó ra khỏi độ một trăm mười bốn cuộc đánh

lộn ngoài phố; và đã bị một quý bà giận dữ gọi tôi là kẻ giết người mang một con mèo chết đến dí vào mặt bắt phải điều tra; và đã được người hàng xóm cách một nhà mời sang phàn nàn vì tội là chủ của một con chó dữ thả rông đã khiến ông ta phải chết dí trong nhà kho của chính mình, không dám ló mặt ra khỏi cửa suốt hai giờ liền trong một đêm lạnh lẽo; và biết rằng một người làm vườn, mà chính tôi cũng chẳng quen, đã thắng ba mươi xu nhờ đặt cược cho nó trong cuộc cá cược giết chuột tính giờ, thì cuối cùng tôi cũng bắt đầu nghĩ rằng có lẽ người ta đã để cho nó ở lại trái đất này hơi lâu quá chăng.

Quần quanh bên một cái chuồng ngựa và tập hợp một đám đàn em toàn những

con cầu có thành tích bất hảo nhất trong khu phố và dẫn chúng điểu qua các khu ổ chuột để đánh nhau với những con cầu mất dạy khác, đây chính là ý niệm về “cuộc sống” của Montmorency; và vì thế, như tôi đã nhận định từ trước, nó ủng hộ đề xuất về các nhà trọ, quán rượu và khách sạn với sự tán thành nồng nhiệt nhất.

Vậy là đã thu xếp xong vấn đề ngủ nghê thỏa lòng cả bốn chúng tôi, điều duy nhất cần bàn bạc là chúng tôi sẽ mang theo những gì; và cả bọn lại bắt đầu tranh cãi, lúc này Harris chợt nói đêm nay hẳn nghe diễn văn đủ rồi, và gợi ý rằng chúng tôi nên đi chơi và tươi tỉnh lên một tí, tiện thể nói thêm rằng hẳn mới tìm được một chỗ ngay góc đằng kia, và

chúng tôi có thể tới đó nhâm nháp một ít
cái thứ rượu Ailen xịn rất bổ công đồ
vào mồm.

George bảo hẳn thấy khát (tôi chưa
lúc nào thấy George không khát cả); và
vì tôi có linh cảm rằng chút whisky ấm
với một lát chanh sẽ có ích cho căn bệnh
của mình, cuộc tranh luận được dời sang
tối hôm sau với sự đồng thuận của tất cả;
rồi các đại biểu đội mũ vào và tón đi
chơi.

CHƯƠNG 3

Những sự sắp xếp được ấn định -
Phương pháp làm việc của Harris - Làm
thế nào mà bậc tiền bối trong gia đình có
thể treo một bức tranh - George có một
nhận xét chí lý - Niềm vui của việc tắm
bưởi sáng - Đồ dự trữ đề phòng thuyền
lật.

VẬY LÀ TỐI HÔM SAU, chúng tôi
lại tụ tập, để thảo luận và bố trí các kế
hoạch. Harris bảo:

“Bây giờ việc đầu tiên cần xác định
là nên đem theo cái gì. J., cậu lấy một
mẫu giấy để ghi lại, còn Geogre, cậu lấy
cuốn danh mục hàng tạp hóa ra đây, và ai
đó đưa cho tớ mẫu bút chì nào, tớ sẽ

thảo một danh sách.”

Đây đích thị là Harris - vô cùng sẵn lòng tiếp nhận gánh nặng của mọi thứ, và rồi chất nó lên lưng những người khác.

Hắn luôn làm tôi nhớ đến ông chú tội nghiệp của tôi - chú Podger. Cả đời ta sẽ chẳng bao giờ thấy được cảnh hỗn loạn tanh bành đến thế trong một căn nhà như khi chú Podger của tôi đảm nhận việc gì đó. Một bức tranh - được mang về nhà từ cửa hàng đóng khung - đang dựng trong phòng ăn chờ được treo lên; và cô Podger sẽ hỏi nên làm gì với nó, và rồi chú Podger sẽ bảo:

“Ồ, bà để cái đó cho tôi. Đừng có ai, bất kỳ ai trong nhà, lo lắng về việc đó. Tôi sẽ xử lý mọi việc cho.”

Rồi chú sẽ cởi áo khoác ra và bắt đầu công việc. Chú sẽ cử cô con gái đi mua sáu xu đinh, và sau đó cử một trong số các cậu trai đuổi theo để bảo cần mua đinh cỡ nào; và kể từ lúc đó, dần dần chú sẽ sai phái và khuấy động cả nhà lên.

“Will, mày đi lấy cho tao cái búa,” chú sẽ hét lên thế; “thằng Tom, mang cho tao cái thước; và tao sẽ cần cái thang gấp đây, và tốt nhất là tao nên có cả một cái ghế trong bếp nữa; và này Jim! Mày chạy ngay ra chỗ ông Goggles và bảo ông ấy là ‘Bố cháu gửi lời hỏi thăm và hy vọng chân ông đã đỡ rồi; và liệu ông có thể cho bố cháu mượn cái thước đo độ ngang không?’ Và đừng có mà đi đâu đấy, Maria, vì tôi sẽ cần có ai đó giữ đèn; và khi nào con bé về thì nó phải đi tiếp để

mua ít dây treo tranh nữa; và này Tom! Thằng Tom đâu? Tom, mày đến đây; tao sẽ cần mày giơ cái tranh lên đấy.”

Và rồi chú sẽ nhắc cao cái tranh lên, sau đó đánh rơi nó, tiếp theo, nó sẽ bung ra khỏi cái khung, và rồi chú sẽ cố cứu lấy tám kính, và tự làm đứt tay mình; và rồi chú sẽ nhảy dựng lên khắp cả phòng để đi tìm cái khăn tay. Chú Podger sẽ không thể tìm thấy cái khăn vì nó đang ở trong túi cái áo khoác mà chú đã cởi ra, mà chú lại không biết mình đã để cái áo ở đâu, và thế là cả nhà sẽ phải ngừng tìm các dụng cụ cho chú, để bắt đầu đi tìm cái áo khoác; trong lúc đó thì chú Podger nhảy chồm chồm xung quanh và cản trở họ.

“Có ai trong cái nhà này biết áo

khoác của tôi ở đâu không? Cả đời tôi chưa bao giờ gặp phải chuyện gì như thế này - thề là chưa bao giờ. Sáu con người! - ấy thế mà các người không thể tìm nổi một cái áo khoác tôi vừa mới đặt xuống chưa đến năm phút trước à! Ôi, thật là...”

Và rồi chú đứng lên và nhận ra mình đang ngồi lên cái áo, vậy là chú sẽ hết:

“Ôi, các người có thể ngừng tìm được rồi đây! Tôi tự tìm được rồi. Thà bảo con mèo đi tìm cái gì đấy còn hơn trông đợi lũ các người tìm được.”

Và sau khi đã mất độ nửa tiếng bằng bó ngón tay và một tấm kính mới đã được khênh tới và các dụng cụ, cái thang, cái ghế và cây nến đã được mang

đền, chú sẽ thử lại lần nữa, và toàn bộ gia đình, kể cả cô con gái và người giúp việc, đứng xung quanh theo hình bán nguyệt trong tư thế sẵn sàng hỗ trợ. Hai người sẽ phải giữ cái ghế, người thứ ba sẽ giúp chú Podger trèo lên và giữ chắc chú ở đó, rồi người thứ tư sẽ đưa cho chú một cái đinh, còn người thứ năm sẽ chuyển cho chú cái búa, và cuối cùng chú sẽ cầm lấy đinh và làm rơi.

“Đấy!” chú sẽ nói với một giọng bị tổn thương sâu sắc, “giờ thì cái đinh lại rơi mất rồi.”

Và tất cả bọn tôi sẽ phải bò lê bò càng ra mà tìm trong khi chú đứng trên ghế căn nhà, rồi đòi biết liệu chú ấy có phải đứng trên đó suốt buổi tối không.

Cuối cùng cũng tìm thấy cái đỉnh, nhưng đến lúc đó thì chắc chú đã làm lạc mất đâu cái búa rồi.

“Cái búa đâu? Tôi đã làm gì với cái búa? Trời đất ơi! Cả bảy mạng các người đang há hốc mồm ra đó mà không biết tôi đã làm gì cái búa hả?”

Chúng tôi sẽ đi tìm cái búa cho chú, và rồi chú lại chẳng thấy cái vết do chính chú đánh dấu trên tường đâu nữa, đây là chỗ cái đỉnh cần được đóng vào, và mỗi người bọn tôi sẽ phải trèo lên ghế, đứng đằng sau chú, và xem có thể tìm ra nó không; và mỗi người sẽ phát hiện ra cái dấu ấy ở một chỗ khác nhau, rồi chú sẽ gọi tất cả bọn tôi là lũ ngốc, hết người này đến người khác, và bắt chúng tôi trèo xuống. Và rồi chú Podger sẽ cảm thước

ra đo lại, và nhận ra rằng chú muốn đóng vào chỗ cách đó một khoảng trung bình cộng của bảy mươi tám và chín mươi sáu centimet tính từ góc, và sẽ cố lắm bầm tính nhắm trong đầu rồi cúi điên lên.

Và tất cả chúng tôi sẽ thử tính nhắm, rồi tất cả đều có kết quả khác nhau, và người này cười nhạo người kia. Và tất yếu là con số đầu tiên bị quên lãng hoàn toàn, và chú Podger sẽ phải tính lại từ đầu.

Lần này chú sẽ sử dụng một ít dây, và vào thời khắc quan trọng khi ông già gàn đang nghiêng người một góc bốn năm độ qua cái ghế, và đang cố vươn đến một điểm cách xa tầm với của mình chỉ gần mười centimet, thì sợi dây tuột mất, và chú sẽ trượt vèo xuống cái đàn piano,

một hiệu ứng âm thanh hết sức tinh tế sẽ được tạo ra nhờ việc cả đầu và người chú đột ngột đập vào tất cả các phím cùng một lúc.

Và cô Maria sẽ bảo cô sẽ không cho phép bọn trẻ đứng xung quanh nghe thứ ngôn ngữ ấy nữa.

Cuối cùng, chú Podger cũng đánh dấu lại được chỗ cần đóng, và chú tay trái cầm mũi đinh dí lên đấy còn tay phải cầm búa. Và, phát đập đầu tiên, chú sẽ đập te tua ngón tay cái của mình và đánh rơi cái búa, kèm theo một tiếng rú, vào ngón chân ai đó đứng dưới.

Cô Maria sẽ dịu dàng phát biểu rằng, lần sau khi nào định đóng đinh vào tường thì hy vọng chú Podger sẽ cho cô biết

kịp thời để cô còn thu xếp đến ở một tuần với mẹ cô trong khi cái việc ấy được thực hiện.

“Ôi, đàn bà các người, chuyện gì các người cũng làm ầm ĩ hết cả lên,” chú Podger đáp lại, nhắc người lên. “Sao chứ, tôi thích làm những việc nho nhỏ kiểu này đây.”

Và rồi chú tiếp tục thử lại lần nữa, và, với cú đập thứ hai, cái đinh sẽ đi gọn gàng xuyên qua lớp vữa, cộng thêm một nửa cái búa kéo theo sau, và chú Podger sẽ bị xô vào tường với một lực gần đủ để làm mũi chú bẹp dí.

Thế rồi chúng tôi lại phải đi tìm thước và dây, sau đó thêm một cái hồ mới lại được tạo ra; và đến khoảng nửa

đêm thì bức tranh sẽ được treo lên - xiên xẹo và lung lay, bức tường quanh đây hàng mấy mét trông cứ như thể bị một cái bô cào oanh tạc, và tất cả mọi người đều mệt lử và khỗ sở - chỉ trừ mỗi chú Podger.

“Đẩy nhé,” chú nói, nặng nề bước xuống ghế rồi giẫm lên ngón chân của người giúp việc, và khảo sát mớ hỗn độn mình vừa tạo ra với niềm tự hào lộ liễu: “Sao chứ, người ta cần một người đàn ông trong nhà để làm những việc nho nhỏ như thế này đây!”

Harris sẽ là một người như thế khi hấn già đi, tôi biết thế, và tôi cũng bảo hấn thế. Tôi bảo rằng tôi không thể cho phép hấn huy động của bản thân nhiều sức lao động đến thế. Tôi bảo:

“Không; cậu lấy giấy đi, cả cái bút chì và cuốn danh mục nữa, George ghi lại, còn tớ sẽ lên danh sách cho.”

Danh sách đầu tiên của chúng tôi buộc phải quăng đi. Rõ ràng các nhánh thượng nguồn sông Thames không thể lưu thông nổi một con thuyền đủ rộng để chứa hết những thứ chúng tôi gạch chân là tuyệt đối cần thiết; vậy là chúng tôi xé danh sách ấy đi và đành ngồi nhìn nhau!

George bảo:

“Các cậu biết đấy, ta đã đi hoàn toàn sai hướng. Chúng ta không nên nghĩ đến những thứ chúng ta có thể mang theo mà chỉ tính tới những thứ không thể không cần đến thôi.”

Thỉnh thoảng George hóa ra lại rất có lý. Bạn sẽ phải ngạc nhiên cho mà xem. Tôi gọi đó là trí tuệ đích thực, không đơn thuần xét đến tình huống hiện nay mà còn liên hệ đến chuyến đi của chúng tôi trên dòng sông cuộc đời nói chung. Trong hành trình ấy, biết bao người chắt đầy con thuyền của họ cả mớ những thứ đồ ngu ngốc mà họ tưởng là thiết yếu cho một chuyến đi vui vẻ và thoải mái, nhưng thật sự chỉ là những thứ đồ bỏ đi vô dụng, cho đến khi con thuyền có nguy cơ bị ngập nước.

Họ đã chắt đầy lên đến tận cột buồm của con thuyền nhỏ bé tội nghiệp những quần áo đẹp và những ngôi nhà to; những người hầu vô dụng, và một đám bạn bè bảnh chòe chẳng buồn quan tâm đến họ tí

nào, và họ cũng chẳng quan tâm đến những người ấy nhiều hơn; những trò giải trí đắt giá mà chẳng ai thích, với lễ tiết và kiểu cách, với sự giả vờ giả vịt và sự phô trương khoe của, và với - ôi, cái thứ đồ bỏ đi nặng nhất và rò dại nhất! - nỗi lo lắng không hiểu hàng xóm sẽ nghĩ gì, với những thứ đồ xa xỉ chỉ làm người ta phát ngáy, với những niềm vui đã phát ớn, với những buổi trình diễn trống rỗng mà, y như chiếc vương miện sắt của bọn thảo khấu ngày xưa, làm cái đầu đeo nó chảy máu và sưng phồng lên!

Đây là những thứ đồ bỏ đi thôi, các bạn ạ - toàn là đồ bỏ đi thôi! Vứt khỏi thuyền đi. Chúng khiến con thuyền nặng nề, làm ta gần như ngất xỉu với mấy mái chèo. Chúng làm việc điều khiển con tàu

trở nên vương váu và nguy hiểm, và rồi ta sẽ chẳng bao giờ biết đến, dù chỉ trong khoảnh khắc, sự tự do khi thoát khỏi những nỗi lo lắng và bận tâm, không bao giờ có được một khoảnh khắc nghỉ ngơi dành cho sự mơ màng lười biếng - không có thời gian để ngắm nhìn bóng cơn gió nhẹ nhàng lướt qua những chỗ nước nông, ngắm ánh mặt trời lấp lánh vút qua làn sóng gợn lăn tăn, những thân cây to lớn bên bờ cúi xuống nhìn bóng của chính chúng, hay những khu rừng toàn màu xanh và ánh vàng kim, những bông bách hợp trắng và vàng, những cây bách đu đưa ử rữ, những cây lau cây lách, hoa phong lan, và cả hoa lưu ly xanh nữa.

Hãy vứt cái mớ đồ bỏ đi ấy đi, bạn ơi! Hãy để cho con thuyền cuộc đời bạn

trở nên nhẹ nhàng, chỉ chất chứa những thứ bạn cần - một tổ ấm ấm cúng và những niềm vui giản dị, một hay hai người bạn xứng đáng với danh xưng ấy, ai đó để bạn yêu và để yêu bạn, một con chó, một con mèo, và một hai cái tàu, những thứ đủ để ăn và để mặc, và những thứ trên mức đủ để uống; vì cơn khát là một thứ nguy hiểm.

Lúc đó bạn sẽ thấy con thuyền dễ chèo hơn nhiều, và nó sẽ không dễ dàng bị lật úp, và cũng sẽ chẳng vấn đề lắm nếu nó bị lật úp thật; những thứ đồ tốt và giản dị sẽ chịu được nước. Bạn sẽ có thời gian để nghĩ ngợi cũng như để làm việc. Thời gian để say sưa tận hưởng ánh dương cuộc đời - thời gian để lắng nghe thứ âm nhạc của thần Aeolius mà cơn gió

của Chúa Trời đã kéo lên quanh ta từ những sợi tơ lòng của con người - thời gian để...

Thật tình xin lỗi các bạn nhé. Tôi quên khuấy mất rồi.

Vậy là chúng tôi để danh sách cho George xử lý, và hẳn ta bắt đầu.

“Chúng ta sẽ không mang lều đi,” George đề xuất, “chúng ta sẽ kiếm một con thuyền có mái che. Như thế đơn giản hơn nhiều, mà lại còn tiện lợi nữa.”

Đây có vẻ là ý hay, và chúng tôi ủng hộ ý ấy. Tôi không biết liệu bạn đã bao giờ nhìn thấy cái thứ mà tôi muốn nói đến chưa. Ta sẽ cố định mấy vòng đai sắt lên phía trên con thuyền và căng một tấm vải dầu thật to lên, buộc chặt xung quanh,

từ mũi thuyền đến đuôi thuyền, và cái ấy sẽ biến con thuyền thành một thứ như kiểu một ngôi nhà be bé, và nó sẽ thật ấm cúng đẹp đẽ, mặc dù hơi bí một tí; nhưng đây, cái gì mà chẳng có cái dở của nó chứ, đúng như lời một thằng cha phán khi mẹ vợ hắn về nơi thiên cổ và người ta đến đòi hắn chi phí đám tang.

George bảo mỗi người chúng tôi nên mang đi một cái chăn, một cái đèn bàn, xà phòng, một cái bàn chải và lược (cái này dùng chung cũng được), một cái bàn chải răng (mỗi người), một cái chậu, một ít kem đánh răng, và đồ cạo râu (nghe cứ như bài tập tiếng Pháp ấy nhỉ?), một hai cái khăn bông to để tắm. Tôi đề ý thấy rằng người ta luôn chuẩn bị hoành tráng cho việc tắm rửa khi sắp sửa ở đâu đó

gần nước, nhưng khi đến đây rồi thì họ lại chẳng tắm tấp nhiều cho lắm.

Cũng tương tự như thế khi bạn đi biển. Lúc ở London nghĩ về chuyện này, lúc nào tôi cũng quyết tâm rằng sáng nào cũng sẽ dậy sớm, đi tắm một phát trước bữa sáng, và đã cẩn thận đóng gói hẳn một đôi quần tắm và một cái khăn bông. Tôi luôn mặc quần tắm màu đỏ. Tôi thích hình dung mình mặc quần tắm màu đỏ. Chúng hợp với màu da của tôi. Nhưng khi ra đến biển, chẳng hiểu sao tôi lại không hề thấy muốn tắm vào buổi sáng sớm như lúc còn ở thành phố chút nào.

Trái lại, tôi thấy muốn nắn nà trên giường đến phút cuối rồi xuống ăn sáng. Có độ một hay hai lần gì đó, đức tính chăm chỉ thắng thế và tôi ra ngoài lúc

sáu giờ sáng, ăn mặc phong phanh, mang theo quần bơi và khăn tắm, và uể oải nhảy xuống. Nhưng tôi chẳng thấy thích thú gì cho lắm. Có vẻ ai đây đã dành riêng một cơn gió Đông lạnh đặc biệt, chờ sẵn đây, chỉ rình khi nào tôi đi tắm sớm; và ai đây đã chọn lọc kỹ càng tất cả những hòn sỏi ba cạnh và để lên trên cùng, các tảng đá thì được mài nhọn hoắt và phủ lên một ít cát để tôi không nhìn thấy, và biển thì tự dưng trôi ra xa tí đến hơn hai dặm khiến cho tôi cứ phải co ro vòng tay ôm lấy người, nhảy lò cò và run lên trong làn nước sâu mười lăm centimet. Và lúc tôi ra đến nơi, biển động mạnh và đập vùi tôi một cách thô bạo.

Một cơn sóng khổng lồ tóm lấy và

vận hết sức quăng tôi, trong tư thế ngồi, xuống một tảng đá đã được để sẵn ở đây dành riêng cho tôi. Và, trước khi tôi rú lên “Ồi! Á!” và nhận ra chuyện gì vừa xảy ra thì cơn sóng đã lại trở lại và đem tôi ra tận giữa đại dương. Tôi bắt đầu vùng vẫy điên cuồng để vào bờ và tự hỏi không hiểu mình có bao giờ về được nhà và gặp lại bạn bè nữa hay không, và ước gì mình đã tử tế hơn với con nhóc em gái khi còn là một cậu bé (khi tôi còn là một cậu bé, ý tôi là thế). Tôi vừa mới từ bỏ hết mọi hy vọng thì bỗng cơn sóng rút đi để lại tôi bò lồm ngồm như một con sao biển trên bờ cát, và tôi nhồm dậy, quay lại nhìn và nhận ra mình đã bơi cật lực trong độ sáu mươi centimet nước để tự cứu mạng mình. Tôi nhảy lò cò lại chỗ

cũ, mặc quần áo và lết về nhà, ở đây tôi lại phải giả vờ như mình thích tình cảnh vừa rồi lắm ấy.

Trở lại với tình huống hiện tại, tất cả bọn tôi đều tán chuyện cứ như thể sáng nào chúng tôi cũng sẽ đi bơi thật lâu vậy. George nói rằng sẽ vui biết bao khi tỉnh giấc trên thuyền vào một buổi sáng trong lành và ném mình xuống dòng sông trong vắt. Harris thì bảo chẳng có gì kích thích dạ dày bằng việc tắm một phát trước bữa sáng. Hắn nói việc đó luôn khiến hắn ngon miệng. George bảo nếu cái việc tắm táp ấy khiến Harris ăn nhiều hơn khẩu phần bình thường của tên này thì hắn xin cực lực phản đối.

Hắn còn bảo chỉ riêng việc lôi ngược dòng số thức ăn đủ cho Harris xơi trong

chuyên đi là đã quá chừng vất vả rồi.

Tuy nhiên, tôi thuyết phục George rằng kể cả có phải tải thêm vài tạ thực phẩm dự trữ nữa thì cũng sẽ dễ chịu đến thế nào nếu chúng tôi có một Harris sạch sẽ và tươi tỉnh trên thuyền; và hẳn phải nhìn nhận việc này theo cách của tôi mà rút lại sự phản đối trước việc tắm tấp của Harris. Cuối cùng tất cả nhất trí là chúng tôi sẽ mang ba cái khăn tắm đi để không ai phải chờ ai cả.

Về quần áo, George nói hai bộ đồ vải flannel là đủ vì chúng tôi có thể tự giặt quần áo dưới sông khi chúng bẩn. Chúng tôi hỏi George xem hẳn đã bao giờ thử giặt đồ flannel bằng nước sông chưa và hẳn trả lời: “Không, không hẳn là tớ đã giặt; nhưng tớ biết vài người đã làm thế

và nói chung cũng dễ thôi mà”; và Harris và tôi lại non nớt đến độ tưởng rằng tên kia biết mình đang nói gì, và rằng ba thanh niên đáng kính, không địa vị hay tầm ảnh hưởng và không có tí kinh nghiệm nào trong việc giặt giũ, có thể thật sự tự mình giặt áo quần trong dòng nước sông Thames với một mẫu xà phòng.

Chỉ vài ngày nữa thôi, rồi chúng tôi sẽ nhận ra, khi đã quá muộn, rằng George là một thằng lừa đảo khôn khéo, một kẻ rõ ràng không biết tí gì về vấn đề này. Giá mà bạn thấy mớ quần áo ấy sau này nhỉ - nhưng, như trong những cuốn tiểu thuyết rẻ tiền vẫn viết đây, ta có thể đoán trước được mà.

George đặc biệt nhấn mạnh với

chúng tôi rằng cần phải mang thật nhiều đồ lót và tất phòng trường hợp chúng tôi bị lật thuyền và muốn thay; cũng cần thật nhiều khăn tay nữa, vì chúng sẽ hữu dụng khi cần lau cái gì đó, và ngoài giày đi thuyền thì cần cả một đôi ủng da, vì chúng tôi sẽ muốn có chúng nếu thuyền bị lật.

CHƯƠNG 4

Vấn đề thức ăn - Những sự phản đối về dầu hỏa với tư cách là môi trường hít thở - Những lợi ích của pho mát như một vật đồng hành khi đi du lịch - Một phụ nữ đã có chồng bỏ mặc tổ ấm của cô - Những thức ăn dự trữ thêm đề phòng lật thuyền - Tôi đóng gói hành lý - Sự cứng đầu cứng cổ của mấy cái bàn chải đánh răng - George và Harris đóng gói hành lý - Cách hành xử kinh khủng của Montmorency - Chúng tôi lui về nghỉ ngơi.

SAU ĐÓ CHÚNG TÔI thảo luận sang vấn đề thức ăn. George bảo:

“Bắt đầu với bữa sáng.” (George thật

hết sức thực tế.) “Chúng ta sẽ cần một cái chảo rán cho bữa sáng,” - (Harris nói cái ấy không tiêu hóa được; nhưng chúng tôi chỉ bảo hắn đừng có mà phá đám, rồi George nói tiếp) - “một ấm trà và một cái ấm đun nước, và bếp còn nữa.”

“Không dầu hỏa,” George nói với vẻ mặt nghiêm trọng; Harris và tôi đồng ý.

Chúng tôi đã có lần mang bếp dầu theo, nhưng “không bao giờ như thế nữa”. Như thế chúng tôi đã sống cả tuần đó trong cửa hàng bán dầu vậy. Dầu bị rò ra. Tôi chưa bao giờ thấy cái gì như dầu hỏa bị rò rỉ. Chúng tôi để dầu ở mũi thuyền, và từ đó nó rỉ xuống đến bánh lái, tẩm đẫm cả con thuyền và mọi thứ trên đường đi của nó, và rỉ xuống sông, ngấm hết vào cảnh vật và hủy hoại bầu

không khí. Thỉnh thoảng một cơn gió Tây sắc mùi dầu thối qua, và có lúc là cơn gió Đông sắc mùi dầu, và thỉnh thoảng lại là cơn gió Nam sắc mùi dầu, và có lẽ cả một cơn gió Bắc sắc mùi dầu nữa; nhưng dù cơn gió đến từ Bắc Cực hay bốc lên trong miền hoang tàn của vùng sa mạc thì nó cũng đến với chúng tôi cùng mùi hương dầu hỏa đậm đặc.

Và cái thứ dầu đó còn tiếp tục rò rỉ và phá hỏng cảnh hoàng hôn; và ánh trăng thì đã cực kỳ sắc mùi dầu hỏa.

Chúng tôi đã cố chạy khỏi nó ở Marlow. Chúng tôi bỏ thuyền ở cạnh cầu và đi dạo một vòng thị trấn để trốn chạy khỏi nó, nhưng nó vẫn theo chúng tôi. Khắp thị trấn này đầy dầu hỏa. Chúng tôi đi qua nghĩa trang trong nhà thờ, và có

về như người ta được chôn cất trong dầu thì phải. Phố Thượng nồng nặc mùi dầu; chúng tôi tự hỏi làm thế nào mà người ta có thể sống trong con phố ấy. Và chúng tôi đi hàng dặm hàng dặm trên đường Birmingham; nhưng chẳng có tác dụng gì hết, đất nước này đã bị ngấm trong dầu hỏa mất rồi.

Cuối chuyến đi đó, chúng tôi tụ tập lúc nửa đêm trên một cánh đồng cỏ quanh, dưới một cây sồi khô héo và cùng nhau thề một lời thề khủng khiếp (chúng tôi đã chửi thề cả một tuần liền về cái thứ dầu hỏa kia theo cách phổ biến của giai cấp trung lưu, nhưng đây là một vụ quan trọng) - một lời thề trang trọng kinh khủng khiếp là không bao giờ mang dầu hỏa lên thuyền nữa, dĩ nhiên là trừ

trường hợp đau ốm.

Vì thế, trở lại tình huống hiện tại, chúng tôi tự hạn chế bản thân với còn metylen. Như thế là tệ lắm rồi. Bạn sẽ có bánh kẹp metylen và bánh kem metylen. Nhưng khi hấp thụ vào cơ thể với số lượng lớn thì còn metylen vẫn lành hơn dầu hỏa chán.

Về những thứ khác cho bữa sáng, George gợi ý trứng và thịt lợn muối vốn là những món dễ nấu, thịt nguội, trà, bánh mì và bơ, cả mút nữa. Còn bữa trưa, hẳn nói, chúng tôi có thể xơi bánh bích quy, thịt nguội, bánh mì và bơ, cả mút nữa - nhưng không pho mát. Pho mát, cũng như dầu hỏa, thường phóng đại bản thân quá mức. Nó muốn cả con thuyền là của riêng nó. Nó đi xuyên qua giỗ đưng và ướp

mùi pho mát cho tất cả mọi thứ xung quanh. Ta không thể chắc mình đang ăn bánh táo hay xúc xích Đức, hay dâu và kem nữa. Tất cả chúng đều giống pho mát cả. Pho mát quá chi là nặng mùi.

Tôi nhớ, có lần một người bạn của tôi mua ít pho mát ở Liverpool. Đó là những tảng pho mát tuyệt vời, ngầu và dịu, kèm thêm mùi hương hai trăm mã lực đảm bảo có thể bay xa được gần ba dặm và đánh gục một người ở cách đó gần hai trăm mét. Khi ấy, tôi đang ở Liverpool, và bạn tôi nói rằng nếu tôi không phiền thì nhờ tôi mang chúng về London hộ, vì cậu ta không thể về được trong một hay hai ngày tới và cậu ta không nghĩ có thể giữ được cái mớ pho mát ấy lâu hơn.

“Ô, rất vui lòng, bạn thân mến,” tôi trả lời, “rất vui lòng.”

Tôi nhận chỗ pho mát và mang đi trong xe ngựa. Đó là một thứ xiêu vẹo, bị kéo lê bởi một tạo vật mộng du chân vòng kiềng thờ hủn hển, một con vật mà chủ của nó, trong khoảnh khắc chuyện trò hưng phấn, đã gọi là một con nghẻo. Tôi chất mớ pho mát lên nóc xe, và chúng tôi khởi hành bằng một cú lết sẽ mang lại danh tiếng cho cái xe lu chạy bằng hơi nước nhanh nhất trần đời, và tất cả lên đường vui vẻ như nhạc đám ma, cho đến khi chúng tôi đến một chỗ ngoặt. Ở đây cơn gió đã quất một cái vút từ đám pho mát xuống chỗ con chiến mã của chúng tôi. Cơn gió đã đánh thức chú, và, với một cái khịt mũi kinh hoàng, chú nghẻo

phi cật lực với tốc độ gần ba dặm một giờ. Con gió vẫn thổi xuôi theo hướng chủ, và trước khi chúng tôi đến cuối phố, chủ đã nằm rạp ra phi với tốc độ gần bốn dặm một giờ, không để một người tàn tật hay một quý bà già nua béo ú nào còn xuất hiện trong tầm mắt.

Phải cần đến hai người bốc vác và cả người lái xe mới giữ nổi chú ở nhà ga; và kể cả đến lúc ấy tôi vẫn nghĩ họ chắc sẽ không thể giữ nổi nếu như một người trong nhóm không có được sự tỉnh táo kịp thời để buộc một chiếc khăn tay qua mũi chú và đốt mảnh giấy nâu khử mùi.

Tôi cầm vé và hùng dũng mang theo mớ pho mát điều hành lên thêm ga trong khi mọi người kính cẩn dạt sang cả hai bên. Con tàu đông nghẹt, và tôi phải chen

vào một toa hành khách đã có đến bảy người khác đang ngồi. Một quý ông có tuổi cục cằn phản đối, nhưng tôi vẫn cứ chen vào; đặt mớ pho mát của mình lên giá, cúi xuống chào với nụ cười hồ hởi và nói rằng thật là một ngày ấm áp quá. Vài khoảnh khắc qua đi, và rồi quý ông có tuổi bắt đầu bồn chồn ngo ngoe.

“Ồ đây chật quá nhỉ,” ông ta nói.

“Thực sự rất ngột ngạt,” người đàn ông ngồi cạnh ông ta nói.

Và rồi cả hai bắt đầu khụt khịt, và đến cái khụt khịt thứ ba, họ hít phải chính nó vào giữa lồng ngực, đứng lên mà không nói thêm lời nào nữa và đi ra. Và rồi đến một quý bà mập mập đứng lên và nói rằng thật đáng hổ thẹn khi một người

phụ nữ đã kết hôn đáng kính bị quấy rầy như thế này, và bà thu dọn túi xách cùng tám gói đồ của mình bỏ đi. Bốn hành khách còn lại ngồi tiếp một lúc nữa, cho đến khi một ông trông có vẻ nghiêm trang ngồi trong góc, mà dựa vào quần áo và vẻ bề ngoài thì hẳn là người làm trong ngành dịch vụ tang lễ, nói rằng nó khiến ông ta nghĩ đến một em bé bị chết; và ba vị khách còn lại cố gắng xông ra khỏi cửa cùng một lúc, kết quả là tự làm mình bị thương.

Tôi mỉm cười với quý ông da đen còn lại và nói rằng tôi nghĩ chúng tôi sẽ có nguyên cả toa tàu làm của riêng; ông ta cười thân mật và nói, một số người làm rộn hết cả lên chỉ vì một thứ nhỏ nhoi bé tí. Nhưng sau khi chúng tôi khởi

hành, đến cả ông ta cũng trở nên ức chế một cách kỳ lạ, và vì thế, khi đến Crewe, tôi mời ông ta đi uống chút gì đó. Người đàn ông nhận lời và chúng tôi chen đến chỗ bán đồ ăn tự chọn, ở đó chúng tôi phải la hét, dậm chân và vung vẩy ô độ một phần tư giờ đồng hồ mới thấy một quý cô trẻ tuổi đến hỏi chúng tôi muốn gì.

“Ông muốn gì?” tôi nói, quay sang ông bạn kia.

“Phiền cô cho nửa đồng curon rượu brandy, nguyên chất nhé,” ông ta đáp lại.

Và sau khi uống cạn cốc ấy, ông ta lặng lẽ đi ra và chui vào toa khác, một hành vi mà tôi cho thật quá ư là tệ.

Từ Crewe trở đi, dù tàu đông nghịt

thì tôi vẫn có nguyên cả toa cho mình. Khi chúng tôi đến những ga khác nhau, người ta nhìn thấy toa tàu trống của tôi và lao đến. “Đây này, Maria; đến đây, còn đây chỗ.” “Được rồi, Tom; chúng ta sẽ vào đây,” họ hét lên thế. Và họ chạy đến, vác theo những túi xách nặng trĩu và giằng giật với nhau ở cửa để được vào trước. Và cái người đầu tiên đã mở được cửa ra, bước lên các bậc lên xuống ấy sẽ giật lùi lại vào vòng tay người đi sau anh ta; và tất cả bọn họ sẽ lại gần rồi khịt khịt mũi, sau đó đều bỏ đi và chen chúc lên vào các toa khác, hoặc trả phí chênh lệch để lên toa hạng nhất ngồi.

Từ ga Euston, tôi mang pho mát đến nhà bạn tôi. Khi vợ anh ta bước vào phòng, cô ta hít hít ngửi ngửi xung quanh

một lúc. Thế rồi cô ta bảo:

“Cái gì thế? Kể cho tôi tin xấu nhất ấy.”

Tôi nói:

“Pho mát. Tom mua chúng ở Liverpool và nhờ tôi mang về.”

Và tôi nói thêm rằng tôi hy vọng cô hiểu việc này chẳng liên quan gì đến tôi cả; và cô ta nói chắc chắn cô nghĩ như thế, nhưng cô sẽ nói chuyện với Tom về nó khi anh này quay về.

Bạn tôi bị giữ chân ở Liverpool lâu hơn dự tính; và ba ngày sau, vì anh ta vẫn chưa về nhà, vợ Tom đến gặp tôi. Cô ta hỏi:

“Tom đã nói gì về chỗ pho mát này?”

Tôi đáp lại rằng anh ta đã hướng dẫn rằng cần giữ nó ở một chỗ ẩm và rằng không ai được sờ vào.

Cô ta bảo:

“Chắc chẳng ai sờ vào cái của ấy đâu. Anh ấy đã gửi nó chưa thế?”

Tôi nghĩ là rồi, và nói thêm rằng có vẻ anh ta hết sức gắn bó với chúng.

“Anh nghĩ anh ấy có câu không,” cô ta hỏi, “nếu tôi cho ai đẩy cái quyền mang nó đi xa mà chôn quách nó xuống đất cho xong?”

Tôi trả lời rằng, tôi nghĩ Tom sẽ không bao giờ mỉm cười nữa.

Thế rồi cô ta nảy ra một ý và bảo:

“Anh có phiền nếu giữ nó hộ anh ấy

không? Để tôi gửi đến cho anh nhé?”

“Thưa cô,” tôi trả lời, “cá nhân tôi thì thích mùi pho mát, và tôi sẽ coi chuyến đi hôm trước cùng cái chỗ pho mát ấy từ Liverpool về đây như một cái kết có hậu cho một kỳ nghỉ vui vẻ. Nhưng trên thế gian này chúng ta cũng phải biết quan tâm đến người khác chứ. Quý bà mà tôi có vinh dự ở chung dưới cùng một mái nhà là một góa phụ, và, theo như những gì tôi biết được, có lẽ còn có một đứa con mồ côi nữa. Bà ấy có một sự phản đối mạnh mẽ, tôi có thể nói hơi có vẻ bóng bẩy như thế, với thứ mà bà ấy gọi là ‘ngược đãi’. Theo bản năng, tôi cảm thấy bà ấy sẽ coi sự có mặt của chỗ pho mát của chồng cô trong nhà bà ấy như một ‘sự ngược đãi’; và xin nói với

cô rằng không bao giờ có chuyện để người ta nói tôi đã ngược đãi bà góa con cô được.”

“Thôi được rồi,” vợ bạn tôi nói, cao giọng lên, “tất cả những gì tôi cần nói là tôi sẽ mang bọn trẻ đến khách sạn cho đến khi mớ pho mát ấy được ăn hết. Tôi còn lâu mới sống chung một mái nhà với nó thêm chút nào nữa.”

Cô ta giữ lời, để lại ngôi nhà cho bà giúp việc trông coi, một người mà khi được hỏi liệu bà ta có thể chịu được mùi đó không thì đã trả lời, “Mùi nào cơ?” và là người mà khi được yêu cầu hít vào thật mạnh khi đến gần chỗ pho mát đã nói rằng bà ta nhận ra phảng phất như có mùi quả dưa. Từ đây có thể đoán rằng một chấn thương nhỏ nào đó đã khiến bà ta

không còn cảm giác với bầu không khí xung quanh, và người ta để bà lại đấy.

Hóa đơn khách sạn lên đến mười lăm ghi nê; và bạn tôi, sau khi tính toán tất cả mọi thứ, thấy rằng chỗ pho mát đã làm anh ta tốn đến tám shilling bốn penny một pound. Bạn tôi nói rằng anh ta thật sự rất thích có một ít pho mát, nhưng như thế này thì vượt quá khả năng của anh ta rồi; vì thế anh ta quyết định sẽ thoát khỏi nó. Anh ta ném nó xuống kênh; nhưng rồi phải dùng lưới vớt lên vì những ông chủ sà lan phàn nàn ghê quá. Họ nói nó khiến họ suyt nữa thì phát ngất. Và sau đó, vào một đêm tối trời, bạn tôi mang chỗ pho mát bỏ lại ở nhà xác của giáo khu. Nhưng nhân viên điều tra những cái chết bất thường đã tìm ra và làm âm ỉ đến

phát khiếp lên, lại còn bảo rằng đây là một âm mưu lấy mạng anh ta bằng cách dựng các xác chết sống lại.

Cuối cùng, bạn tôi cũng thoát được chỗ pho mát bằng cách mang nó đến một thị trấn duyên hải và chôn trên bãi biển. Nó đã đem đến danh tiếng lẫy lừng cho vùng đất ấy. Du khách nói rằng trước đây họ chưa bao giờ để ý thấy không khí ở đây lại nặng mùi đến thế và rồi hàng đoàn những người hay mắc các bệnh về ngực và mắc bệnh ho lao đã kéo đến đây đông nghịt suốt nhiều năm sau đó.

Vì thế dù rất chuộng pho mát, tôi vẫn kiên quyết cho rằng George đã đúng trong việc từ chối không mang đi chút pho mát nào.

“Chúng ta sẽ không cần bữa trà nào cả,” George nói (mặt Harris xị xuống khi nghe câu này), “nhưng chúng ta sẽ có một bữa ăn đầy đặn ngon lành vào lúc bảy giờ - kết hợp bữa tối, bữa trà và bữa ăn khuya.”

Mặt Harris tươi lên một tí. George đề xuất món thịt và bánh hoa quả, thịt nguội, cà chua, hoa quả và các loại rau xanh. Về đồ uống, chúng tôi mang đi một ít đồ uống tự pha sảng sảng tuyệt vời của Harris, thứ sẽ được gọi là nước chanh nếu bạn trộn cho nó ít nước; thật nhiều trà, và một chai whisky phòng trường hợp, như George nói, chẳng may chúng tôi bị lật thuyền.

Với tôi thì có vẻ George đã lải nhải quá nhiều về cái ý tưởng bị lật thuyền.

Theo tôi, hình như đó không phải trạng thái tinh thần thích hợp để bắt đầu chuyến đi cho lắm. Nhưng tôi mừng là chúng tôi đã mang whisky đi.

Chúng tôi không mang theo bia hay rượu vang. Món ấy là cả một sai lầm khi ta đang lên đèn trên sông nước. Chúng khiến ta buồn ngủ và nặng đầu. Một cốc vào buổi tối khi đi thơ thẩn quanh thành phố và ngắm nhìn các cô gái thì được; nhưng đừng có uống khi mặt trời đang đốt cháy trên đầu và ta có bao nhiêu việc nặng nhọc cần làm.

Chúng tôi lên danh sách những thứ cần mang đi và đây đã là một danh sách dài ngoẵng trước khi chúng tôi tạm biệt nhau tối hôm đó. Tối hôm sau, tức là ngày thứ Sáu, chúng tôi gặp nhau để đóng

gói hành lý. Chúng tôi có một cái va li Gladstone to đựng quần áo, vài cái giỏ mây đựng thực phẩm và dụng cụ nấu ăn. Chúng tôi đẩy cái bàn ra sát cửa sổ, chất mọi thứ thành một đống ở giữa nhà và ngồi xung quanh ngắm cái mớ ấy.

Tôi bảo cứ để tôi làm cho.

Tôi khá tự hào về khả năng đóng gói hành lý của mình. Đóng gói là một trong số những việc tôi cảm thấy mình biết nhiều hơn bất kỳ ai đang sống trên đời này. (Đôi khi chính tôi cũng ngạc nhiên, sao mình giỏi nhiều thứ thế?) Tôi nhấn mạnh thực tế đó với George và Harris và bảo rằng tốt hơn là bọn hắn nên để toàn bộ việc đó cho tôi. Hai tên này đồng ý ngay tắp lự, với một sự nhanh nhẩu có gì đó hơi vượt quá mong đợi. George ngâm

một cái tàu và nằm duỗi chân duỗi tay trên cái ghế lười, còn Harris thì vắt chân lên bàn và châm một điếu xì gà.

Đây không phải điều tôi dự tính. Ý tôi là, dĩ nhiên là tôi sẽ chỉ đạo việc này, và rằng Harris và George sẽ làm các việc vặt dưới sự hướng dẫn của tôi, thỉnh thoảng tôi sẽ gạt bọn hăn sang một bên và nói những câu kiểu như “Ồi, cậu thật là... !” “Đưa đây, để tôi làm cho.” “Đây này, đơn giản không!” - dạy cho bọn hăn cách làm, bạn có thể nói thế cũng được. Cái cách mà bọn hăn tiếp nhận ý tưởng này thật sự làm tôi khó chịu. Chẳng có gì làm tôi khó chịu hơn việc nhìn những người khác ăn không ngồi rồi trong khi mình thì đang làm việc.

Tôi từng sống với một gã thường làm

tôi phát điên theo kiểu đó. Hắn ta cứ quanh quẩn bên ghế sofa và nhìn tôi làm việc hàng giờ liền, nhìn theo tôi bất kể tôi đi đến chỗ nào trong phòng. Hắn nói việc nhìn tôi làm lộn xộn mọi thứ hết lên rất có lợi cho hắn. Hắn lại còn bảo rằng việc đó khiến hắn cảm thấy cuộc sống không phải một giấc mơ tẻ nhạt để người ta luôn há hốc mồm và ngáp suốt, mà là một nhiệm vụ cao cả, đầy trách nhiệm và khó khăn. Hắn nói, trước khi gặp được tôi, hắn thường băn khoăn tự hỏi không biết mình rồi sẽ thế nào, và chẳng bao giờ có ai để cho hắn nhìn khi họ đang làm việc cả.

Thế đấy, tôi thì không như thế được. Tôi không thể ngồi im mà nhìn người khác làm quần quật như nô lệ. Tôi muốn

đứng lên và giám sát, đút tay vào túi quần đi vòng quanh, và bảo người ta cần phải làm gì. Nó là nhu cầu tự nhiên vô cùng mạnh mẽ. Tôi không thể cưỡng lại được.

Tuy nhiên tôi đã không nói gì cả mà bắt tay vào đóng gói. Có vẻ như việc đó mất thời gian hơn tôi nghĩ; nhưng cuối cùng tôi cũng đóng gói xong xuôi, tôi ngồi lên cái va li và kéo khóa lại.

“Cậu không cho mấy đôi giày ống vào à?” Harris nói.

Vậy là tôi nhìn quanh và nhận ra mình đã quên bég mất đôi giày ống. Đây đúng là cái kiểu của Harris. Hắn chẳng nói chẳng rằng cho đến khi tôi đã đóng va li lại và kéo khóa, dĩ nhiên là thế. Và

George thì cười khúc khích - một trong những kiểu cười khó chịu điên rồ ngu ngốc khó nghe thành tiếng của tên này. Chúng làm tôi điên tiết.

Tôi mở va li ra và nhét đôi giày ông vào; và lúc đó, ngay khi sắp sửa đóng cái va li lại, một ý nghĩ kinh khủng nảy ra trong óc tôi. Tôi đã cho bàn chải đánh răng của mình vào chưa nhỉ? Tôi chẳng hiểu làm sao, nhưng đúng là tôi chưa bao giờ biết mình đã đóng gói cái bàn chải của mình hay chưa cả.

Bàn chải đánh răng là sự ám ảnh thường trực của tôi khi đi du lịch, và nó biến đời tôi thành một nỗi khốn khổ vô biên. Tôi mơ thấy mình chưa đóng gói cái bàn chải, và tỉnh dậy trong mồ hôi lạnh, nhảy khỏi giường và săn lùng nó.

Và, vì buổi sáng tôi đã đóng gói cái bàn chải trước khi dùng, nên bây giờ tôi lại phải dỡ đồ ra để lấy nó, và nó luôn là thứ cuối cùng tôi lôi được ra khỏi va li; và tôi đã lại đóng gói lại và quên xù nó mất, và lại phải lao lên gác tìm nó vào phút chót và mang nó ra ga tàu, gói bằng khăn mùi xoa để trong túi quần.

Dĩ nhiên bây giờ tôi phải đổ hết tất cả mọi thứ nặng nề ra ngoài, và dĩ nhiên là vẫn không thể tìm thấy nó. Tôi lục tung tất cả lên, trả đồ đạc trở lại tình trạng của chúng trước khi thế giới được tạo thành và khi hỗn mang ngự trị. Dĩ nhiên rồi. Tôi tìm thấy bàn chải răng của Harris và George mười tám lần tất cả, nhưng không tài nào tìm ra cái bàn chải của tôi. Tôi xếp lại từng thứ một, vừa

nhắc lên vừa lắc. Thế rồi tôi cũng tìm thấy nó trong một cái giày ống. Tôi đóng gói mọi thứ lại một lần nữa.

Khi tôi đã làm xong, George mới hỏi xà phòng đã có trong ấy chưa. Tôi nói, tôi cóc thêm quan tâm quái gì đến việc liệu xà phòng đã ở trong ấy hay chưa; tôi đóng sập va li vào, kéo khóa lại và thấy rằng tôi đã bỏ cả cái túi đựng thuốc lá của mình trong đấy và lại phải mở va li ra. Cuối cùng, đến mười giờ năm phút cái va li đã được đóng xong và vẫn còn nguyên các hòm mây chưa đụng chạm gì. Harris bảo nếu chúng tôi muốn khởi hành trước mười hai tiếng nữa thì tốt hơn hăn và George nên làm nốt những gì còn lại: tôi nhất trí, ngồi xuống và để bọn hăn làm nốt.

Bọn hắn bắt đầu với thái độ thư thái ung dung, rõ ràng định để cho tôi thấy cần phải làm thế nào. Tôi chẳng bình luận gì; chỉ ngồi đó mà chờ. Khi George đã bị trói chân trói tay rồi thì Harris sẽ là người đóng gói hành lý tề nhất trần đời; và tôi nhìn đồng đĩa tách, ấm đun nước, các hũ, và bánh, và lò, và bánh ngọt, và cà chua v.v... cảm thấy việc này rồi sẽ sớm trở nên thú vị ngay thôi.

Quả đúng thế. Bọn hắn bắt đầu bằng việc làm vỡ một cái tách. Đó là việc đầu tiên bọn hắn làm. Hai tên đó làm thế chỉ để cho ta thấy rằng bọn hắn có thể làm gì, và để khiến cho ta chú ý mà thôi.

Thế rồi Harris đóng gói món mứt dâu lên trên chỗ cà chua và ép bẹp dí chỗ cà chua ấy, và rồi bọn hắn phải lấy thìa xúc

chỗ cà chua ấy ra.

Và rồi đến lượt George giẫm chân lên chỗ bơ. Tôi chẳng nói gì cả mà chỉ đi đến gần, ngồi lên cạnh bàn và nhìn bọn hắn. Việc này làm hai gã ấy bức bối hơn bất kỳ điều gì tôi có thể phát ngôn lúc đó. Tôi cảm thấy thế. Nó khiến bọn hắn căng thẳng và kích động, và cả hai tên giẫm lung tung lên các thứ, để các thứ ra phía sau lưng, và rồi không thể tìm ra thứ gì khi muốn, và bọn hắn lại còn đóng gói chỗ bánh xuống dưới cùng, để các thứ đồ nặng lên trên, kết quả là làm chỗ bánh ấy bẹp dí dẹt dẹt.

Bọn hắn đánh đổ muối lên tất cả mọi thứ, cả bơ nữa! Cả đời tôi chưa bao giờ thấy hai gã đàn ông làm được gì nhiều hơn hai gã này với một shilling hai penny

tiền bơ. Sau khi George gột bơ ra khỏi đôi dép đi trong nhà của hắn, cả hai ra sức nhồi đồng bơ vào cái ấm đun nước. Nhưng nhét không vào, và phần đã vào rồi lại không chịu ra. Cuối cùng thì bọn hắn cũng vét được đồng bơ ấy ra và để lên một cái ghế, và rồi Harris ngồi phệt lên, nó dính luôn vào mông hắn trong khi hai tên thì đi tìm nhặng cả lên khắp căn phòng.

“Tớ thề là tớ đã để nó xuống cái ghế kia,” George nhìn chăm chăm vào cái ghế trống tênh và nói.

“Chính tớ cũng thấy là cậu để xuống đây chưa đầy một phút trước mà,” Harris bảo.

Thế rồi bọn hắn lại bắt đầu tìm loạn

cả phòng lên lần nữa; rồi gặp nhau ở giữa căn phòng, nhìn nhau chăm chăm.

“Đây là chuyện kỳ quặc nhất mà tôi từng nghe nói đến đây,” George nói.

“Thật bí hiểm hết sức!” Harris bảo.

Thế rồi George đi vòng ra đằng sau lưng Harris và nhìn thấy nó.

“Ôi giờ, nó ở đây từ nãy đến giờ này,” hắn thốt lên đầy căm phẫn.

“Ở đâu?” Harris gào lên, quay vòng quanh.

“Cậu đứng im có được không?” George rống lên, lượn vòng vòng đằng sau Harris.

Và bọn hắn lấy chỗ bơ ra và nhét vào trong ấm trà.

Dĩ nhiên con Montmorency có mặt trong toàn bộ sự kiện này. Tham vọng cả đời của Montmorency chính là xen vào chuyện người ta và bị chửi cho vào mặt. Nếu nó có thể len vào bất cứ chỗ nào mà người ta đặc biệt không muốn sự có mặt của nó, và đóng vai kẻ quấy rối một cách hoàn hảo, làm cho người ta nổi điên lên, để rồi bị ném đầy các thứ vào đầu, thì nó mới cảm thấy rằng thời gian của mình không bị lãng phí.

Làm cho ai đó vấp phải và nguyên rủa nó liên tục suốt cả tiếng đồng hồ liên chính là mục tiêu và mục đích cao nhất của nó; và, khi đã thực hiện thành công điều này, cái vẻ dương dương tự đắc của nó trở nên gần như không thể chịu đựng nổi.

Nó đến và ngồi lên mọi thứ đúng lúc người ta cần đóng gói chúng; và với một niềm tin vững chắc, nó lao động bền bỉ để đảm bảo bất kỳ khi nào Harris hay George vươn tay ra tìm thứ gì đó thì y như rằng thứ bọn hắn thấy chính là cái mũi lạnh ẩm ướt của nó. Nó cho chân vào chỗ nứt, quậy tung lũ thìa uống trà lên, lại còn giả vờ như mấy quả chanh là lũ chuột cống, vậy là nhảy luôn vào trong giỏ, làm thịt ba quả trước khi Harris có thể phi cái chảo trúng nó.

Harris bảo rằng tôi khuyến khích nó. Tôi có khuyến khích nó đâu. Một con chó như thế không cần khuyến khích gì cả. Chính cái tội lỗi nguyên thủy, tự nhiên được sinh ra sâu thẳm bên trong Montmorency mới là nguyên nhân khiến

nó làm những việc như thế đấy chứ.

Việc đóng gói hoàn tất vào lúc 12 giờ 50; Harris ngồi trên cái hòm mây to và nói rằng hắn hy vọng không có thứ gì bị vỡ. George thì bảo nếu có cái gì vỡ thì nó đã vỡ rồi, ý tưởng này có vẻ làm hắn dễ chịu lắm. Hắn cũng nói hắn đã sẵn sàng đi ngủ. Tất cả chúng tôi đều đã sẵn sàng đi ngủ. Harris sẽ ngủ với chúng tôi một đêm, vậy nên chúng tôi cùng đi lên gác.

Chúng tôi tung đồng xu để chọn giường, và Harris phải ngủ cùng tôi. Hắn hỏi:

“Cậu thích phía trong hay phía ngoài, J.?”

Tôi bảo nói chung tôi thích ngủ trong

một cái giường.

Harris nói rằng cái giường đã cũ rồi.

George bảo:

“Tớ sẽ đánh thức hai cậu dậy lúc mấy giờ nào?”

Harris nói:

“Bảy giờ.”

Tôi nói:

“Không, sáu giờ,” bởi vì tôi muốn viết vài bức thư.

Harris và tôi tranh cãi một chút về việc này, nhưng cuối cùng đã lấy trung bình cộng và nhất trí là sáu giờ rưỡi.

“Đánh thức bọn tớ dậy lúc sáu rưỡi nhé George,” chúng tôi nói.

George chẳng trả lời gì cả, và khi lại xem thử, chúng tôi nhận ra hấn đã ngủ lặn quay được một lúc rồi; vì thế chúng tôi để cái chậu tắm vào chỗ hấn có thể lộn cổ vào khi ra khỏi giường sáng hôm sau rồi cũng đi ngủ luôn.

CHƯƠNG 5

Bà P. đánh thức chúng tôi - George, kẻ lười nhác - Trò lừa đảo “dự báo thời tiết” - Hành lý của chúng tôi - Hành động đòi bại của thằng nhóc - Người ta tụ tập quanh chúng tôi - Chúng tôi ra đi đầy phong cách và đến Waterloo - Sự ngây thơ của các Nhân viên Hỏa xa Tây Nam về những thứ tầm thường như tàu hỏa - Chúng tôi lên đèn trôi nổi trên một con thuyền hở mui.

SÁNG HÔM SAU, bà Poppets là người đánh thức tôi dậy.

Bà ấy bảo:

“Ngài có biết là đã gần chín giờ rồi

không, thưa ngài?”

“Chín giờ cơ?” tôi gào lên và ngồi bật dậy.

“Chín giờ,” bà Poppets đáp lại qua lỗ khóa. “Tôi nghĩ các ngài ngủ hơi bị quá giấc.”

Tôi đánh thức Harris và bảo cho hắn biết. Hắn nói:

“Tớ tưởng cậu muốn tớ dậy lúc sáu giờ?”

“Thì tớ muốn thế đấy chứ,” tôi trả lời. “Sao cậu không gọi tớ dậy?” hắn căn vặn. “Giờ thì mình chẳng ra được bờ sông trước mười hai giờ đâu. Tớ đang tự hỏi không biết cậu có cố để bò dậy không nữa?”

“Ừm,” tôi đáp lại. “May cho cậu là có đây. Nếu tớ không đánh thức, chắc cậu còn nằm thượt ra ở kia đến cả hai tuần ấy chứ.”

Chúng tôi cần nhau trong trạng thái căng thẳng này thêm vài phút nữa cho đến khi bị ngắt lời bởi một tiếng ngáy đầy thách thức từ phía George. Nó nhắc chúng tôi nhớ lại, lần đầu tiên kể từ khi được gọi dậy, về sự tồn tại của hắn. George - kẻ đã muốn biết hắn phải gọi chúng tôi dậy lúc mấy giờ ấy - đang nằm ngửa ở kia, mồm há hốc và đầu gối thì co lên.

Tôi không biết tại làm sao, xin đảm bảo thế, nhưng hình ảnh một gã khác nằm ngủ trên giường trong khi tôi đã dậy làm tôi phát điên. Có vẻ như với tôi, nhìn

thấy những phút giây quý báu của đời người - những khoảnh khắc vô giá sẽ không bao giờ trở lại - bị phí hoài trong những giấc ngủ thuần túy bản năng của loài vật, là một điều không thể chịu đựng được.

George nằm đó, ném món quà thời gian không thể ước lượng được giá trị kia vào trong sự lười biếng ghê tởm; cuộc đời giá trị của hắn, mỗi giây mà hắn sẽ phải chịu trách nhiệm sau này đang trôi qua và không được sử dụng. Hắn lẽ ra đã có thể tọng cho đầy bụng món trứng và thịt muối, trêu chọc con chó, hay đang tán tỉnh cô tớ gái, thay vì nằm ườn ra kia, chìm đắm trong sự quên lãng bí kín tâm hồn.

Đó là một ý nghĩ khủng khiếp. Có vẻ

như điều này lóe lên trong đầu tôi và Harris trong cùng một khoảnh khắc. Chúng tôi kiên quyết phải cứu lấy George, và, nhờ quyết tâm cao quý này, cuộc cãi cọ của chính chúng tôi đã bị quên bẵng. Chúng tôi lượn tới và quăng mớ quần áo vào người George, Harris ném một cái dép trúng người hấn còn tôi thì thét vào tai hấn, và thế là hấn ta tỉnh dậy.

“Cái gì thế?” hấn lầm bầm, ngồi dậy.

“Dậy đi, thằng béo đàn kia!” Harris rống lên. “Mười giờ kém mười lăm rồi.”

“Cái gì?” George ré lên, nhảy ra khỏi giường và hạ cánh đúng vào cái chậu tắm; “Đứa khốn kiếp nào để cái này ở đây hả?”

Chúng tôi bảo hấn rằng hấn đích thị là đồ ngu vì đã không thấy cái chậu tắm ở đây.

Chúng tôi mặc xong quần áo, và, khi đến các công đoạn phụ, chúng tôi mới nhớ ra là đã đóng gói mấy cái bàn chải đánh răng, bàn chải và lược (tôi biết bàn chải đánh răng sẽ là khắc tinh của tôi mà), và phải xuống nhà bới mấy thứ ấy ra khỏi túi. Và khi vừa xong xuôi đâu đây thì George lại muốn có dụng cụ cạo râu. Chúng tôi bảo với hấn ta rằng sáng hôm đó hấn sẽ phải ra khỏi nhà mà không cạo râu, vì chúng tôi sẽ không dỡ đồ ra khỏi cái túi đó nữa đâu, cho dù có vì hấn hay ai đó như hấn thì cũng còn lâu nhé.

Hấn bảo:

“Đừng có mà lô bịch thể chứ. Làm sao tở vào thành phố trong tình trạng như thể này được?”

Đề như thể xuống phố thì hẳn là có phần gớm guộc rồi, nhưng chúng tôi quan tâm quá gì đến nỗi khổ của thể gian cơ chứ. Như Harris nói, theo cách dung tục thường có của hẳn, thì thành phố phải đi mà chịu thôi.

Chúng tôi đi xuống nhà ăn sáng. Con Montmorency đã mời hai con chó khác đến tống tiễn, và chúng đang giết thời giờ bằng cách tấn nhau trên bậc thềm. Chúng tôi làm cho chúng bình tĩnh lại bằng một cái ô rồi ngồi xuống xơi món sườn và thịt bò nguội.

Harris nói:

“Nấu một bữa sáng ngon lành là một việc vĩ đại,” và hẳn ta khởi tiệc bằng vài miếng sườn, bảo rằng hẳn sẽ ăn món này khi chúng còn nóng, vì món thịt bò có thể đợi được.

George thì vớ lấy tờ báo và đọc cho chúng tôi nghe mấy vụ tử vong trên thuyền và bản tin thời tiết, dự báo rằng trời sẽ “mưa, lạnh, có thể ẩm ướt hay sáng sủa (hay bất kỳ cái gì kinh khiếp hơn những thứ vốn đã kinh khiếp mà thời tiết có thể biến đổi ra), “đôi khi có bão kèm sấm sét và mưa to cục bộ, gió Đông, nhìn chung nhiệt độ giảm ở các hạt miền Trung (London và vùng biển Manche). Áp suất nhiệt giảm.”

Tôi nghĩ rằng, trong tất cả những thứ ngớ ngẩn bức cả mình mà chúng ta phải

chịu đựng, trò bịp “dự báo thời tiết” này chắc là thứ làm điên người nhất. Nó “dự báo” chính xác hoàn toàn những gì xảy ra hôm qua hay hôm kia, và chính xác là trái ngược hoàn toàn với những gì sẽ xảy ra trong ngày hôm nay.

Tôi còn nhớ đợt cuối thu năm nọ, một kỳ nghỉ của tôi đã bị phá hỏng hoàn toàn vì chúng tôi đã chú ý đến mục dự báo thời tiết trên tờ báo địa phương. “Hôm nay có thể sẽ có mưa to kèm sấm sét,” báo viết như thế vào thứ Hai, và thế là chúng tôi hoãn chuyến picnic lại, và ở lì trong nhà cả ngày để chờ cơn mưa đến. Và mọi người thì cứ đi qua cửa nhà, tươi tỉnh và vui nhộn trên những chiếc xe ngựa bốn bánh, mặt trời thì chiếu sáng ngoài kia, và chẳng hề thấy tí mây đen

nào cả.

“A!” chúng tôi nói khi đứng nhìn họ qua cửa sổ, “rồi họ sẽ về nhà trong tình trạng ướt sũng thôi!”

Và chúng tôi cười khúc khích khi nghĩ họ sẽ phải chịu cảnh ướt át thế nào, và quay lại chỗ ngồi, cời lửa lò sưởi, giở sách ra, rồi sắp xếp lại các mẫu vật tảo biển và vỏ sò của mình. Đến mười hai giờ trưa, ánh nắng rọi vào phòng, cái nóng đã trở nên khá là khó chịu, và chúng tôi tự hỏi đến bao giờ thì những cơn mưa nặng hạt kèm theo sấm chớp ấy mới bắt đầu.

“À! Buổi chiều sẽ mưa thôi, rồi cậu sẽ thấy,” chúng tôi nói với nhau như thế. “Ôi, họ sẽ không bị ướt đâu nhỉ. Thật là

vui hết sức!”

Lúc một giờ chiều, bà chủ nhà vào để hỏi xem liệu chúng tôi có đi chơi không, vì có vẻ như hôm đó là một ngày đẹp trời.

“Không, không,” chúng tôi trả lời, với một điệu cười khúc khích ranh mãnh, “chúng tôi không đi đâu. Chúng tôi không muốn bị ướt sũng đâu - không, không.”

Và khi đã sắp hết buổi chiều mà vẫn chẳng có dấu hiệu gì của mưa gió, chúng tôi cố làm cho mình vui lên với ý nghĩ rằng rồi mưa sẽ trút xuống dòn dập cùng một lúc ngay khi người ta sắp sửa về nhà và không ở gần chỗ nào để trú mưa, và vì thế họ sẽ còn bị ướt sũng hơn bao giờ hết. Nhưng chẳng có giọt mưa nào, và

ngày hôm đó là một ngày tuyệt vời từ đầu chí cuối, và tiếp theo là đến một đêm dễ chịu nữa.

Sáng hôm sau chúng tôi đọc được rằng đó sẽ là một ngày “ấm áp, thời tiết đẹp đến rất đẹp; khá nóng”; vậy là chúng tôi khoác lên mình những thứ quần áo mỏng manh rồi ra ngoài chơi, và, chỉ nửa tiếng sau khi chúng tôi khởi hành, trời bắt đầu mưa rào rào, kể đó là một cơn gió lạnh tê tái, và suốt cả ngày trời cứ mưa gió như thế, và chúng tôi về nhà mang theo bệnh cảm lạnh và khắp người nhức mỏi, rồi chui lên giường.

Nói chung thời tiết là thứ gì đó ngoài tầm hiểu biết của tôi. Tôi không bao giờ hiểu được nó. Phong vũ biểu cũng là thứ vô dụng; nó cũng khiến người ta bị lừa y

như dự báo thời tiết trên báo.

Có một cái treo trong một khách sạn ở Oxford nơi tôi ghé chân mùa xuân năm ngoái, và khi tôi đến đó, cái phong vũ biểu ấy đang chỉ nấc “trời khá đẹp”. Ấy vậy mà bên ngoài trời cứ gọi là mưa như trút, và cứ mưa như thế suốt cả ngày; còn tôi thì không tài nào hiểu nổi chuyện gì. Tôi vỗ vỗ cái phong vũ biểu, và cái mũi tên nhảy véo lên chỉ vào chữ “rất khô ráo”. Thằng cha khênh hành lý của khách sạn dừng lại khi đi ngang qua đó và nói, hấn ta mong rằng nó đang chỉ thời tiết ngày mai. Tôi thì tưởng tượng có lẽ cái phong vũ biểu đang nhắc lại thời tiết hai tuần trước, nhưng Khênh Hành Lý bảo, Không, hấn ta không nghĩ như thế.

Sáng hôm sau tôi lại vỗ vỗ cái phong

vũ biểu lần nữa, và nó còn chỉ lên mức cao hơn trong khi cơn mưa đang nặng hạt hơn bao giờ hết. Thứ Tư tôi đi ra và đập cho nó một phát nữa, và mũi tên bèn đảo một vòng về phía các nấc “trời khá đẹp,” “rất khô ráo”, và “khá nóng”, cho đến khi bị cái chốt ngăn lại và không thể nào chỉ cao hơn được nữa. Nó đã cố hết sức rồi, nhưng cái thiết bị này được chế tạo sao cho không thể chỉ vào mấy nấc thời tiết khắc nghiệt hơn mức nó đã dự báo mà không tự làm hỏng chính mình. Rõ ràng nó muốn tiếp tục chỉ lên mức cao hơn, nào là hạn hán, thiếu nước, nắng gắt, gió nóng và những thứ kiểu như thế, nhưng cái chốt đã cản nó lại và nó đành tự bằng lòng với việc chỉ vào cái nấc dự báo hết sức tầm thường là “rất khô ráo”.

Trong lúc đó thì mưa vẫn trút xuống thành dòng, và phần thành phố trũng hơn đã ngập dưới nước vì nước sông dâng lên tràn bờ.

Thằng cha Khên Hành Lý tuyên bố rõ ràng rồi đến một lúc nào đó chúng ta sẽ có cả một đợt dài thời tiết tuyệt vời, và đọc to bài thơ được in ngay phía trên:

Dự báo xa, kéo dài lâu;

Nhanh xảy tới, cũng qua mau

Mùa hè năm đó chẳng có ngày nào là thời tiết đẹp cả. Tôi cho rằng cái phong vũ biểu ấy hẳn là đang dự báo cho mùa xuân năm sau.

Rồi cả cái loại phong vũ biểu đời mới nữa, những cái dài thẳng đuột. Tôi

chẳng hiểu đầu cua tai nheo nó ra làm sao cả. Có một bên cho mười giờ sáng hôm qua, và một bên cho mười giờ sáng hôm nay; nhưng ta đâu thể lúc nào cũng đến chỗ nó từ mười giờ được, bạn biết thừa rồi còn gì. Cột thủy ngân sẽ chạy lên hay hạ xuống để báo mưa hay thời tiết đẹp, gió mạnh hay nhẹ, một đầu ghi chữ “Nly” còn đầu kia ghi chữ “Ely” (Ely liên quan quái gì ở đây nhỉ?), nếu ta có vồ vào thì nó cũng chẳng cho ta biết điều gì cả. Ta lại còn phải điều chỉnh nó cho đúng mực nước biển và quy về thang nhiệt Fahrenheit, và kể cả đến lúc đó tôi cũng chẳng biết nó chỉ cái quái gì nữa.

Nhưng ai mà cần dự báo thời tiết chứ? Thời tiết xấu là đã đủ tệ lắm rồi, nói gì đến nổi thống khổ khi biết trước

rằng nó sẽ xảy đến. Nhà tiên tri chúng ta thích là ông già mà vào buổi sáng vô cùng u ám của ngày nào đó khi chúng ta vô cùng mong muốn thời tiết hôm ấy sẽ dễ chịu, ông sẽ nhìn quanh đường chân trời với đôi mắt vô cùng hiểu biết và nói rằng:

“Ôi không, thưa ngài, tôi nghĩ trời sẽ sáng sủa thôi. Sẽ sáng sủa, thưa ngài.”

“À, ông ta biết trước mọi chuyện mà,” chúng ta nói khi chúc ông ta một buổi sáng tốt lành, và lên đường; “các ông già biết nói những điều tuyệt vời làm sao!”

Và chúng ta cảm thấy tình cảm thân ái dành cho người đàn ông ấy không hề bị giảm sút trong hoàn cảnh thời tiết chẳng

tươi sáng hơn chút nào mà vẫn tiếp tục mưa đều đều cả ngày.

“À, ừ,” chúng ta cảm thấy, “ông ấy đã cố hết sức rồi.”

Còn với người dự báo cho ta thời tiết xấu, trái lại, chúng ta sẽ chỉ nuôi dưỡng toàn những ý nghĩ thù hận và cay đắng.

“Hê, ông có nghĩ trời sẽ sáng sửa lên không?” chúng ta hét lên vui vẻ khi đi ngang qua.

“Ôi không, thưa ngài; tôi sợ là thời tiết sẽ cứ thế này suốt cả ngày thôi,” ông ta lắc đầu đáp.

“Lão hâm!” chúng ta lầu bầu, “lão thì biết gì về thời tiết chứ?” Và, nếu điềm gờ ấy hóa ra lại đúng, chúng ta sẽ trở về

và còn tức ông ta hơn, với một nhận thức mơ hồ rằng, chẳng hiểu bằng cách nào, ông ta có dính dáng đến chuyện ấy.

Thời tiết quá chừng sáng sủa và tràn đầy ánh nắng vào buổi sáng đặc biệt này, vậy mà George lại đọc lên cái làm người ta lạnh cả người về “áp suất nhiệt giảm”, “nhiều loạn khí quyển đi một đường chéo khu vực Nam Âu”, và “áp suất khí quyển tăng”, để làm chúng tôi hết sức khó chịu; và khi nhận ra rằng hẳn không thể khiến chúng tôi đau khổ được và hẳn chỉ tổ mất thời gian thôi, Geogre bèn nhón lấy điều thuốc mà tôi đã cẩn thận về cho mình rồi lĩnh mất.

Harris và tôi, sau khi xử lý xong những món còn lại trên bàn, liền mang hành lý ra để trên bậc thềm và chờ xe

ngựa tới.

Có vẻ như khi chúng tôi để dồn các thứ với nhau thì hành lý cũng khá nhiều. Nào là cái va li Gladstone với túi xách nhỏ, rồi cả hai cái giỏ mây, thêm một cuộn to những tấm chăn, bốn năm cái áo bành tô với lại áo mưa, mấy cái ô, một quả dưa đựng riêng trong một cái túi vì nó quá cồng kềnh không xếp được vào đâu, vài cân nho trong một cái túi khác, một cái ô Nhật bằng giấy, và một cái chảo rán, những thứ quá dài không thể nhồi nhét vào đâu được nên chúng tôi đã phải lấy giấy nâu bọc lại.

Trông thật là hoành tráng, Harris và tôi bắt đầu cảm thấy lầy lầm xấu hổ mặc dù tôi không thấy lý do tại sao chúng tôi lại phải xấu hổ. Chẳng có cái xe ngựa

nào chạy qua, nhưng bọn trẻ con trên phố thì đầy, và rõ ràng chúng lấy làm thú vị với buổi trình diễn này và đã dừng lại.

Thằng nhóc chạy việc của Biggs là kẻ đầu tiên tạt lại. Biggs là tay bán rau quả của chúng tôi, và tài năng chính của tay này là giành được sự phục vụ của những thằng nhóc chạy việc vật vô kỷ luật và mất dạy nhất mà nền văn minh này từng sản sinh ra. Nếu có đứa nào còn đồ quá mức bình thường xuất hiện trong đám nhóc ở khu chúng tôi, mọi người đều biết đó chính là thằng chạy vật mới nhất của Biggs. Tôi nghe nói vào thời điểm xảy ra vụ giết người phố Great Coram, người ở khu chúng tôi đã ngay lập tức kết luận rằng đứa chạy việc (trong thời điểm ấy) của Biggs chính là nguyên nhân sâu xa

gây ra vụ đó, và nếu thằng nhóc này, trong lúc hồi đáp cuộc kiểm tra chéo gắt gao mà trong đó nó là mục tiêu của đặc vụ số 19, khi ông này triệu nó đến vào buổi sáng sau vụ án mạng (với sự hỗ trợ của đặc vụ số 21, người tình cờ làm sao đúng lúc đó lại đang đứng ở bậc thềm), lại không thể chứng minh được một chứng cứ ngoại phạm hoàn chỉnh; thì nó cứ là gặp rắc rối to. Tôi không biết thằng nhóc của Biggs lúc đó, nhưng dựa vào những gì tôi nắm bắt được về đám chạy việc của tay này kể từ hồi ấy trở đi, bản thân tôi đây không coi trọng cái bằng chứng ngoại phạm ấy lắm.

Thằng nhóc chạy việc nhà Biggs, như tôi đã kể, đi đến chỗ góc phố. Rõ ràng lúc vừa xuất hiện trong tầm nhìn của

chúng tôi thì nó đang vô cùng vội vã, ấy vậy mà khi trông thấy Harris, tôi, con Montmorency cùng với mớ hành lý, nó đi chậm lại và cứ thế nhìn chòng chọc. Harris và tôi lừ mắt nhìn nó. Hành động này hẳn là đã có thể làm thương tổn một sinh vật nhạy cảm hơn, nhưng, như thường lệ, thằng nhóc chạy việc nhà Biggs lại không dễ động lòng đến thế. Nó dừng sững lại, chỉ cách bậc thêm chỗ chúng tôi ngồi độ gần một mét, rồi, tựa người vào hàng rào và rút một sợi rơm ra nhai, nó xoáy thẳng ánh mắt vào chúng tôi. Rõ ràng thằng nhỏ định nhìn xem việc này rồi sẽ thế nào.

Một lúc sau, thằng nhóc ở hiệu tạp hóa đi ngang qua phía bên kia đường. Thằng nhóc chạy việc nhà Biggs vẫy nó:

“Ê! Tầng trệt nhà 42 đang chuyển nhà này.”

Thằng nhóc hiệu tạp hóa băng qua đường, chiếm lấy một chỗ ở phía bên kia thềm. Rồi một quý ông trẻ tuổi ở cửa hàng giày ông dừng lại và nhập hội với thằng nhóc nhà Biggs; trong khi đó người quản lý quán “Hòm thư Xanh” chọn lấy một chỗ đứng riêng rẽ trên vỉa hè.

“Họ sẽ không bị chết đói đâu nhỉ?”
quý ông trẻ tuổi ở cửa hàng giày ông nói.

“A! Dĩ nhiên anh sẽ muốn đem theo một số thứ,” anh chàng “Hòm thư Xanh” vặn lại, “nếu anh sắp sửa vượt Đại Tây Dương trên một cái thuyền bé tí.”

“Họ không vượt Đại Tây Dương đâu,” thằng nhóc nhà Biggs đốp lại; “họ

chuẩn bị đi tìm Stanley đây chứ.”

Đến lúc này, đã có hẳn một đám đông nhỏ nhỏ tụ tập, và người ta hỏi nhau xem đang có chuyện gì. Một nửa (phần trẻ tuổi và nhẹ dạ của đám đông) cho rằng đó là một đám cưới, và chỉ ra rằng Harris chính là chú rể; trong khi nửa lớn tuổi hơn và chín chắn hơn lại nghiêng về ý đó là một đám ma, và có lẽ tôi là anh trai của xác chết.

Cuối cùng thì cũng có một cái xe ngựa chưa có khách xuất hiện (đây là một con phố nơi mà, dường như đã thành quy luật, những chiếc xe ngựa trống chạy qua với tần suất ba cái một phút vào thời điểm người ta không cần đến chúng nhất, và cứ quần quanh chặn hết đường người khác) nhét chúng tôi tất tật cả người

ngợm lẫn của nả vào trong, rồi làm cho vài người bạn của con Montmorency, những kẻ hiển nhiên đã thề rằng không giờ tha thứ cho nó, phải phóng vọt ra xa, chúng tôi lao đi trong tiếng reo hò của đám đông, và thằng nhóc nhà Biggs liệng theo củ cà rốt để chúc may mắn.

Chúng tôi đến Waterloo lúc 11 giờ, và hỏi chuyến tàu lúc 11 giờ 5 sẽ khởi hành từ đâu. Dĩ nhiên không ai biết; không ai ở Waterloo từng biết đâu là nơi một con tàu sẽ khởi hành, hay khi nó khởi hành thì đâu sẽ là đích đến, hay bất kỳ điều gì về việc ấy. Người khuân vác đã mang đồ của chúng tôi xuống nghĩ rằng nó sẽ đi từ sân ga số hai, trong khi một người khuân vác khác mà anh ta đã thảo luận về vấn đề này lại nghe đồn rằng nó

sẽ đi từ sân ga số một. Tuy nhiên ngài trưởng ga thì tin chắc rằng nó sẽ khởi hành ở ngay chỗ này.

Để giải quyết dứt điểm vấn đề chúng tôi trèo lên tầng hỏi người quản lý giao thông, và ông này cho biết, ông ta vừa gặp một người, người đó nói rằng đã nhìn thấy con tàu ở sân ga số ba. Chúng tôi đến sân ga số ba, nhưng người phụ trách ở đó nói rằng họ nghĩ đó là tàu tốc hành Southampton, hoặc là tàu khứ hồi Windsor thì đúng hơn. Nhưng họ đảm bảo đó không phải tàu đi Kingston, mặc dù họ không thể nói được tại sao họ lại chắc chắn như thế.

Thế rồi người khuân vác của chúng tôi nói rằng chắc hẳn nó phải ở sân ga phía trên; và bảo anh ta nghĩ mình biết

con tàu đó. Vì thế chúng tôi đến sân ga phía trên và gặp người lái tàu, và hỏi xem anh ta có đi Kingston không. Anh ta trả lời là dĩ nhiên anh ta không thể nói chắc được, nhưng anh ta muốn nghĩ là anh ta chắc chắn thế lắm. Dù sao đi nữa, nếu không lái chuyến 11 giờ 5 đi Kingston thì anh ta chắc chắn rằng mình sẽ lái chuyến 9 giờ 32 đi Virginia Water, hoặc chuyến tàu nhanh lúc 10 giờ đi đảo Wight, hay nơi nào đấy cùng hướng đó, và chúng tôi rồi sẽ biết rõ khi nào đến nơi thôi. Chúng tôi dúm một đồng nửa curon vào tay anh ta và van vỉ rằng đó hãy là chuyến 11 giờ 5 đi Kingston.

“Chẳng ai trên tuyến này biết anh là ai hay anh sẽ đi đâu cả,” chúng tôi nói. “Anh biết đường rồi đấy, anh chỉ cần

lặng lẽ chuồn đi Kingston là xong mà.”

“Ừm, tôi không biết, các quý ông ạ,” con người cao thượng kia đáp, “nhưng tôi cho là một chuyến tàu nào đấy phải đến Kingston, và tôi sẽ lái nó. Đưa cho rồi đồng nửa curon nào.”

Vậy là chúng tôi đã đến Kingston bằng Hỏa xa London và Tây Nam.

Sau này chúng tôi được biết con tàu chúng tôi đã đi thực ra là tàu chở thư tới Exeter, và rằng người ta đã mất hàng giờ để tìm kiếm nó ở Waterloo, và không ai biết nó đã gặp phải chuyện gì hết.

Con thuyền của chúng tôi đã chờ sẵn ngay bên dưới chân cầu ở Kingston, và chúng tôi đi về phía đó, chất hành lý thành một vòng quanh mép thuyền và

bước lên.

“Các ngài có ổn không?” người trông thuyền hỏi.

“Ổn”, chúng tôi trả lời; và với Harris bên cạnh mái chèo, tôi ở phía bánh lái, con Montmorency, không vui vẻ gì và có vẻ nghi ngờ sâu sắc, nằm trên mũi thuyền, chúng tôi lao ra vùng sông nước sẽ là nhà của mình trong hai tuần tới.

CHƯƠNG 6

Kingston - Những nhận xét mang tính cung cấp thông tin về lịch sử nước Anh thời sơ khai - Những quan sát mang tính cung cấp thông tin về cây sồi điêu khắc và cuộc đời nói chung - Trường hợp đáng buồn của Stivvings Con - Trầm ngâm với những di tích cổ - Tôi quên rằng mình đang cầm lái - Kết quả hay ho - Mê cung Cung điện Hampton - Harris làm hướng dẫn viên.

ĐÓ LÀ MỘT BUỔI SÁNG HUY HOÀNG, cuối xuân hoặc đầu hạ, nếu như bạn quan tâm đến vấn đề ấy, khi hoa lá cỏ cây chải chuốt rạng rỡ phải xấu hổ trước một màu xanh thăm thẳm hơn; và

năm tháng như một thiếu nữ chưa chồng
xinh xắn đang run rẩy với những rung
động kỳ lạ, rạo rực huyết quản bên
đường ranh giữa con gái và đàn bà.

Sát mép nước, những con phố nghèo
duyên dáng của Kingston trông đẹp như
tranh trong ánh mặt trời lấp lóa, dòng
sông lấp lánh với những chiếc sà lan dập
dềnh trên mặt nước, đường kéo tàu bằng
gỗ, những căn biệt thự được chăm sóc
chu đáo bên bờ đối diện, Harris, trong
chiếc áo cộc tay màu đỏ và cam, đang
càu nhàu với đôi mái chèo, tòa lâu đài
màu xám cổ kính của gia đình Tudors
thấp thoáng xa xa, tất cả tạo nên một bức
tranh ngập tràn ánh nắng, tươi sáng
nhưng êm đềm, tràn đầy sức sống mà lại
thật bình yên, đến mức mới sớm ra tôi đã

thấy mình đang được mơ màng ru vào dòng suy tưởng lâng lâng như thế đấy.

Tôi suy tưởng về Kingston, hay “Kynningestun”, như nó từng được gọi thời các vị “đế” Saxon cai trị ở đó. Caesar Đại đế đã vượt sông ở đó, và những quân đoàn La Mã đã cắm trại trên vùng dốc cao của nó. Caesar, cũng như Elizabeth nhiều năm sau, có vẻ như đã dừng chân ở khắp mọi nơi: chỉ có điều ngài đáng kính hơn Nữ hoàng Bess Anh minh; ngài không qua đêm tại các tửu quán.

Nữ hoàng là người mê đắm các tửu quán, là Nữ hoàng Đồng trinh của Vương quốc Anh. Trong vòng mười dặm quanh London, hầu như chẳng tửu quán nào có chút hấp dẫn mà bà lại chưa ngó qua,

chưa ghé đèn hay ngủ lại, không lúc này thì lúc khác. Tôi tự hỏi nếu như bây giờ, này nhé, cứ giả sử là Harris đi, cuộc đời bỗng sang trang mới và trở thành một người giỏi giang vĩ đại, và trở thành Thủ tướng, và rồi ngỏm, chẳng biết liệu người ta có treo lên các quán rượu mà hẳn ta đã chiếu cố những tấm biển kiểu như: “Harris đã uống một cốc bia đắng ở quán này”; “Harris đã uống hai cốc Scotch lạnh ở đây vào mùa hè năm 88”; “Harris đã bị tông cổ khỏi đây vào tháng Mười hai năm 1886”.

Không, như thế thì sẽ quá nhiều! Chính những quán hẳn ta chưa từng bước chân vào sẽ trở nên nổi tiếng. “Quán duy nhất ở Nam London mà Harris chưa bao giờ uống!” Người ta sẽ chen chúc vào

đây để xem cái quán ấy liệu có thể có vấn đề gì.

Vua Edwy tâm hồn yếu đuối tội nghiệp chắc hẳn phải ghét Kynningestun lắm! Bữa tiệc đăng quang đã quá sức chịu đựng của ngài. Có lẽ món thủ lợn lòi nhồi kẹo bi không chung sống hòa bình được với ngài (cả với tôi nữa, tôi biết mà), và ngài đã dùng hơi nhiều rượu mật ong và vang trắng; vậy là ngài bèn chuồn khỏi cuộc chè chén hoan lạc ồn ào ấy để lén lút thưởng thức một giờ yên tĩnh chan chứa ánh trăng với Elgiva yêu dấu của ngài.

Có lẽ, tay trong tay bên nhau nơi cửa sổ, họ đang ngắm ánh trăng êm đềm trên dòng sông, trong khi ấy, dưới đại sảnh xa xa, cuộc chè chén náo nhiệt tràn ngập

những tiếng âm ỉ nặng xị nghe lợm cả người.

Thế rồi Odo độc ác và Thánh Dunstan thô bạo lao vào căn phòng yên tĩnh, thét lên những lời sỉ nhục láo xược với vị Hoàng hậu yêu kiều, và kéo Edwy tội nghiệp quay lại với tiếng la hét âm ỉ của đám đông say sưa kia.

Nhiều năm sau, trong tiếng nhạc chiến trận âm vang, các vị vua Saxon và những cuộc truy hoan kiêu Saxon đã bị chôn vùi cạnh nhau, sự vĩ đại của Kingston cũng bị vùi lấp một thời gian, để rồi lại vươn lên lần nữa khi lâu đài Hampton trở thành cung điện của dòng họ Tudor và Stuart, những chiếc thuyền lớn của hoàng gia chen chúc thả neo bên bờ sông, và những chàng hiệp sĩ hào hoa

mặc áo choàng màu sáng nghênh ngang bước xuống các bậc thang dẫn ra mép nước rồi hét lên: “Cái Phà kia kìa, hê! Có Chúa chứng giám, xin đa tạ.”

Khắp xung quanh, nhiều ngôi nhà cổ kể lại một cách rõ ràng về những tháng ngày Kingston còn là một thành phố hoàng gia, và các quý tộc, cận thần đã sống ở đó, gần Đức vua, và con đường dài dẫn đến các cánh cổng cung điện cả ngày lúc nào cũng vui vẻ nhộn nhịp với gươm giáo lách cách, ngựa non nhún nhảy, nhung lụa sột soạt và những gương mặt đẹp đẽ. Những ngôi nhà to rộng với những cửa sổ lồi đan lưới mắt cáo, những lò sưởi khổng lồ, những mái nhà có đầu hồi, đã được hít thở không khí của thời bất tất dài và áo chềnh, thời yếm

đính ngọc trai và những lời tuyên thệ phức tạp. Chúng được xây lên từ thời “người ta biết cách xây dựng”. Những viên gạch đỏ rắn chắc ấy chỉ ngày càng thêm kiên cố theo thời gian, và cầu thang bằng gỗ sồi thì không hề kêu rảng rắc khi ta cố gắng đi xuống một cách lặng lẽ.

Nhắc đến cầu thang gỗ sồi tôi mới nhớ ra có một cái cầu thang bằng gỗ sồi chạm khắc rất tuyệt được dựng trong một ngôi nhà ở Kingston. Bây giờ nó là một cửa hiệu, nằm trong chợ, nhưng rõ ràng nó từng có thời là dinh thự của một người có vai vế nào đó. Một người bạn của tôi, sống ở Kingston, có lần đã đến đây mua mũ, và, trong một khoảnh khắc không suy nghĩ, thọc tay vào túi và trả tiền cho nó ngay tại chỗ.

Người chủ hiệu (anh này biết bạn tôi) lúc đầu đương nhiên là rất kinh ngạc; nhưng rồi nhanh chóng tỉnh trí lại, và cảm thấy cần phải làm gì đó để khuyến khích những hành động kiểu như vậy, bèn hỏi nhân vật chính của chúng ta rằng liệu cậu ta có muốn xem vài món đồ bằng gỗ sồi cổ được chạm khắc tinh vi không. Bạn tôi nói có, vậy là người chủ hiệu dẫn cậu ta đi qua cửa hiệu lên cầu thang của căn nhà. Những chiếc trụ lan can đúng là một tác phẩm thủ công tuyệt diệu và nguyên cả bức tường trên đường đi lên được ốp gỗ sồi với những chi tiết chạm khắc hẳn là sẽ làm vinh danh cho cả một cung điện.

Từ cầu thang gác, họ đi vào phòng vẽ, một căn phòng rộng rãi sáng sủa

được trang trí bằng một lớp giấy màu xanh lơ, dù hơi khiến người ta phải sùng sốt nhưng trông khá vui tươi. Tuy nhiên căn phòng chẳng có gì đáng chú ý, và bạn tôi phân vân không hiểu tại sao mình lại được dẫn vào đây. Người chủ nhà bèn đến bên bức tường dán giấy và vỗ nhẹ vào đó. Một âm thanh của gỗ dội lại.

“Gỗ sồi,” anh ta giải thích. “Tất cả đều là gỗ sồi chạm trổ, lên tận trên trần, y như những gì anh thấy ở chỗ cầu thang.”

“Nhưng, hỡi Caesar vĩ đại! chao ôi,” bạn tôi kháng nghị: “ngài không định nói rằng ngài đã phủ kín những bức vách gỗ sồi chạm trổ ấy bằng giấy dán tường màu xanh lơ đấy chứ?”

“Đúng thế đây,” là câu trả lời: “tồn tiền lắm đấy. Dĩ nhiên là phải đánh nhẵn hết trước đã. Nhưng bây giờ phòng này trông tươi hắn lên rồi. Lúc trước trông nó ảm đạm phát khiếp lên được.”

Tôi không thể nói rằng tôi dồn hết mọi trách cứ lên người này (không còn nghi ngờ gì nữa, việc này rõ là một sự giải thoát cho tâm hồn anh ta). Theo quan điểm của anh ta, quan điểm của một chủ hộ bình thường, thềm được sống càng thoải mái càng tốt, chứ không phải của một tên dở hơi mê đồ cổ hơn mọi thứ trên đời, thì anh ta cũng có lý của mình. Gỗ sồi chạm khắc nhìn thì đẹp đấy, có một ít thì cũng thích đấy, nhưng rõ ràng, đối với những người không mê cái của ấy, sống bên trong một căn nhà như thế

thì rõ là hơi có phần buồn tẻ. Có khác gì sống trong một cái nhà thờ đâu.

Không, điều đáng buồn trong trường hợp này là cái tay chủ nhà kia, chẳng quan tâm tí gì đến gỗ sồi chạm trổ, lại có cả một căn phòng vẽ ốp gỗ sồi chạm trổ, trong khi những người quan tâm tới gỗ sồi lại phải trả cả núi tiền để có được nó. Có vẻ đây là quy luật của thế giới này. Mỗi người đều có thứ người đó chẳng thiết gì và những người khác lại sở hữu thứ anh ta đang tha thiết muốn.

Ông nào đã trót lấy vợ thì chẳng có vẻ gì là muốn sở hữu món tài sản này cho lắm trong khi bọn thanh niên chưa vợ kêu gào sao mình chẳng kiếm nổi một cô. Người nghèo vất vả không đủ đút miệng thì có đến cả đàn con ăn khỏe như hùm.

Còn các cặp vợ chồng già giàu có, vốn chẳng có ai để thừa kế, thì chết không con không cái.

Lại còn các cô nàng với người yêu của các nàng nữa chứ. Các cô rõ lắm người theo đuổi thì chẳng bao giờ ngó ngang gì đến họ. Các cô bảo thà không có còn hơn, rồi thì bảo bọn họ làm phiền các cô, và hỏi sao họ không đi mà tán tỉnh mấy cô Smith hay cô Brown già khú để nhan sắc tầm thường mãi chẳng có người yêu kia đi. Các cô thì chẳng cần người yêu. Các cô chẳng đời nào tính đến chuyện lấy chồng đâu!

Thôi tốt hơn là không nên nói đi nói lại mãi những chuyện này làm gì, nghe mà buồn cả người.

Ở trường tôi có một thằng mà bọn tôi gọi là Sandford và Merton⁽¹⁾. Tên thật của nó là Stivvings. Nó là thằng nhãi bất bình thường nhất tôi từng gặp trên đời. Tôi tin là nó thích học thật. Nó toàn bị mắng cho té tát vì tội ngồi dậy học tiếng Hy Lạp trong giờ ngủ; còn các động từ bất quy tắc tiếng Pháp ấy à, cứ gọi là không tài nào kéo nó dứt ra khỏi chúng được. Trong đầu nó đầy những ý nghĩ quái gở và phi tự nhiên rằng nó là kho báu của bố mẹ, là niềm tự hào của cả trường; rồi nó khao khát giành được các giải thưởng, trưởng thành và rồi ra sẽ là một người thông thái, và đại loại là tất cả những ý tưởng thần kinh kiểu ấy. Tôi chưa bao giờ biết đến một sinh vật nào kỳ lạ như thế, nhưng vô hại, xin các vị

lưu ý cho, vô hại như đứa bé còn chưa chào đời ấy.

Vậy đây, cái thằng nhóc đó thường ôm hai lần một tuần, và thế là nó không thể đến trường. Thật chưa từng có thằng nhóc nào lại đau ốm kiểu như thằng Sandford và Merton. Hễ trong phạm vi mười dặm quanh nó mà xuất hiện bất cứ căn bệnh nào đã được y học biết đến thì y như rằng nó mắc ngay bệnh ấy, mà lại bị nặng là đằng khác. Nó sẽ bị sưng phổi đúng vào những ngày tiết trời nóng nhất và bị dị ứng phấn hoa vào Giáng sinh. Sau sáu tuần khô hạn, nó sẽ bị sốt thấp khớp đốn gục; nó ra ngoài trong sương mù tháng Mười một và về nhà lử đử trong cơn say nắng.

Thằng nhóc tội nghiệp. Có năm,

người ta phải xì thuốc tê cho nó, nhổ sạch bộ nhá và trồng cho nó nguyên một hàm răng giả vì răng nó đau khủng khiếp quá, rồi sau đấy căn bệnh chuyển thành đau dây thần kinh mặt và bệnh đau tai. Nó lúc nào cũng cảm lạnh, chỉ trừ mỗi chín tuần hồi nó bị sốt phát ban, còn bệnh cước là bạn đồng hành hàng ngày của nó. Trong cơn đại dịch tả khủng khiếp năm 1871, vùng chúng tôi là nơi duy nhất thoát dịch. Trên toàn giáo xứ người ta chỉ biết có độc một con bệnh: con bệnh đó chính là thẳng nhóc Stivvings.

Mỗi khi ốm nó đều phải nằm im trên giường, ăn thịt gà, bánh trứng và nho hái trong nhà kính; và nó sẽ nằm đó thút tha thút thít vì người ta không cho nó làm bài

tập tiếng Latin và giảng cuốn ngữ pháp tiếng Đức khỏi tay nó.

Trong khi đó thì bọn tôi, những thằng nhóc khác, vốn sẵn lòng hy sinh mười học kỳ của đời đèn sách cho một ngày ốm đau và chẳng có tí tha thiết nào với việc trao cho các vị phụ huynh bất kỳ lý do gì để tự hào về mình, lại không tài nào mắc phải bệnh gì nặng hơn bị mõi cổ. Chúng tôi phí thời gian chơi nghịch ở những chỗ gió lùa vi vút, và rồi việc ấy lại thành ra có lợi cho chúng tôi, làm chúng tôi khỏe khoắn hẳn lên; và chúng tôi ra sức tọng vào bụng những thứ làm mình phát ốm, và rồi thì các thứ ấy làm chúng tôi béo ú, lại còn khiến chúng tôi thêm ăn nữa chứ. Chẳng trò gì chúng tôi nghĩ ra được lại có thể khiến chúng tôi

phát ốm trước kỳ nghỉ. Rồi, ngay trong ngày đầu tiên của kỳ nghỉ, chúng tôi cảm lạnh, ho gà, và tất cả các dạng bệnh tật trên đời, dai dẳng cho đến tận lúc học kỳ mới bắt đầu; lúc ấy thì bất chấp chúng tôi có giở ra thủ đoạn gì để cưỡng lại đi chăng nữa, cả bọn bỗng nhiên khỏe như vâm, khỏe hơn bao giờ hết ấy chứ.

Đời là thế đấy; và chúng ta có là gì đâu ngoài những cọng cỏ bị nhổ bật lên, cho vào lò và nướng lên thôi.

Trở lại vấn đề gỗ sồi chạm trổ, các cụ tổ của chúng ta hẳn là đã có những ý niệm rất tinh tế về vẻ đẹp và tính nghệ thuật. Sao nào, tất cả các kho báu nghệ thuật của chúng ta ngày nay chỉ là những thứ bình thường của ba bốn trăm năm về trước được đào dưới đất lên. Tôi băn

khoăn không biết những đĩa xúp, vại bia, giá nền cổ mà ngày nay chúng ta trân quý ấy có chút xíu vẻ đẹp thực chất nào không, hay chỉ là do vàng hào quang của năm tháng lấp lánh bên ngoài khiến chúng trở nên quyến rũ trong mắt chúng ta. Cái thứ “gốm lam cổ” mà chúng ta treo trên tường làm vật trang trí ấy vài thế kỷ trước chỉ là đồ gia dụng hàng ngày; còn những chàng mục đồng màu hồng và những cô chăn cừu màu vàng giờ chúng ta chuyển tay cho bạn bè ta xem để họ trầm trồ xuýt xoa, giả vờ như họ am hiểu lắm, cũng chỉ là vật trang trí tầm thường đặt trên lò sưởi mà một bà mẹ của thế kỷ mười tám hẳn sẽ đưa cho đứa con nhỏ ngâm chơi khi nó khóc quấy.

Liệu trong tương lai có thể không?

Phải chăng những báu vật của thời đại này lúc nào cũng chỉ là những thứ lật vặt rẻ tiền từ thời trước? Liệu những chồng đĩa ăn có hoa văn hình cây liễu của chúng tôi đến năm hai nghìn bao nhiêu đó có được xếp hàng trên kệ lò sưởi của đám cháu chắt? Liệu những chiếc tách trắng có viền vàng và hình bông hoa vàng đẹp đẽ bên trong (không biết thuộc loài hoa gì) mà cô giúp việc Sarah Janes của chúng tôi đã làm sứt mẻ với thái độ vô tư nhất đời kia, có được gắn lại cẩn thận rồi xếp ngay ngắn trên giá và chỉ bà chủ nhà mới được phép phỉ bụi hay không?

Lại còn cái con chó sứ trang trí trong phòng ngủ của căn hộ tôi đi thuê ấy nữa chứ. Nó là một con chó trắng. Mắt xanh.

Mũi đo đỏ điểm các đốm đen. Đầu nó dựng đứng lên đầy đau khổ, và vẻ thân thiện của nó thì mấp mé bên sự ngu dốt. Chính tôi cũng chẳng mấy thích thú với nó. Nếu coi đó là một tác phẩm nghệ thuật, tôi có thể nói nó làm tôi khó chịu. Bạn bè kém tế nhị thì chế giễu nó, kể cả bà chủ nhà của tôi cũng chẳng yêu thích gì nó, và bào chữa cho sự hiện diện của nó bằng lý do nó là món quà bà cô của bà ta tặng.

Nhưng hai trăm năm sau, rất có khả năng con chó ấy sẽ được khai quật lên từ chỗ này hay chỗ khác, thiếu chân, tai bị mẻ, sẽ được bán như đồ sứ cổ và được đặt trong hộp kính. Và người ta sẽ chuyền nó qua tay nhau, trầm trồ ngưỡng mộ. Họ sẽ bị choáng ngợp trước chiều

sâu tuyệt vời của màu sắc trên mũi nó, và sẽ cảm đầu cảm cổ nghiên cứu xem cái mẩu đuôi đã mất của nó đẹp đến nhường nào.

Chúng ta, trong thời đại này, không thấy được vẻ đẹp của con chó ấy. Chúng ta quá quen với nó rồi. Cũng như hoàng hôn và những ngôi sao: chúng ta không kinh ngạc trước vẻ đẹp của chúng vì hoàng hôn và sao thì đã quá nhàm mắt rồi. Con chó này cũng thế thôi. Đến năm 2288, người ta sẽ trầm trồ trước nó. Việc chế tạo những con chó như thế sẽ thành một thứ nghệ thuật thất truyền. Con cháu chúng ta sẽ tự hỏi không biết chúng ta đã tạo ra nó như thế nào, rồi ngợi ca rằng chúng ta mới giỏi giang làm sao chứ. Chúng ta sẽ được nhắc đến một cách triu

mền như “những nghệ nhân vĩ đại có ảnh hưởng rộng lớn hồi thế kỷ mười chín, và đã tạo ra những chú chó sứ này”.

Mảnh “vải thêu mẫu” do cô chị cả làm ở trường sẽ được gọi là “tấm thảm thêu thời Victoria”, và trở nên gần như vô giá. Những chiếc cốc vại màu xanh và trắng của các quán trọ lề đường ngày nay sẽ được săn lùng ráo riết, rạn nứt và sứt mẻ lung tung, nhưng sẽ được bán với giá là số vàng bằng trọng lượng của chúng, và đám nhà giàu sẽ dùng chúng để uống vang đỏ; rồi du khách Nhật Bản sẽ tranh nhau mua “Những món quà từ Ramsgate,” và cả “Đồ lưu niệm của Margate” may mắn chưa bị phá hủy, và mang chúng về Jedo như một thứ đồ cổ quý giá của nước Anh.

Đúng lúc này, Harris ném mái chèo, đứng lên rời khỏi chỗ ngồi và nằm ngửa ra khoang thuyền, chống cả hai chân lên trời. Con Montmorency hú lên và nhảy lộn nhào, vậy là cái giỏ mây trên cùng nảy bật lên, tất cả mọi thứ đổ hết ra ngoài.

Tôi hơi ngạc nhiên, nhưng vẫn không mất đi sự bình tĩnh. Tôi nói, giọng khá khôi hài:

“Ồi chà, làm thế để làm gì?”

“Làm thế để làm gì à? Tại sao...”

Không, suy đi tính lại, tôi sẽ không nhắc lại những gì Haris đã nói. Có lẽ tôi cũng có phần đáng trách, tôi thừa nhận thế, nhưng không gì có thể biện minh cho những lời lẽ thô thiển và biểu hiện lỗ

mãng, nhất là từ một người được nuôi dạy cẩn thận như Harris, ấy là theo những gì tôi biết. Sự việc là, tôi đang mãi suy nghĩ về chuyện khác, và, như ai cũng dễ dàng hiểu được đây, tôi quên bém mắt mình đang điều khiển bánh lái, thế nên hậu quả là chúng tôi gần như lẫn hẳn vào đường kéo thuyền bên bờ sông. Mất một lúc, khó mà phân biệt đâu là chúng tôi, đâu là bờ sông ở hạt Middlesex; nhưng rồi cuối cùng chúng tôi cũng tìm được lối, và tách mình ra.

Tuy nhiên Harris tuyên bố hẳn đã lao động đủ lắm rồi và đề nghị tôi cũng nên đồ mồ hôi đi; vậy là khi chúng tôi vào bờ, tôi nhảy ra, cầm dây chèo kéo con thuyền đi qua lâu đài Hampton. Bức tường cổ xây dọc bờ sông kia thật tuyệt!

Tôi không bao giờ đi ngang qua mà không có cảm giác khoan khoái khi nhìn thấy nó. Một bức tường cổ mềm mại, sáng sủa và duyên dáng biết bao; một bức tranh quyền rũ đến chừng nào, với chỗ này địa y len lỏi, chỗ kia rêu phong đang mọc, một cây nho dại e ấp vươn mình qua chỗ cao nhất để ngắm nhìn xem chuyện gì đang xảy ra dưới dòng sông nhộn nhịp kia, và cả đám dây thường xuân già nua điềm đạm đang túm tụm xa xa. Có đến năm chục sắc thái đậm nhạt, sáng tối của những màu sắc khác nhau cùng tồn tại trên mỗi mười mét vuông của bức tường cổ xưa ấy. Giá biết vẽ và tô màu, tôi sẽ phác thảo một bức tranh tuyệt hảo về bức tường ấy, chắc chắn là thế. Tôi thường nghĩ, chắc mình sẽ thích

sống ở lâu đài Hampton. Nơi này trông thật bình yên, thật tĩnh lặng, và đây đúng thật là nơi tuyệt vời để đi dạo loanh quanh vào những buổi sáng sớm trước khi có nhiều người tụ tập.

Nhưng rồi đến lúc suy xét thực tế, tôi không chắc mình thật sự muốn sống ở đây. Chắc lâu đài sẽ buồn tẻ và ảo não ghê gớm vào buổi tối, khi cây đèn bão hắt những chiếc bóng kỳ lạ lên những bức tường ván ghép, và tiếng vọng của những bước chân xa xa vang lên qua những hành lang đá lạnh ngắt lúc thì như chạy lại gần, lúc lại thoát im bật, và rồi tất cả lặng ngắt như tờ, chỉ còn lại tiếng tim ta đang đập.

Chúng ta những người đàn ông và đàn bà, chúng ta là tạo vật của mặt trời.

Chúng ta yêu ánh sáng và sự sống. Đó là lý do chúng ta chen chúc trong các thành phố và thị trấn, còn nông thôn thì ngày càng hoang vắng. Dưới ánh mặt trời, vào ban ngày, khi Thiên nhiên sống động và bận rộn quanh ta, chúng ta khá là thích những triền đồi dốc và rừng sâu; nhưng ban đêm, khi Mẹ Trái Đất đã ngủ, để lại chúng ta còn thức, ôi, thế giới dường như đơn côi biết bao, và chúng ta sợ hãi, như những đứa trẻ trong căn nhà vắng lặng. Rồi chúng ta ngồi xuống mà thẫn thức, khao khát những dãy phố sáng đèn, tiếng người nói chuyện, tiếng rộn ràng hồi đáp của cuộc sống thế nhân. Trong sự tĩnh mịch mênh mang ấy, khi những hàng cây tối om xào xạc trong làn gió khuya, chúng ta thấy mình mới vô dụng và nhỏ

bé làm sao. Có bao nhiêu hồn ma lẫn quất xung quanh, và những tiếng thở dài lặng lẽ của chúng khiến ta thấy lòng buồn tê tái. Hãy để chúng ta tụ tập lại trong những thành phố lớn, và đốt lên những ngọn lửa khổng lồ của hàng triệu chiếc đèn khí, gào thét hát ca với nhau và cảm thấy mình thật dũng cảm.

Harris hỏi tôi đã bao giờ vào mê cung ở lâu đài Hampton chưa. Hắn bảo hắn từng vào để chỉ đường cho ai đấy. Hắn đã nghiên cứu kỹ mê cung trên bản đồ, và nó đơn giản đến mức chừng như ngớ ngẩn - chẳng đáng hai xu tiền vé vào cửa tí nào. Harris bảo hắn nghĩ bản đồ ấy chắc hắn là trò xỏ lá, vì nó chẳng giống thật tí nào và toàn chỉ sai đường thôi. Người Harris dẫn vào là một tay họ

hàng dưới quê. Hấn bảo:

“Chúng ta vào thôi, vậy là cậu có thể kể với mọi người rằng cậu đã ở đây rồi, nhưng nói chung là đơn giản lắm. Thật phi lý khi gọi nó là mê cung. Đến chỗ rẽ đầu tiên cậu cứ việc rẽ phải cho tôi. Ta đi vào đó độ mười phút rồi về ăn trưa nhé.”

Ngay sau khi vào mê cung họ đã gặp vài người, mấy người này kể lể họ đã ở đó bốn năm phút rồi, và thấy thế là quá đủ. Harris tuyên bố xanh rờn với mấy người này rằng nếu muốn họ có thể đi theo hấn; hấn mới vào thôi và sẽ loanh quanh chút rồi lại đi ra luôn. Họ nói hấn tốt bụng quá chừng và ngay lập tức đi theo.

Trên đường đi bọn họ còn tiếp nhận một vài người khác cũng đang muốn kết thúc chuyến đi, cho đến khi tất cả mọi người trong mê cung đều nhập bọn. Những người vốn đã từ bỏ mọi hy vọng ra vào, hay mọi hy vọng gặp lại gia đình bè bạn, đã lấy lại được dũng khí khi nhìn thấy Harris và bầu đoàn của hắn, sau đó cũng gia nhập vào đoàn quân ấy, cầu Chúa ban phúc lành cho hắn. Harris nói hắn đoán tổng cộng phải có đến hai mươi người đi theo; và một người phụ nữ bế con nhỏ đã ở đây suốt cả buổi sáng cứ khăng khăng đòi bám tay hắn vì sợ sẽ lạc mất hắn.

Harris cứ tiếp tục rẽ phải, nhưng có vẻ đây là một chặng đường dài, và tay họ hàng của hắn bảo, cái mê cung này chắc

phải lớn lắm.

“Ôi, một trong những cái lớn nhất châu Âu ấy chứ,” Harris bảo.

“Ừ, chắc thế,” tay kia đáp, “vì ta đã đi ít ra là hai dặm rồi đấy.”

Bản thân Harris cũng bắt đầu nghĩ có gì đó là lạ ở đây, nhưng hắn cứ nín thinh cho đến khi, rốt cuộc, họ đi ngang qua nửa cây nấm thông nằm dưới đất mà người bà con của Harris thề là đã nhìn thấy ở đó bảy phút trước. Harris bảo: “Ồ, không thể nào!” nhưng người phụ nữ có con nhỏ bảo, “Không sai tí nào,” vì chính cô đã giật nó ra khỏi tay đứa bé và vút xuống đất ngay trước lúc gặp Harris. Cô này còn nói thêm cô ước gì mình chưa bao giờ gặp Harris, và phát biểu

rằng hắn là một thằng lừa đảo. Chuyện này làm Harris cáu điên, và hắn bèn trình ra cái bản đồ và giải thích giả định của mình.

“Có thể cái bản đồ ấy chỉ đúng đường,” một người trong đoàn lên tiếng, “nếu anh biết bây giờ chúng ta đang ở chỗ quái quỷ nào trong ấy.”

Harris không biết, và đề xuất rằng lúc này điều nên làm nhất là quay trở lại lối vào và bắt đầu từ đầu. Cái phần bắt đầu từ đầu của ý tưởng này không được hưởng ứng nhiệt tình cho lắm, nhưng chuyện quay trở lại lối vào thì mọi người đều nhất trí tán thành, vậy là họ bèn quay đầu, và lại đi theo Harris, theo hướng ngược lại. Mười phút nữa trôi qua, và họ thấy mình đang đứng giữa mê cung.

Lúc đầu Harris nghĩ nên giả vờ rằng đây chính là nơi hấn định đến, nhưng trông đám đông có vẻ nguy hiểm quá, thế nên hấn đành quyết định coi đó là rủi ro vậy.

Dù sao chẳng nữa, họ cũng đã có một cái gì đó để mà xuất phát. Họ biết họ đang ở đâu, và tấm bản đồ đã trở nên hữu dụng một lần nữa, mọi chuyện có vẻ đơn giản hơn bao giờ hết, vậy là họ khởi hành lại từ đầu lần thứ ba.

Và ba phút sau, họ trở lại giữa mê cung một lần nữa.

Sau đó thì họ tuyệt đối không thể đi đến bất cứ nơi nào khác. Con đường nào họ rẽ vào cũng dẫn ra giữa mê cung. Cuối cùng việc ấy lặp đi lặp lại nhiều

đến mức một vài người dừng hẳn lại, chờ cho những người khác đi vòng vòng rồi quay trở lại với họ. Sau một hồi, Harris lại lôi bản đồ ra, nhưng sự xuất hiện của nó chỉ làm đám đông nổi điên lên, và họ bảo hắn cầm cái bản đồ ấy mà xéo đi. Harris bảo hắn không thể không cảm thấy rằng, ở một mức độ nào đó thì hắn đã trở nên không được ưa thích cho lắm.

Cuối cùng tất cả đều nổi điên lên và đồng thanh gọi người gác cửa, vậy là anh này xuất hiện và leo lên cái thang bên ngoài, rồi gào lên chỉ đường cho cả bọn. Nhưng đến lúc này thì mọi cái đầu đều đã quay cuồng rồi loạn đến mức không thể nào hiểu được cái gì với cái gì cả, thế là anh kia bèn bảo họ cứ đứng yên đấy, anh ta sẽ đến chỗ họ. Đám đông tím

tụm lại với nhau chờ đợi, và anh kia bèn trèo xuống thang và đi vào.

Anh chàng là một người gác cửa trẻ tuổi, và tình cờ thay, anh ta cũng vừa mới làm việc ở đây được ít ngày, và khi vào trong, chàng trẻ tuổi không thể tìm thấy họ, anh ta đi vòng vòng, cố tìm cách tới chỗ đám người đang kêu cứu, và rồi anh ta cũng lạc nốt. Thỉnh thoảng họ thấy anh chàng lao về phía bên kia của tường rào, rồi anh ta cũng nhìn thấy họ và lao đến chỗ họ, rồi họ chờ độ năm phút, và anh kia sẽ tái xuất hiện tại đúng chỗ lúc nãy, và hỏi họ rằng họ đã ở đâu thế.

Họ phải chờ cho đến khi một người gác cổng già quay lại sau khi ăn xong bữa tối thì mới ra được bên ngoài.

Harris nói, hẳn nghĩ rằng chừng nào hẳn chỉ là người đứng ngoài nhận xét, thì đó là một mê cung rất tuyệt; sau đó chúng tôi đều đồng ý là trên đường về chúng tôi sẽ thử lôi George vào đây xem sao.

CHƯƠNG 7

Con sông trong bộ cánh Chủ nhật -
Ăn mặc trên dòng sông - Một cơ hội cho
đàn ông - Sự thiếu vắng gu thẩm mỹ ở
Harris - Cái áo của George - Một ngày
với quý cô ăn diện - Mộ bà Thomas -
Người không thích nghĩa địa, quan tài và
đầu lâu - Harris nổi điên - Quan điểm
của hắn về George, ngân hàng và nước
chanh - Harris diễn trò.

HARRIS ĐÃ KỂ CHO TÔI NGHE
trải nghiệm trong mê cung của hắn lúc
chúng tôi đi ngang âu thuyền⁽¹⁾ Moulsey.
Mất một lúc chúng tôi mới đi qua được,
vì chỉ có mỗi thuyền của chúng tôi, và đó
lại là một cái âu thuyền lớn nữa. Trước

đó, tôi không nhớ đã có lần nào mình từng thấy âu thuyền Moulsey khi chỉ có một con thuyền đi qua chưa. Theo tôi, thậm chí tính cả Boulter đi nữa thì Moulsey vẫn là âu thuyền đông đúc nhất trên sông Thames.

Tôi đã có đôi lần đứng quan sát nó, khi ta không thể nhìn thấy mặt nước mà chỉ thấy một mớ hỗn độn lấp lóa những áo cộc sáng màu, những mũ lưỡi trai sặc sỡ, những mũ vành đốm đáng, và đủ các loại ô nhiều màu sắc, thảm lụa, áo choàng, ruy băng phấp phới, những người da trắng chải chuốt; và khi đứng trên bến cảng nhìn xuống âu thuyền, ta có thể tưởng tượng rằng đó là một chiếc hộp khổng lồ tràn ngập hoa với đủ sắc thái màu sắc khác nhau vút hỗn độn bên

trong, nằm dòn lại thành những đồng sắc
sỡ như cầu vòng che kín các góc hộp.

Vào một ngày Chủ nhật đẹp trời, cảnh
này hiện hữu gần như cả ngày, trong khi
đó, ngược lên đầu nguồn hay xuôi theo
dòng nước, ta sẽ thấy, bên ngoài các cửa
sông hàng dãy thuyền bè nằm dài chờ đến
lượt; và những con thuyền đang đi qua đi
lại, vậy là đoạn sông ngập nắng từ lâu
đài đến nhà thờ Hampton lấm chấm
những màu vàng, xanh lơ, cam, trắng, đỏ
và hồng. Tất cả cư dân của Hampton và
Moulsey đều đóng bộ đi chơi thuyền, tho
thần quanh âu thuyền với lũ chó của họ,
tán tỉnh nhau, hút thuốc, ngắm nghía
thuyền bè, và tất cả những thứ ấy, cộng
thêm mũ lưỡi trai và áo jacket của các
ông, váy xống màu sắc xinh tươi của các

bà, bọn chó phân kích, thuyền bè xuôi ngược, những cánh buồm trắng, phong cảnh tuyệt vời và dòng nước lấp lánh, nó là một trong những cảnh tượng vui tươi nhất mà tôi biết ở gần cái thành London ảm đạm này.

Dòng sông đã mở ra một cơ hội tốt cho việc trưng diện. Một cơ hội hiếm hoi để cánh đàn ông chúng tôi phô diễn gu thẩm mỹ màu sắc, và nếu bạn hỏi, tôi nghĩ bọn tôi ai nấy đều hết sức bảnh trai. Tôi lúc nào cũng thích có chút màu đỏ trong bộ cánh của mình - đỏ và đen. Bạn biết đấy, tóc tôi màu nâu vàng, một sự chuyển màu khá ổn, người ta bảo thế đấy, và màu đỏ sẫm thì thật là sự kết hợp tuyệt vời; sau nữa, tôi luôn nghĩ rằng một chiếc nơ bướm màu xanh sáng đi với nó

quá chi là hợp, kèm theo là một đôi giày da Nga và một chiếc khăn lụa đỏ chít ngang eo nữa - khăn lụa thì trông hay hơn thất lung nhiều chứ.

Harris thì luôn trung thành với kiểu chuyển tông hay pha trộn của màu cam và vàng, nhưng tôi không nghĩ hấn khôn ngoan lắm trong việc chọn màu này. Nước da hấn quá tối để diện màu vàng. Không còn nghi ngờ gì nữa, màu vàng không hợp với hấn. Tôi muốn hấn chọn màu xanh lơ làm nền với màu trắng hay màu kem cho dịu bột, nhưng đây, kẻ nào càng có ít gu thẩm mỹ trong việc ăn mặc thì lại càng bướng bỉnh. Thật đáng tiếc, vì hấn sẽ không bao giờ thành công trong việc ăn mặc như nó đáng phải thế, trong khi vẫn có một hay hai màu khiến hấn

trông không đến nổi tệ lắm khi đội mũ.

George đã mua một vài món mới dành cho chuyến đi này và tôi khá bức mình với chúng. Cái áo cộc trông rõ lòi loẹt. Tôi không thích George biết tôi nghĩ thế, nhưng thật sự là không có lời nào thích hợp hơn với nó cả. Tối hôm thứ Năm, hấn mang nó về nhà khoe với chúng tôi. Chúng tôi hỏi hấn rằng hấn gọi màu ấy là màu gì, và George nói hấn không biết. Hấn không nghĩ có từ nào mô tả được cái màu ấy. Người bán hàng bảo hấn đó là thiết kế kiểu phương Đông. George mặc thử áo và hỏi chúng tôi thấy sao. Harris bảo, nếu coi đó là một thứ treo lên trên các luống hoa vào đầu mùa xuân để đuổi quạ thì hấn sẽ trân trọng lắm, nhưng bảo cái thứ ấy là quần áo

dành cho loài người, trừ bọn mọi rợ ra, thì nó làm hấn phát ốm. George hơi cáu tiết; nhưng, như Harris đã nói, nếu không muốn nghe ý kiến của hấn thì hỏi để làm gì?

Điều làm Harris và tôi lo ngại là nó sẽ thu hút sự chú ý tới con thuyền.

Cũng vậy, nếu ăn mặc đẹp đẽ thì các cô nàng trông cũng không đến nổi tẻ trên một con thuyền. Trong suy nghĩ của tôi, không có gì quyến rũ hơn một bộ cánh đi thuyền trang nhã. Nhưng một “bộ cánh đi thuyền”, nếu như tất cả các quý cô có thể hiểu được khái niệm này, là một bộ cánh có thể mặc trên một con thuyền, chứ không phải để diện trong lòng kính. Một cuộc du ngoạn sẽ bị phá hỏng hoàn toàn nếu trên thuyền có người lúc nào cũng

chỉ chăm chăm nghĩ đến quần áo của họ hơn là chuyển đi. Có một lần tôi không may phải đi picnic trên sông với hai quý cô thuộc loại này. Cả bọn đã được một phen thất điên bát đảo!

Cả hai cô đều phục sức đẹp đẽ - toàn các thứ đăng ten và lụa, hoa, nơ, thêm đôi giày đóm dáng cùng găng tay mỏng manh. Nhưng những bộ cánh ấy là để đi chụp ảnh nghệ thuật chứ đâu phải để đi picnic trên sông. Đây là những “bộ cánh đi thuyền” theo phong cách thời trang Pháp. Thật lố bịch khi mặc bộ cánh ấy lượn lờ ở bất kỳ nơi nào gần với đất, không khí và nước.

Điều đầu tiên là các quý cô nghĩ con thuyền không được sạch cho lắm. Chúng tôi đã lau sạch tất cả chỗ ngồi cho họ và

khăng định lại với họ điều ấy, nhưng họ có chịu tin đâu. Một cô lấy đầu ngón tay đeo găng di di nệm ghế và giờ kết quả khảo sát ra cho cô kia xem, và rồi cả hai thở dài thườn thượt mà ngồi xuống theo cái kiểu các vị thánh tử vì đạo đang cố tự làm mình thoải mái trên giàn thiêu. Khi chèo đôi khi ta cũng làm bắn nước lên, và có vẻ như là chỉ một giọt nước thôi cũng có thể làm hỏng những bộ cánh ấy. Vết nước sẽ không biến đi mà hóa thành vết ô tồn tại cùng chiếc váy đến mãi mãi về sau.

Tôi là người chèo thuyền. Tôi đã làm hết sức mình. Tôi giờ mái chèo lên chỉ độ vài chục centimet, và dừng lại sau mỗi nhịp, để mái chèo rỏ bớt nước trước khi đảo lại, và tôi chỉ khua động làn

nước nhẹ nhàng mỗi khi nhúng lại mái chèo xuống nước. (Thằng cha cầm mái chèo ở mũi thuyền bảo, sau một lúc thì hắn thấy mình có phần không đủ năng lực để phụ chèo với tôi, vậy nên nếu tôi cho phép thì hắn sẽ ngồi im và nghiên cứu cách chèo của tôi. Hắn nói cách chèo này khiến hắn rất hứng thú.) Nhưng dù tôi đã cố gắng đến thế nào thì cũng không thể tránh khỏi đôi khi có vài giọt nước lấp lánh bắn lên mấy cái váy áo ấy.

Các cô không kêu ca gì, nhưng họ cúi dúi vào nhau và mím chặt môi lại, và mỗi khi có giọt nước nào bắn vào thì các cô lại co giật lên và run bắn cả người. Cảnh các cô phải chịu đựng trong im lặng như thế thật quý phái, nhưng nó làm tôi khó chịu không để đâu cho hết. Tôi

vốn quá nhạy cảm mà lại. Tôi chèo điên
dại và chẳng theo nhịp gì, càng cố ngăn
lại thì tôi lại càng làm nước bắn lên
nhiều hơn.

Cuối cùng tôi đành đầu hàng; tôi đề
nghị đổi sang chèo mũi. Thằng cha chèo
mũi nghĩ việc thay đổi này cũng tốt hơn
và thế là chúng tôi đổi chỗ. Khi thấy tôi
rời khỏi chỗ các quý cô buột miệng thờ
phào và tươi tỉnh hẳn lên trong một
thoáng. Khổ thân các cô! Lẽ ra họ nên
chịu đựng tôi mới phải. Bây giờ thì họ có
một thằng cha vui tươi hơn hử, vô tư hết
mức, thêm vào đó lại đàn độn và độ nhạy
cảm thì ngang với chú chó con
Newfoundland. Quý vị có thể lờm hẩn
nảy lửa cả tiếng đồng hồ mà hẩn không
hề hay biết, kể cả hẩn có nhận ra thì cũng

chẳng thêm bận tâm. Hấn chèo vùn vụt, khua mái chèo rộn rảng và gửi những đợt sóng phun đều khắp cả thuyền như vòi phun nước khiến cả đám trên thuyền chẳng có lúc nào ngồi thẳng được người lên. Mỗi khi lỡ tay làm tóa hơn nửa lít nước lên một trong những chiếc váy đó, hấn sẽ bật cười một tiếng nho nhỏ dễ thương mà rằng:

“Ôi, tôi hết sức xin lỗi,” và đưa cho các cô chiếc khăn tay của hấn để lau.

“Ồ, không sao đâu,” các cô nàng tội nghiệp lúng búng trả lời và lén lút kéo mớ khăn trải và áo khoác lên che người, cố tự vệ bằng mấy cái ô đăng ten của họ.

Đến bữa trưa thì các cô gặp cả đồng văn đề. Người ta muốn các cô ngồi lên

cỏ, mà cỏ thì bản ơi là bản, và mấy cái thân cây các cô được mời tựa vào thì có vẻ đã hàng tuần nay chưa được ai phủi sạch; vậy là các cô bèn trải khăn tay xuống mà ngồi cứng đờ thẳng đờ trên ấy. Thế rồi ai đó đi ngang qua, với đĩa bánh kẹp bít tết trên tay, tự dưng vấp phải rễ cây và cái bánh bay vèo đi. May thay, không có miếng nào bay trúng các cô, nhưng tai nạn này lại khiến các cô nhận ra một mối nguy mới và làm các cô vô cùng kích động; sau đó cứ mỗi khi có người nào bước lại gần mà trong tay là thứ gì đó có thể rơi xuống và tạo ra một đồng bản thủ là các cô lại dõi theo người ấy với một nỗi lo ngại ngày càng tăng cho đến khi anh ta ngồi xuống.

“Nào các cô gái ơi,” thằng cha Chèo

Mũi bạn chúng tôi vui vẻ nói với họ khi bữa trưa đã xong xuôi, “giờ thì đến đây nào, các cô phải rửa chén bát đi chứ nhỉ!”

Các cô lúc đầu chẳng hiểu thằng cha nói gì. Khi lò mớ nhận ra ý đồ của hắn, các cô nói, các cô e rằng mình không biết rửa chén bát thế nào.

“Ôi, tôi sẽ cho các cô thấy ngay thôi,” hắn gào lên, “vui cực kỳ đấy! Các cô nằm rạp ra - ý tôi là các cô hãy vươn người ra bờ sông ấy, rồi lấy nước gột sạch mọi thứ đi.”

Cô chị bảo cô em trang phục họ đang mặc không thích hợp với việc này cho lắm.

“Ôi, trang phục thế là ổn rồi,” hắn vô

tư nói, “xắn lên là được mà.”

Và rồi hắn khiến họ làm việc đó thật. Hắn bảo mấy trò kiểu này là phân nửa sự vui thú của một cuộc picnic rồi. Các cô bèn thẽ thọt bảo việc ấy cũng thú vị ghê.

Bây giờ khi nghĩ lại, tôi hơi phân vân không hiểu thằng cha ấy có đàn như bọn tôi nghĩ thật không? Hay là hắn - không, không thể nào! Hắn có cái vẻ ngây thơ vô tội thế cơ mà!

Harris muốn lên bờ ở nhà thờ Hampton để đi thăm mộ bà Thomas.

“Bà Thomas là bà nào?” tôi hỏi.

“Làm sao mà tớ biết được?” Harris trả lời. “Bà ta là cái bà có một cái mộ hay hay và tớ muốn xem nó, thế thôi.”

Tôi phản đối. Tôi không biết có phải tôi có gì khác người hay không, nhưng có vẻ như tôi chẳng bao giờ thấy thêm thường lảng với chả mộ. Tôi biết, khi ta đến một ngôi làng hay thị trấn thì chạy ngay đến nghĩa địa và thưởng thức các ngôi mộ là việc nên làm; nhưng đó là một trò tiêu khiển mà tôi luôn từ chối cung cấp cho bản thân. Tôi chẳng thích thú gì chuyện bò quanh những ngôi nhà thờ lạnh lẽo tối om sau những ông lão thở khò khè, lần sờ đọc văn bia. Kể cả một miếng bia đồng bị rạn chìm trong đá cũng chẳng hề khuấy động trong tôi cái được tôi gọi là hạnh phúc thật sự.

Tôi đã làm những con người đáng kính trông coi nghĩa địa choáng váng vì sự điềm tĩnh mà tôi thể hiện trước những

câu khắc thú vị trên mộ chí và sự thiếu nhiệt tình của tôi đối với lịch sử gia đình chủ mộ, trong khi thái độ nhấp nhồm lộ liễu của tôi làm họ tổn thương ghê gớm.

Buổi sáng rực rỡ của một ngày nắng đẹp, tôi tựa lưng vào bức tường đá thấp bao quanh ngôi nhà thờ nhỏ của làng và hút thuốc, và nhấp một ngụm rượu trong niềm vui sướng bình thản sâu xa khi ngắm nhìn cảnh trí ngọt ngào êm đềm ấy - ngôi nhà thờ cổ màu xám với những dây thường xuân quấn quít, cánh cổng gỗ chạm khắc rất đẹp, con đường nhỏ màu trắng nằm quanh co chạy xuống đồi giữa hai hàng cây du cao ngất, mái tranh nhấp nhô nổi lên trên những hàng rào được cắt tỉa cẩn thận, dòng sông bạc dưới thung lũng, những ngọn đồi cây cối rậm rạp ở

phía xa.

Cảnh sắc ở đó thật đẹp. Thôn dã, nên thơ và làm tôi tràn trề cảm hứng. Tôi cảm thấy mình thật tử tế và cao cả. Tôi thấy mình muốn tránh xa tội lỗi và cái ác. Tôi sẽ đến sống ở đây, sẽ không bao giờ làm việc gì sai trái nữa, sẽ sống một đời trong sạch, tươi đẹp, và khi về già sẽ có một mái đầu bạc như cước, vân vân và vân vân.

Trong khoảnh khắc ấy, tôi tha thứ hết mọi sự xấu xa tội lỗi của bạn bè và họ hàng, và tôi cầu Chúa ban phúc lành cho họ. Họ không biết tôi cầu Chúa ban phúc cho họ đâu. Họ đã đi theo con đường bị ruồng bỏ của họ mà không hề hay biết về những điều mà tôi, ở tí tận ngôi làng bình yên nơi xa xôi này, đang làm vì họ;

nhưng tôi đã làm thế, và tôi ước gì mình có thể cho họ biết mình đã làm điều đó, vì tôi muốn họ được hạnh phúc. Tôi đang miên man với những suy nghĩ tử tế và vĩ đại đó thì bỗng nhiên một giọng the thé phá tan cơn mơ màng:

“Ồn cả, thưa ngài; tôi đang đến đây, tôi đang đến đây.Ồn cả, thưa ngài, vội gì chứ.”

Tôi nhìn lên và thấy một ông già hói đầu đang tập tễnh băng qua nghĩa địa tiến về phía mình, mang theo một chùm chìa khóa khổng lồ lúc lắc lách cách theo mỗi bước chân.

Tôi ra hiệu xua ông ta đi với một vẻ trang nghiêm lạnh lẽ, nhưng ông ta vẫn tiến đến, vừa đi vừa rít lên:

“Tôi đang đến đây, thưa ngài, tôi đang đến đây. Tôi hơi bị cà nhắc. Không nhanh nhẹn được như hồi trước nữa rồi. Đường này, thưa ngài.”

“Đi đi, ông già khốn khổ kia,” tôi nói.

“Tôi đã đến nhanh hết mức rồi, thưa ngài,” ông ta đáp lại. “Mãi đến bây giờ bà chủ của tôi mới nhìn thấy ngài. Xin hãy đi theo tôi, thưa ngài.”

“Đi đi,” tôi lặp lại; “đi đi trước khi ta trèo qua bức tường này và giết chết ông.”

Ông ta có vẻ ngạc nhiên lắm.

“Ngài không muốn đi thăm các ngôi mộ ă?” ông ta hỏi.

“Không,” tôi trả lời. “Ta không muốn. Ta muốn ở đây, tựa lưng vào bức tường cũ kỹ xù xì này. Đi ngay đi và đừng có làm phiền ta, lòng ta đang tràn đầy những ý nghĩ đẹp đẽ và cao cả, và ta muốn ngừng lại ở đây vì như thế ta cảm thấy thật tốt đẹp và tuyệt vời. Đừng có dẫn xác đến và làm ta điên tiết, xua đuổi hết những cảm giác tuyệt vời của ta bằng cái thứ bia mộ dở hơi vớ vẩn của ông. Cút đi ngay, và hãy thuê ai đó chôn ông thật rẻ thôi, và ta sẽ trả một nửa những chi phí ấy.”

Ông già hoang mang mất một lúc. Ông ta dụi dụi mắt và nhìn tôi chằm chằm. Nhìn bề ngoài tôi đâu khác người bình thường: ông ta không hiểu nổi.

Ông ta nói:

“Ngài là người nơi khác mới tới đây phải không? Ngài không sống ở đây à?”

“Không,” tôi nói. “Ta không sống ở đây. Nếu ta sống ở đây thì còn lâu ông mới còn sống ở đây được.”

“Vậy thì,” ông ta nói, “ngài muốn đi thăm các ngôi mộ - mộ địa - người chết bị chôn, ngài biết đấy, mấy cái quan tài ấy mà!”

“Ông là đồ lừa đảo,” tôi đáp, bắt đầu hăng lên; “Ta không muốn xem mộ - không phải mộ của ông. Tại sao ta phải làm thế chứ? Chúng ta cũng có mộ của mình, gia đình chúng ta có. Ông chú Podger của ta có ngôi mộ ở nghĩa địa Kensal Green, đó là niềm kiêu hãnh của toàn bộ miền ấy; và hầm mộ của ông nội

ta ở Bow có thể chứa đến tám người vào thăm, trong khi bà cô tổ Susan của ta có một ngôi mộ gạch ở nghĩa địa Finchley với bia mộ có phù điêu hình gì đó kiểu như bình cà phê, và có mái vòm bằng thứ đá trắng tốt nhất cao tới mười lăm centimet, mấy thứ đó là cả đồng tiền ấy. Khi ta muốn thăm nghĩa địa thì đây là những nơi ta sẽ đến. Ta không cần thăm mộ người khác. Khi nào chính ông được chôn xuống đất, ta sẽ đến xem mộ của ông. Đó là tất cả những gì ta có thể làm cho ông.”

Ông già bật khóc. Ông ta bảo một trong số những ngôi mộ ấy có một miếng đá ở trên cùng mà nghe nói có lẽ là phần còn lại của một bức tượng hình người, và một ngôi mộ khác có mấy chữ khắc mà

chẳng ai giải mã được.

Tôi vẫn giữ thái độ sắt đá, và với giọng rền rĩ, lão già bảo:

“VẬY, ngài có muốn đến xem cửa sổ nhà tưởng niệm không?”

Cả thứ ấy tôi cũng chẳng xem, vì thế lão đành giở ra chiêu cuối cùng. Lão rón rén lại gần và khàn giọng thì thào:

“Tôi có mấy cái sọ người ở dưới hầm mộ đấy,” lão nói; “ngài đến mà xem đi. Ôi, đến xem mấy cái sọ ấy đi! Ngài là một người trẻ tuổi đang trong kỳ nghỉ, và ngài muốn được vui vẻ. Hãy đến xem sọ người đi!”

Thế là tôi bèn quay đi và chuồn thật nhanh, vẫn nghe tiếng lão già gọi với

theo:

“Ôi, xin hãy đến xem mấy cái sọ người đi mà, quay lại xem mấy cái sọ đi ngài ời!”

Tuy nhiên Harris lại mê say các ngôi mộ, nghĩa địa, văn bia, các dòng chữ khắc trên tượng đài, và chỉ cần nghĩ đến chuyện không được nhìn thấy ngôi mộ của bà Thomas là hắn đã phát điên lên. Hắn nói hắn đã mong mỏi được nhìn thấy mộ của bà Thomas ngay từ khoảnh khắc đầu tiên bàn bạc về cuộc hành trình - nếu không vì cái ý tưởng đi thăm mộ bà Thomas thì hắn còn lâu mới tham gia.

Tôi nhắc nhở hắn về George, và việc chúng tôi phải đưa thuyền đến Shepperton trước năm giờ để gặp tên

này, và thế là hắn bắt đầu nhieh móc George. George làm cái quái gì ở đây cả ngày mà để mình phải lôi ngược lôi xuôi cái thuyền thô tả này trên cái con sông của nợ này để đến đón hắn cơ chứ? Sao George không vác mặt đến mà lao động đi? Sao George không nghỉ làm lấy một ngày mà xuống đây? Cầu cho cái ngân hàng ấy bị nổ tung đi! Mà hắn thì biết làm cái quái gì ở cái ngân hàng ấy cơ chứ!

“Bao nhiêu lần tớ ghé qua đây mà có lần nào thấy hắn làm cái gì đâu,” Harris tiếp tục cơn phẫn uất. “Hắn ngồi ì sau tấm kính suốt cả ngày, giả vờ giả vẹt là đang làm việc. Một thằng suốt ngày ngồi sau tấm kính thì làm gì cho đời? Tớ phải đồ mồ hôi kiếm sống. Sao hắn không thể

lao động chứ? Hẳn được cái tích sự gì ở đây, và cái ngân hàng của hẳn thì ích lợi gì? Bọn chúng lấy sạch tiền của mình, rồi đến lúc mình ra rút một cái séc, chúng gửi nó lại cho mình với chi chít các thứ kiểu như ‘Không có hiệu lực’ hay ra ‘Trả lại người lĩnh séc.’ Cái của nợ ấy để làm gì cơ chứ? Tuần trước chúng nó chơi xỏ tở hai lần đấy. Tớ không chịu được nữa. Tớ sẽ xóa tài khoản. Nếu hẳn ở đây có phải mình đi xem mộ bà Thomas được rồi không. Tớ chẳng tin hẳn đang đi làm đâu. Chắc là hẳn đang nhờn nhơ đâu đấy, và để kẹ cho bọn mình làm hết mọi việc. Tớ vút mẹ hết đấy đi làm một cốc đây.”

Tôi nhắc nhở Harris rằng mấy dặm quanh đây chẳng có quán rượu nào cả, và rồi hẳn bèn chuyển chủ đề sang chửi rửa

sông Thames. Sông thì có gì tốt chứ, và có phải ai ở trên sông này cũng chết vì khát không?

Nói chung khi Harris lên cơn thế này tốt nhất không nên đôi co với hắn. Rồi hắn sẽ mệt đứt hơi mà im mồm đi thôi.

Tôi nhắc cho hắn nhớ rằng còn có nước chanh cô đặc trong giỏ mây và một bình nước đầy ở mũi thuyền, chỉ cần khuấy hai cái lên là sẽ có một thứ đồ uống tươi mát làm tỉnh người ngay.

Vậy là Harris nổi cơn lên với nước chanh, và thứ “giống cháo loãng của trường Chủ nhật” như hắn gọi, rồi bia gừng, xirô việt quất, vân vân và vân vân. Hắn bảo những thứ ấy chỉ tổ làm khó tiêu, hủy hoại cả tâm hồn lẫn thể xác và

là nguyên nhân của một nửa số tội ác trên cái đất Anh này.

Tuy nhiên, hấn bảo hấn phải uống thứ gì đó và trèo lên ghế, nghiêng người về phía trước để với cái chai. Cái chai nằm tít tận đáy hòm và có vẻ như tìm được nó không phải dễ, Harris nhồm xa hơn, xa hơn nữa, đồng thời vẫn cố lái thuyền, thế là, trong hoàn cảnh nhìn lộn ngược, hấn bẻ lái nhằm bên và đâm thuyền đánh ào vào bờ sông, cú đập làm hấn lộn nhào cắm đầu vào cái giỏ mây, bị kẹp cứng vào một bên mạn thuyền, chông vó lên trời. Hấn không dám ngo ngoáy vì sợ bị lộn nhào phát nữa nên cứ phải nằm im đấy cho đến khi tôi nắm được chân hấn lôi ngược ra, và tai nạn này làm hấn nổi điên hơn bao giờ hết.

CHƯƠNG 8

Tổng tiền - Cách xử trí đúng đắn - Sự ích kỷ quê mùa của bọn chủ đất ven sông - Bảng “thông báo” - Những cảm giác không giống người Cơ đốc của Harris - Harris hát một bài hát vui nhộn như thế nào - Bữa tiệc thượng lưu - Cách cư xử đáng hổ thẹn của hai thanh niên bị bỏ rơi - Một số thông tin vô bổ - George mua một cây đàn banjo.

CHÚNG TÔI DỪNG LẠI dưới rặng liễu gần công viên Kempton và ăn trưa. Chỗ này là một nơi xinh xắn; một bờ cỏ xanh vui mắt chạy dọc theo mép nước và bên trên là hàng liễu rủ bóng. Chúng tôi vừa bắt đầu món thứ ba - bánh mì và mứt

- thì một quý ông ăn mặc giản dị miệng ngậm tẩu ngắn đi đến hỏi xem chúng tôi có biết mình đang xâm phạm đất đai của người khác không. Chúng tôi trả lời rằng chúng tôi vẫn chưa nghiên cứu vấn đề một cách đầy đủ để đi đến một kết luận dứt khoát về điểm này, nhưng nếu hấn ta khẳng định với tư cách của người quân tử rằng chúng tôi đã xâm nhập trái phép thì chúng tôi sẽ không còn chân chừ gì nữa mà tin ngay thôi.

Tay đó bèn cam đoan thế và chúng tôi bèn cảm ơn hấn, nhưng thằng cha vẫn lớn vồn ở đấy và có vẻ như chưa được thỏa mãn cho lắm, vậy là chúng tôi hỏi mình có thể làm gì hơn cho hấn không; và Harris, vốn tính thân thiện, còn mời hấn ta một miếng bánh mì và mứt nữa.

Tôi đoán tay này là thành viên của một hội nào đó đã thề kiêng bánh mì và mứt, vì hắn từ chối lời mời này hết sức thô lỗ, cứ như thể phật ý với chuyện bị cám dỗ bằng cái món đó hay sao ấy, thằng cha còn bổ sung thêm rằng nhiệm vụ của hắn là tổng chúng tôi ra khỏi chỗ này.

Harris nói nếu đúng đó là nhiệm vụ thì cần phải thi hành thôi, và hỏi tay kia xem hắn nghĩ cách nào thì tốt nhất để thực thi được nhiệm vụ ấy. Harris thuộc loại người mà chúng ta vẫn gọi là một gã to cao cân đối, trông vừa gân guốc vừa khỏe mạnh, và sau khi ngắm nghía đánh giá Harris chán chê, tay kia bèn tuyên bố hắn sẽ đi hỏi ý kiến ông chủ, rồi sẽ quay lại quãng cả hai chúng tôi xuống sông

cho xem.

Dĩ nhiên chúng tôi chẳng bao giờ gặp lại hần nữa, và, tất nhiên, những gì hần thật sự cần là một vài xu. Có một cơ sở những thằng du côn ven sông như thế, chúng đã kiếm được kha khá tiền trong mùa hè bằng cái trò đi vòng vòng hai bên bờ và tống tiền những người khờ dại yếu bóng vía như vừa rồi. Chúng tự giới thiệu chúng được chủ đất cử đến. Trong trường hợp ấy tốt nhất là để lại tên và địa chỉ cho chủ đất - nếu như người này thật sự có gì liên quan đến vấn đề này - gọi ta đến, và chúng mình xem ta đã gây ra thiệt hại gì đến đất của ông ta khi ngồi lên một mẫu bé tí trong ấy. Nhưng hầu hết mọi người đều vừa lười vừa nhát nên họ thà xì tiền ra nộp để khích lệ thêm sự

bắt chẹt này còn hơn là xử lý đến nơi đến chốn vụ việc vốn chỉ cần chút kiên định này.

Nếu tên chủ đất nào thật sự muốn gây hấn, hấn sẽ phải thò mặt ra. Đúng là sự ích kỷ của cái bọn chủ đất ven sông mỗi năm một lớn. Nếu có cách chắc bọn chúng còn rào luôn cả sông Thames lại ấy chứ. Mà thật sự thì bọn chúng đã rào chắn các nhánh sông nhỏ và vùng nước đọng ven sông rồi. Chúng đóng cọc vào giữa dòng, giăng xích từ bên này sang bên kia và đóng những tấm biển thông báo to tướng trên từng cái cây. Những tấm biển kiểu này đã làm khơi dậy trong tôi mọi bản năng xấu xa nhất. Tôi muốn giật tung từng cái biển xuống và nện nó vào đầu thẳng nào đã dựng nó lên cho

đến khi thằng cha ấy chết nhẹ răng, rồi tôi chôn hắn và lấy cái biển ấy làm bia mộ luôn thể.

Tôi chia sẻ những cảm giác của mình với Harris và hắn nói hắn sẽ còn tàn độc hơn thế. Hắn nói không những hắn muốn giết chết tươi thằng nào dựng mấy tấm biển ấy lên mà còn muốn tru di cả nhà nó, cả bạn bè họ hàng hang hốc và đốt nhà thằng ấy ra tro luôn. Theo tôi thì làm vậy hình như hơi quá tay, tôi bảo Harris thế, nhưng hắn trả lời: “Chẳng quá tay chút nào đâu. Xử lý chúng nó xong rồi thì tớ sẽ còn đến ca một bài vui nhộn trên đồng tro tàn nữa cơ.”

Tôi thấy thật buồn lòng khi Harris nói tiếp với giọng điệu khát máu như thế. Chúng ta không bao giờ được để bản

năng phán xét của mình xuống cấp thành lòng hận thù như thế. Phải mất một lúc lâu tôi mới có thể thuyết phục được Harris nhìn nhận vấn đề trên quan điểm có tính chất của người theo đạo Cơ đốc hơn, tuy nhiên cuối cùng tôi cũng thành công, và hấn hứa với tôi sẽ tha cho bạn bè và họ hàng hang hốc của kẻ tội đồ và sẽ không hát một bài vui nhộn trên đồng đồ nát nữa.

Bạn chưa bao giờ nghe Harris hát một bài vui nhộn, nếu không bạn sẽ hiểu tôi đã làm được gì cho nhân loại. Một trong những ý tưởng chắc như đinh đóng cột trong đầu Harris là hấn có thể ca một bài vui nhộn; và trái lại, trong đầu những người bạn đã từng nghe Harris hát thì lại là hấn không thể, và sẽ không bao giờ có

thể, và hẳn không được phép thử điều đó.

Khi Harris có mặt ở một bữa tiệc và được yêu cầu hát một bài, hẳn sẽ trả lời: “À, tôi chỉ có thể hát được một khúc ca vui nhộn thôi, quý vị biết rồi đấy”; và hẳn sẽ nói câu ấy với một giọng điệu ẩn ý rằng dù thế, tiếng hát của hẳn là thứ mà bạn chỉ cần nghe một lần trong đời là có thể nhắm mắt xuôi tay.

“Ôi, thật là tuyệt quá,” bà chủ nhà nói. “Hát đi, ngài Harris ơ”; và Harris sẽ đứng lên đi tới chiếc đàn piano với vẻ mặt tươi vui rạng ngời của một người hào hiệp đang sắp sửa trao tặng ai đó một món quà.

“Xin mọi người trật tự cho,” bà chủ nhà quay người một vòng nói, “ngài

Harris sẽ hát một khúc ca vui nhộn!”

“Ôi chao, thật tuyệt vời!” quan khách rì rầm, và họ vội vàng chạy vào từ nhà kính bên cạnh, từ dưới cầu thang đi lên, gọi những người khác từ khắp nơi trong nhà, tụ tập trong phòng khách và ngồi thành vòng tròn, tất cả đều mỉm cười chờ đợi.

Thế rồi Harris bắt đầu.

Ta không trông chờ nhiều vào chất giọng trong một khúc ca vui nhộn. Ta không trông chờ người hát phải phân nhịp đúng hay xướng âm chuẩn. Ta cũng chẳng nề hà nếu như đang hát dở một nốt nhạc người hát mới phát hiện ra mình đã lên giọng cao quá và rồi xuống tông ngay tấp lự như một thằng dở hơi. Ta cũng

chẳng mấy quan tâm đến nhịp phách. Ta chẳng nề hà gì lắm khi một người hát nhanh hơn dàn nhạc đệm vài ba nhịp, và giảm thanh ở giữa một đoạn để tranh cãi với người chơi piano, và sau đó bắt đầu hát lại từ đầu. Nhưng ở ca từ thì ta có trông đợi đấy.

Ta không trông đợi một ai đó chả bao giờ nhớ được quá ba dòng đầu của đoạn thứ nhất và cứ hát đi hát lại mãi mấy câu ấy cho đến khi bắt đầu điệp khúc. Ta không trông đợi ai đó bỏ ngang giữa một dòng và cười toe cười toét mà rằng, buồn cười quá, thực là phúc tổ cho anh ta nếu anh ta nhớ ra được phần còn lại của bài hát, và rồi cố tự bịa ra; và sau đó, khi đến một đoạn hoàn toàn khác của bài hát, hấn lại sức nhớ ra, và đột ngột

ngừng lại mà không có dấu hiệu gì báo trước, để hát lại đoạn cũ và bắt ta nghe đoạn trước xọ đoạn sau. Ta không... à, thôi để tôi cung cấp cho bạn ít khái niệm về chuyện Harris hát khúc ca vui rồi thì bạn tự đánh giá lấy vậy.

HARRIS (đứng trước piano phát biểu với đám đông đang chờ đợi): Tôi e rằng đây là một bài hát rất xưa rồi, quý vị biết đấy. Tôi mong là tất cả quý vị đều biết bài này. Đó là bài duy nhất tôi biết. Đó là bài hát của ngài Thẩm phán trích trong vở Cái tạp dề - à không, tôi không định nói là vở Cái tạp dề⁽¹⁾ - tôi muốn nói - quý vị biết tôi muốn nói gì rồi đấy - một vở khác, quý vị biết đấy. Tất cả các vị phải đồng thanh hát với tôi đoạn điệp khúc, quý vị biết rồi đấy.

Có tiếng rì rào vui sướng và bồn
khỏa về việc hòa chung đoạn điệp khúc.
Khúc dạo đầu bài hát của ngài Thẩm
phán trong Vụ xử án được tay nhạc công
piano bị căng thẳng thần kinh trình diễn
tuyệt vời. Đã đến đoạn Harris cần vào
nhịp. Harris chẳng để ý gì hết. Nhạc
công piano bị căng thẳng bắt đầu chơi lại
khúc dạo đầu và Harris bắt đầu hát đúng
lúc đó, nhảy cóc hai dòng đầu trong bài
hát của ngài Bộ trưởng của vợ Cái tạp
dề. Nhạc công piano bị căng thẳng cố
gắng tăng tốc khúc dạo đầu, rồi bỏ cuộc,
và cố chơi phần đệm cho bài hát của
ngài Thẩm phán trong vở Vụ xử án để
theo kịp Harris, sau đó nhận ra là không
khớp nhạc, và cố nhớ xem mình đang làm
gì, đang ở đoạn nào, rồi cuộc cảm thấy

đầu óc mình đầu hàng hoàn toàn và dừng lại ngay sau đó.

HARRIS (với vẻ khuyến khích rất tử tế): Tốt lắm. Ông chơi thế rất ổn rồi, thực đấy, tiếp tục đi.

NHẠC CÔNG PIANO BỊ CĂNG
THĂNG: Tôi e có nhầm lẫn ở đâu đó. Ngài đang hát bài gì vậy?

HARRIS (ngay lập tức): Bài hát của ngài Thẩm phán trong vở Vụ xử án. Ông không biết bài ấy à?

MỘT SỐ BẠN CỦA HARRIS (từ cuối phòng): Không phải, đồ đầu đất, cậu đang hát bài của ngài Đô đốc trong vở Chiếc tạp dề cơ mà.

Tranh luận dài dòng giữa Harris và

bạn của Harris về việc Harris thật sự đang hát gì. Cuối cùng, đám bạn hấn cũng nêu ý kiến là Harris hát cái gì không quan trọng bằng việc hấn cứ tiếp tục hát cho xong, và Harris, rõ ràng có một cảm giác dày vò day dứt trong thâm tâm, yêu cầu nhạc công chơi lại từ đầu. Nhạc công, ngay sau đó bắt đầu chơi lại đoạn nhạc dạo bài hát của ngài Đô đốc, Harris bèn tóm ngay một đoạn mà hấn coi là đoạn vào nhạc thuận lợi nhất, và bắt đầu.

HARRIS:

“Khi tôi còn trẻ và được gọi ra trước tòa.”

Một tràng cười rộ lên, được Harris coi như dấu hiệu khen ngợi. Người nhạc

công piano, nghĩ đến vợ và gia đình, đã từ bỏ cuộc đua tài không cân xứng này và rút lui; một người có thần kinh vững vàng hơn thế chỗ.

NHẠC CÔNG PIANO MỚI (vui vẻ):
Bây giờ, anh giai ơ, anh bắt đầu trước đi và tôi sẽ chơi theo. Chúng ta chẳng quan tâm đến nhạc đạo nhạc diếc làm gì.

HARRIS (đang dần dần vỡ ra vấn đề - cười thật tươi): Ôi Chúa ơi! Cho tôi xin lỗi nhé. Tất nhiên - tôi đã trộn lẫn hai bài hát với nhau. Một con quỷ đã làm tôi lẫn lộn rồi, quý vị biết đấy. Bây giờ thì...

Hát; giọng hần nghe như vọng từ dưới hầm rượu lên, và âm trầm đầu tiên cứ như dấu hiệu cảnh báo về một trận động đất đang tiến đến.

Khi còn trẻ tôi phục vụ một học kỳ

Làm cậu bé chạy việc cho hãng luật

tư

(Thì thầm với nhạc công piano):

Tông thế thấp quá, ông ơi; nếu ông không
phiền chúng ta sẽ bắt đầu lại nhé.

Lại hát hai câu trên lần nữa, lần này
bằng một giọng cao the thé.

Khán giả cực kỳ ngạc nhiên. Quý bà
có tuổi thần kinh yếu đứng gần lò sưởi
bắt đầu khóc, người khác phải dìu bà ra
ngoài.

HARRIS (tiếp tục):

Tôi quét cửa sổ và tôi quét cửa ra
vào,

Và tôi...

Không, không, tôi lau cửa sổ của cái cửa to đằng trước. Và tôi đánh bóng sàn nhà, không, bỏ qua, tôi xin lỗi, lạ thật, tôi không nhớ ra câu ấy. Và tôi... và tôi... ôi, chúng ta tiếp tục đến phần điệp khúc đi thôi (hát):

Và tôi là lá la la la la la la,

Cho đến giờ thì tôi là người đứng đầu hải quân của Nữ hoàng rồi.

Thôi nào, điệp khúc rồi - lặp lại hai câu vừa rồi ấy, quý vị ơi.

HỢP XƯỚNG:

Và tôi là lá la la la la la la,

Cho đến giờ thì tôi là người đứng đầu hải quân của Nữ hoàng rồi

Và Harris chẳng bao giờ hiểu hẳn đã

biên mình thành thứ khôn kiếp xiết bao, và đã quấy rầy đến độ nào biết bao nhiêu con người chưa bao giờ làm gì hại đến hắn. Hắn thành thực tưởng tượng rằng như thế là hắn đã đối đãi họ hết sức trọng vọng và nói rằng hắn sẽ hát tiếp một khúc nhạc vui sau bữa ăn khuya.

Lại nói về các khúc nhạc vui và những buổi tiệc, tôi nhớ ra một sự việc khá kỳ dị mà tôi đã từng góp một tay gây ra; những thứ mà vì đã rọi sáng hoạt động tinh thần của bản tính con người nói chung nên theo tôi cần phải được lưu giữ trên những trang giấy này.

Chúng tôi là một nhóm sang trọng và có đẳng cấp. Chúng tôi diện những bộ đẹp nhất, chúng tôi nói năng nhã nhặn và rất vui vẻ - tất cả đều vui vẻ trừ hai

chàng trẻ tuổi, sinh viên, vừa ở bên Đức về, các chàng dân thường trẻ tuổi có vẻ khá bứt rứt và không thoải mái, như thể họ thấy các nghi thức ở đây chậm quá vậy. Sự thực là, chúng tôi quá thông minh so với họ. Những cuộc đối thoại sắc sảo nhưng tinh tế cùng gu thưởng thức cao cấp của chúng tôi vượt xa tầm của bọn họ. Họ bị lạc lõng giữa chúng tôi. Họ không bao giờ nên xuất hiện ở đây mới phải. Sau này, tất cả mọi người đều nhất trí như vậy.

Chúng tôi chơi những đoạn trích trong tác phẩm của các bậc thầy người Đức. Chúng tôi đàm đạo về triết học và đạo đức. Chúng tôi tán tỉnh nhau với vẻ nghiêm trang duyên dáng. Chúng tôi thậm chí còn hài hước nữa - theo kiểu thượng

lưu.

Ai đó ngâm một bài thơ tiếng Pháp sau bữa tối và chúng tôi khen bài ấy thật tuyệt vời; sau đó một quý bà cất giọng ca một bản ballad đầy cảm xúc bằng tiếng Tây Ban Nha, khiến cho một hai người trong chúng tôi bật khóc - thật thê lương.

Rồi sau đó hai chàng trai trẻ kia đứng dậy và hỏi xem chúng tôi đã bao giờ nghe Ngài Slosseen Boschen (ông này vừa mới đến và đang ở phòng ăn) hát khúc nhạc vui tiếng Đức tuyệt vời của ông ta chưa.

Không ai trong chúng tôi từng nghe bài này, đó là những gì chúng tôi có thể nhớ.

Hai chàng trai trẻ bảo đó là bài hát

buồn cười nhất từng được sáng tác, và nếu chúng tôi thích thì họ sẽ đi mời cái Ngài Slosseen Boschen mà họ rất thân ấy hát. Họ nói bài hát ấy buồn cười đến độ có một lần Ngài Slosseen Boschen hát trước Hoàng đế nước Đức, ngài (hoàng đế vĩ đại của nước Đức) đã phải để người ta khiêng về giường.

Họ nói không ai hát được bài ấy giống như Ngài Slosseen Boschen; ông ấy cố làm ra vẻ nghiêm trang trong suốt cả bài hát, đến nỗi người ta ngỡ rằng ông đang ngâm nga một điệu ca buồn vậy, và điều đó dĩ nhiên là làm cho nó buồn cười hơn nhiều. Họ bảo chẳng bao giờ người ta nghĩ ông ta đang hát cái gì vui vui khi nhìn vẻ mặt và nghe giọng ông hét - như thế sẽ làm hỏng hết cả bài hát. Chính cái

vẻ nghiêm trang, gần như bí ai của ông đã khiến cho nó buồn cười không thể cưỡng lại nổi.

Chúng tôi nói mình tha thiết muốn được nghe bài ấy, vì chúng tôi muốn cười một mẻ cho ra trò; thế là họ xuống nhà, dẫn Ngài Slosseen Boschen lên.

Ông này có vẻ rất sẵn lòng hát cho mọi người nghe, vì ông xuất hiện ngay và ngồi luôn xuống chỗ cây đàn piano mà chẳng nói năng gì.

“Ôi, bài hát sẽ làm các vị thích thú. Các vị sẽ cười lăn ra cho mà xem,” hai cậu sinh viên thì thầm khi đi ngang căn phòng và chọn lấy một vị trí kín đáo phía sau ngài Giáo sư.

Ngài Slosseen Boschen tự đệm đàn

cho mình. Khúc dạo đầu chính xác là không làm nảy lên trong trí người nghe một bài hát vui. Nó đem lại cảm giác u buồn kỳ lạ. Nó khiến người ta rùng mình; nhưng chúng tôi thì thầm với nhau rằng phong cách Đức nó thế, và chuẩn bị thưởng thức nó.

Tôi thì chẳng hiểu tiếng Đức. Tôi có học ở trường nhưng đã quên sạch sau khi tốt nghiệp được hai năm, và từ đó cảm thấy dễ chịu hơn rất nhiều. Tuy nhiên tôi không muốn những người ở đây nhận ra sự kém hiểu biết của mình; vì thế tôi nảy ra một ý, mà theo tôi, đó là một sáng kiến thông minh vô cùng. Tôi không rời mắt khỏi hai cậu sinh viên nọ và bắt chước theo họ. Khi nào họ cười khúc khích, tôi cười khúc khích, khi họ cười

phá lên, tôi cũng cười phá lên; và thỉnh thoảng tự tôi cũng gia giảm thêm ít cười nụ và cười mỉm cho phong phú nữa, như kiểu tôi đã tìm ra được vài điểm dí dỏm riêng mà những người khác không phát hiện ra vậy. Tôi đã nghĩ đây là mảnh đặc biệt mà chỉ riêng mình mới có.

Khi bài hát được trình bày, tôi nhận thấy khá nhiều người khác có vẻ cũng dán chặt mắt lên hai thanh niên kia y như tôi. Những người này cũng cười khúc khích khi hai cậu kia cười rúc rích, cười phá lên khi hai cậu cười phá lên; và khi hai cậu cười khúc khích rồi cười phá lên và sau đấy cười lăn cười lộn liên tục suốt cả bài hát thì đám đông cũng hoạt động liên tục như vậy.

Ấy thế mà vị giáo sư người Đức kia

không có vẻ gì là vui vẻ. Lúc đầu khi chúng tôi bắt đầu cười phá lên, mặt ông có vẻ kinh ngạc cực độ, cứ như thể tiếng cười là điều cuối cùng trên đời ông trông đợi rằng sẽ được mang ra để chào đón mình. Chúng tôi nghĩ việc này thật quá chùng dể dẻ: chúng tôi nói rằng chỉ riêng vẻ nghiêm trang của ông cũng góp nửa phần vào sự buồn cười rồi. Nếu ông này có chút xiu xiu manh mối nào để biết được bản thân mình ngộ nghĩnh ra sao thì sẽ hỏng hết cả. Khi chúng tôi tiếp tục bò ra cười, sự ngạc nhiên của ông nhường chỗ cho vẻ phẫn nộ và bực mình ghê gớm, và ông bèn mắng mỏ thậm tệ tất cả lũ chúng tôi (chỉ trừ có hai cậu sinh viên ngồi sau lưng ông nên ông không nhìn thấy). Chuyện này lại khiến chúng tôi

cười đến thắt cả ruột. Chúng tôi bảo nhau rằng cứ thế này thì chết hết mất thôi. Chỉ riêng lời lẽ của ông ta, chúng tôi bảo nhau thế, đã đủ khiến chúng tôi chết ngất mất rồi, nhưng thêm cái vẻ nghiêm trang giả vờ của ông ta nữa thì - ôi thôi, quả tình là quá sức chịu đựng!

Đến đoạn cuối bài hát, ông ta không còn là mình nữa. Ông ta quắc mắt nhìn khắp lượt chúng tôi với một vẻ hung tợn dữ dội đến độ nếu không được cảnh báo về cách hát các bài hát vui nhộn kiểu Đức thì chúng tôi hẳn đã bị căng thẳng lắm rồi; và ông ta còn tung vào đoạn nhạc bất thường ấy một nốt nhạc ai oán đau đớn không gì tả xiết đến độ nếu không biết trước rằng đó là một bài hát vui, chúng tôi hẳn đã trào nước mắt.

Ông ta kết thúc màn biểu diễn giữa một tràng cười ré hoàn hảo. Chúng tôi nói đó là thứ hài hước vui nhộn nhất mà chúng tôi từng được nghe từ khi cha sinh mẹ đẻ đến giờ. Chúng tôi nói thật kỳ lạ xiết bao vì mặc dầu đã có những thứ như thế này rồi mà bàn dân thiên hạ vẫn cho rằng người Đức chẳng có chút xiu khiêu hài hước nào. Và chúng tôi hỏi giáo sư sao không dịch bài hát sang tiếng Anh để người bình thường cũng có thể hiểu được nó và nghe xem thế nào là một bài hát vui nhộn đích thực.

Thế rồi Ngài Slossenn Boschen đứng dậy và trở nên vô cùng đáng sợ. Ông ta chửi rủa chúng tôi bằng tiếng Đức (thứ ngôn ngữ tôi xét thấy cực kỳ hiệu quả cho những mục đích như thế), và ông ta nhảy

nhót, vung vẩy nắm đấm và gọi chúng tôi bằng tất cả những từ tiếng Anh mà ông ta biết. Ông ta nói cả đời chưa bao giờ bị sỉ nhục đến như thế.

Hóa ra nó chẳng phải bài hát vui nhộn gì hết. Bài hát kể về một thiếu nữ sống ở núi Hartz đã hy sinh mạng sống để cứu linh hồn người yêu; và câu này cũng chết, gặp lại linh hồn cô trên không trung, và rồi ở đoạn cuối cùng của bài hát, cậu ta phụ tình cô và bỏ đi với một linh hồn khác - tôi không nhớ rõ chi tiết, nhưng tôi biết đó là một câu chuyện buồn. Ngài giáo sư nói ông từng hát bài này cho Hoàng đế nước Đức nghe và ngài (hoàng đế Đức) đã khóc nức khóc nở như một đứa trẻ. Ông (Ngài Boschen) nói rằng nhìn chung bài hát này được coi

như một trong những bài hát cảm động và bi ai nhất trong ngôn ngữ Đức.

Đúng là một tình huống gay go đối với chúng tôi - hết sức gay go. Có vẻ như không có lời giải nào. Chúng tôi nhìn quanh để tìm hai thanh niên đã gây ra việc này nhưng chúng đã lặng lẽ chuồn ra khỏi đây ngay sau khi bài hát kết thúc.

Bữa tiệc kết thúc ở đây. Tôi chưa bao giờ thấy một bữa tiệc nào tàn lặng lẽ đến thế và với ít ồn ào đến thế. Chúng tôi thậm chí còn không chào tạm biệt nhau. Chúng tôi lần lượt xuống gác, bước rón rén và len lén nép mình vào một góc. Chúng tôi thì thầm hỏi gia nhân để lấy mũ và áo khoác, tự mở cửa, chuồn ra ngoài và rẽ ngoặt thật nhanh, tránh đụng mặt nhau được chùng nào hay chùng ấy.

Kể từ đó tôi không bao giờ còn hứng thú với các bài hát Đức nữa.

Chúng tôi đến Sunbury lúc ba rưỡi. Con sông duyên dáng xinh đẹp nằm ngay kia trước khi ta đến chỗ công, và vùng nước xoáy ngược thật quyến rũ; nhưng đừng có hòng chèo thuyền lên đó.

Tôi từng thử một lần rồi. Tôi chèo bằng mái chèo và hỏi mấy gã chiến hữu điều khiển bánh lái là bọn hấn nghĩ liệu có chèo qua được không và bọn hấn bảo, ồ, được chứ, bọn hấn nghĩ là có thể đấy, nếu như tôi chèo thật hăng vào. Lúc bọn hấn nói thế, chúng tôi đang ở ngay phía dưới một cây cầu nhỏ dành cho người đi bộ bắc ngang qua hai đập nước, và tôi bèn bò ra mà chèo, rồi ngồi thẳng dậy và

chèo.

Tôi chèo cật lực. Tôi chèo thành nhịp hết sức nhịp nhàng. Tôi sử dụng cánh tay, chân và cả lưng mình mà chèo. Tôi vận những đường chèo mạnh, nhanh, dứt khoát và lao động thật sự nhiệt tình. Hai người bạn của tôi bảo rằng nhìn tôi chèo thật thích thú. Sau năm phút, tôi nghĩ chúng tôi chắc phải đến khá gần mấy cái đập rồi, và tôi ngược nhìn lên. Chúng tôi đang ở dưới cầu, chính xác đúng tại vị trí tôi bắt đầu chèo, và hai thằng ngu kia thì đang cười như rồ như dại. Tôi đã lao động quần quật như một thằng điên để giữ cho con thuyền đứng nguyên tại chỗ ở dưới cây cầu đó. Bây giờ thì tôi kệ cho mọi người đi mà chèo ngược dòng.

Chúng tôi chèo đến Walton, một nơi

khá lớn so với một thị trấn ven sông. Giống như với tất cả những thị trấn ven sông khác, chỉ có một góc nhỏ xíu của nó chạy xuống bên mép nước, vì thế nhìn từ thuyền ta có lẽ sẽ tưởng rằng đó là một ngôi làng chỉ có chừng dăm sáu nóc nhà cả thảy. Windsor và Abingdon là những thị trấn duy nhất nằm giữa London và Oxford mà từ trên sông ta có thể thực sự nhìn cho ra nhìn. Tất cả những thị trấn khác đều ẩn phía sau các ngã rẽ và chỉ hé ra có một góc phố tí xíu tiếp giáp với bờ nước; tôi thấy thật biết ơn chúng vì đã chu đáo để bờ sông lại cho những khu rừng, cánh đồng và trạm cấp nước.

Thậm chí Reading, mặc dù đã cố hết sức để hủy hoại, để làm hoen ố và bôi xấu dòng sông ở bất kỳ chỗ nào nó vươn

tới được, cũng đủ tốt tính để giữ cho bộ mặt xấu xí của nó tránh xa tầm nhìn.

Dĩ nhiên Caesar đã có một tòa lâu đài nhỏ ở Walton - một trại lính, một cái hào hay thứ gì đó tương tự. Caesar là một con người sông nước đích thực. Lại thêm nữ hoàng Elizabeth nữa, bà cũng đã từng ở đó. Dù có đi đến đâu thì ta vẫn chẳng bao giờ thoát khỏi người đàn bà đó. Cromwell và Bradshaw (không phải kẻ chỉ điểm mà là tên đao phủ của vua Charles) cũng từng tạm trú tại đó. Bọn họ mà tề tựu lại thì hẳn phải là một nhóm vui phải biết.

Có một cái “khóa miệng” bằng sắt ở nhà thờ Walton. Thời xưa người ta dùng thứ ấy để kiềm chế miệng lưỡi của đàn bà. Giờ thì họ từ bỏ nỗ lực ấy rồi. Tôi

cho rằng vì sắt đang càng ngày càng hiếm, mà lại chẳng có loại gì khác đủ lực.

Cũng có nhiều ngôi mộ đáng chú ý trong nhà thờ ấy, và tôi đã e rằng mình sẽ chẳng bao giờ lòi nỏ Harris thoát khỏi mấy cái mộ ấy; nhưng hắn có vẻ không để tâm đến chúng, và chúng tôi đi tiếp. Qua khỏi cây cầu, con sông uốn éo cất lực. Việc này khiến cảnh quan trông đẹp như tranh; nhưng xét theo quan điểm của người phải chèo hay kéo thuyền thì việc ấy dễ khiến ta phát cáu và, nó cũng gây nên nhiều tranh cãi giữa người chèo và người lái.

Ven bờ sông bên phải, ta sẽ đi qua công viên Oatlands. Đó là một địa điểm nổi tiếng đã khá lâu đời. Vua Henry VIII

đã đoạt lấy nơi này từ tay người nào đó, giờ thì tôi quên bémăt là ai rồi, và sống tại đây. Trong công viên có một cái hang mà ta phải mua vé mới được vào xem và người ta cho rằng nó vô cùng tuyệt vời; nhưng tôi thì chẳng thấy có gì hay ho. Nữ Công tước xứ York quá cố, vốn từng sống tại Oatlands, rất yêu chó và nuôi cả một đàn đông đúc. Bà ta đã cho xây một khu mộ đặc biệt để khi chúng chết sẽ được chôn tại đây, và chúng nằm đó, khoảng năm mươi con, con nào cũng có bia mộ và văn bia kèm theo.

Vậy đây, tôi dám nói rằng chúng xứng đáng với những thứ ấy không thua gì một người Cơ đốc bình thường.

Tại “Những Chiếc Cọc Corway” -

khúc quanh đầu tiên nằm trên đoạn sông từ cầu Walton ngược lên thượng nguồn - đã từng có một trận chiến giữa Caesar và Cassivelannus. Cassivelannus đã bày binh bố trận trên sông để chờ Caesar bằng cách đóng đầy cọc bên dưới (và chắc chắn là không chằng cái biển thông báo nào). Nhưng dù có thế Caesar vẫn đi qua được. Ta không thể dùng con sông để nuốt chửng Caesar. Ông thuộc kiểu người mà bây giờ ta muốn có bên cạnh khi qua vùng nước xoáy.

Cả Halliford lẫn Shepperton đều là những địa điểm nhỏ nhắn xinh xắn tại những chỗ chúng tiếp giáp với con sông, nhưng nói chung chúng không có gì đáng chú ý. Tuy nhiên ở nghĩa địa Shepperton có một ngôi mộ trên khắc một bài thơ, và

tôi đã lo rằng Harris có thể sẽ muốn lượn lơ lửng phí thời gian cho nó. Khi chúng tôi đến gần bến tàu, tôi nhận thấy hấn dán con mắt hau háu lên đó, vì thế với một động tác khéo léo, tôi cố tình hất cái mũ của hấn bay xuống nước, và trong niềm hân hoan vì giành lại được nó cộng với nỗi căm phẫn trước sự vụng về của tôi, hấn đã quên sạch mấy ngôi mộ yêu quý của mình.

Ở Weybridge, kênh Wey (một con kênh xinh xắn nơi thuyền nhỏ có thể đi qua để đến Guildford, và là con kênh mà tôi đã luôn dự tính sẽ thám hiểm nhưng chưa bao giờ thám hiểm), kênh Bourne và kênh đào Basingstoke đều đổ vào sông Thames. Cửa sông nằm ngay đối diện với thị trấn và thứ đầu tiên chúng

tôi thấy khi thị trấn lọt vào tầm mắt là cái áo cộc tay của George trên một trong các cánh cổng ở cửa sông, và đến khi quan sát gần hơn thì thấy có George ở trong.

Con Montmorency oăng oăng một tràng điếc tai, tôi ré lên, Harris gầm lên; George vẫy mũ hét đáp trả. Người gác cửa sông lao ra mang theo câu móc vì tưởng có người rơi xuống nước và có vẻ hết sức bất bình khi thấy chẳng có ai bị như thế cả.

George cầm trong tay một cái gói lạ mắt bọc vải dầu. Gói này tròn và một đầu dẹt với một cái tay cầm dài thò ra ngoài.

“Cái gì thế?” Harris hỏi. “Chảo à?”

“Không,” George nói với một tia

nhìn lạ lùng hoang dại trong mắt, “mấy cái này đang mốt đấy; ai cũng mang chúng khi đi trên sông. Đây là một cái đàn banjo.”

“Tớ không biết là cậu lại chơi đàn banjo cơ đấy!” Harris và tôi gào lên cùng một lúc.

“Không hẳn thế,” George trả lời, “nhưng người ta bảo tớ là chơi cũng dễ thôi, và tớ có sách hướng dẫn cơ mà!”

CHƯƠNG 9

George được hướng dẫn cách làm việc - Bản năng đốt nát của mớ dây thừng - Cách cư xử vô ơn của một con thuyền nhẹ hai chèo - Người kéo và những gì được kéo - Phát hiện một công dụng dành cho những kẻ yêu nhau - Sự biến mất kỳ lạ của một quý bà đứng tuổi - Dục tốc bất đạt - Được các cô gái kéo thuyền: cảm giác phấn khích - Cái cửa sông bị thất lạc hoặc con sông bị ma ám - Âm nhạc - Được cứu!

CHÚNG TÔI BẮT GEORGE LAO ĐỘNG, bây giờ thì chúng tôi đã có hấn rồi. Dĩ nhiên hấn không muốn lao động; chẳng cần phải nói cũng biết. Hấn đã lao

động cật lực trong thành phố rồi, hẳn giải thích thế. Harris, vốn bản tính nhẩn tâm và không dễ động lòng trắc ẩn, bảo thế này:

“Ái chà! Thế thì bây giờ cậu sẽ lao động cật lực trên sông cho có sự thay đổi; thay đổi tốt cho tất cả mọi người. Ra đi nào!”

Theo lương tâm - dù là lương tâm của George - thì hẳn không thể nào phản đối được, cho dù hẳn đã gợi ý rằng có lẽ sẽ hay hơn nếu hẳn ở lại trên thuyền pha trà trong khi Harris và tôi kéo thuyền, vì pha trà là một công việc hết sức hao tổn thần kinh, mà Harris và tôi thì có vẻ đã mệt rồi. Tuy nhiên, câu trả lời duy nhất mà chúng tôi dành cho gợi ý này là đưa cho hẳn sợi dây thừng kéo thuyền, và hẳn

cầm lấy rồi đi ra ngoài.

Có gì đó rất kỳ lạ và không thể giải thích được ở mấy sợi dây thừng kéo thuyền. Ta cuộn nó lại với sự kiên nhẫn và cẩn thận không khác gì khi gấp một cái quần mới, ấy thế mà chỉ năm phút sau thôi ta cầm lên thì nó đã là một mớ rối rắm bực mình kinh khiếp rồi.

Tôi không có ý xúc phạm, nhưng tôi tin chắc nếu quý vị cầm một sợi dây thừng bình thường và trải nó ra thẳng thớm giữa đồng rồi sau đó quay lưng lại phía nó trong khoảng ba mươi giây, vậy là, khi quay lại quý vị sẽ phát hiện ra nó đã tự chùng thành một đống giữa đồng, xoắn xít lại, tự buộc chằng chịt nút, làm hai đầu dây mất tích và thành ra chỉ còn tuyền có thông lọng; và nó sẽ làm quý vị

phải mất ít ra nửa tiếng đồng hồ ngồi đó trên bãi cỏ, miệng không ngừng chửi rủa, để mà gỡ nó ra.

Nói chung đây là ý kiến của tôi về dây thừng. Dĩ nhiên có những ngoại lệ đáng tôn vinh; tôi không nói là không có. Có những sợi dây thừng làm vẻ vang cho người sở hữu chúng - những sợi dây thừng đứng đắn, có lương tâm - những sợi dây thừng không tưởng tượng rằng mình là tuyệt tác đan móc để mà cố gắng tự đan thành tấm lót ghế ngay khi người ta bỏ chúng lại một mình. Tôi nói rằng có thể có những sợi dây thừng như vậy; tôi chân thành hy vọng thế. Nhưng tôi chưa gặp sợi nào như thế cả.

Sợi dây thừng này tôi vừa tiếp nhận ngay trước khi chúng tôi đến chỗ cửa

sông. Tôi sẽ không cho Harris chạm vào nó vì hắn ta vô ý lắm. Tôi đã cuộn nó lại một cách chậm rãi và cẩn thận, và thắt nút ở giữa, rồi gấp nó làm đôi, và để nó nằm ngay ngắn ở cuối thuyền. Harris đã nhấc nó lên một cách khoa học và đặt vào tay George. George cầm nó rất chắc và giữ nó ra xa người mình và bắt đầu gỡ nó ra cứ như thể đang cởi tã lót của một em bé sơ sinh vậy; ấy thế mà hắn gỡ chưa được tới chục mét thì cái thứ ấy đã giống một cái thảm chùi chân hơn là giống bất kỳ cái gì khác.

Chuyện lúc nào cũng thế, và lúc nào cũng cùng một thứ vấn đề nối tiếp liên quan đến nó. Người ở trên bờ, đang cố gỡ mớ rối, cho rằng tất cả tội lỗi là do cái thằng đã cuộn nó lại; và khi một

người đang ở trên sông nghĩ gì thì hấn nói ra ngay.

“Cậu đã cố làm gì với nó thế hả, đan lưới đánh cá hay sao? Cậu đã tạo ra một mớ lùng nhùng tuyệt vời chưa; sao cậu lại không thể cuộn nó lại cho tử tế chứ, cái thằng đàn kia?” hấn ta cầu nhàu hết lần này đến lần khác trong lúc điên cuồng vật lộn với sợi thừng, rồi đặt nó nằm thẳng trên đường kéo thuyền, chạy vòng quanh và cố tìm đầu dây.

Mặt khác, kẻ cuộn thừng lại nghĩ toàn bộ nguyên do của mớ bòng bong này nằm ở chính cái đĩa đang cố gỡ dây kia.

“Lúc cậu cầm nó thì mọi sự vẫn ổn còn gì!” hấn thét lên căm phẫn. “Cậu nghĩ cậu đang làm gì hả? Cậu thả thế à.

Đến cái cột đỡ giàn giáo cậu cũng làm rồi lên được mất thôi!”

Và họ cẩu điên lên với nhau đến mức muốn lấy cái dây thừng ấy mà treo cổ nhau lên. Mười phút trôi qua, và người đầu tiên gào lên và trở nên phát điên phát rồ, nhảy chồm chồm lên đóng dây thừng và cố kéo thẳng nó ra bằng cách túm chặt cái mẩu dây đầu tiên lọt vào tay hắn và kéo thật mạnh. Dĩ nhiên việc này chỉ làm cho mớ rối càng thắt chặt hơn trước. Thế rồi người thứ hai trèo ra khỏi thuyền đến giúp người kia, và họ chen vào đường đi của nhau và chắn đường nhau. Cả hai đều túm cùng một đoạn dây và kéo nó về hai hướng ngược nhau và tự hỏi không biết đây là đoạn nào. Cuối cùng họ cũng gỡ được sợi thừng ra và rồi quay lại để thấy

rằng con thuyền đã trôi đi và đang thẳng hướng con đập mà tiến.

Theo tôi biết thì chuyện này đã từng xảy thật. Đó là vào một buổi sáng lộng gió ở Boveney. Chúng tôi đang chèo thuyền xuôi dòng, và khi đến khúc quanh, chúng tôi để ý thấy trên bờ có hai người đàn ông. Họ đang nhìn nhau với vẻ khốn khổ hoang mang và vô vọng mà từ trước đến nay tôi chưa từng được chứng kiến trên bất kỳ khuôn mặt nào, và họ đang cầm một sợi dây dài giữa hai người. Rõ ràng đã có chuyện gì đó, vì thế chúng tôi đi chậm lại và hỏi họ có vấn đề gì.

“Sao hả, thuyền của chúng tôi trôi mất rồi!” họ đáp lại với giọng phẫn nộ. “Chúng tôi vừa mới xuống thuyền để gỡ sợi dây này, thế mà lúc quay lại thì nó đã

đi mất rồi!”

Và họ có vẻ bị tổn thương trước cái mà họ rõ ràng coi là một hành động hèn hạ và vô ơn của con thuyền.

Chúng tôi tìm thấy kẻ chạy trốn ở cách đó nửa dặm về phía xuôi, được mấy đám cỏ lau giữ lại và chúng tôi mang nó về cho họ. Tôi cá rằng trong vòng một tuần họ sẽ không cho con thuyền ấy thêm một cơ hội nào nữa.

Tôi sẽ không bao giờ quên hình ảnh hai người đàn ông đó đang ngược xuôi bên bờ sông với một sợi thừng, tìm kiếm con thuyền của mình.

Người ta có thể chứng kiến rất nhiều sự việc khôi hài trên sông liên quan đến việc kéo thuyền. Một trong những cảnh

tượng thường thấy là cảnh hai người kéo thuyền đang rảo bước dọc bờ sông, đắm chìm trong một cuộc trò chuyện sôi nổi trong khi người ngồi trên thuyền, ở phía sau họ độ gần một trăm mét, đang gào lên vô vọng bảo họ dừng lại và dùng mái chèo điên cuồng thể hiện những dấu hiệu báo nguy. Có gì đó không ổn; bánh lái đã long ra, hay cái sào móc thuyền đã trượt qua mạn thuyền, hay mũ anh ta bị rơi xuống sông và đang trôi vùn vụt.

Anh ta kêu họ dừng lại, lúc đầu còn khá nhẹ nhàng và lịch sự.

“Ê! Dừng lại một phút được không?” anh ta kêu lên vui vẻ. “Tôi đánh rơi mũ xuống nước rồi.”

Thế rồi: “Ê! Tom - Dick! Không nghe

thấy à?” Lần này không còn thân ái thế nữa.

Thế rồi: “Ê! Đồ chết tiệt KIA, mấy cái thằng ngu đàn đầu đất kia! Ê! Dừng lại! Ôi mấy cái thằng này...!”

Sau đó anh ta nhảy lên, múa may quay cuồng, gào rú đến đỏ cả mặt và chửi rủa tất tần tật những gì anh ta biết. Và mấy thằng nhóc bên bờ sông còn dừng lại cười nhạo anh ta nữa chứ, lại còn ném đá vào anh ta khi anh ta được kéo đi qua chúng với tốc độ bốn dặm một giờ và không thể nào ra khỏi thuyền được.

Đa phần những vấn đề dạng này sẽ không xảy ra nếu những người kéo thuyền vẫn nhớ rằng họ đang kéo thuyền và

thường xuyên quay lại nhìn xem người của mình ra sao rồi. Tốt nhất là để một người kéo thuyền thôi. Khi có hai người tham gia, họ sẽ tán phét với nhau và quên mất công việc, và bản thân con thuyền thì, như nó đã chứng tỏ, cũng đóng góp chút phản kháng, nhưng không có tác dụng thực tế trong việc nhắc họ nhớ lại vấn đề.

Lấy ví dụ cho việc hai người kéo thuyền có thể quên bém mất việc họ đang làm đến mức độ nào, tối hôm đó sau bữa tối, khi chúng tôi thảo luận về vấn đề này George đã kể cho chúng tôi nghe một trường hợp rất kỳ lạ.

Hắn ta kể rằng một tối nọ, hắn và ba người khác chèo một con thuyền chở khá nặng xuất phát từ Maidenhead, và khi

qua cửa sông Cookham một chút, họ nhìn thấy một cậu chàng và một cô nàng đang đi bộ dọc theo đường kéo thuyền, cả hai đang say sưa trong một cuộc nói chuyện rõ ràng là vô cùng thú vị và lôi cuốn.

Tay họ cầm một cái sào kéo thuyền, và gắn với cái sào đó là một sợi dây thừng, được kéo lê đằng sau họ, đầu dây chìm trong nước. Không có con thuyền nào ở gần đó, không có con thuyền nào trong tầm mắt. Hẳn là vào lúc nào đấy đã từng có một con thuyền buộc vào đầu sợi thừng kia, điều này là chắc chắn; nhưng nó đã ra sao, số phận khủng khiếp nào đã xảy đến với nó và những người ở trên nó thì đó đều là những chuyện bị chôn vùi trong vòng bí ẩn. Tuy nhiên, dù cho có tai nạn gì xảy ra đi nữa thì cũng chẳng hề

ảnh hưởng đến quý cô quý cậu đang kéo thuyền ngoài kia. Họ có con sào, họ có sợi thừng, và có vẻ như đây là tất cả những gì họ nghĩ là cần thiết cho công việc.

George định gọi văng lên cho họ tỉnh ra, nhưng đúng lúc đó một sáng kiến lóe lên trong đầu và hắn không làm vậy nữa. Thay vào đó hắn lấy cái móc, vươn tay ra móc lấy đầu sợi dây thừng; và bọn hắn thắt nút sợi dây, tròng nó vào cột buồm, và rồi bọn hắn dẹp mái chèo, chui ra ngồi ở đuôi thuyền và chằm tàu thuốc.

Và thế là cô gái và chàng trai kia đã kéo bốn thằng cha khổng lồ và một con thuyền nặng trĩu đến tận Marlow.

George nói hắn chưa bao giờ nhìn

thấy sự buồn bã suy tư tập trung nhiều đến thế trong một cái nhìn khi ở cửa sông, cặp thanh niên kia hiểu được rằng trong suốt hai cây số vừa rồi họ đã kéo nhằm một con thuyền khác. George cho rằng nếu không vì sự hiện diện của người phụ nữ ngọt ngào bên cạnh khiến cậu chàng kia phải kiềm chế thì cậu ta chắc đã chửi rủa đã đời rồi.

Cô gái là người đầu tiên trấn tĩnh lại sau cơn ngạc nhiên, và khi đó, cô siết chặt hai tay và hốt hoảng nói:

“Ôi, Henry, vậy dì đang ở đâu vậy?”

“Họ có tìm lại được bà già ấy không?” Harris hỏi.

George trả lời rằng hẳn không biết.

Một ví dụ về sự thiếu đồng cảm đầy nguy hiểm giữa người kéo và vật bị kéo đã được tôi và George tận mắt chứng kiến ở gần Walton. Đó là nơi đường kéo thuyền hơi thoải xuống mép nước, và chúng tôi đang cắm trại ở bờ bên kia, nhìn bao quát mọi thứ. Thỉnh thoảng một con thuyền nhỏ lọt vào tầm mắt, được kéo phẳng phայ trên mặt nước nhờ một con ngựa thô to khỏe chở một cậu nhóc bé tí. Rải rác trên thuyền là năm gã đàn ông đang nằm với vẻ mơ màng thư giãn, thằng cha ở chỗ bánh lái còn có vẻ thư thái đặc biệt.

“Tớ muốn nhìn thấy hấn lái chệch hướng lắm,” George lầm bầm khi họ đi ngang qua. Và chính lúc ấy, thằng cha kia lái chệch hướng thật, và con thuyền lao

lên bờ với một âm thanh không khác gì tiếng xé bốn mươi nghìn tấm vải lanh. Hai người đàn ông, một cái hòm và ba cái mái chèo ngay lập tức bay khỏi mạn trái con thuyền và hạ cánh trên bờ sông, rồi chỉ một khoảnh khắc sau đến lượt hai người khác bị bốc khỏi mạn phải và kê mông lên đồng sào thuyền, buồm, các túi hành lý cùng chai lọ. Người cuối cùng đi tiếp độ hai mươi mét nữa rồi cũng cắm đầu rơi ra khỏi thuyền.

Việc này có vẻ làm thuyền nhẹ hẳn đi, và nó tiếp tục lao đi dễ dàng hơn, thẳng nhóc hết hết âm lượng và thúc ngựa phi nước đại. Máy thẳng cha kia ngồi dậy và nhìn nhau trừng trừng. Phải mất vài giây bọn hắn mới nhận ra đã có chuyện gì, nhưng khi ý thức được tình hình rồi, bọn

hắn bèn gào tướng lên để bảo thằng nhóc dừng lại. Tuy nhiên thằng nhóc đang quá bận tâm với con ngựa nên chẳng tài nào nghe thấy tiếng bọn hắn, và chúng tôi đã được quan sát đám người ấy phóng vèo vèo theo sau thằng nhỏ cho đến khi bọn hắn đi xa tít biến mất khỏi tầm nhìn.

Tôi không thể nói rằng mình lấy làm tiếc cho sự rủi ro của mấy người đó. Quả tình tôi chỉ ước gì mấy thằng ngốc non choẹt cho kéo thuyền theo kiểu ấy - mà số này thì rõ là nhiều - sẽ đều gặp phải rủi ro tương tự. Bên cạnh sự nguy hiểm tự gây ra cho bản thân, bọn chúng còn là mối nguy và là cái gai đâm vào mắt mỗi con thuyền đi ngang qua. Đi với tốc độ của chúng thì không thể tránh khỏi đường đi của bất kỳ con thuyền nào khác, cũng

như chẳng thuyền nào tránh được chúng. Dây kéo của bọn chúng móc vào cột buồm của ta và làm ta lật nhào, hoặc nó chộp lấy ai đó trên thuyền rồi hoặc ném họ xuống nước, hoặc cắt toác mặt họ ra. Cách tốt nhất là đứng cho chắc và chuẩn bị sẵn sàng để đẩy chúng ra xa bằng đầu gối của cột buồm.

Trong tất cả những trải nghiệm liên quan đến việc kéo thuyền, thú vị nhất là được các cô gái kéo. Đó là một cảm giác không nên bỏ lỡ. Luôn cần đến ba cô để kéo thuyền; hai cô cầm dây thừng còn một cô chạy vòng quanh cười khúc khích. Nói chung các cô thường bắt đầu bằng cách tự trói mình lại. Họ để dây quấn quanh chân và phải ngồi xuống đường để gỡ nhau ra rồi họ sẽ quấn dây

quanh cổ và suýt bị siết cổ mà chết. Tuy nhiên cuối cùng họ cũng giải quyết được vấn đề và bắt đầu dong dây chày, kéo con thuyền đi với một tốc độ khá nguy hiểm. Sau một trăm mét họ sẽ thở không ra hơi và đột ngột dừng lại, và tất cả bèn ngồi trên cỏ cười đùa, còn con thuyền của ta trôi ra giữa dòng và xoay tròn trước khi ta biết đã xảy ra chuyện gì hoặc khi ta có thể túm lấy một cái mái chèo. Thế rồi họ đứng lên và hết sức ngạc nhiên.

“Ôi nhìn kia!” họ nói; “anh ấy ra giữa dòng sông rồi kia.”

Và sau đó họ kéo khá đều tay được một lúc, rồi thì bỗng dung một cô sức nghĩ ra cô nàng cần phải búi tóc lên, vậy nên họ đi chậm lại để cho cô kia búi tóc

và con thuyền bắt đầu mắc cạn đến nơi.

Ta nhảy lên mà đẩy thuyền và hét bảo họ đừng có dừng lại.

“Vâng. Chuyện gì thế?” họ hét đáp trả.

“Đừng dừng lại,” ta rống lên.

“Đừng gì cơ?”

“Đừng dừng lại - đi tiếp đi - đi đi!”

“Quay lại đi, Emily, xem xem họ muốn gì,” một cô bảo; và Emily bèn quay lại hỏi chuyện gì thế.

“Các anh muốn gì?” cô này nói; “có chuyện gì à?”

“Không,” ta đáp, “ồn cả, chỉ cần đi tiếp thôi, cô biết đấy - đừng dừng lại.”

“Sao lại dừng?”

“Sao chứ, chúng tôi không thể lái được nếu các cô cứ dừng lại thế. Các cô cần phải giữ tốc độ cho thuyền chứ.”

“Giữ cái gì?”

“Tốc độ - các cô phải giữ cho thuyền di chuyển.”

“À, được thôi, tôi sẽ bảo họ. Bọn tôi làm có tốt không?”

“Ôi, có chứ, quả tình là rất tốt, chỉ cần đừng dừng lại thôi.”

“Có vẻ chẳng khó chút gì nhỉ. Tôi cứ tưởng khó lắm kia.”

“Ồ, không, đơn giản thôi mà. Các cô chỉ cần đi đều, thế là được.”

“Tôi hiểu rồi. Đưa tôi cái khăn quàng màu đỏ với, ở dưới nệm ấy.”

Ta tìm thấy cái khăn, đưa nó cho cô, và đến lúc ấy thì một cô khác đã quay lại và nghĩ cô ta cũng cần khăn, và họ nhân tiện cầm luôn khăn cho cô Mary, ấy thế nhưng cô Mary lại không cần khăn, vậy là họ mang nó quay lại và thay nó bằng cái lược cầm tay. Phải mất hai mươi phút để họ quay lại với cuộc hành trình, và ở ngã rẽ tiếp theo, họ nhìn thấy một con bò, vậy là ta phải rời khỏi thuyền để đuổi con bò tránh khỏi đường đi.

Chẳng bao giờ có nổi một phút giây buồn tẻ trên thuyền khi các cô gái kéo nó.

Sau một lúc thì George cũng đi được đúng hướng và kéo chúng tôi từ từ qua

Mũi Penton. Ở đó chúng tôi thảo luận một vấn đề quan trọng là cắm trại. Chúng tôi đã quyết định đêm đó sẽ ngủ trên thuyền, và chúng tôi hoặc cứ ở yên đó hoặc đi tiếp qua Staines. Tuy nhiên có vẻ còn khá sớm để nghĩ về việc nhốt mình tại đó trong khi mặt trời vẫn còn ở trên đường chân trời và chúng tôi quyết định thẳng tiến đến Runnymede cách đó ba dặm rưỡi, một đoạn sông yên tĩnh cây cối rậm rạp và là nơi trú ẩn tốt.

Tuy nhiên sau đó cả ba chúng tôi đều ước gì mình đã dừng lại ở Mũi Penton. Vào lúc sáng sớm thì ba hay bốn dặm ngược dòng là chuyện vặt, nhưng đến cuối một ngày dài thì công việc chèo thuyền cũng khá nặng nhọc. Suốt mấy dặm cuối ta chẳng còn hứng thú gì với

cảnh trí xung quanh. Ta không tán gẫu và cười đùa. Đi có nửa dặm mà ta cứ ngỡ như phải đến hai dặm. Ta khó mà tin được mình mới chỉ đi được đến đây thôi, và ta tin chắc bản đồ hản đã sai rồi; và khi đã lê đi được một quãng đường theo ta ít nhất cũng đến mười dặm ấy thế mà cửa sông vẫn chẳng thấy đâu, ta bắt đầu lo sợ một cách nghiêm túc rằng ai đó hản là đã xoáy cái cửa sông và chạy biến đi với nó rồi.

Tôi vẫn còn nhớ có lần mình đã bối rối khủng khiếp khi đi trên sông (theo nghĩa bóng bẩy, ý tôi là thế). Lúc đó tôi đi chơi với một cô tiểu thư - họ hàng bên đằng mẹ tôi - và chúng tôi đang chèo thuyền xuống Goring. Trời đã khá tối, và chúng tôi rất muốn về nhà rồi, ít nhất thì

cô nàng cũng muốn thế. Khi chúng tôi đến cửa sông Benson thì đã sáu rưỡi tối, bóng tối đang dần buông và cô gái bắt đầu kích động. Cô nàng bảo mình phải có mặt ở nhà vào bữa tối. Tôi bảo cô rằng vụ đó tôi cũng muốn tham gia; và tôi rút ra tấm bản đồ vẫn mang theo người để xem chính xác còn bao xa. Tôi thấy rằng đến cửa sông tiếp theo - Wallingford - chỉ còn độ một dặm rưỡi và từ đó đến Cleeve là năm dặm.

“Ôi, ồ cả!” tôi nói. “Chúng ta sẽ qua cửa sông tiếp theo trước bảy giờ và rồi chỉ còn một cửa sông nữa thôi,” và tôi yên chí chèo thuyền đi từ từ.

Chúng tôi đi qua cây cầu và ngay sau đó tôi hỏi xem cô nàng có nhìn thấy cửa sông không. Cô ta nói không, cô chẳng

nhìn thấy cái cửa sông nào cả; và tôi bảo, “Ồ!” rồi tiếp tục chèo. Năm phút nữa trôi qua và tôi lại bảo cô nhìn xem.

“Không,” cô nàng bảo; “tôi chẳng thấy bóng dáng cái cửa sông nào cả.”

“Cô... cô có chắc là khi nhìn thấy cô sẽ biết đây là một cái cửa sông không?” tôi ngần ngừ hỏi, không muốn xúc phạm cô.

Tuy nhiên câu hỏi này không làm cô nàng méch lòng, và cô gợi ý rằng nên chẳng tôi tự mà nhìn lấy sẽ tốt hơn; vì thế tôi hạ mái chèo xuống và nhìn. Con sông trải dài khoảng một dặm trước mắt chúng tôi trong ánh chạng vạng, chẳng thấy đến cả hồn ma của một cái cửa sông.

“Anh có nghĩ rằng chúng ta đã bị lạc

không?” bạn đường của tôi hỏi.

Tôi không thấy làm sao lại có thể xảy ra chuyện đó được, tuy nhiên tôi cũng gợi ý rằng chắc chúng tôi đã đi vào dòng chảy của cái đập và sắp đến chỗ thác.

Ý kiến này rõ ràng không làm cô nàng dễ chịu tí nào và cô ta khóc òa lên. Cô ta nói cả hai chúng tôi rồi sẽ chết đuối mất, và rằng đó là sự trừng phạt đối với cô ta vì tội đi chơi với tôi.

Có vẻ như đó là một hình phạt hơi quá đáng, tôi nghĩ thế; nhưng người bà con của tôi thì không thấy vậy, và hy vọng tất cả rồi sẽ sớm ổn thỏa.

Tôi cố trấn an cô, và đơn giản hóa toàn bộ cơ sự này. Tôi nói rằng rõ ràng là tôi đã không chèo nhanh như tôi tưởng,

nhưng bây giờ chúng tôi sẽ đến chỗ cửa sông ngay thôi; và tôi tiếp tục chèo độ một dặm nữa.

Rồi chính tôi bắt đầu thấy căng thẳng. Tôi nhìn lại bản đồ. Có một cái cửa sông Wallingford, đã được đánh dấu rõ ràng, nằm phía dưới cửa sông Benson một dặm rưỡi. Đây là tấm bản đồ tốt, đáng tin cậy; và chẳng chính tôi cũng nhớ cửa sông đấy. Tôi đã đi qua nó hai lần. Chúng tôi đang ở đâu đây? Chuyện gì đã xảy ra với chúng tôi? Tôi bắt đầu nghĩ tất cả hẳn chỉ là một giấc mơ, và rằng quả thật tôi đã thiếp đi trên giường và chỉ một phút nữa là sẽ tỉnh dậy và sẽ được thông báo rằng đã mười giờ sáng rồi.

Tôi hỏi người bà con của mình xem liệu cô ta có nghĩ đó là một giấc mơ

không, và cô trả lời rằng cô cũng định hỏi tôi câu tương tự; và rồi cả hai chúng tôi đều phân vân không hiểu có phải cả hai đều đang ngủ không, và nếu vậy thì ai mới đích thực là người đang mơ, và ai chỉ là nhân vật trong mơ; câu chuyện trở nên hết sức thú vị.

Tuy nhiên tôi vẫn chèo tiếp và vẫn không thấy cái cửa sông nào, còn con sông thì càng lúc càng trở nên u ám bí ẩn dưới bóng đêm đang dần dày hơn và sự vật dường như mỗi lúc một thêm kỳ lạ và huyền bí. Tôi nghĩ đến những con yêu quái, những nữ thần báo tử, đám ma trôi và những cô gái độc ác ngồi suốt đêm trên mỏm đá dụ người ta rơi vào xoáy nước và những thứ tương tự; và tôi ước gì mình là người tốt hơn, biết nhiều bài

thánh ca hơn, và giữa dòng hồi tưởng này tôi nghe thấy khúc nhạc hạnh phúc, “He’s got ‘em on,” được chơi hơi dờ bằng đàn concertina và biết rằng chúng tôi đã được cứu thoát.

Bình thường thì tôi không ngưỡng mộ tiếng đàn concertina, nhưng ôi! lúc đó thứ âm nhạc ấy đối với cả hai chúng tôi dường như đẹp để biết bao - còn đẹp hơn nhiều so với giọng ca của Orpheus hay tiếng sáo của thần Apollo, hay bất kỳ thứ gì có thể tạo ra âm thanh. Giai điệu tuyệt vời, trong tình cảnh lúc ấy, chỉ làm chúng tôi đau lòng hơn mà thôi. Một bản hòa âm lay động tâm hồn, được trình diễn đúng cách, chúng tôi sẽ coi đó là một cảnh báo tinh thần và sẽ từ bỏ mọi hy vọng. Nhưng trong khúc nhạc “He’s

got ‘em on”, bật ra một cách giật cục, và kèm theo những biến tấu vô tình, từ tiếng đàn accordion khò khè, có gì đó đậm tính nhân văn và khiến người ta yên lòng vững dạ.

Âm thanh ngọt ngào ấy đến gần hơn, và ngay sau đó con thuyền chở đoàn người đang chơi nhạc đã ở ngay cạnh chúng tôi.

Trên thuyền là một đoàn quý ông và quý cô tỉnh lẻ đi ngắm trăng. (Chẳng có tí trăng nào, nhưng đó không phải lỗi của họ). Cả đời mình tôi chưa bao giờ gặp người nào hấp dẫn đáng yêu hơn. Tôi réo gọi họ, hỏi họ liệu có thể chỉ cho tôi đường đến cửa sông Wallingford không; và tôi giải thích rằng mình đã tìm nó suốt hai tiếng qua.

“Cửa sông Wallingford!” họ trả lời.
“Chúa thương ngài, thưa ngài, nó đã bị
đẹp hơn một năm rồi. Bây giờ không có
cửa sông Wallingford nào cả, ngài ời.
Bây giờ ngài đang ở gần Cleeve rồi. Ái
chà chà, nếu đây không phải là một quý
ông đang tìm kiếm cửa sông Wallingford
thì mọi người cứ việc cho tôi một trận
nhá!”

Tôi chưa bao giờ nghĩ đến chuyện ấy.
Tôi những muốn vít lấy cổ họ mà cầu
Chúa ban phúc cho họ; nhưng dòng chảy
quá mạnh để làm được điều ấy, vì thế tôi
đành tự lấy làm hài lòng với những lời
cảm ơn nghe thật lạnh lùng.

Chúng tôi luôn miệng cảm ơn và nói
rằng đó là một đêm tuyệt vời, và chúng

tôi chúc họ một chuyến đi vui vẻ, và tôi nghĩ là tôi đã mời tất cả bọn họ đến ở chơi cùng tôi một tuần, còn người bà con của tôi nói rằng mẹ cô sẽ rất vui nếu được gặp họ. Và chúng tôi hát bài đồng ca người lính trích từ vở Faust, và cuối cùng cũng về nhà kịp bữa tối.

CHƯƠNG 10

Đêm đầu tiên của chúng tôi - Dưới
lớp bạt - Thỉnh cầu giúp đỡ - Sự quý
quý của ấm trà và cách xử lý - Bữa tối
- Làm thế nào để cảm thấy mình có đạo
đức - Đi tìm một đảo hoang có hệ thống
dẫn nước tốt và đầy đủ tiện nghi, tốt nhất
là gần Nam Thái Bình Dương - Chuyện
buồn cười đã xảy ra với cha của George
- Một đêm thao thức.

HARRIS VÀ TÔI BẮT ĐẦU nghĩ
rằng cửa sông Đập Bell hẳn là đã biến
mất theo đúng kiểu lịch sử lặp lại rồi.
George kéo chúng tôi tới Staines và đến
đó chúng tôi đổi ca cho hẳn, và giờ thì
có vẻ như chúng tôi đang phải kéo lê

theo mình độ năm chục tấn, và phải cuốc bộ những bốn mươi dặm. Mãi đến bảy rưỡi chúng tôi mới đến nơi và tất cả chui vào khoang thuyền, chèo gần vào bờ trái để tìm chỗ trú chân.

Lúc đầu chúng tôi định đi tiếp đến đảo Magna Charta, một khúc sông xinh đẹp tuyệt vời, nơi dòng sông uốn lượn xuyên qua một thung lũng mềm mại xanh tươi, và sẽ cắm trại ở một trong khá nhiều con lạch đẹp như tranh tìm thấy được trên bờ sông bé tí ấy. Nhưng, chẳng hiểu sao, bây giờ chúng tôi không cảm thấy háo hức với cái chỗ đẹp như tranh ấy như lúc trước nữa. Đêm ấy chỉ cần khoảnh nước giữa chiếc sà lan chở than và một xưởng hơi đốt cũng đủ làm chúng tôi thỏa lòng rồi. Chúng tôi không cần

cảnh quan. Chúng tôi chỉ cần bữa tối và được đi ngủ. Tuy nhiên chúng tôi đã chèo tới được một địa điểm - “Điểm Picnic,” tên chỗ ấy là thế - và chui vào một góc dễ chịu dưới một cây đu khổng lồ, buộc chặt thuyền vào đám rễ chẳng chịt.

Và sau đó chúng tôi nghĩ mình ăn tối thôi (chúng tôi đã bỏ qua bữa trà để tiết kiệm thời gian), nhưng George bảo chưa đâu; rằng tốt hơn là đầu tiên chúng tôi nên căng bạt lên trước khi trời tối, trong lúc chúng tôi còn nhìn thấy được mình đang làm gì. Thế rồi hẳn nói rằng khi mọi việc xong xuôi, chúng tôi có thể ngồi ăn với tâm hồn thanh thản.

Cái tấm bạt ấy cần nhiều công sức hơn so với mức tôi cho là bất kỳ ai trong ba chúng tôi dự tính. Về mặt lý thuyết, nó

có vẻ vô cùng đơn giản. Ta cầm năm cái khung sắt to như những cái vòng bóng vồ khổng lồ và lắp chúng lên khắp thuyền, rồi căng lớp vải bạt lên trên chúng và buộc chặt lại: chắc chỉ mười phút là xong, chúng tôi nghĩ thế.

Như thế là đánh giá thấp nó quá.

Chúng tôi giương đồng khung lên và bắt đầu thả chúng xuống mấy cái lỗ dành cho chúng. Bạn sẽ không tưởng tượng được rằng đó là một công việc nguy hiểm; nhưng giờ nhìn lại, tôi thấy đúng là kỳ diệu khi bọn tôi còn sống mà kể lại chuyện này. Chúng không phải mấy cái khung, có mà là lũ yêu quái ấy chứ. Đầu tiên chúng chẳng vừa với mấy cái lỗ chút nào và chúng tôi phải nhảy lên chúng, lấy chân đá, đập bằng móc thuyền, và khi lọt

vào được rồi thì hóa ra chúng lại nhảm
lỗ, và thế là lại phải nhổ hết lên.

Nhưng chúng không chịu bật lên cho
đến khi hai người trong bọn tôi phải vật
lộn với chúng mất năm phút thì bỗng
dưng chúng bật lên ném chúng tôi xuống
nước và nhận chìm chúng tôi. Chúng có
khớp nối ở giữa và nhằm khi bọn tôi
không để ý, chúng bèn kẹp các khớp nối
này vào những khu vực nhạy cảm trên cơ
thể chúng tôi; và trong khi chúng tôi đánh
vật với một bên lỗ và cố gắng thuyết
phục nó làm tròn nhiệm vụ thì phía bên
kia sẽ luồn ra sau lưng chúng tôi một
cách hèn hạ và đập vào đầu chúng tôi.

Cuối cùng thì chúng tôi cũng xử lý
xong xuôi và tất cả đã sẵn sàng để phủ
bạt lên. George dỡ bạt ra và buộc chặt

một đầu vào mũi thuyền. Harris đứng ở giữa để chụp lấy nó từ tay George và tung nó cho tôi, còn tôi đứng ở đuôi thuyền để tóm lấy nó. Mất bao nhiêu thời gian nó mới đến tay tôi. George hoàn thành phần việc của hắn ổn thỏa, nhưng với Harris thì đây là một việc mới mẻ, và hắn làm chả ra gì.

Tôi không biết hắn đã làm thế nào, hắn cũng không sao tự lý giải được; nhưng nhờ một cách thức thần bí nào đó mà sau mười phút nỗ lực siêu nhiên, hắn cũng thành công trong việc gói gọn người vào mớ bạt ấy. Hắn được gói tròn, được nhét vào trong và bọc chặt đến độ không chui ra nổi. Dĩ nhiên hắn đã vùng vẫy điên cuồng để giành lấy tự do - thứ quyền bẩm sinh của mỗi người dân nước

Anh - và trong khi làm thế (chuyện này về sau tôi mới biết) hấn đổ nhào lên người George; và rồi George, miệng không ngừng chửi rủa Harris, cũng bắt đầu vùng vẫy và khiến chính mình cũng vướng vào đó rồi bị cuộn tròn lại.

Lúc ấy tôi chẳng biết gì về chuyện này hết. Chính tôi cũng không hiểu việc đó ra sao. Bọn hấn bảo tôi cứ đứng yên tại chỗ mà chờ cho đến khi tám bạt đến chỗ mình, vậy là con Montmorency và tôi cứ ngoan ngoãn đứng đó chờ. Chúng tôi có thể thấy khá rõ tám vải bạt bị giăng giật co kéo từ bên này sang bên kia; nhưng chúng tôi cho đó là một phần cách thức thực hiện công việc nên không can thiệp.

Chúng tôi cũng nghe thấy những tiếng

ngheñghệt phát ra từ dưới lớp bạt và đoán rằng bọn hấn thấy công việc khá rắc rối, vậy là chúng tôi kết luận rằng cả hai sẽ chờ cho đến khi mọi thứ trở nên đơn giản hơn chút nữa rồi mới tham gia.

Chúng tôi chờ một lúc, nhưng vẫn ðe có vẻ chỉ càng lúc càng thêm phức tạp cho đến khi cuối cùng thì cái đầu của George cũng vặn vẹo thò ra ở một bên thuyền và cất tiếng.

Nó nói:

“Không ðỡ bọn này một tay ðược hả, thằng ðần kia; cứ ðứng ðấy như cái xác ướp cứng ðờ trong lúc thấy rõ bọn này ðều ðang chết ngạt ðây thế hả, thằng ngu kia!”

Tôi không bao giờ từ chối một lời

kêu gọi giúp đỡ, vì thế tôi đến gõ bôn hấn ra; kịp thời và đúng lúc vì mặt Harris đã gần như tím ngắt.

Sau đấy chúng tôi phải mất nửa tiếng đồng hồ lao động vất vả mới căng được tám vải bạt lên cho tử tế, rồi chúng tôi dọn dẹp khoang thuyền và ăn tối. Chúng tôi bắc ấm nước lên đun ở đầu mũi thuyền rồi đi về phía đuôi thuyền, giả vờ không thèm để ý gì đến nó mà làm những việc khác.

Đó là cách duy nhất để làm cho một cái ấm nước sôi trên sông. Nếu thấy người ta đang chờ nó và đang bồn chồn lo lắng, nó sẽ chẳng bao giờ thềm réo lên. Ta phải đi ra chỗ khác và bắt đầu bữa ăn, làm như thể ta sẽ không uống tí trà nào. Thậm chí ta không được quay lại

nhìn nó. Thế rồi chẳng mấy chốc ta sẽ nghe thấy tiếng nó sôi ùng ục, thêm được pha thành trà ghê gớm.

Trong trường hợp ta đang vội muốn chết đi được, sẽ là một kế hoạch hay nếu ta nói to với nhau rằng ta chẳng cần trà và sẽ không uống tí nào hết. Ta đứng gần cái ấm để nó có thể nghe lỏm lời ta nói, và rồi ta gào lên: “Tớ chẳng muốn trà triếc gì hết; cậu có muốn không, George?” và George sẽ hét đáp lại, “Ồ không, tớ không thích trà; chúng ta có món nước chanh mà, nước trà khó tiêu kinh lên được.” Như thế thì cái ấm sẽ sôi ngay và làm tắt bếp.

Chúng tôi áp dụng trò bịp vô hại này và kết quả là cho đến khi tất cả những thứ khác sẵn sàng thì món trà cũng đang

chờ. Thế rồi chúng tôi đốt đèn bão và ngồi xôm xuống ăn tối.

Chúng tôi thềm bữa tối ấy lắm rồi.

Trong suốt ba năm phút không nghe thấy một âm thanh nào suốt dọc chiều dài và bề rộng của con thuyền, trừ tiếng bát đĩa lách cách và tiếng hàm răng nhai rộp rộp. Sau ba năm phút, Harris bảo: “Á!” và nhấc chân trái từ dưới mông ra rồi cho chân phải vào đấy.

Năm phút sau George cũng bảo “A,” và vút đĩa của hắn lên bờ, rồi ba phút sau đó, con Montmorency thể hiện dấu hiệu hài lòng đầu tiên kể từ lúc chúng tôi khởi hành và nằm lăn sang một bên, duỗi căng ra; rồi đến lượt tôi nói “A” và ngả đầu ra sau đập trúng vào một cái vành

sắt nhưng tôi chẳng thêm đề tâm. Tôi thậm chí còn không chửi rửa gì hết.

Khi no, người ta cảm thấy tuyệt làm sao - thỏa mãn với bản thân và với thế giới biết bao! Những người từng kinh qua chuyện này rồi thường bảo tôi rằng một lương tâm trong sạch khiến ta hạnh phúc và mãn nguyện; nhưng một cái dạ dày căng phồng cũng làm được việc đó khá hiệu quả, mà lại còn rẻ và dễ thực hiện hơn nhiều. Sau một bữa ăn bổ dưỡng được tiêu hóa tốt, người ta cảm thấy mình thật hào phóng và độ lượng, thật cao thượng, thật tốt bụng.

Thật kỳ lạ biết bao, sự thống trị của các cơ quan tiêu hóa đối với trí tuệ của ta. Chúng ta không thể nào làm việc, không thể suy nghĩ trừ phi cái dạ dày của

ta sẵn lòng làm thế. Nó điều khiển cảm xúc của ta, đam mê của ta. Sau món trứng và thịt lợn muối xông khói, nó bảo, “Làm việc đi!” Sau món bít tết và bia đen, nó bảo, “Ngủ đi!” Sau một tách trà (mỗi tách hai thìa và không nhúng lâu hơn ba phút), nó bảo đầu óc ta “Bây giờ hãy tỏa sáng đi và thể hiện sức mạnh của người. Hãy hoạt ngôn, hãy sâu sắc, và dịu dàng; hãy nhìn Tự nhiên và cuộc đời với đôi mắt trong sáng; hãy dang đôi cánh trắng của những suy tư bay bổng và hãy vút cao, hỡi linh hồn thần thánh, vượt lên khỏi cái thế giới đảo điên bên dưới người, bay qua những dải sao lấp lánh đến cánh cổng của cõi vĩnh hằng!”

Sau món bánh nướng nóng hổi, nó bảo, “Hãy khờ dại và không có tâm hồn,

như một con thú nơi cánh đồng - một con vật không trí não với đôi mắt bơ phờ, không được soi rọi bởi bất cứ tia sáng nào của trí tưởng tượng hay hy vọng, hay sợ hãi, hay tình yêu, hay cuộc sống.” Và sau món rượu brandy với một lượng đáng kể, nó bảo, “Giờ thì đến đây nào, hãy tỏ ra ngớ ngẩn, nhẩn nhở và ngã lộn nhào khiến cho bọn bạn của người có thể lăn ra cười - nói lảm nhảm và áp úng những âm thanh vô nghĩa đi, và cho thấy một kẻ tội nghiệp sẽ là một thằng ngốc bất lực như thế nào nếu sự thông minh và ý chí đều bị nhấn chìm, bên cạnh nhau, như những chú mèo con, trong vài decilit rượu.”

Chúng ta chẳng là gì ngoài những tên nô lệ đích thực nhất, đáng thương nhất

của dạ dày chúng ta. Các bạn của tôi ơi, đừng có gắng vươn tới đạo đức và sự ngay thẳng mà làm gì; hãy theo dõi dạ dày của bạn một cách cảnh giác và cho nó ăn kiêng với khả năng phán xét và sự chú tâm. Rồi đạo đức và sự mãn nguyện sẽ đến và ngự trị trong trái tim bạn, không cần đến bất kỳ nỗ lực nào của bản thân; và bạn sẽ là một công dân tốt, một người chồng âu yếm và một người cha dịu dàng - một con người ngoan đạo, đáng kính.

Trước bữa tối, Harris, George và tôi hết sức cầu khẩn gặt gồng và cầu nhau; sau bữa tối chúng tôi ngồi tươi cười rạng rỡ với nhau và tươi cười rạng rỡ với cả con chó nữa. Chúng tôi yêu quý nhau, chúng tôi yêu quý mọi người.

Harris, trong lúc đi đi lại lại, đã trót giẫm lên ngón chân của George. Nếu việc này xảy ra trước bữa ăn, George chắc đã thể hiện nhiều mong ước và khao khát liên quan đến số phận của Harris trên thế gian này và những gì tiếp theo đó chắc hẳn sẽ khiến một người chín chắn phải rùng mình.

Ấy thế mà giờ tên này chỉ nói: “Từ từ thôi, anh già; cẩn thận cái chân đấy.”

Và Harris, nếu là trước bữa ăn thì hẳn đã chỉ nhận xét bằng cái giọng khó chịu nhất rằng sao có thể không giẫm lên chân George nếu người ta phải di chuyển trong phạm vi chục mét quanh chỗ George ngồi và gợi ý rằng George đừng bao giờ ngồi trong một con thuyền kích cỡ bình thường với cái chân voi như thế

và khuyên hẳn nên treo chân ra ngoài mạn thuyền, nhưng thay vào đó thì giờ lại nói: “Ôi, tớ xin lỗi, bạn già; mong là tớ không làm cậu đau.”

Và George bảo “Không sao,” rằng đó là lỗi của hẳn; vậy là Harris bảo không, lỗi của hẳn đấy chứ.

Nghe bọn chúng nói chuyện đến là lịch sự.

Chúng tôi chầm tàu và ngồi nhìn ra bóng đêm yên tĩnh, nói chuyện với nhau.

George bảo tại sao chúng ta không luôn như thế này nhỉ - xa rời cái thế giới với những tội lỗi và cảm dỗ của nó để sống cuộc đời êm đềm đúng mực và làm việc tốt. Tôi nói rằng đó chính là những gì tôi luôn mong muốn cho bản thân; và

chúng tôi bàn bạc về khả năng cả bốn chúng tôi sẽ bỏ đến một hòn đảo hoang thích hợp tiện lợi nào đấy và sống trong những khu rừng ở đó.

Harris bảo rằng mối nguy hiểm của những hòn đảo hoang, theo như hắn được biết, là chúng quá ẩm ướt, nhưng George bảo không, nếu chúng có hệ thống dẫn nước tử tế thì sẽ không như thế.

Và rồi chúng tôi nói đến hạn hán và việc này khiến George sức nhớ lại một câu chuyện rất buồn cười từng xảy ra với bố hắn. Hắn bảo bố hắn từng du ngoạn khắp xứ Wales với một người bạn và một đêm nọ, họ dừng chân tại một quán trọ nhỏ, ở đấy đã có mấy người khác, vậy là họ gia nhập vào đám đó và ở bên họ suốt cả tối.

Họ đã có một tối say sưa, thức rất khuya và đến khi về giường đi ngủ, họ (chuyện này xảy ra khi bố của George còn rất trẻ) cũng đã khá xỉn rồi. Họ (bố George và bạn của bố George) ngủ chung phòng, nhưng khác giường. Họ lấy nệm và đi lên gác. Trong lúc họ bước vào phòng, cây nệm nghiêng ngả va vào tường và tắt ngóm, vậy nên họ phải cởi quần áo và mò mẫm chui vào giường trong bóng tối. Họ đã làm thế, nhưng thay vì trèo lên hai cái giường khác nhau như họ tưởng, cả hai lại trèo lên cùng một giường mà không hề hay biết - một người nằm xuôi, còn người kia bò lên giường từ đầu ngược lại nên nằm gác chân lên gối.

Im lặng một lúc, rồi bố George bảo:

“Joe này!”

“Gì đấy, Tom?” giọng của Joe đáp lại từ đầu kia giường.

“Này, có một thằng cha ở trên giường tớ,” bố George bảo, “chân nó trên gối tớ đây này.”

“Ái chà, kỳ lạ thật đấy, Tom,” ông bạn trả lời, “nhưng nếu không phải cũng có một thằng ở trên giường tớ thì cứ là trời đánh thánh vật tớ đi!”

“Cậu định làm gì?” bố George hỏi.

“Ái chà, tớ sẽ tổng cổ nó đi,” Joe trả lời.

“Tớ cũng thế,” bố George trả lời một cách quả quyết.

Có một cuộc vật lộn ngắn ngủi, tiếp

theo là hai tiếng rơi phịch trên sàn và rồi một giọng nói khá sâu thẳm vang lên:

“Tớ bảo này, Tom!”

“Ừ!”

“Cậu thế nào?”

“À, nói thật là cái thằng này nó đẩy tớ bật ra khỏi giường rồi.”

“Thằng của tớ cũng thế! Tớ không đánh giá cao cái quán trọ này, cậu thì sao?”

“Tên cái quán ấy là gì?” Harris hỏi.

“Con lợn và cái còi,” George trả lời.
“Sao cơ?”

“À, không, thế thì không trùng hợp rồi” Harris nói.

“Ý cậu là gì?” George chắt vấn.

“Lạ thật đấy,” Harris lẩm bẩm,
“nhưng đó chính xác là những gì từng xảy ra với bố tớ ở một quán trọ miền quê. Tớ thường xuyên nghe bố tớ kể chuyện này mà lại. Tớ cứ tưởng có khi lại cùng một quán không chừng.”

Đêm đó chúng tôi đi ngủ lúc mười giờ, và tôi nghĩ mệt thế thì mình sẽ ngủ ngon, nhưng hóa ra không phải. Thường thì tôi cởi quần áo và ngả đầu lên gối, và rồi y như rằng ai đấy sẽ đập cửa âm âm mà bảo rằng đã tám rưỡi rồi, nhưng tối nay mọi thứ có vẻ chống lại tôi; sự mới lạ của tất cả mọi thứ, cái sàn thuyền cứng ngắc, tư thế gò bó (tôi nằm chân nhét dưới ghế và đầu thì gối lên một cái ghế khác), tiếng nước vỗ nhẹ nhẹ quanh

thuyền và gió thổi qua tán cây khiến tôi mãi bồn chồn không yên.

Tôi rồi cũng thiếp đi được vài giờ đồng hồ và rồi một bộ phận nào đấy của con thuyền có vẻ như đã mọc ra trong đêm - vì chắc chắn nó không có ở đó khi chúng tôi khởi hành, và đến sáng thì biến mất - cứ đâm vào xương sống tôi. Tôi mặc kệ nó mà ngủ được một lúc, mơ thấy mình đã nuốt chửng một đồng vàng và người ta đang lấy khoan mà khoan một cái lỗ ở lưng tôi để cố moi nó ra. Tôi nghĩ họ làm thế là rất không tử tế và tôi bảo họ rằng tôi nợ họ chỗ tiền ấy và cuối tháng họ sẽ có nó thôi. Nhưng họ không nghe và bảo rằng tốt hơn là họ lấy luôn bây giờ vì nếu không thì lãi suất sẽ tích lại. Vì thế tôi khá bức bối và nói thẳng

những suy nghĩ của mình về họ, vậy là họ xoay mạnh cái khoan khiến tôi đau đến mức phải tỉnh dậy.

Con thuyền có vẻ ngọt ngào và đầu tôi đau nhức; vì thế tôi nghĩ mình nên đi ra ngoài tận hưởng không khí ban đêm mát mẻ. Tôi chui đại vào mớ quần áo tìm được quanh đó - thứ là của tôi, thứ thì của George và Harris - rồi bò dưới lớp bạt để lên bờ.

Đó là một đêm tuyệt vời. Mặt trăng đã lặn, để mặt đất lặng lẽ lại cho các vì sao. Có vẻ như, trong sự tĩnh lặng và yên bình, khi chúng tôi - những đứa con của mẹ đất - đang chìm trong giấc ngủ thì những ngôi sao chuyện trò với người chị của chúng, bàn luận về những bí ẩn vĩ đại bằng thứ giọng trải ra quá rộng và

quá thâm trầm đến mức những đôi tai con trẻ của loài người không thể nào nghe thấy được.

Chúng khiến chúng ta sợ hãi, những vì sao kỳ lạ này, lạnh lẽo biết bao, sáng trong biết bao. Chúng ta như những đứa trẻ với đôi chân bé nhỏ đã lạc bước vào một ngôi đền mờ tối thờ một vị thần mà ta vốn được dạy phải tôn sùng nhưng lại không biết đó là ai; và đứng ở nơi mái vòm âm vang vắt qua dải ánh sáng mờ ảo trải dài, ta ngược ánh mắt nửa hy vọng, nửa e sợ lên để rồi nhìn thấy một bóng ma đáng sợ nào đó đang lơ lửng ở phía trên.

Ấy vậy mà đêm đó dường như vẫn tràn ngập sức mạnh và sự dễ chịu. Trong sự hiện diện vĩ đại của đêm, những nỗi

buồn còn con của chúng ta cũng phải
ngượng ngùng len lén lẻn đi. Ngày đã
đầy những bức bối lo toan, và trái tim
của chúng ta đã đầy những suy nghĩ xấu
xa cay đắng, và thế giới dường như đã
quá bất công tàn nhẫn với chúng ta. Thế
rồi Bóng đêm, như người mẹ vĩ đại thân
thương, đã âu yếm đặt bàn tay lên vàng
trán hàm hạp của ta và quay gương mặt
bé nhỏ hoen nước mắt về phía người mà
mỉm cười, và dù người không thốt ra lời
nào, ta vẫn biết người nói gì, và ta áp
đôi má nóng bừng đỏ rực của mình vào
lòng người, và nỗi đau tan biến hết.

Đôi khi nỗi đau của ta thật sâu sắc và
rất thực, và ta đứng thình lặn trước
người vì không ngôn ngữ nào diễn tả
được nỗi đau ấy, duy chỉ có tiếng rên.

Trái tim của Bóng đêm tràn ngập sự thương xót dành cho ta: người không thể xoa dịu nỗi đau của ta; người áp ủ bàn tay ta, và cái thế giới nhỏ bé này càng lúc càng trở nên nhỏ bé và xa xăm dưới chân ta, và, tì vào đôi cánh sẫm màu của người, trong một khoảnh khắc ta trôi vào một Hiện hữu còn vĩ đại hơn cả của người, và trong ánh sáng kỳ diệu của Hiện hữu vĩ đại ấy, toàn bộ cuộc sống thế nhân trải ra trước mắt ta như một cuốn sách, và ta biết rằng Đau đớn và Buồn khổ chẳng là gì khác ngoài những thiên thần của Chúa trời.

Chỉ những người mang chiếc vương miện của sự thống khổ mới có thể nhìn thấy thứ ánh sáng kỳ diệu ấy; và họ, khi quay trở lại, không thể nói về nó cung

như về bí ẩn mà họ biết.

Ngày xưa ngày xưa, có một đoàn kỵ sĩ oai hùng cưỡi ngựa băng qua một đất nước xa lạ, và con đường họ đi nằm bên một khu rừng sâu thẳm thẳm chẳng chịt những cây thạch nam to khỏe, cào rách da thịt người nào lạc bước vào trong. Còn lá rừng thì dày và sẫm màu đến mức không tia sáng nào có thể xuyên qua tán cây để giảm bớt sự ảm đạm và buồn bã.

Và khi băng qua cánh rừng tối đen đó, một hiệp sĩ bị lạc khỏi đoàn đã lang thang rất xa và không quay lại với họ nữa; vậy là, trong nỗi đau buồn sâu sắc, họ bèn phi ngựa đi tiếp mà không có hiệp sĩ ấy và khóc thương anh như với người đã chết.

Rồi thì, khi tới tòa lâu đài xinh đẹp vốn là đích đến của chuyến đi, họ ở lại đó nhiều ngày, chơi đùa vui vẻ; và một đêm nọ, lúc họ đang ngồi nhàn nhã vui vẻ quanh những khúc củi bập bùng cháy trong đại sảnh và đã uống khá khá rượu, người bạn đường mà họ đã lạc mất bỗng xuất hiện và chào hỏi họ. Quần áo anh tả tơi như của kẻ ăn mày, và trên cơ thể đẹp đẽ của anh có rất nhiều vết thương nghiêm trọng, nhưng từ khuôn mặt anh lại bùng lên một thứ ánh sáng vô cùng rạng rỡ của niềm vui sâu sắc.

Họ hỏi anh đã gặp chuyện gì; vậy là anh kể lại cho họ nghe về chuyện anh đã bị lạc đường trong cánh rừng đen tối ấy, đã lang thang suốt nhiều ngày đêm cho đến khi, cả người xây xước máu me, anh

chỉ còn biết nằm chờ chết.

Thế rồi, khi cái chết đã cận kề thì
kia! một thiếu nữ trang nghiêm đã xuyên
qua bóng tối ảm đạm hoang vu bước đến
bên anh, nắm tay dẫn anh qua những con
đường quanh co không ai biết cho đến
khi trong bóng tối của khu rừng bỗng thấy
le lói một tia sáng mà so với ánh sáng
ban ngày thì chỉ như một ngọn đèn con so
với mặt trời mà thôi; và, trong ánh sáng
diệu kỳ ấy, chàng hiệp sĩ mệt mỏi của
chúng ta đã nhìn thấy một hình ảnh như
trong mơ, và hình ảnh ấy có vẻ huy hoàng
và đẹp đẽ đến mức anh không còn để tâm
đến những vết thương đang rỉ máu của
mình nữa mà cứ đứng như một kẻ bị mê
hoặc, một kẻ với niềm vui sướng sâu như
biển khơi mà không ai có thể nói được

độ sâu đó là đến đâu.

Hình ảnh ấy mờ dần, và người hiệp sĩ quỳ xuống đất cảm ơn vị thiên thần đã khiến anh lạc bước trong khu rừng u sầu đó để anh nhìn thấy được hình ảnh đã giấu mình ở đây.

Và tên của khu rừng tối tăm ấy là Nỗi buồn. Nhưng chúng ta có lẽ sẽ không bàn đến hình ảnh mà người kỵ sĩ kia đã nhìn thấy ở nơi này.

CHƯƠNG 11

George đã dậy sớm được một lần trong đời như thế nào - George, Harris và Montmorency không thích vẻ ngoài của mặt nước lạnh giá - Chủ nghĩa anh hùng và lòng quyết tâm của J. - George và chiếc áo sơ mi của hắn: câu chuyện với một bài học đạo đức - Harris làm đầu bếp - Những hồi tưởng có tính lịch sử, được lồng ghép đặc biệt để sử dụng trong trường học.

SÁNG HÔM SAU TÔI TỈNH DẬY lúc sáu giờ và thấy George cũng đã thức. Cả hai chúng tôi quay lưng lại và cố ngủ tiếp nhưng không được. Nếu có lý do đặc biệt nào đấy khiến chúng tôi không

được phép ngủ tiếp mà phải ngay lập tức bò dậy mà mặc quần áo vào thì có nhìn đồng hồ rồi chúng tôi cũng cứ kệ xác và ngủ cho đến tận mười giờ. Nhưng vì chẳng có nhu cầu trần tục nào buộc chúng tôi phải dậy trong vòng ít nhất hai tiếng sắp tới, và do việc chúng tôi dậy vào lúc đó là một sự vô lý ghê gớm, nên nói chung chỉ vì thích ứng với bản tính ngoan cố của sự vật mà cả hai chúng tôi đều cảm thấy nếu nằm thêm năm phút nữa thôi thì mình sẽ chết mất.

George bảo chuyện tương tự, chỉ có điều còn tệ hơn nhiều, cũng từng xảy ra với hắn khoảng mười tám tháng trước, khi hắn đang trọ tại nhà của một bà Gippings nào đó. Hắn nói một đêm đồng hồ của hắn bị hỏng và chết lúc tám giờ

mười lăm. Lúc ấy hắn không biết chuyện này vì, bởi một lý do nào đó, lúc đi ngủ hắn đã quên không lên giây đồng hồ (một việc khác thường đối với hắn), và treo nó lên phía bên trên gối mà không buồn nhìn.

Chuyện xảy ra vào mùa đông, sát ngày đông chí, cộng thêm một tuần sương mù liên, vì vậy khi George tỉnh dậy sáng hôm đó, trời vẫn còn tối om khiến hắn chẳng có chút manh mối nào về giờ giấc cả. Hắn vươn tay ra kéo mạnh cái đồng hồ xuống. Tám giờ mười lăm.

“Xin thiên địa thánh thần phù hộ!” George thốt lên, “tôi phải có mặt ở thành phố trước chín giờ. Sao không ai gọi tôi cơ chứ? Ôi, thật đáng xấu hổ!” Và hắn ném đồng hồ xuống, nhảy bổ ra khỏi

giường, tắm vội bằng nước lạnh, rửa ráy thay quần áo và cạo râu bằng nước lạnh vì không đủ thời gian chờ nước nóng, rồi lao ra và nhìn đồng hồ lần nữa.

Không biết là tại cơn chấn động khi bị ném xuống giường đã khởi động cái đồng hồ hay do nó bị làm sao, George không tài nào hiểu được, nhưng chắc chắn nó đã bắt đầu chạy trở lại từ lúc tám giờ mười lăm và giờ thì đang chỉ chín giờ kém hai mươi.

George chớp lấy cái đồng hồ và lao xuống gác. Trong phòng khách tối om om và im lặng như tờ; không lò sưởi, chẳng bữa sáng. George bảo thế này thì đúng là nổi hổ thẹn vô cùng đối với bà G., và nhất quyết đến tối lúc nào về nhà hẳn sẽ cho bà này biết hẳn nghĩ gì về bà ta. Rồi

hắn choàng vội áo khoác, đội mũ và túm lấy cái ô, nhắm hướng cửa trước mà phi tới. Cửa thậm chí còn chưa được mở then. George nguyên rửa cái bà G. ấy rõ là một mụ già lười biếng, và nghĩ rằng thật quá kỳ lạ khi người ta không thể tỉnh dậy vào một giờ đúng đến hợp lẽ, rồi hắn mở khóa, tháo chốt cửa và phóng ra ngoài.

Hắn chạy khá hăng khoảng hơn hai trăm mét, và đến cuối chặng ấy thì hắn bắt đầu cảm thấy thật kỳ lạ và khác thường khi có ít người xung quanh thế, và không thấy cửa hàng nào mở cửa cả. Hiển nhiên đó là một buổi sáng rất u ám và nhiều sương mù, nhưng có vẻ vẫn rất bất thường khi ngừng mọi công việc chỉ vì lý do ấy. Chính hắn đây phải đi công

chuyện; làm sao người khác lại có thể ườn ra trên giường chỉ vì trời u ám và có sương mù kia chứ!

Cuối cùng hắn cũng tới Holborn. Chẳng có cái cửa chớp nào được hạ xuống! Không thấy chiếc xe bus nào quanh đây! Trong tầm mắt chỉ có ba người, trong đó có một cảnh sát; một chiếc xe kéo chất đầy bắp cải và một chiếc taxi trông tàn tạ. George rút đồng hồ ra xem: chín giờ kém năm! Hắn cứ đứng đờ ra đó mà đếm mạch của mình. Hắn cúi xuống sờ chân. Thế rồi, đồng hồ vẫn cầm trong tay, hắn đi ra chỗ viên cảnh sát và hỏi xem ông ta có biết mấy giờ rồi không.

“Mấy giờ à?” người đàn ông nói, nhìn George từ đầu đến chân với vẻ nghi

ngờ rõ rệt; “này, nếu lắng nghe thì anh sẽ thấy tiếng chuông đây.”

George lắng nghe và một chiếc đồng hồ quả lắc ở gần đó ngay tức khắc gia ơn cho hắn.

“Nhưng nó chỉ đánh có ba lần!”

George nói với giọng tổn thương khi tiếng chuông đồng hồ kết thúc.

“Thế anh muốn nó đánh chuông mấy lần hả?” ngài cảnh sát đáp.

“Chín chứ còn gì nữa,” George nói, giờ đồng hồ đeo tay của hắn ra.

“Anh có biết anh sống ở đâu không?” người canh gác trật tự công cộng kia bèn nói hết sức nghiêm khắc.

George nghĩ một lúc và cung cấp địa

chỉ.

“Ồ! Nơi ấy phải không nhỉ?” người kia trả lời. “Vậy thì hãy nghe theo lời khuyên của tôi, im lặng về chỗ đó đi, mang theo cả cái đồng hồ của anh nữa; và đừng có để xảy ra thêm chuyện gì đây.”

Và George lại đi về, ngậm tăm chui vào nhà.

Lúc đầu, khi vào nhà, hấn quyết định sẽ cởi quần áo ra và lại đi ngủ; nhưng khi hấn nghĩ đến việc lại phải thay quần áo và tắm rửa lần nữa, hấn quyết định thôi không vào giường nữa mà cứ ngồi đó ngủ trên ghế bành thôi.

Nhưng hấn không tài nào ngủ được; hấn cả đời chưa bao giờ thấy tỉnh ngủ

hơn; vậy là hắn bèn bật đèn, lấy bàn cờ ra và chơi một mình. Nhưng kể cả việc ấy cũng không làm hắn phấn chấn lên được chút nào: không hiểu sao nó có vẻ buồn tẻ quá; vậy là hắn thôi không chơi cờ nữa và cố gắng đọc sách. Hắn có vẻ cũng chẳng khơi được chút xiu hửng thú gì với việc đọc, vậy là hắn bèn mặc áo khoác vào và lại ra phố.

Con phố có vẻ đơn côi buồn thảm phát khiếp, và mọi viên cảnh sát hắn gặp đều nhìn hắn với một vẻ nghi ngờ không buồn che giấu, soi đèn vào mặt hắn rồi lại còn bám theo hắn nữa, và việc này cuối cùng đã tác động lên hắn khiến hắn bắt đầu cảm thấy quả tình mình đã gây ra chuyện gì đó, vậy là cứ nghe thấy tiếng chân tuần tra lại gần là hắn bèn lén vào

ngõ và giấu mình dưới những mái hiên tối đen.

Dĩ nhiên cách hành xử này càng khiến cảnh sát mất lòng tin với hắn hơn gấp bội, vậy là họ đến lôi hắn ra và hỏi hắn đang làm gì ở đây; rồi khi hắn trả lời “Không làm gì cả,” hắn chỉ ra ngoài tản bộ tí thôi (lúc đó là bốn giờ sáng), họ có vẻ không tin hắn và hai ngài cảnh sát mặc thường phục áp tải hắn về tận nhà để xem liệu hắn có thật sự sống ở địa chỉ hắn đã nói không. Họ quan sát hắn vào bằng chìa khóa riêng, và rồi họ chọn một chỗ đối diện ngôi nhà mà theo dõi.

Lúc bước vào nhà, hắn nghĩ hắn sẽ đốt bếp lên và tự làm bữa sáng để giết thời gian; nhưng có vẻ như hắn không thể động tới bất kỳ thứ gì, từ thùng than cho

tới thìa trà, mà không làm rơi hay giẫm lên nó và gây ra một tiếng động khiến hấn sợ chết khiếp đi được rằng sẽ làm bà G. tỉnh dậy và rồi thì bà ta sẽ tưởng là có trộm và sẽ mở cửa sổ ra mà hét lên “Cảnh sát!” và rồi hai ngài thám tử kia sẽ ập vào còng tay hấn và áp tải hấn đến đồn cảnh sát.

Đến lúc đó hấn đã căng thẳng đến phát sốt phát rét rồi, và hấn hình dung ra phiên tòa, cảnh hấn cố sức giải thích tình cảnh cho bồi thẩm đoàn, và chẳng ai tin hấn cả, và hấn bị kết án khổ sai hai mươi năm, và mẹ hấn sẽ vỡ tim mà chết. Vậy là hấn từ bỏ ý định làm bữa sáng và quần mình trong áo khoác, ngồi trong ghế bành cho đến khi bà G. đi xuống lúc bảy giờ rưỡi.

Hắn nói kể từ sáng hôm đó hắn không bao giờ dậy quá sớm nữa; đấy quả là lời cảnh báo với hắn.

Chúng tôi đang ngồi cuộn mình trong chăn khi George kể câu chuyện có thật này, và lúc hắn kể xong thì tôi bắt tay vào việc đánh thức Harris bằng một cái mái chèo. Cú đập thứ ba đã thành công: hắn lật người sang bên kia và nói rằng một phút nữa là hắn xuống, rằng hắn sẽ xỏ đôi giày ống của hắn. Tuy nhiên, ngay sau đó, với sự hỗ trợ của cái móc, chúng tôi cho hắn biết hắn đang ở đâu và hắn ngồi bật dậy khiến con Montmorency, kẻ đang ngủ một giấc chính đáng ngay giữa lòng hắn, ngã sóng soài xuống thuyền.

Thế rồi chúng tôi kéo lớp bạt lên và cả bốn thò đầu qua mạn thuyền bên phải

nhìn xuống mặt nước mà run cầm cập. Tôi qua chúng tôi đã định là sáng ra sẽ dậy sớm, giữ hết cả chăn lẫn khăn choàng, và, tung lớp vải bạt ra phía sau, chúng tôi sẽ nhảy xuống dòng sông với một tiếng hét vui tươi mà tắm một trận thật đã đời. Tuy nhiên chẳng hiểu vì sao, giờ khi sáng ra, ý tưởng trên có vẻ ít hấp dẫn hơn nhiều. Mặt nước trông lạnh ngắt và đến là nản lòng; gió thổi rét căm căm.

“Ái chà, ai xuống đầu tiên nhỉ?” cuối cùng Harris cũng hỏi.

Chẳng ai buồn tranh quyền ưu tiên này. George thể hiện ý kiến bằng cách rút lui vào sâu trong thuyền và kéo tất lên. Con Montmorency tru lên một cách không kiềm chế được, cứ như thể chỉ nghĩ về chuyện này thôi đã khiến nó sợ

đến mất mặt ra rồi; còn Harris thì bảo thật khó chui lại vào thuyền, và lúi lại chỉnh quần.

Tôi hoàn toàn không muốn thừa nhận mình phải bó tay, mặc dù tôi chẳng ưa gì chuyện lao xuống nước. Dễ có mấy cái gốc cây hay rong rêu lắm, tôi nghĩ. Tôi định dàn xếp vấn đề bằng cách đi xuống bờ sông và chỉ té ít nước lên người thôi; vì thế tôi cầm khăn tắm rồi nhón chân ra phía bờ, mò đến chỗ một nhánh cây mọc chìa ra mặt nước.

Nước khá lạnh. Gió thổi như dao cắt. Tôi nghĩ cũng chẳng nên té nước lên người làm gì. Tôi sẽ quay về thuyền mặc lại quần áo, và tôi quay người định làm thế; nhưng đúng khi ấy cái nhánh cây dờ hơi tự động gãy rắc vậy là cả tôi lẫn

chiếc khăn tắm rơi xuống cùng với một trận nước bắn tung bắn tóe, và chưa kịp biết điều gì vừa xảy ra thì tôi đã trôi ra giữa dòng với hàng mấy lít nước sông Thames trong bụng.

“Ôi Chúa ơi! Thằng J. già xuống rồi kìa,” tôi nghe thấy Harris nói khi tôi ngoi lên trên mặt nước. “Tớ cứ nghĩ hắn không có gan làm thế cơ đấy. Cậu có nghĩ thế không?”

“Ổn chứ?” George gọi với ra.

“Cực kỳ,” tôi thối phì phì đáp lại. “Hai cậu đúng là ngốc thì mới không xuống. Cho dù có đổi cả thế giới tớ cũng không bỏ lỡ dịp này đâu. Sao các cậu không thử nhỉ? Chỉ cần chút quyết tâm thôi mà.”

Nhưng tôi không thể thuyết phục được bọn hắn.

Sáng hôm đó, trong lúc tôi thay quần áo đã xảy ra một chuyện khá buồn cười. Khi quay lại thuyền tôi lạnh run hết cả người và khi vội vàng vớ lấy cái áo sơ mi, tôi chẳng may làm nó rơi xuống nước. Việc này làm tôi điên tiết, nhất là khi George phá ra cười. Tôi chẳng thấy gì đáng cười hết, và tôi bảo George thế, nhưng thằng cha lại càng cười khỏe. Tôi chưa bao giờ thấy ai cười nhiều đến thế. Cuối cùng tôi không còn giữ được bình tĩnh với hắn nữa bèn nói thẳng cho hắn biết hắn là một thằng đàn rồ dại thò lò mũi xanh; nhưng hắn chỉ càng rống lên to hơn. Thế rồi vừa vớt được cái áo lên tôi đã nhận ra rằng đấy không phải sơ mi

của tôi mà là của George nhưng tôi đã
vơ nhầm; đến lúc này thì lần đầu tiên tôi
đã nhận thấy mặt hài hước của vấn đề và
tôi phá lên cười. Càng nhìn cái áo ướt
của George và nhìn hắn đang rú lên cười
tôi lại càng buồn cười hơn, và tôi cười
nhiều đến mức lại làm cái áo rơi xuống
nước.

“Cậuuuuu kh...khooôôông vớt nó lên
à?” George nói giữa hai tràng cười rú.

Tôi mất một lúc không thể nào trả lời
hắn được, tôi cười thể cơ mà, nhưng cuối
cùng giữa hai tràng cười tôi cũng thốt ra
được vài từ nhất gừng.

“Không phải áo tở - là áo cậu!”

Cả đời mình tôi chưa bao giờ thấy
mặt ai thay đổi từ vui tươi sang nghiêm

trọng một cách đột ngột đến thế.

“Cái gì?” hắn gào lên và đứng bật dậy. “Thằng đàn độn dờ dẩn kia! Tại sao cậu không thể cẩn thận hơn với những gì mình làm hả? Trời đất ơi, sao cậu không lên bờ mà mặc quần áo hả? Cậu không hợp ở trên thuyền tí nào, không hề hợp. Đưa cái sào đây.”

Tôi cố gắng cho hắn thấy khía cạnh buồn cười của vấn đề, nhưng hắn không hề nhận ra. George đôi khi đàn đến mức không hiểu được một trò đùa.

Harris đề xuất rằng chúng tôi nên ăn sáng bằng món trứng bác. Hắn nói để hắn nấu nướng cho. Có vẻ như theo hắn thì hắn làm món này ngon lắm. Hắn hay làm món này trong các buổi picnic và khi đi

chơi thuyền buồm. Hấn đã khá nổi tiếng với món này. Cứ theo những gì chúng tôi rút ra từ câu chuyện của hấn thì một khi đã nếm món trứng bác hấn nấu thì sau đó người ta thà chết héo chết hơn vì không được ăn nó nữa chứ chẳng bao giờ thêm quan tâm đến bất kỳ món nào khác.

Nghe hấn kể mà chúng tôi thêm rõ cả dãi, vậy là chúng tôi đưa cho hấn bếp lò, chảo rán và tất cả số trứng vẫn chưa bị vỡ nhoe vỡ nhoét trong hòm mà van nài hấn bắt đầu ngay đi cho.

Hấn gặp một chút khó khăn trong việc đập trứng - hay nói cho chính xác hơn thì hấn không gặp nhiều khó khăn trong việc đập trứng bằng việc cho số trứng đã đập rơi trứng vào trong chảo và giữ chúng tránh xa quần hấn, ngăn chúng vấy lên cổ

tay áo hăn; nhưng cuối cùng hăn cũng cho được độ nửa tá trứng hạ cánh an toàn vào trong chảo và sau đó ngồi chồm hồm bên cái lò mà chơi trò đuổi bắt với đám trứng bằng một cái đĩa.

Theo tôi và George thấy thì có vẻ như đó là một việc rất gay go. Mỗi khi đến gần cái chảo là Harris lại tự làm mình bị bỏng, rồi hăn bèn thả mọi thứ xuống và nhảy tung tung quanh bếp, vung vẩy ngón tay và chửi rủa mọi thứ. Thật ra, cứ hễ George và tôi quay ra nhìn là y như rằng lại thấy hăn đang biểu diễn điệu nhảy ấy. Lúc đầu chúng tôi cứ nghĩ đó là một thủ tục cần thiết cho các quy trình nấu nướng ấy kia.

Chúng tôi không biết món trứng bác thì như thế nào, và cho rằng chắc hăn đây

là món nào đó của thổ dân da đỏ hoặc dân đảo Sandwich⁽¹⁾ đòi hỏi một số điệu nhảy và thần chú để nấu cho đúng cách. Con Montmorency đi đến thò mũi bên trên cái chảo một lần và bị mỡ bắn ra làm bỏng, và rồi nó bắt đầu nhảy tung tung và chửi rủa. Tất cả kết hợp lại thành một màn biểu diễn thú vị và hấp dẫn bậc nhất tôi từng được chứng kiến. George và tôi khá tiếc rẻ khi buổi biểu diễn này kết thúc.

Nhìn chung kết quả không được thành công như Harris dự đoán. Có vẻ như còn lại quá ít trứng để biểu diễn. Sáu quả trứng đã hạ cánh vào cái chảo và tất cả những gì thu được là một thìa thứ gì đó đen đen cháy khét không hứa hẹn có gì ngon lành cả.

Harris nói đó là lỗi của cái chảo, và rằng mọi sự hẳn đã tốt hơn nếu chúng tôi có một cái nồi to và bếp ga; vậy là chúng tôi quyết định không thử lại món này nữa cho đến khi có đầy đủ dụng cụ.

Đến lúc chúng tôi ăn sáng xong thì mặt trời đã chiếu rạng rỡ hơn, gió đã lặng, và đó là buổi sáng đẹp đẽ nhất mà người ta có thể mong mỏi. Chẳng có gì trong tầm mắt gợi chúng tôi nhớ đến thế kỷ mười chín này, và khi ngẩng nhìn con sông trong ánh nắng sớm, chúng tôi gần như có thể tưởng tượng ra hàng bao thế kỷ giữa chúng tôi và tưởng như cái buổi sáng tháng Sáu nổi tiếng năm 1215 đã được kéo sang một bên, tưởng như chúng tôi, những người con của các tiểu điền chủ Anh trong bộ quần áo bằng vải thô,

dao găm móc ở thắt lưng, đang đứng đó chờ chứng kiến trang sử kỳ diệu ấy được viết lên, mà hơn bốn trăm năm sau Oliver Cromwell, người nghiên cứu rất kỹ vấn đề này, đã diễn giải ý nghĩa của nó cho dân chúng hiểu.

Đó là một buổi sáng mùa hè đẹp trời - có nắng, êm ả và tĩnh lặng. Nhưng trong không gian vẫn có một chút rung mình xáo trộn báo hiệu cơn chấn động đang đến. Vua John đã ngủ tại tòa thị chính Duncroft, và cả ngày hôm trước thị trấn Staines nhỏ bé đã vang dội tiếng lách cách của những người được trang bị vũ khí, tiếng vó ngựa lộc cộc trên nền đá lởm chởm, tiếng hét của chỉ huy và những lời thề đầy sát khí cùng những câu chế nhạo không chút thân thiện của các

cung thủ, kích thủ, thương thủ râu ria xôm xòa và những binh sĩ ngoại quốc dùng giáo nói tiếng nước ngoài.

Hàng đoàn hiệp sĩ cùng cận vệ áo choàng sắc sỡ cưỡi ngựa đến, tất cả đều nhuốm bụi đường trường. Và suốt cả tối cánh cửa nhà những thị dân nhút nhát không ngừng bật mở để đón những nhóm quân hung dữ, những kẻ đòi hỏi phải được phục vụ cả đồ ăn thức uống lẫn nơi ở trọ, và đều phải là thứ tốt nhất, nếu không tiếng than khóc sẽ vang động khắp nhà; vì trong thời buổi hỗn loạn như thế thanh kiếm vừa là quan tòa vừa là đoàn bồi thẩm, vừa là nguyên đơn vừa là đao phủ, và nếu hứng lên thì nó sẽ trả cho những thứ đã bị lấy đi bằng cách tha mạng cho người sở hữu thứ đó.

Quanh đồng lửa trại giữa quảng trường, quân của các Nam tước vẫn không ngừng kéo về, chè chén no say và rống lên hát hò âm ỉ, đánh bạc và ầu đả trong khi trời mỗi lúc một khuya. Ánh lửa hắt những bóng sáng kỳ quặc lên cánh tay đang ôm đầy đồ đạc và hình dáng vụng về của họ. Đám trẻ con trong thị trấn lén lút tụm lại nhìn họ, phân vân; những thôn nữ khỏe mạnh cười rúc rích và kéo đến gần buồng lời cợt nhả với các binh sĩ vênh váo nghênh ngang khác hẳn đám trai làng, những kẻ giờ đang bị xem thường, đứng tách ra phía sau với nụ cười ngây dại trên gương mặt bè bè. Và từ những cánh đồng xung quanh, le lói ánh sáng mờ nhạt của những trại xa hơn lập lờ, trong khi đó chỗ này đám người

hầu của đức vua đang nằm tụ tập, chỗ kia những tên lính đánh thuê người Pháp phản trắc của vua John lớn vờn như những con sói chờ mỗi không có hang ổ.

Vậy là, với lính gác ở mỗi góc phố tối, với ánh lửa trại bập bùng ở mỗi quả đồi quanh đó, đêm chậm chạp trôi qua, và trên thung lũng tươi đẹp của con sông Thames cổ kính này đã mở ra buổi sáng của cái ngày vĩ đại có tầm quan trọng vô cùng đối với số phận của những thời đại còn chưa được sinh ra.

Ngay khi hoàng hôn xám buông xuống, ở vùng trũng của hai hòn đảo này, ngay phía trên nơi chúng tôi đang đứng, vang lên tiếng huyền não và âm thanh của rất nhiều công nhân. Chiếc rạp khổng lồ được mang đến đây tối hôm trước giờ đã

được dựng lên, cánh thợ mộc đang bận rộn đóng đinh cho các hàng ghế trong khi đám học nghề từ London có mặt ở đó cùng những món đồ sắc sỡ, lụa là và quần áo dát vàng dát bạc.

Còn giờ thì, kìa! đang tiến về phía chúng tôi trên con đường từ Staines uốn lượn dọc bờ sông, vừa đi vừa cười đùa trò chuyện với chất giọng trầm từ yết hầu, là khoảng chục kích thủ vạm vỡ - người của các Nam tước - và khi đến cách chúng tôi khoảng một trăm mét, ở trên bờ bên kia, họ dừng lại, tựa người vào vũ khí của mình và chờ đợi.

Và cứ như vậy, hết giờ này sang giờ khác, diễu hành dọc con đường là những nhóm và những đoàn người vũ trang khỏe khoắn, mũ sắt và giáp che ngực lấp lánh

phản chiếu theo những đường nắng ban mai là là trải dài cho đến khi xa hút tầm mắt, con đường có vẻ như đông đặc gương giáo sáng lóe và những con chiến mã đang nhảy lên. Và các kỵ sỹ vừa hét vang vừa phi nước đại hết nhóm này đến nhóm khác, những ngọn cờ nhỏ uể oải bay trong gió ẩm, và thỉnh thoảng lại nổi lên một cơn khuấy động mạnh hơn khi đám đông dẹp sang hai bên tránh đường và một vị Nam tước vĩ đại nào đó, với hàng đoàn cận vệ xung quanh, cưỡi con chiến mã băng qua để tiến đến vị trí dẫn đầu đoàn nông nô và hầu cận.

Và trên sườn đồi Cooper, ngay phía đối diện, tập trung nào dân thị trấn tò mò nào kẻ quê mùa kinh ngạc, những người đã chạy từ Staines tới, và chẳng ai biết

chắc sự om sòm này là vì cái gì, nhưng mỗi người đều có một câu chuyện riêng về cái sự kiện vĩ đại mà họ đến xem này; và một số nói rằng thành quả của ngày hôm nay sẽ mang đến rất nhiều lợi ích cho tất cả mọi người; nhưng các ông bà già lắc đầu, vì họ từng nghe những câu chuyện như thế này rồi.

Và trên khắp con sông xuôi xuống Staines, rải rác tàu thuyền cỡ nhỏ và thuyền thúng bé xíu - những thứ giờ không còn được ưa chuộng mà chỉ kẻ nghèo hèn mới sử dụng thôi. Bên trên dòng thác, nơi nhiều năm sau sẽ có cửa sông Đập Bell, chúng được những tay chèo khỏe mạnh đẩy hoặc kéo qua, và bây giờ đang tụ lại, gần đến hết mức sự táo gan cho phép, cạnh những chiếc

thuyền lớn có mái che đã sẵn sàng chờ vua John đến nơi bản Hiến chương⁽²⁾ định mệnh đang chờ ngài ký.

Giờ đã buổi trưa, chúng tôi và mọi người đã kiên nhẫn chờ nhiều giờ liền, và bắt đầu xôn xao tin đồn vua John mưu mẹo đã lại trốn thoát khỏi tay các ngài Nam tước và đã chuồn khỏi Duncroft với đám lính đánh thuê bám theo sát gót và chẳng mấy chốc sẽ làm chuyện gì đây không phải là ký hiến chương trao quyền tự do cho con dân của ngài.

Không phải thế! Lần này cái gong trên cổ ngài là gong sắt và ngài chỉ có thể quẩn quại trong vô vọng. Xa xa trên đường một đám bụi mù bốc lên, mỗi lúc một gần hơn lớn hơn, tiếng vó ngựa lộp

cập mỗi lúc một to hơn và từ giữa những nhóm người dàn hàng đi rải rác, xuất hiện một đoàn lãnh chúa và hiệp sĩ ăn mặc sang trọng cưỡi trên lưng ngựa. Đứng trước, đứng sau, cánh trái, cánh phải là quân của các Nam tước, và ở giữa là vua John.

Ngài cưỡi ngựa đến nơi mấy chiếc thuyền lớn đang đậu sẵn và các Nam tước bước ra khỏi hàng để gặp ngài. Ngài chào đón họ bằng nụ cười mỉm rồi cười thành tiếng cùng những lời lẽ ngọt ngào dễ chịu cứ như thể đó là một bữa đại tiệc mà ngài được mời đến một cách trang trọng. Nhưng khi nhô lên để xuống ngựa, ngài lướt ánh mắt từ đám lính đánh thuê người Pháp của ngài đang đứng dàn hàng phía sau đến hàng người

của các Nam tước đang đứng vững như bàn thạch vây quanh ngài.

Quá muộn rồi sao? Một cú đâm thoi sơn giáng vào người kỵ sĩ không chút đề phòng bên cạnh ngài, một tiếng thét với đám quân người Pháp, một cuộc tấn công dữ dội lên hàng người không hề chuẩn bị trước mặt ngài, và rồi những tên Nam tước nổi loạn kia có lẽ sẽ phải hối tiếc cái ngày chúng đã dám cản trở những kế hoạch của ngài! Một bàn tay mạnh bạo hơn hẳn sẽ lật ngược được thế cờ ngay cả vào thời điểm đó. Nếu như đó là một Richard! Chiếc chén tự do hẳn đã rời khỏi đôi môi nước Anh và hương vị của tự do hẳn đã phải lùi lại một trăm năm.

Nhưng trái tim vua John chùng xuống trước gương mặt sắt đá của những chiến

binh người Anh, và cánh tay vua John lại rơi xuống dây cương và ngài xuống ngựa, ngồi vào chỗ của mình trên chiếc thuyền lớn đầu tiên. Và các ngài Nam tước vào theo, những cánh tay bọc trong áo giáp đặt lên đốc kiếm và hiệu lệnh xuất hành được ban ra.

Chậm rãi, những chiếc thuyền nặng nề có boong sáng lóa rời khỏi bờ Runnymede. Chậm rãi, chúng càn cù đi ngược dòng cho đến khi, kèm theo tiếng kèn kẹt khe khẽ, chúng áp vào bờ của hòn đảo nhỏ mà kể từ ngày đó sẽ được mang tên đảo Magna Charta. Vua John bước lên bờ, và chúng tôi chờ đợi trong sự im lặng đến nghẹt thở cho tới khi một tiếng thét lớn xé đôi bầu không khí và viên đá lát nền vĩ đại trong ngôi đền tự

do của nước Anh đã, như chúng ta đã biết, được đặt một cách chắc chắn.

CHƯƠNG 12

Henry VIII và Anne Boleyn - Những bất tiện khi sống cùng nhà với các cặp tình nhân - Thời gian thử thách cho nước Anh - Cuộc lùng sục ban đêm để tìm phong cảnh - Không nhà không nơi ở - Harris sẵn sàng chết - Thiên thần đến bên - Hiệu quả của niềm vui bất ngờ đối với Harris - Bữa tối nhẹ - Bữa trưa - Giá cắt cổ của mù tạt - Trận chiến kinh hoàng - Maidenhead - Giong buồm - Ba người đánh cá - Chúng tôi bị chửi rủa.

TÔI ĐANG NGỒI BÊN BỜ SÔNG
thăm vẽ ra cảnh tượng này thì George nhận xét rằng trong lúc quá rảnh rang thì có lẽ tôi sẽ không phiền nếu đỡ một tay

rửa bát đĩa. Vậy là, bị triệu hồi từ quá khứ huy hoàng về với hiện tại tầm thường cùng tất cả tội lỗi và nỗi thống khổ của nó, tôi trượt vào trong thuyền, lau sạch cái chảo rán bằng một mẫu gỗ và một nhúm cỏ rồi cuối cùng đánh bóng nó bằng cái sơ mi ẩm của George.

Chúng tôi đi ngang qua đảo Magna Charta và đã được nhìn cái hòn đá trong căn nhà tranh nhỏ ở nơi này, cái hòn đá mà nghe nói bản Hiến chương từng được ký trên đó, tuy nhiên tôi không thể khẳng định với bản thân rằng thật ra nó được ký ở đó hay ở bờ Runnymede bên kia. Mặc dù vậy, theo quan điểm cá nhân thì tôi thiên về giả thuyết hòn đảo được ưa chuộng hơn. Dĩ nhiên, nếu là một trong những Nam tước thời đó, tôi sẽ vận hết

khả năng thuyết phục các chiến hữu của mình về sự khôn ngoan khi mời một vị khách không đáng tin cậy như vua John lên đảo, nơi có rất ít cơ hội cho những bất ngờ và trò lừa đảo.

Vẫn còn dấu tích của một tu viện cổ trong lãnh địa của Ankerwyke, ngôi nhà rất gần Điểm Picnic, và nghe đồn đầu đó gần tu viện cổ này vua Henry VIII đã chờ gặp nàng Anne Boleyn⁽¹⁾. Ngài còn thường gặp nàng tại lâu đài Hever ở Kent và nơi nào đó gần St Albans. Thời đấy hãn dân Anh khó khăn lắm mới tìm được một nơi không bị đám thanh niên vô ý dòm ngó.

Bạn đã bao giờ ở trong ngôi nhà có một cặp đang tán tỉnh nhau chưa? Đúng

là phiên phức bậc nhất. Bạn nghĩ bạn sẽ đến ngồi trong phòng khách, vậy là bạn bước đến đó. Khi mở cửa, bạn nghe thấy một tiếng động như thể ai đó bỗng nhiên nhớ ra điều gì đó và khi bạn bước vào thì Emily đang ở tít đằng cửa sổ, tràn đầy sự quan tâm đối với phía bên kia đường, còn bạn của bạn, John Edward, thì ở tận phía bên này phòng, toàn bộ tâm hồn đang bị cầm tù bởi chân dung những người họ hàng của thiên hạ.

“Ôi!” bạn nói, dừng lại ở cửa. “Tôi không biết trong này có người đây.”

“Ô! Thế à?” Emily lạnh lùng nói với một giọng ám chỉ rằng cô nàng chẳng hề tin bạn.

Bạn luẩn quẩn ở đó một lúc, rồi bảo:

“Trời tối quá. Sao hai người không châm đèn lên?”

John Edward bảo, “Ồ!” anh ta không để ý; còn Emily nói bố cô không thích châm đèn khí vào buổi chiều.

Bạn kể cho họ nghe vài tin tức, thể hiện ý kiến quan điểm của bạn về vấn đề Ailen, nhưng điều này rõ là chẳng thu hút họ gì cả. Tất cả những gì họ nhận xét về bất cứ chủ đề nào là “Ồ!” “Thế à?” “Thật thế á?” “Đúng vậy,” và “Không phải thế chứ!” Và sau mười phút đối thoại kiểu như thế, bạn dịch dần ra cửa rồi lĩnh đi, và ngạc nhiên nhận thấy cánh cửa ngay lập tức đóng lại sau lưng mình, tự sập lại mà chẳng cần bạn chạm đến.

Nửa giờ sau, bạn định sẽ làm vài hơi

thuộc lá trong nhà kính. Chiếc ghế duy nhất tại nơi này đã bị Emily chiếm giữ, còn John Edward, nếu có thể tin vào ngôn ngữ của áo quần, thì rõ ràng là từ nãy đến giờ vẫn ngồi trên sàn. Họ không nói gì mà chỉ trao cho bạn một ánh mắt gói gọn tất cả những gì có thể nói trong một cộng đồng văn minh; vậy là bạn vội vã quay đi và sập cửa lại sau lưng.

Giờ thì bạn chẳng dám thò mũi vào bất kỳ phòng nào trong nhà; vì thế sau khi lên lên xuống xuống cầu thang một lúc, bạn về ngồi trong phòng ngủ của mình. Tuy nhiên sau một lúc thì việc này trở nên chẳng thú vị gì cho lắm, vậy là bạn đội mũ vào và thơ thẩn đi ra vườn. Bạn thả bộ dọc con đường nhỏ và khi đi qua nhà hóng mát, bạn liếc mắt nhìn và lại

thấy hai tên ngốc trẻ tuổi kia đang rúc trong góc nhà, rồi họ nhìn thấy bạn và rõ ràng nảy ra cái ý rằng, vì một lý do riêng tư xấu xa nào đó, bạn đang theo dõi họ.

“Tại sao họ không kiếm lấy một cái phòng dành riêng cho những thứ kiểu kiểu như thế và giữ mọi người tránh xa nó đi nhỉ ?” bạn lầm bầm và vội vàng quay về đại sảnh, lấy ô và đi ra ngoài đường.

Chắc là tình cảnh cũng tương tự như vậy khi chàng ngốc Henry VIII tán tỉnh cô nàng Anne bé nhỏ của chàng. Người dân Buckinghamshire bất ngờ chạm trán họ khi họ đang lang thang vờ vẩn quanh Windsor và Wraybury và thốt lên “Ôi! Ngài ở đây à!” vậy là Henry đỏ bừng mặt lên mà bảo “Phải, cậu chàng vừa đến

để gặp một ông nọ”; còn Anne thì nói, “Ôi, gặp được ngài thật mừng quá! Có buồn cười không kia chứ? Tôi vừa gặp ngài Henry VIII trên đường, và hóa ra ngài ấy cũng đi cùng đường với tôi đây.”

Thế rồi những người này rút đi và tự nhủ: “Ôi, tốt nhất chúng ta nên ra khỏi đây khi cái quá trình thủ thi cục kù cu này đang diễn ra. Ta đến Kent vậy.”

Vậy là họ đi Kent, và thứ đầu tiên họ nhìn thấy khi đến Kent là Henry và Anne đang vui đùa quanh lâu đài Hever.

“Ôi, chết tiệt!” họ nói. “Thôi lại phải đi vậy. Không thể nào chịu nổi thêm nữa. Đi đến St Albans vậy - một nơi dễ chịu yên tĩnh, St Albans ấy.”

Và khi họ đến St Albans, sẽ lại thấy

cái cặp tình nhân tội nghiệp nói trên đang hôn nhau dưới chân tu viện. Vậy là những người này đành đi làm cướp biển cho đến khi đám cưới đã xong xuôi.

Từ Điểm Picnic đến cửa sông Old Windsor là một khúc sông vui mắt. Một con đường râm mát rải rác những ngôi nhà tranh xinh xắn chạy bên bờ sông lên đến tận “Những quả chuông của Ouseley”, một nhà trọ nên thơ như hầu hết những nhà trọ bên sông khác, và là nơi người ta có thể uống một cốc bia thật ngon - Harris bảo thế; và về vấn đề này thì ta có thể tin lời hắn. Old Windsor là một nơi nổi tiếng theo cách của nó. Edward Kẻ Thù Tội có một cung điện ở đây, và cũng tại nơi này Bá tước Godwin vĩ đại đã được công lý của thời đại đó

chứng minh là có tội hoàn thành cái chết của anh trai đức vua. Bá tước Godwin đã bẻ một mẩu bánh mì và cầm nó trong tay.

“Nếu tôi có tội,” Bá tước nói, “miếng bánh mì này sẽ làm tôi chết nghẹn lúc ăn!”

Thế rồi ngài cho miếng bánh mì vào miệng nuốt, và nó làm ngài phát nghẹn và ngài chết.

Sau khi đi qua Old Windsor, con sông phần nào đó chẳng còn thú vị và không trở lại là chính nó cho đến khi bạn đến gần Boveney. George và tôi kéo thuyền đi quá Home, công viên kéo dài dọc theo bờ phải con sông từ Albert đến cầu Victoria; và khi đi qua Datchet,

George hỏi tôi có nhớ chuyến du hành sông nước đầu tiên của chúng tôi không, cái lần chúng tôi lên bờ ở Datchet lúc mười giờ đêm và chỉ muốn đi ngủ ấy.

Tôi trả lời rằng tôi vẫn nhớ. Phải mất khá nhiều thời gian nữa tôi mới quên được.

Đó là ngày thứ Bảy trước kỳ nghỉ tháng Tám. Chúng tôi lúc đó rất mệt và đói, cả ba chúng tôi, và khi đến Datchet chúng tôi lôi hòm hành lý, hai cái túi, chăn, áo khoác và những thứ tương tự ra rồi bắt đầu lên đường tìm phòng trọ. Chúng tôi đi ngang một khách sạn nhỏ rất xinh xắn có cây leo và cây ông lão bò trên mái hiên; nhưng quanh đó không có cây kim ngân, và vì lý do nào đó tâm trí tôi cứ gắn chặt vào cây kim ngân nên tôi

bảo:

“Ôi, đừng vào đó! Đi xa hơn chút nữa xem có cái khách sạn nào có cây kim ngân không.”

Vậy là chúng tôi đi tiếp cho đến khi gặp một khách sạn khác. Khách sạn này cũng rất dễ thương và có cây kim ngân leo quanh hông nhà; nhưng Harris không thích vẻ mặt của thằng cha đang đứng tựa vào cửa trước. Hắn nói trông thằng cha chả có vẻ gì là người tử tế cả, đã thế lại còn đi đôi bốt đến là kinh tởm, vậy nên chúng tôi lại đi tiếp. Chúng tôi đi một chặng dài mà không gặp bất kỳ khách sạn nào khác, và rồi chúng tôi gặp một người và đề nghị người này chỉ cho chúng tôi vài khách sạn.

Anh này bảo:

“Sao thế, các ngài mới đi qua chúng đây thôi. Các ngài rẽ phải và quay lại thì sẽ đến khách sạn Con Nai.”

Chúng tôi bảo:

“Ôi, chúng tôi đến đó rồi, và không thích chỗ ấy tí nào - chẳng có tí kim ngân nào quanh đó cả.”

“Ái chà,” anh ta nói, “vậy thì có Manor House đây, ngay đối diện thôi. Các ngài đã thử chỗ đó chưa?”

Harris trả lời rằng chúng tôi không muốn đến đó - không thích vẻ mặt của thằng cha đang đứng ở đây - Harris thì không thích cả màu tóc lẫn đôi bốt của thằng cha.

“Ái chà, tôi không biết các vị sẽ làm gì nữa, thật đấy,” người đưa tin của chúng tôi nói, “vì ở đây chỉ có hai quán trọ đấy thôi.”

“Không có quán trọ nào nữa!” Harris thốt lên.

“Không,” người kia trả lời.

“Thế thì chúng tôi phải làm cái quái gì đây?” Harris rú lên.

Đến lúc đó George bèn cất tiếng. Hắn nói nếu muốn thì Harris và tôi cứ việc tự đi mà xây khách sạn cho mình rồi kiếm người để mà nhét vào đó. Về phần hắn thì hắn quay lại khách sạn Con Nai thôi.

Những tâm hồn vĩ đại nhất chẳng bao

giờ thực hiện được lý tưởng của mình, dù trong bất kỳ vấn đề gì; vậy là Harris và tôi thờ dài trước sự nông cạn của mọi ham muốn trần tục, rồi đi theo George.

Chúng tôi lôi mớ hành lý đến khách sạn Con Nai và để chúng nằm trong đại sảnh.

Chủ khách sạn xuất hiện và bảo:

“Xin chào các quý ngài.”

“Ôi, xin chào,” George nói, “làm ơn xếp cho chúng tôi ba giường.”

“Rất tiếc thưa ngài,” chủ nhà bảo, “nhưng e là chúng tôi không thể thu xếp được đâu ạ.”

“Ôi, không sao,” George trả lời, “hai giường cũng được. Hai người trong

chúng tôi có thể ngủ chung cũng được, đúng không nhỉ?” hấn nói tiếp, quay sang Harris và tôi.

Harris nói, “Ô, đúng vậy,” hấn nghĩ George và tôi có thể ngủ thoải mái chung một giường được.

“Rất xin lỗi thưa quý ngài,” chủ nhà nhắc lại; “nhưng thật sự chúng tôi chẳng còn giường nào trống trong nhà. Thật ra thì chúng tôi đã phải cho hai, thậm chí ba quý ngài nằm chung một giường đấy ạ.”

Sự việc này làm chúng tôi hơi choáng váng một chút.

Nhưng Harris, vốn là một nhà du hành lão luyện, đã vượt lên trên nghịch cảnh và cười tươi mà nói rằng:

“Ôi, vậy thì chúng tôi cũng chẳng thể làm khác được. Chúng tôi phải chịu đựng khó khăn thôi. Ngài cứ cho chúng tôi nằm tạm ở phòng chơi bi a cũng được.”

“Thật tiếc thưa ngài. Hiện giờ đã có ba ngài đang nằm trên bàn bi a và hai ngài ở phòng uống cà phê rồi. Tối nay có lẽ chúng tôi chẳng còn chỗ nào cho các ngài trọ được.”

Chúng tôi nhặt nhanh đồ đạc và đi đến Manor House. Đó là một nơi nhỏ nhắn dễ thương. Tôi nói tôi nghĩ mình thích nó hơn ngôi nhà kia, và Harris bảo, “Ừ đúng vậy,” mọi sự sẽ ổn thôi, và chúng tôi chẳng cần phải nhìn thẳng cha tóc đỏ kia làm gì, ngoài ra cái thằng cha tội nghiệp ấy cũng đâu có làm gì được với mái tóc đỏ của hắn.

Harris nói thế với một vẻ tử tế và hợp lý hết sức.

Những người ở Manor House chẳng chờ nghe chúng tôi nói chuyện. Quý bà chủ nhà chào đón chúng tôi trên bậc tam cấp với lời thông báo rằng chúng tôi là đoàn thứ mười bốn mà bà phải từ chối trong vòng một tiếng rưỡi đồng hồ qua. Trước gợi ý khiêm nhường của chúng tôi về chuồng ngựa, phòng chơi bi a hay hầm than, ý tưởng nào cũng đều bị bà ta cười nhạo; tất cả những xó xỉnh ấy đã bị chiếm từ lâu rồi.

Bà ta có biết bất kỳ chỗ nào ở làng này để chúng tôi có thể trú tạm đêm nay không?

“À, nếu chúng ta không ngại khó - bà

ta không giới thiệu chỗ này, xin nhớ cho - thì có một quán bia nhỏ cách đây nửa dặm xuôi đường Eton...”

Chúng tôi không chờ đợi gì nữa; lập tức vớ lấy hòm và túi, áo khoác và chăn, gói nọ gói kia và vắt chân lên cổ mà chạy. Khoảng cách đó có vẻ giống một dặm hơn là nửa dặm, nhưng cuối cùng chúng tôi cũng đến nơi, và vừa thở hổn hển vừa lao vào trong quán.

Đám người ở quán bia ấy thật hết sức thô lỗ. Họ chỉ lăn ra cười nhạo chúng tôi. Chỉ có ba giường trong cái nhà ấy, và đã có đến bảy quý ông và hai cặp vợ chồng tá túc tại đó rồi. Tuy nhiên một người chớ sà lan tốt bụng tình cờ có mặt trong quán nghĩ rằng chúng tôi nên thử qua nhà người bán tạp phẩm ở kế bên

khách sạn Con Nai xem sao, vậy là chúng tôi quay lại.

Nhà người bán tạp phẩm đã chật. Một bà già chúng tôi gặp ở đây tử tế dẫn chúng tôi đi độ một phần tư dặm nữa đến nhà một bà bạn, bà này lâu lâu cũng có phòng cho các quý ông ngủ trọ.

Bà già này đi hết sức chậm, và chúng tôi mất đến hai mươi phút mới đến được nhà bà bạn kia. Khi chúng tôi lê bước theo sau, bà già làm chuyển đi thêm phần sôi động bằng cách mô tả cho chúng tôi nghe những đau đớn bà mắc phải ở lưng.

Nhà bà bạn kia chẳng còn phòng nào trống. Từ chỗ đó chúng tôi được gợi ý nên đến nhà số 27. Nhà số 27 chật kín, và chuyển chúng tôi đến nhà số 32, mà

nhà số 32 thì cũng đặc người.

Thế rồi chúng tôi quay lại đường lớn và Harris ngồi xuống cái hòm rồi nói hắn sẽ không đi đâu nữa hết. Hắn bảo đây có vẻ là một nơi yên tĩnh, và hắn muốn chết tại đó. Hắn nhờ George và tôi hôn mẹ hắn hộ hắn, nhờ chúng tôi bảo với tất cả họ hàng của hắn rằng hắn đã tha thứ cho họ và rằng hắn chết một cách hạnh phúc.

Đúng lúc đó một thiên thần đã đến bên chúng tôi trong bộ dạng một cậu nhóc (và tôi không thể nghĩ ra một thiên thần có thể sử dụng bất cứ hình thức cải trang nào hiệu quả hơn thế), với một tay cầm can bia còn tay kia cầm một sợi dây ở đầu có buộc thứ gì đó được cậu thả rơi xuống mọi viên đá phẳng trên đường và rồi lại nhấc lên, việc này tạo nên một âm

thanh cực kỳ không hấp dẫn và khiến người ta nghĩ đến những sự chịu đựng đau khổ.

Chúng tôi bèn hỏi vị thiên sứ này (như sau này chúng tôi khám phá ra cậu đúng là như vậy) rằng liệu cậu có biết bất kỳ ngôi nhà xa xôi hẻo lánh nào người chỉ có vài móng mà lại còn thuộc dạng chân yếu tay mềm (các bà già hoặc các ông bị bại liệt thì càng tốt), những người sẽ dễ dàng bị dọa cho sợ đến mức phải nhường giường cho ba gã đàn ông tuyệt vọng ngủ qua đêm; hoặc, nếu không thể thì liệu cậu có thể giới thiệu cho chúng tôi một cái chuồng lợn còn trống, hay một lò vôi bỏ hoang, hay bất kỳ chỗ nào đại loại thế không. Cậu nhóc không biết nơi nào tương tự - ít nhất là một nơi

thuận tiện; nhưng cậu bảo rằng nếu chúng tôi muốn đi cùng cậu thì mẹ cậu còn một phòng thừa và có thể sắp xếp cho chúng tôi ngủ đêm đó.

Chúng tôi gục vào vai cậu ở đó, dưới ánh trăng, và cầu Chúa ban phước cho cậu, và hình ảnh này hẳn sẽ tạo nên một bức tranh vô cùng đẹp đẽ nếu cậu nhóc không bị luồng cảm xúc của chúng tôi gây chấn động đến độ không chịu đựng nổi mà sụp xuống dưới đất để cả ba chúng tôi ngã đè lên. Harris vui sướng tột cùng đến mức ngất đi, và phải túm lấy can bia của cậu bé dốc một nửa vào mồm hẳn thì hẳn mới tỉnh lại, và rồi hẳn bắt đầu co căng chạy, để mặc George và tôi khuôn hành lý.

Cậu bé sống ở một ngôi nhà tranh bốn

phòng nhỏ nhắn, và mẹ cậu - ôi con người tốt bụng! - thết chúng tôi bữa khuya gồm món thịt lợn xông khói nóng hôi hổi, và chúng tôi chén sạch sành sanh - hơn hai cân thịt - rồi sau đó là một cái bánh tạc nhân mứt, hai bình trà, và rồi chúng tôi đi ngủ. Có hai cái giường trong phòng, một cái rộng 0,8 mét, là giường đầy, George và tôi ngủ trên ấy, buộc nhau lại bằng một cái khăn trải giường; còn cái kia là giường của cậu bé, và Harris chiếm nguyên cái giường ấy, rồi đến sáng thì chúng tôi thấy hấn thò đến sáu mươi centimet chân cẳng trần trụi ra khỏi chân giường, George và tôi đã sử dụng nó để treo khăn lúc chúng tôi đi tắm.

Lần sau đến Datchet chúng tôi đã không còn trịch thượng về vấn đề muốn ở

khách sạn kiều nào nữa.

Quay lại với chuyến du hành hiện tại của chúng tôi: chẳng có gì thú vị xảy ra cả; và chúng tôi đều tay kéo thuyền đến dưới đảo Khi một chút, tại đó chúng tôi trèo vào thuyền ăn trưa. Chúng tôi xử lý món thịt bò nguyền cho bữa trưa, và rồi phát hiện ra rằng mình quên không mang mù tạt theo. Trong đời tôi, dù trước đó hay sau này, tôi chưa bao giờ thêm mù tạt ghê gớm như lúc đó. Bình thường tôi không quan tâm đến mù tạt, và chẳng mấy khi ăn món ấy, nhưng lúc ấy tôi sẵn lòng đổi cả thế giới để lấy ít mù tạt.

Tôi không biết trong vũ trụ có bao nhiêu thế giới, nhưng vào chính khoảnh khắc ấy bất kỳ ai mang đến cho tôi chỉ một thìa mù tạt thôi là sẽ có hết các thế

giới ấy. Cứ khi nào muốn cái gì quá mà không được là tôi lại trở nên hấp tấp như thế đấy.

Harris nói rằng hắn cũng sẵn lòng đổi cả mấy thế giới lấy ít mù tạt. Khi đó người nào mà xuất hiện ở đấy với một lọ mù tạt thì cứ gọi là vớ bở nhé; anh ta sẽ có bao nhiêu là thế giới trong suốt phần đời còn lại.

Nhưng đây! Tôi dám nói cả Harris và tôi sẽ tìm cách nuốt lời sau khi chúng tôi đã có món mù tạt. Người ta sẵn lòng có các đề nghị hào phóng trong những khoảnh khắc hưng phấn cao độ, nhưng dĩ nhiên đến lúc suy nghĩ lại, người ta sẽ thấy được tỉ lệ phi lý giữa thực chất món hàng và cái giá được đề nghị của nó. Tôi từng nghe chuyện một người trong lúc

trèo lên một ngọn núi ở Thụy Sĩ đã bảo rằng anh ta sẽ đổi cả mấy thế giới lấy một cốc bia, thế mà khi đến một cái lều bé tí có bia thì anh ta lại làm loạn hết cả lên chỉ vì người ta tính giá một chai Bass những năm franc. Anh ta nói đó là một đòi hỏi quá đáng đến kinh tởm, và rằng anh ta sẽ viết bài gửi cho tờ Thời báo về việc này.

Việc không có mù tạt đã phủ một bóng đen u ám lên khắp con thuyền. Chúng tôi lẳng lặng ăn thịt bò. Tồn tại dường như là một việc rỗng tuếch và chẳng có gì thú vị. Chúng tôi nghĩ về những tháng ngày tuổi thơ hạnh phúc và thở dài. Tuy nhiên chúng tôi vui lên được một chút với món bánh tạc nhân táo, và rồi khi George lôi từ đáy hòm ra một hộp

dứa và lăn nó ra giữa con thuyền, chúng tôi cảm thấy rất cuộc đời đáng sống ra phết.

Cả ba chúng tôi đều rất thích dứa. Chúng tôi nhìn tấm hình trên vỏ hộp, tưởng tượng ra món nước dứa. Chúng tôi mỉm cười với nhau và Harris lấy ra một cái thìa, chuẩn bị sẵn sàng.

Thế rồi chúng tôi đi tìm dao để mở hộp. Chúng tôi lật tung mọi thứ trong hòm. Chúng tôi lật ngược mấy cái túi. Chúng tôi kéo tấm ván ở đáy thuyền ra. Chúng tôi lôi tất cả mọi thứ lên bờ mà giữ. Chẳng thấy cái mở hộp nào cả.

Thế rồi Harris cố mở hộp bằng một con dao nhíp và vừa làm dao gãy đôi vừa tự cứa cho mình vài nhát chí mạng;

rồi George thử sức với một cái kéo và cái kéo bay vèo lên không, suýt nữa thì chọc rơi cả mắt hấn ra. Trong lúc bọn hấn bận băng bó vết thương thì tôi hì hục thử chọc một lỗ trên cái hộp bằng mũi móc và cái móc trượt đi, làm tôi ngã lộn cổ xuống lớp bùn dày ngập đầu gối giữa con thuyền và bờ sông trong khi cái hộp dừa lặn long lóc, hoàn toàn không sây sát gì hết và làm vỡ tan một cái tách trà.

Lúc này bọn tôi ai cũng nổi điên lên. Chúng tôi lôi cái hộp lên bờ và Harris đi vào cánh đồng kiếm về một hòn đá tảng nhọn hoắt, tôi thì quay lại thuyền lấy một cái cọc, rồi thì George giữ hộp, Harris đè đầu đá nhọn lên nắp hộp còn tôi nắm cái cọc, giơ cao trong không trung và vận hết sức mà giáng xuống.

Hôm đó chính cái mũ rơm của George đã cứu hắn thoát chết. Bây giờ hắn vẫn còn giữ cái mũ ấy (hay đúng hơn là phần còn lại của cái mũ), và vào mỗi buổi tối mùa đông, khi mọi tàu thuốc đã được châm lên và cánh con trai tha hồ tâng bốc những mối hiểm nguy chúng đã trải qua, George lại đem nó ra trưng cho mọi người thấy, và câu chuyện giật gân được kể lại, mỗi lần lại có thêm nhiều tình tiết thổi phồng mới mẻ.

Harris thoát nạn, chỉ bị một vết thương ngoài da.

Sau đó tôi tự mình giữ cái hộp, lấy cọc đập nó cho đến khi mệt lả và chẳng còn chút hăng hái nào, tới lúc đó Harris bèn tiếp quản.

Chúng tôi đập nó bẹp dí dẹt, chúng tôi đập nó vuông vắn trở lại, chúng tôi đập nó thành đủ dạng hình học trên đời, ấy vậy mà vẫn không thể nào đục nổi một lỗ trên hộp. Rồi George đi đến chỗ cái hộp và đập nó thành một hình thù góm guốc kỳ lạ, quái dị và đáng sợ đến mức hấn đâm khiếp và quẳng cái cọc đi. Thế rồi cả ba chúng tôi ngồi trên bãi cỏ xung quanh mà ngắm nó.

Có một vết lõm to trên nắp hộp trông không khác gì cái mồm cười nhả nhổ, và nó làm chúng tôi điên tiết, vì thế Harris bèn lao đến chỗ cái hộp dựa và chộp lấy nó, quẳng nó thật xa vào giữa lòng sông và khi nó chìm chúng tôi còn ném theo hàng bao nhiêu lời chửi rủa, rồi cả bọn lên thuyền, chèo thật xa khỏi nơi

ấy, không dừng lại cho tới khi đến Maidenhead.

Tự bản thân Maidenhead đã có cái vẻ quá trường giả để có thể khiến người ta thấy dễ chịu. Đó là nơi lai vãng của những tay sông nước bảnh bao cùng người bạn đường nữ giới ăn mặc đằm dáng. Đó là thị trấn của những khách sạn phô trương, chủ yếu là nơi lui tới của các anh chàng công tử bột và các nàng vũ nữ ba lê. Đó là cái bếp phù thủy, nơi sản sinh ra những con quái vật của dòng sông - những thuyền máy hơi nước. Ngài công tước của Ký sự London luôn có “nơi chốn nhỏ xinh” của mình tại Maidenhead; và nữ nhân vật chính của cuốn tiểu thuyết ba tập ấy luôn ăn tối tại nơi này khi bà đi du hí với chồng ai đó.

Chúng tôi đi qua Maidenhead thật nhanh, rồi chậm lại và thong dong băng qua khoảng sông rộng giữa cửa sông Boulter và Cookham. Rừng Cliveden vẫn khoác bộ váy mùa xuân thanh nhã của nó, và vươn mình lên từ mép nước, trong một dải màu pha trộn hài hòa những sắc xanh cổ tích. Có lẽ với vẻ đáng yêu vẹn nguyên của nó, đây là khúc ngọt ngào nhất trên khắp con sông, và chúng tôi chậm rãi lái con thuyền nhỏ của mình rời khỏi sự yên bình đậm đặc của nó một cách đầy luyến tiếc.

Chúng tôi kéo thuyền lên vụng nước đọng ngay phía dưới Cookham và uống trà; và khi chúng tôi đi qua cửa sông, trời đã tối. Một cơn gió mạnh nổi lên - thuận chiều với chúng tôi, thật kỳ diệu vì

theo quy luật của dòng sông, gió luôn chống lại ta dù ta đi hướng nào chẳng nữa. Buổi sáng nó thổi ngược chiều ta khi khởi hành, và ta chèo cật lực một quãng dài, nghĩ rằng rồi lúc quay về cứ nhờ vào cánh buồm là mọi sự sẽ dễ dàng hơn nhiều. Thế rồi, sau bữa trà, gió đổi chiều và suốt chặng đường về ta lại phải gò lưng ra mà chèo trong hàm răng của nó.

Khi ta quên không mang buồm, nhất định gió sẽ thổi xuôi chiều cả lúc đi lẫn lúc về. Nhưng đây! Thế giới này chỉ là một thử thách, và loài người sinh ra để bị khốn khó, như lửa bay chớp lên không.

Tuy nhiên, tối nay rõ ràng người ta đã nhầm lẫn mất rồi, họ cho gió thổi từ sau

lưng chúng tôi thay vì thổi vào mặt. Chúng tôi tỉnh không hở môi về chuyện đó và vội vã giương buồm lên trước khi người ta phát hiện ra, rồi chúng tôi nằm duỗi dài trên thuyền với vẻ trầm tư; và cánh buồm phồng lên, căng ra, cầu nhàu về cái cọc buồm, và con thuyền lao đi vun vút.

Tôi cảm lái.

Tôi chưa từng biết đến cảm giác nào ly kỳ hơn cảm giác đi thuyền buồm. Nó tương tự như một chuyến bay mà con người chưa bao giờ được trải nghiệm - ngoại trừ trong mơ. Những đôi cánh của cơn gió mạnh dường như cuốn ta về phía trước, chẳng biết là tới đâu. Ta không còn là cái con người yếu đuối nặng nề chậm chạp, bò loanh quanh trên mặt đất

nữa; ta đã là một phần của Thiên nhiên! Tim ta đang đập thình thịch bên trái tim người! Đôi cánh tay lỏng lẻo của người vòng quanh ta, nâng ta lên áp vào tim người! Tâm hồn ta nhập làm một với tâm hồn người; tứ chi ta trở nên nhẹ bồng! Những tiếng nói của không trung đang hát cho ta nghe. Mặt đất có vẻ xa xăm và nhỏ bé; những áng mây là là trên đầu ta, là anh em của ta, và ta vươn tay về phía chúng.

Chúng tôi có nguyên cả con sông cho riêng mình trừ một việc rằng ở xa xa kia, chúng tôi có thể nhìn thấy một chiếc thuyền đánh cá đang bỏ neo giữa dòng, trên có ba người câu cá, và chúng tôi lướt sát mặt nước, đi qua hai bờ sông rậm rạp cây cối, không ai nói câu gì.

Tôi đang lái.

Khi lại gần hơn, chúng tôi có thể thấy ba người đang câu cá này có vẻ đã già và trông rất nghiêm trang. Họ ngồi trên ba chiếc ghế trong thuyền, chăm chú quan sát dây câu. Hoàng hôn đỏ ối rải một ánh sáng huyền bí lên mặt nước, nhuộm màu lửa lên cánh rừng cao chót vót, mang đến vẻ huy hoàng sáng chói cho những tầng mây. Đó là một giờ đồng hồ chìm đắm trong sự mê say, trong hy vọng và khát khao ngây ngất. Cánh buồm nhỏ in hình rõ nét trên nền trời màu tía, ánh hoàng hôn bao phủ chúng tôi, bọc cả thế giới trong những bóng cầu vồng; và đằng sau chúng tôi, đêm chậm chậm bò tới.

Chúng tôi không khác gì những chàng

hiệp sĩ trong truyền thuyết cổ xưa nào đó, đang giong buồm qua hồ nước bí ẩn để đến vương quốc ánh chạng vạng chẳng mấy người biết tới, đến với mảnh đất vĩ đại của hoàng hôn.

Nhưng chúng tôi đã không đi vào vương quốc chạng vạng; chúng tôi tiến thẳng tới cái thuyền kia, nơi ba ông già đang ngồi câu cá. Lúc đầu chúng tôi không hiểu có chuyện gì vì cánh buồm đã che khuất tầm mắt, nhưng từ bản chất của thứ ngôn ngữ đang vọng tới trong không gian buổi tối ấy, chúng tôi đoán ra mình đã tiến vào địa hạt của loài người và họ đang bức mình ra vẻ rất không hài lòng.

Harris hạ buồm xuống, và rồi chúng tôi nhìn thấy những gì đã xảy ra. Chúng tôi đã hất ba quý ông lụ khụ đó bật khỏi

ghế rơi thành một đồng ở đáy thuyền, và bây giờ họ đang chậm chạp, đau đớn tách nhau ra và nhặt cá khỏi người; vừa làm họ vừa chửi rửa chúng tôi - không phải với những lời chửi cụt lủn phổ biến mà là những bài chửi hoàn chỉnh, dài dòng và được nghiền ngẫm cẩn thận, không những bao trọn sự nghiệp của chúng tôi mà còn vươn tới tương lai xa xôi, gộp đủ tông chi họ hàng chúng tôi, mọi thứ liên quan đến chúng tôi - đúng là những bài chửi tuyệt hảo ra trò.

Harris bảo họ rằng sau cả ngày ngồi đó câu cá, họ lẽ ra phải lấy làm biết ơn vì chút náo động ấy mới phải, và hẳn còn bảo hẳn thấy choáng váng và đau lòng khi thấy đến tầm tuổi này rồi mà họ còn cả giận mất khôn như vậy.

Nhưng việc này chẳng hiệu quả gì.

Sau đó George bảo hắn sẽ lái thuyền. Hắn nói chẳng thể nào trông đợi một tâm hồn như của tôi sẽ hết mình cho việc lái thuyền - tốt hơn hết hãy để một con người bình thường giản đơn chăm lo cho con thuyền đó trước khi chúng tôi chết đuối sạch sành sanh; vậy là hắn bèn nắm lấy bánh lái và đưa chúng tôi đến Marlow.

Tới Marlow, chúng tôi để thuyền lại bên cầu và nghỉ đêm tại quán “Vương miện”.

CHƯƠNG 13

Marlow - Tu viện Bisham - Các tu sĩ Medmenham - Con Montmorency tính chuyện sẽ giết chết một con mèo đực già - Nhưng cuối cùng lại quyết định rằng sẽ để cho nó sống - Cách cư xử đáng xấu hổ của một con chó săn cáo ở cửa hàng dịch vụ dân sự - Xuất phát từ Marlow - Một đám diễu hành uy nghiêm - Thuyền du lịch chạy hơi nước, những công thức hữu dụng để quấy rầy và cản trở chúng - Chúng tôi từ chối uống nước sông - Một con chó yêu hòa bình - Sự biến mất kỳ lạ của Harris và một cái bánh.

MARLOW LÀ MỘT trong những khu vực trung tâm sông đáng yêu nhất mà tôi

được biết. Đó là một thị trấn sôi động và bận rộn; thật ra nhìn toàn cảnh thì không quá nên thơ, ấy vậy nhưng ở trong lại có khá nhiều xó xỉnh góc ngách xinh đẹp, những nhịp cuốn vẫn chưa bị tàn phá trên cây cầu Thời Gian đã gãy mà nhờ nó óc tưởng tượng của chúng tôi lại chu du ngược về những ngày trang viên Marlow còn thuộc quyền sở hữu của Algar người Saxon, trước khi nó bị William Người Chinh Phục chiếm lấy để trao cho Nữ hoàng Matilda, trước khi nó được chuyển sang cho Bá tước xứ Warwick hay cho lãnh chúa Paget từng trải, ủy viên hội đồng của bốn triều đại liên tiếp.

Gần đây còn có một vùng quê đáng yêu nữa, phòng trường hợp sau khi đi thuyền, ta thích dạo bộ một chút, còn bản

thân con sông thì tại nơi này đã phát huy đến mức tối đa mọi ưu điểm của mình rồi. Xuôi theo Cookham, đi qua rừng Quarry và các đồng cỏ, là một khúc sông tuyệt đẹp. Rừng già Quarry yêu dấu! Với những con đường hẹp gập ghềnh và những khoảnh rừng nho nhỏ ngoằn ngoèo của người, giây phút này đây người dường như đắm đuối làm sao hồi ức về những ngày hè rực nắng! Những con đường xuyên rừng râm mát của người đã trở thành nơi lai vãng thường xuyên đến chùng nào của những bóng ma có gương mặt tươi cười! Và dịu dàng biết bao những tiếng nói của thời xa xưa vẳng ra từ những chiếc lá xào xạc của người!

Từ Marlow lên Sonning thậm chí còn đẹp hơn. Tu viện cổ Bisham rộng lớn,

nơi những bức tường đá từng âm vang tiếng thét của những Hiệp sĩ Dòng Đền, nơi từng có thời là nhà của nàng Anne xứ Cleves và cũng từng có thời là nhà của nữ hoàng Elizabeth, đi ngang qua bờ phải của dòng sông chỉ khoảng nửa cây số phía trên cầu Marlow. Tu viện Bisham có nhiều tài sản chứa rất nhiều kịch tính. Trong đó bao gồm một phòng ngủ trang trí bằng thảm thêu và một căn phòng bí mật ẩn phía trên các bức tường dày. Bóng ma của Lady Holy, người đã đánh chết đứa con trai nhỏ của mình, vẫn đi lại ở đó hàng đêm, cố gắng rửa sạch đôi bàn tay ma trong chiếc chậu ma.

Bá tước Warwick, người dựng nên vua, yên nghỉ tại đó, giờ không còn quan tâm gì đến mấy thứ tầm thường như

những vị vua trần tục và những vương quốc trần tục nữa; và Bá tước Salisbury, người đã chiến đấu hết mình trên chiến trường Pointiers. Ngay trước khi ta đến tu viện, nằm bên phải bờ sông là nhà thờ Bisham, và có lẽ nếu có bất cứ ngôi mộ nào đáng được khảo sát thì đó chính là những ngôi mộ và lăng tẩm ở nhà thờ Bisham. Chính trong khi đang trên thuyền bông bênh trôi dưới những rừng sồi của Bisham nơi mà Shelley, lúc đó đang sống ở Marlow (bây giờ ta có thể thấy nhà của ông ở phố Tây), đã soạn nên Cuộc nổi loạn của đạo Hồi.

Ở gần đập Hurley, cao hơn một chút, là nơi tôi vẫn thường nghĩ mình có thể ở lại cả tháng mà vẫn không đủ thời gian để tận hưởng hết vẻ đẹp của phong cảnh

của nó. Ngôi làng Hurley, cách cửa sông năm phút đi bộ, là một chốn nhỏ bé cổ xưa như thường thấy trên sông, vẫn còn trích dẫn lời nói cổ của những ngày u ám “từ thời vua Sebert và vua Offa”. Ngay khi qua đập (ngược dòng) là Cánh đồng Đan Mạch, nơi những tên Đan Mạch xâm lược từng cắm trại trên đường hành quân đến Gloucestershire, và xa hơn chút nữa, nép mình bên một góc sông xinh đẹp, là những gì còn lại của tu viện Medmenham.

Các tu sĩ nổi tiếng của Medmenham, hay “Câu lạc bộ Lửa Địa ngục,” như họ thường được gọi, mà một trong những thành viên của nó là ngài Wilkes lòng danh, là một hội huynh đệ có phương châm là “Làm những gì bạn muốn” và lời

mời ấy vẫn còn trên lối vào hoang tàn của tu viện. Nhiều năm trước khi ra đời cái tu viện giả với giáo đoàn toàn những kẻ bất kính hay pha trò của nó này, trên chính vị trí đấy từng có một tu viện thuộc dạng trang nghiêm hơn, với những vị tu sĩ phần nào khác với những kẻ đam mê rượu chè đình đám kể tục họ năm trăm năm sau.

Những tu sĩ dòng Cistercian, mà tu viện của họ đã ở đó vào thế kỷ mười ba, không mặc quần áo mà chỉ dùng áo choàng dài và mũ trùm đầu bằng vải thô, không ăn thịt, trứng hay cá. Họ nằm trên nệm rơm và dậy tập trung lúc nửa đêm. Họ dành cả ngày để lao động, đọc sách và cầu nguyện; và bao trùm suốt cuộc đời họ là một sự câm lặng như của người

chết, vì không ai nói năng gì.

Một hội huynh đệ khắc nghiệt sống những cuộc đời khắc nghiệt ở chốn êm đềm này, nơi Chúa đã làm cho rạn vỡ biết bao! Thật lạ khi tất cả những tiếng nói của Thiên nhiên xung quanh họ - tiếng hát dịu dàng của nước, tiếng thì thầm của cỏ ven sông, âm nhạc của làn gió - lại không dạy được cho họ một ý nghĩa cuộc sống đích thực hơn so với thế này. Ở đó, qua những ngày dài đằng đẵng, họ đã lắng nghe trong câm lặng, chờ đợi một tiếng nói từ thiên đường; và trong cả ngày dài cũng như suốt đêm trang nghiêm nó đã nói với họ bằng vô số giọng điệu, ấy vậy mà họ vẫn không nghe thấy.

Từ Medmenham đến cửa sông

Hambledon xinh đẹp, con sông luôn tràn trề vẻ đẹp bình yên, nhưng sau khi qua Greenlands, từ căn nhà ven sông trông có phần không mấy bắt mắt của người bán báo của tôi - một quý ông có tuổi khiêm tốn và kiệm lời, có lẽ vào mùa hè rất thường được bắt gặp quanh vùng khi đang chèo thuyền với vẻ nhẹ nhàng sung sức, hay đang tán gẫu một cách cởi mở với ông già giữ cửa sông trên đường đi qua đó - cho đến phía bờ bên kia của Henley, khung cảnh có phần xác xơ ảm đạm.

Sáng thứ hai ở Marlow chúng tôi dậy khá sớm và tắm táp trước bữa sáng; đến lúc quay về, con Montmorency đã tỏ ra lộ bạch kinh khủng. Đối tượng duy nhất con Montmorency và tôi có những bất

đồng quan điểm một cách nghiêm túc là lũ mèo. Tôi thích mèo; Montmorency thì không.

Khi gặp một con mèo, tôi sẽ nói “Chú mèo tội nghiệp!” và cúi xuống gãi gãi đầu nó; vậy là mèo ta dựng đứng đuôi lên cứng đơ đơ, cong lưng dụi dụi mũi vào quần tôi, bầu không khí rất nhẹ nhàng và hòa bình. Khi Montmorency gặp một con mèo, cả phố sẽ biết việc này; và rồi trong mười giây người ta sẽ được nghe những ngôn từ kinh khủng đủ để cho một người đàn ông đáng kính bình thường dùng cả đời, với sự thận trọng.

Tôi không trách con chó (nói chung tôi thường tự làm mình hài lòng bằng việc chỉ bộp cho nó một cái vào đầu hay ném đá vào người nó) vì tôi coi đó là

bản năng của nó. Chó săn cáo sinh ra với số tội lỗi bẩm sinh nhiều gấp bốn lần bọn chó khác và sẽ phải mất hàng bao nhiêu năm nỗ lực kiên nhẫn của những người Cơ Đốc giáo như chúng ta thì mới có thể đem lại tí chút biến đổi đáng kể nào trong bản chất du côn của bọn chúng.

Tôi vẫn còn nhớ một hôm ở hành lang cửa hàng Haymarket, và quanh tôi là đám chó đang ngồi chờ chủ mua hàng xong xuôi. Có một con chó tai cụp, một hay hai con chó cô li, một con St. Benard, mấy con chó tha mồi và Newfoundland, một con chó săn lợn lòi, một con chó xù Pháp tóc rậm rà rậm rịt nhưng ở giữa thân thì lại xơ xác trụi thui lụi, một con bun, vài con Lowther Arcade to bằng con chuột và hai con vện

giống Yorkshire.

Chúng ngồi đó, kiên nhẫn, ngoan ngoãn và trầm ngâm. Dường như cái hành lang ấy đang bị không khí bình yên trang trọng ngự trị. Một vẻ bình tĩnh, nhẫn nhục và một nỗi buồn man mác lan tỏa khắp phòng.

Thế rồi một thiếu nữ duyên dáng bước vào, dẫn theo một con chó săn cáo nhỏ trông có vẻ hiền lành và xích nó lại đó, giữa con chó bun và con chó xù. Nó ngồi nhìn quanh một phút. Rồi nó ngược mắt lên trần nhà và cứ xét từ vẻ mặt nó thì có vẻ như nó đang nghĩ về mẹ. Rồi nó ngáp. Rồi nó nhìn một lượt những con chó khác, con nào con nấy im phăng phắc, nghiêm trang và ra vẻ đường hoàng.

Nó nhìn con bun đang ngủ say sưa ở bên phải nó. Nó nhìn con chó xù đang đứng thẳng kiêu kỳ bên trái nó. Thế rồi, không một lời cảnh báo, không chút dấu hiệu khiêu khích, nó ngoाप vào chân trước bên trái của con chó xù nọ và một tiếng kêu ăng ẳng đau đớn xuyên thủng bóng tối lặng lẽ của cái hành lang ấy.

Kết quả cuộc thực nghiệm đầu tiên có vẻ đã làm nó thỏa mãn cao độ, vậy là nó quyết định tiếp tục và xông xáo của một vòng. Nó phóng qua con chó xù để tấn công dữ dội con cô li, và con cô li tỉnh dậy, ngay lập tức khởi đầu một cuộc đấu âm ỉ và hung tợn với con chó xù. Thế rồi con chó săn cáo trở lại chỗ của mình, đập vào tai con chó bun và cố gắng lảng con này đi; còn con bun, một con vật

công bằng đến mức đáng ngạc nhiên, lao vào tất cả những gì trong tầm với của nó, bao gồm cả viên gác cổng, người đã cho con chó sục bé bỏng thân mến nọ cơ hội tận hưởng một cuộc vật lộn không bị gián đoạn giữa nó và con chó pha Yorkshire đang háu chiến không kém.

Bất kỳ ai biết bản năng của loài chó đều chẳng cần phải nghe kể lại cũng biết rằng tất cả bọn chó ở đây đều điên cuồng cắn xé như thể toàn bộ gia đình và tổ ấm của chúng phụ thuộc vào cuộc ẩu đả ấy vậy. Những con chó to cắn nhau bừa phứa; chó nhỏ thì đánh lẫn nhau và tận dụng toàn bộ thời gian còn trống để cắn cắn bọn chó to.

Toàn bộ hành lang là một chốn huyền não hoàn hảo, những âm thanh chói tai thì

thật hết cỡ. Một đám đông đã tụ tập lại bên ngoài Haymarket, hỏi xem liệu có phải đó là cuộc họp giáo dân không; hay nếu không phải thì ai đang bị giết vậy, và tại sao? Người ta mang gậy gộc dây thừng đến cố tách bọn chó ra, cả cảnh sát cũng được huy động.

Và giữa cuộc ẩu đả kinh hoàng đó cô tiểu thư duyên dáng kia đã quay trở lại, và vòng tay ôm chú chó bé bỏng xinh xắn của mình (nó đã làm con chó pha phải nằm liệt một tháng ấy vậy mà bây giờ lại khoác cái dáng vẻ của một con cừu non) rồi hôn nó, hỏi xem nó có bị giết không, những con chó khổng lồ hung dữ kia đã làm gì nó; và rồi nó nép mình vào lòng, ngược nhìn khuôn mặt cô bằng một ánh mắt như muốn nói, “Ôi, thật vui biết bao

vì cô đã đến mang tôi ra khỏi cái cảnh tượng đáng hổ thẹn này!”

Cô tiểu thư bèn nói rằng người ở cửa hàng ấy không có quyền để những sinh vật hung dữ to lớn như bọn chó kia cạnh chó của những người đáng kính, và rằng cô rất muốn triệu ai đó đến.

Bản tính của bọn chó săn cáo là như vậy đây; và do đó tôi không trách con Montmorency vì thiên hướng thích đánh nhau với lũ mèo của nó; nhưng giá như sáng hôm đó nó đã không để cho cái thiên hướng ấy xui khiến.

Như tôi đã kể, chúng tôi đang trên đường đi tắm về và mới đi được quá nửa phố Thượng thì một con mèo phi ra từ một trong những ngôi nhà trước mặt và

bắt đầu chạy lon ton ngang qua đường. Con Montmorency hú lên sung sướng - tiếng hú của một chiến binh sắt đá nhìn thấy kẻ thù sa vào tay mình - chính là thứ tiếng hú mà Cromwell hẳn đã thốt ra khi quân Scotland xuống đồi và trở thành con mồi của ngài.

Nạn nhân của nó là một con mèo đực đen vạm vạp. Tôi chưa bao giờ thấy con mèo nào to hơn và trông có vẻ giang hồ hơn con này. Nó đã mất nửa cái đuôi, một tai và một phần khá đáng kể của cái mũi. Đó là một con vật dài và vạm vỡ. Nó có vẻ bình tĩnh và thỏa mãn.

Con Montmorency phi đến chỗ con mèo tội nghiệp với tốc độ hai mươi dặm một giờ; nhưng con mèo chẳng hề vội vã - dường như không chút ý thức rằng

mạng sống của nó đang bị đe dọa. Nó lặng lẽ chạy lon ton cho đến khi kẻ ám sát tương lai của nó chỉ cách chừng một mét, khi đó nó quay lại, ngồi xuống giữa đường và nhìn con Montmorency với một vẻ lịch thiệp như muốn hỏi:

“Thế nào! Anh bạn muốn gặp tôi à?”

Montmorency không thiếu can đảm, nhưng trong dáng vẻ của con mèo kia có gì đó có thể làm cùn nhụt ý chí của con chó dũng cảm nhất. Nó đứng sững lại, nhìn con mèo đực.

Hai con đều im lặng, nhưng cuộc trao đổi mà người ta có thể hình dung ra thì rõ ràng là như sau:

CON MÈO: “Tôi có thể giúp gì anh bạn đây?”

MONTMORENCY: “Không... không có gì đâu, rất cảm ơn anh!”

CON MÈO: “Nếu có việc gì, xin đừng ngại, cứ trình bày đi, anh bạn biết rồi đây.”

MONTMORENCY (lùi ngược phố Thượng): “À, không... không có gì... dĩ nhiên rồi... xin đừng bận tâm. Tôi... tôi e là tôi đã nhầm. Tôi tưởng là người quen. Xin lỗi đã làm phiền.”

CON MÈO: “Không sao đâu... rất vui lòng. Anh bạn chắc là bây giờ không cần gì chứ?”

MONTMORENCY (tiếp tục lùi): “Không có gì, xin cảm ơn... không có gì đâu ạ... anh thật tử tế quá. Xin chào.”

CON MÈO: “Chào nhé.”

Sau đẩy mào đứng lên tiếp tục lon ton lên đường; còn Montmorency, cẩn thận cụp cái mà nó gọi là đuôi vào giữa hai chân, quay lại với chúng tôi, chiếm lấy một vị trí không quan trọng ở phía sau.

Kể từ ngày đó, nếu ta nói từ “Mèo!” với Montmorency, nó sẽ co rúm lại thấy rõ và nhìn ta một cách đáng thương như muốn nói:

“Xin đừng.”

Sau bữa sáng chúng tôi đi chợ và chất lên thuyền lượng lương thực đủ cho ba ngày. George bảo chúng tôi nên mang rau đi - thật không tốt cho sức khỏe nếu không ăn rau. Hắn nói rau dễ nấu lắm và để hắn phụ trách vấn đề ấy cho; vậy là

chúng tôi lấy năm cân khoai tây, một gia
đậu Hà Lan và mấy cái bắp cải. Chúng
tôi còn mua một cái bánh nhân thịt bò, ít
bánh tạc nhân phúc bồn tử và một cái đùi
cừu từ khách sạn; và hoa quả, bánh ngọt,
bánh mì và bơ, mứt, thịt muối, trứng và
vô số thứ khác mà chúng tôi sức sạo
khắp thị trấn mới tìm được.

Chặng xuất phát từ Marlow được tôi
coi là một trong những thành công vĩ đại
nhất. Đó là một chặng ấn tượng, rạng
ngời giá trị mà lại không hề chói lóa phô
trương. Cửa hàng nào chúng tôi cũng
nhất quyết yêu cầu phải giao hàng cho
chúng tôi ngay tại chỗ. Với chúng tôi thì
đừng hòng có chuyện “Vâng thưa ngài,
tôi sẽ gửi hàng đến ngay; thẳng nhóc chạy
việc sẽ đến đó trước khi các ngài về đến

nơi!” và sau đó phải đi lòng vòng ở bên tàu rồi quay lại cửa hàng hai lần để tranh cãi om sòm về chỗ hàng ấy. Chúng tôi chờ cho đến khi sọt chất đầy hàng và dẫn thẳng nhóc chạy việc đi cùng.

Chúng tôi đến khá nhiều cửa hàng, ở đâu cũng áp dụng nguyên tắc này; và kết quả là đến khi mua sắm xong thì chúng tôi đã có một bộ sưu tập kha khá các cậu nhóc vác sọt hàng đi theo, và chuyến diễu hành cuối cùng của chúng tôi qua phố Thượng để đến bờ sông hẳn phải là một quang cảnh ấn tượng mà Marlow còn lâu nữa mới được chứng kiến.

Đoàn diễu hành đi theo trình tự như sau:

Montmorency, ngậm một cái gậy.

Hai con chó xấu ỉn ra dáng những kẻ thành tích bất hảo, bạn của Montmorency.

George, ôm áo khoác và chặn mền, mồm ngậm tẩu ngắn.

Harris đang cố bước những bước uyển chuyển duyên dáng trong khi tay này xách

cái va li Gladstone phồng căng còn tay kia là chai nước chanh.

Thằng nhóc ở hàng rau và thằng nhóc ở hàng bánh ngọt, mang theo sốt.

Tay khuân hành lý ở khách sạn, khênh theo hòm.

Thằng nhóc hàng bánh kẹo, cùng cái sốt.

Thằng nhóc hàng tạp phẩm, mang theo sọt.

Con cầu lông dài.

Thằng nhóc hàng pho mát, mang theo sọt.

Gã chạy việc vặt, xách túi.

Bạn tâm giao của gã chạy việc vặt, tay đút túi,

hút ống điếu ngắn bằng đất sét.

Thằng nhóc hàng hoa quả, với cái sọt.

Tôi, cầm theo ba cái mũ cùng một đôi giày ống, và cố ra vẻ

không liên quan gì đến đôi giày ống ấy.

Sáu thằng oắt con, và bốn con chó lạc.

Khi chúng tôi đến bến tàu, người giữ thuyền hỏi: “Để tôi xem, thưa ngài, thuyền của ngài là thuyền máy hơi nước hay nhà thuyền?”

Khi được chúng tôi thông báo rằng đó là một cái thuyền nhẹ hai mái chèo, ông ta có vẻ rất ngạc nhiên.

Sáng đó chúng tôi đã có kha khá rắc rối với mấy cái thuyền máy hơi nước. Tuần sau đã là tuần đua thuyền Henley, và chúng tụ tập rõ đông, một số một mình và một số còn kéo theo nhà thuyền. Tôi ghét cay ghét đắng thuyền máy hơi nước; tôi cho là bất kỳ người chèo thuyền nào cũng thế. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy

thuyền máy hơi nước nhưng tôi cảm thấy chỉ muốn dụ nó đến một khúc sông vắng vẻ và rồi ở đó, giữa lặng lẽ và hiu quạnh, bóp nó chết nghẹt đi cho rồi.

Ở cái thuyền máy hơi nước có một vẻ tự mãn rõ mồn một đến độ nó khơi dậy những bản năng xấu xa nhất trong tôi và tôi thèm được trở về thời tốt đẹp xa xưa, khi người ta có thể đi khắp nơi mà nói cho mọi người biết ta nghĩ gì về họ với một cái rìu và cung tên. Vẻ mặt của cái thằng đang xỏ tay túi quần đứng hút thuốc ở đuôi tàu kia cũng đủ để bào chữa cho tội gây rối trật tự công cộng rồi; còn tiếng còi tàu hách dịch giục ta tránh đường thì tôi tin chắc sẽ đảm bảo một phán quyết “giết người tự vệ” từ bất kỳ bồi thẩm đoàn nào gồm những con người

của sông nước.

Bọn hắn từng phải bám còi để chúng tôi tránh đường. Nếu có thể làm thế mà không tỏ ra thích khoe khoang khoác lác, tôi nghĩ tôi có thể nói một cách chân thành rằng suốt tuần đó con thuyền nhỏ của chúng tôi gây phiền hà, chậm trễ và bức mình cho những chiếc thuyền máy hơi nước mà chúng tôi gặp nhiều hơn tất cả những thuyền khác trên sông cộng lại.

“Thuyền máy hơi nước đang đến kia!” một người trong bọn tôi kêu lên khi nhìn thấy kẻ thù ở phía xa; và trong nháy mắt, tất cả đều được sẵn sàng để tiếp đón nó. Tôi nắm lái, Harris và George ngồi xuống bên cạnh, tất cả quay lưng về phía con thuyền máy hơi nước kia và thuyền của chúng tôi lặng lẽ trôi ra giữa dòng.

Chiếc thuyền máy kia tiếp tục tiến tới, bấm còi âm ỉ, còn chúng tôi vẫn tiếp tục bồng bênh trôi. Cách độ một trăm mét, nó bắt đầu hụ còi như điên và người trên đó vươn qua mạn thuyền gào lên với chúng tôi, nhưng chúng tôi đời nào nghe thấy chứ! Harris lúc ấy đang kể một giai thoại về mẹ hắn, và George và tôi thà mất cả mấy thế giới còn hơn là để sót một lời nào.

Thế rồi cái thuyền máy kia hụ lên một tiếng còi xé tai cuối cùng gần như làm nổ tung cái nôi hơi của mình, nó đảo động cơ, tắt van hơi nước, quay vòng vòng và mắc cạn; tất cả người trên thuyền ấy lao hét về mũi tàu mà gào lên với chúng tôi, người trên bờ cũng đứng gọi chúng tôi, và tất cả những chiếc thuyền khác đang

đi ngang qua đều dừng lại nhập hội, cho đến khi khắp mấy dặm sông quanh đó đều chìm trong trạng thái điên cuồng. Thế rồi Harris ngừng lại ở đoạn hấp dẫn nhất trong câu chuyện của hắn, ngẩng đầu nhìn lên với vẻ ngạc nhiên ôn hòa và bảo George:

“Ôi George, Chúa phù hộ chúng ta, chẳng phải một cái thuyền máy hơi nước đây sao!”

Và George sẽ trả lời:

“Ái chà, cậu biết không, tớ nghĩ là tớ đã nghe thấy gì đó!”

Thế rồi chúng tôi trở nên căng thẳng, bối rối hết sức và không biết làm sao để cho thuyền tránh sang bên, vậy là người trên con thuyền máy kia xúm đen xúm đỏ

lại để hướng dẫn chúng tôi:

“Chèo bên phải anh... anh ấy, thằng đàn kia! Quay lại bên trái. Không, không phải anh, anh kia cơ... mặc kệ lái đấy, không phải thế, cả hai anh. Không phải như thế. Ôi, anh...!”

Thế rồi họ đành hạ một cái xuống xuống và đến để hỗ trợ chúng tôi; rồi sau mười lăm phút nỗ lực, họ sẽ giúp chúng tôi tránh khỏi đường để họ có thể đi tiếp; rồi thì chúng tôi cảm ơn họ vạn bội và nhờ họ kéo chúng tôi đi. Nhưng họ chẳng bao giờ chịu cả.

Chúng tôi phát hiện ra một cách hay ho khác để chọc tức những chiếc thuyền máy hơi nước ra dáng quý tộc là nhằm chúng với một buổi liên hoan và hỏi họ

liệu có phải nhóm của ngài Cubit hay Tổ chức Lối sống Lành mạnh Bermondsey không, và họ có thể cho chúng tôi mượn một cái chảo hay không.

Các quý bà có tuổi, vốn không quen với con sông, lúc nào cũng căng thẳng cao độ với thuyền máy hơi nước. Tôi nhớ có lần đi từ Staines đến Windsor - một nhánh sông đặc biệt nhiều con quái vật cơ khí ấy - cùng một nhóm ba quý bà như đã mô tả ở trên. Thật vô cùng phấn khích. Cứ thoáng nhìn thấy chiếc thuyền máy hơi nước nào là họ nhất quyết đòi lên bờ ngồi cho đến khi cái thuyền kia khuất khỏi tầm mắt. Họ nói họ thật sự rất tiếc, nhưng họ sẽ có lỗi với gia đình nếu liều mạng một cách vô ích.

Khi đến cửa sông Hambleton chúng

tôi phát hiện ra mình thiếu nước uống; vì vậy chúng tôi mang theo bình đến nhà người gác cửa sông để xin một ít.

George là người phát ngôn của chúng tôi. Hắn nở nụ cười quyến rũ và nói:

“Ôi, xin hãy cho chúng tôi một ít nước được không?”

“Dĩ nhiên rồi,” ông già lịch thiệp trả lời; “cứ lấy bao nhiêu tùy thích, còn thì để lại đó.”

“Xin cảm ơn ông,” George lẩm bẩm, nhìn quanh. “Ở chỗ nào vậy... ông để nước ở chỗ nào vậy?”

“Cậu bé ơi, lúc nào nó chẳng ở đây,” là câu trả lời chắc nịch: “ngay sau lưng cậu đây.”

“Tôi có nhìn thấy đâu,” George nói, quay lại.

“Ôi, cầu Chúa phù hộ, mắt cậu để đâu vậy?” ông già bình phẩm trong lúc xoay George lại và chỉ tay vào dòng nước. “Nhiều thế kia mà cậu không thấy sao?”

“Ôi!” George thốt lên, hiểu ra vấn đề; “nhưng chúng ta không uống con sông được, ông biết mà!”

“Không, nhưng cậu có thể uống một phần của nó mà,” ông già đáp lại. “Đây là thứ tôi đã uống mười lăm năm qua đây.”

Sau đó George bảo ông lão rằng vẻ bề ngoài của ông có vẻ không đủ chất lượng để quảng cáo cho nhãn hiệu nước

sông ấy, và rằng hắn thích nước được bơm lên hơn.

Chúng tôi xin được ít nước từ một ngôi nhà tranh ở xa hơn một chút. Tôi dám nói nếu chúng tôi phát hiện ra thì đó vẫn chỉ là nước sông thôi. Nhưng khuất mắt trông coi, vì thế cũng không vấn đề gì.

Sau này, cũng cùng năm ấy, chúng tôi có thử uống nước sông một lần, nhưng không thành công cho lắm. Chúng tôi đang đi xuôi dòng và chèo vào uống trà ở một vụng nước nhỏ gần Windsor. Bình nước cạn sạch, và đó là một trường hợp hoặc đi mà không được uống trà hoặc phải lấy nước sông lên mà dùng. Harris đành liêu. Hắn nói chắc cũng ổn cả thôi nếu chúng tôi đun sôi nước, những vi

khuẩn độc hại trong nước sẽ chết hết khi bị đun. Vậy là chúng tôi đổ đầy ấm bằng nước trong cái vụng nhỏ của sông Thames và đun lên, chăm chú chứng kiến nó đã sôi thật.

Chúng tôi pha trà và vừa mới ngồi xuống một cách thật thư giãn để uống thì bỗng George, với tách trà sắp chạm vào môi, ngừng lại và thốt lên:

“Cái gì thế kia?”

“Cái gì là cái gì?” Harris và tôi hỏi.

“Cái kia chứ còn gì nữa!” George nói, nhìn về hướng Tây.

Harris và tôi dõi theo ánh mắt trên trời của hắn và nhìn thấy, đang tiến về phía chúng tôi trong dòng chảy lờ lờ, là

một con cầu. Đó là một trong những con cầu lặng lẽ nhất và thanh thản nhất tôi từng gặp. Tôi chưa bao giờ thấy một con cầu nào lại có vẻ hài lòng hơn, ung dung hơn thế. Nó đang bơi ngửa đầy mơ màng với bốn cái cẳng chống thẳng lên trời. Đó là cái mà tôi gọi là một con chó ngon lành với bộ ngực nở nang. Nó cứ thế tiến về phía trước, thanh thản, đường hoàng và bình tĩnh, cho đến khi nó đến sát bên thuyền chúng tôi và ở đó, giữa đám lau lách, nó dừng lại và ngồi một cách thoải mái để nghỉ đêm.

George nói hắn không muốn tí trà nào nữa và dốc cạn tách trà của hắn xuống sông, Harris cũng không thấy khát và làm y hệt. Tôi thì đã uống được nửa tách rồi, nhưng tôi ước gì mình chưa làm vậy.

Tôi hỏi George hẳn nghĩ liệu tôi có nguy cơ bị bệnh tả không.

Hắn nói: “Ồ không đâu,” hẳn nghĩ quả thật rất nhiều khả năng tôi thoát được bệnh đó. Dù sao thì rồi nửa tháng nữa tôi sẽ biết mình có mắc hay không thôi.

Chúng tôi đi từ đó đến Wargrave. Đó là một con đường tắt dẫn ra bờ phải phía trên cửa sông Marsh nửa dặm, và khá bỏ công đi tắt vì đó là một con kênh nhỏ xinh xắn rợp mát, ngoài ra thì đi thế rút ngắn được đến nửa dặm số đường.

Dĩ nhiên lối vào của con kênh rải rác nào cọc nào dây xích, và được bao quanh bởi những biển thông báo đe dọa đủ mọi kiểu tra tấn, bỏ tù và giết chết đối với tất cả những ai dám động tay chèo

trên dòng nước ở đó; tôi tự hỏi tại sao những tay quê mùa ven sông này không tuyên bố chủ quyền với cả không khí ở phía trên sông luôn và đe dọa bất kỳ ai thở không khí ấy đều phải trả bốn mươi xu - nhưng có thể tránh đám cọc và dây xích ấy một cách dễ dàng với một chút kỹ năng; còn về biển thông báo, nếu có thừa năm phút và quanh đây không có ai thì cứ việc nhổ vài ba cái lên mà vút xuống sông.

Đi được nửa đường thì chúng tôi bèn dừng lại ăn trưa; và chính trong bữa trưa này George và tôi đã nhận được một cú sốc khá nặng.

Harris cũng bị sốc, nhưng tôi không nghĩ cú sốc của hắn có thể tệ hại bằng cú sốc của George và tôi trước sự cố ấy.

Bạn biết đấy, chuyện là thế này, chúng tôi đang ngồi trên bãi cỏ cách bờ nước khoảng chục mét và chúng tôi vừa mới ổn định chỗ ngồi để ăn thôi. Harris kẹp cái bánh nhân thịt bò vào giữa hai đầu gối mà cắt, George và tôi thì đang châu chực với đĩa bát sẵn sàng.

“Máy cậu có thìa ở đó không?”

Harris hỏi; “tớ cần một cái thìa để hứng nước thịt.”

Cái hòm ở ngay sau lưng chúng tôi và cả George lẫn tôi bèn quay lưng lại để lấy thìa. Chỉ mất chưa đầy năm giây cho việc ấy. Khi chúng tôi quay lại, Harris và cái bánh đã mất tăm!

Đó là một cánh đồng rộng trống trải. Hàng trăm mét quanh đó không có một

cái cây hay mảnh bờ rào nào. Hẳn ta không thể ngã lộn xuống dòng sông được, vì chúng tôi ngồi gần bờ nước hơn, và hẳn phải trèo qua chúng tôi thì mới lộn xuống sông được.

George và tôi giương mắt nhìn xung quanh. Rồi chúng tôi giương mắt nhìn nhau.

“Hay là cậu ta đã bị chộp lên thiên đường rồi?” tôi ngờ vực.

“Họ không thể mang cả cái bánh đi cùng được,” George nói.

Lời phản đối này có vẻ có sức nặng và chúng tôi loại bỏ giả thiết về thiên đường.

“Tớ cho thực chất của vấn đề,”

George nêu ý kiến, dần dần trở lại với những giả thiết thông thường và thực tế hơn, “là có một vụ động đất.”

Và rồi hắn nói thêm, với một thoáng buồn trong giọng: “Ước gì cậu ấy không phải đang cắt cái bánh ấy.”

Với tiếng thở dài, chúng tôi một lần nữa đưa mắt về nơi lần cuối cùng nhìn thấy Harris và cái bánh trên trái đất này. Và, máu đông lại trong huyết quản còn tóc dựng đứng trên đầu, chúng tôi nhìn thấy ở đó cái đầu của Harris - chỉ mỗi cái đầu, không có gì khác - đang dựng thẳng trên lớp cỏ cao, mặt đỏ tung bồng và có một vẻ căm phẫn khôn tả!

George là người đầu tiên tỉnh trí lại.

“Nói đi!” hắn gào lên, “nói cho

chúng tớ biết cậu còn sống hay đã chết - và phần còn lại của cậu đâu rồi?”

“Ôi, đừng có ngu thế chứ!” cái đầu của Harris bảo. “Tớ tin chắc các cậu cố tình làm thế.”

“Làm gì?” George và tôi thốt lên.

“Sao kia, tổng tớ vào chỗ này chứ còn gì nữa - cái trò xỏ lá chết toi chết giập! Này, chop lấy cái bánh này.”

Và rồi trước mắt chúng tôi, cái bánh dường như chui lên từ giữa lòng đất - nhoen nhoét và méo mó, rồi sau đó Harris lồm cồm bò lên - toi tả, lôi thôi lếch thếch và ướt sũng.

Hắn đã không nhận ra mình đang ngồi bên rìa một cái rãnh nhỏ, lớp cỏ cao che

khuất tầm nhìn; và khi hơi ngửa người ra sau, hắn đã ngã lộn cổ cùng với cái bánh.

Hắn nói cả đời hắn chưa bao giờ cảm thấy ngạc nhiên đến như cái lúc hắn chợt nhận thấy mình đang rơi mà không may may đoán được chuyện gì đang xảy ra. Lúc đầu hắn cứ tưởng ngày tận thế đã đến cơ đấy.

Đến tận bây giờ Harris vẫn tin rằng George và tôi đã mưu tính hết từ trước. Ngay cả những con người vô tội nhất cũng bị những nghi ngờ bất công bám theo như thế đấy. Đúng như một nhà thơ đã viết: “Ai có thể thoát được sự vu khống?”

Quả đúng thế, ai kia chứ!

CHƯƠNG 14

Wargrave - Các hình sáp - Sonning -
Món hầm của chúng tôi - Montmorency
bị chế nhạo - Cuộc chiến giữa
Montmorency và cái ấm trà - Sự nghiệp
nghiên cứu đàn banjo của George -
Không được khuyến khích - Những khó
khăn trên con đường chơi nhạc nghiệp dư
- Học chơi kèn túi - Harris thấy buồn sau
bữa ăn khuya - George và tôi đi dạo -
Quay về đói mềm và ướt sũng - Có gì đó
kỳ lạ ở Harris - Harris và đám thiên nga,
một câu chuyện đáng nhớ - Harris có một
đêm rắc rối.

SAU BỮA TRƯA CHÚNG TÔI bắt
được một cơn gió nhẹ thổi thuyền nhẹ

nhàng lướt qua Wargrave và Shiplake. Êm ả dịu dàng trong ánh mặt trời uể oải chiều hè, nấu mình nơi khúc ngoặt của dòng sông, Wargrave tạo nên một bức tranh cổ đẹp đẽ, một bức tranh còn đọng lại thật lâu trong những vông mạc của ký ức người nhìn.

Quán “George & Rông” ở Wargrave có một tấm biển hiệu được sơn bên này bởi Leslie, bên kia bởi Hodgson, cả hai đều là Viện sĩ Viện hàn lâm Hoàng gia. Leslie đã mô tả cuộc chiến đấu còn Hodgson tưởng tượng ra quang cảnh “Sau trận chiến” - George, công việc đã hoàn thành, đang thưởng thức vại bia.

Day, tác giả của cuốn Sandford và Merton đã sống và bị giết (chuyện này còn góp nhiều công sức hơn trong việc

mang lại danh tiếng cho nơi đây) ở Wargrave. Trong nhà thờ có một tấm bia tưởng niệm bà Sarah Hill, người đã để lại khoản tiền thưởng Phục sinh thường niên một bảng chia đều cho hai cậu bé và hai cô bé “chưa bao giờ cãi lời cha mẹ; chưa bao giờ bị phát hiện thấy nói tục, nói dối, ăn cắp hay làm vỡ kính cửa sổ.” Cứ thử hình dung phải từ bỏ những thứ ấy chỉ vì năm xu mỗi năm xem! Thật chẳng bõ.

Dân thị trấn đồn rằng nhiều năm trước, từng có một cậu bé không bao giờ làm những việc ấy thật - hay trong mọi trường hợp, đúng theo những gì người ta ta yêu cầu hay có thể trông đợi, chưa bao giờ bị phát hiện là làm thế - và do đó đã giành được vương miện vinh quang. Suốt

ba tuần sau đó cậu được triển lãm ở tòa thị chính trong một cái lồng kính.

Không ai biết chuyện gì xảy ra với món tiền. Người ta nói rằng nó luôn luôn được chuyển đến cuộc trình diễn hình sáp gần nhất.

Shiplake là một ngôi làng xinh xắn, nhưng từ mặt sông không thể nhìn thấy nó đang ngự trên đồi. Nhà thơ Tennyson đã cưới vợ ở nhà thờ Shiplake.

Trên đường đến Sonning, con sông chảy ngoằn ngoèo qua nhiều hòn đảo nhỏ, rất bình lặng, êm ả và đơn côi. Mỗi tới lúc chạng vạng mới có một vài cặp tình nhân thôn quê đi dạo dọc bờ sông. Harry và ngài Fitznoodle⁽¹⁾ đều bị bỏ lại Henley, còn vùng Reading bản thủ ả

đạm thì vẫn chưa tới. Đó là một khúc sông thích hợp để mơ màng về quá khứ, về những gương mặt những hình dáng không còn nữa và về những gì lẽ ra có thể phá hoại chúng nhưng đã không làm được.

Đến Sonning chúng tôi rời thuyền đi dạo quanh ngôi làng. Đó một góc nhỏ thần tiên nhất trên toàn bộ con sông. Nó giống một ngôi làng trên sân khấu hơn là được xây từ gạch đá vôi vữa. Nhà nào cũng ngập trong hoa hồng, và bây giờ, giữa những ngày đầu tháng Sáu, hoa hồng đang bùng nở thành những đám mây rực rỡ đáng yêu. Nếu bạn dừng lại ở Sonning, hãy đến quán “Bò mộng” ngay sau nhà thờ. Đó là hiện thân thực thụ của một quán trọ nông thôn xưa, với một

mảnh sân nhỏ xanh tươi vuông vắn phía trước, nơi tối tối, các cụ già tụ tập dưới gốc cây để uống bia và bàn tán về những chuyện xảy ra ở làng; với những căn phòng thấp kỳ quặc và cửa sổ mắt cáo, cầu thang khó đi, lối đi ngoằn ngoèo.

Chúng tôi chơi rong quanh vùng Sonning tươi đẹp đó khoảng một tiếng đồng hồ, và rồi vì đã quá muộn để có thể cố đi qua được Reading, chúng tôi quyết định quay lại một trong những hòn đảo của Shiplake và nghỉ đêm ở đó. Khi chúng tôi tới nơi trời vẫn còn khá sớm, và George bảo, vì chúng tôi còn vô khối thời gian, đây sẽ là cơ hội tuyệt vời để thử một bữa tối ngon lành đến trưa cả nước miếng. Hắn nói hắn sẽ cho chúng tôi thấy cách thức nấu nướng trên sông,

và gợi ý rằng với rau cỏ, phần thịt bò nguội còn lại và những thứ linh tinh khác, chúng tôi nên làm món hầm Ailen.

Có vẻ đây là một ý tưởng quá tuyệt vời. George gom củi nhóm lửa, Harris và tôi bắt đầu gọt khoai tây. Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng gọt khoai tây lại khó đến thế. Đây hóa ra lại là một trong những việc khó khăn nhất tôi từng làm. Chúng tôi bắt đầu một cách vui vẻ, thậm chí còn có thể nói là hớn hờ háo hức, nhưng sự nông nổi của chúng tôi đã tan biến sau khi củ khoai đầu tiên được gọt xong. Chúng tôi càng gọt thì chỗ vỏ còn lại dường như càng nhiều hơn; cho đến khi chúng tôi gọt hết vỏ và loại bỏ xong toàn bộ mắt thì chẳng còn củ khoai nữa - ít nhất là một củ khoai có thể gọi là củ

khoai. George đến ngó một cái - nó chỉ còn độ bằng hạt lạc. Hấn bảo:

“Ôi, làm thế không được đâu! Các cậu lãng phí khoai quá. Các cậu phải cạo đi.”

Thế là chúng tôi cạo vỏ khoai, và nó còn vất vả hơn việc gọt nhiều. Đám khoai tây ấy, chúng có những hình thù đúng là phi thường hết sức, toàn những u cùng bướu, chỗ lồi chỗ lõm. Trong suốt hai mươi lăm phút làm việc bèn bĩ, chúng tôi xử lý được bốn củ khoai. Thế rồi chúng tôi bèn đình công. Thà dành suốt thời gian còn lại của buổi tối để cạo chính mình còn hơn.

Tôi chưa bao giờ thấy một việc gì có thể làm cho người ta điên lên như việc

cạo vỏ khoai. Thật khó tin được rằng công việc cạo vỏ khoai mà Harris và tôi đảm trách, suýt nữa thì tắc thở, lại có thể giải quyết xong bốn củ khoai. Điều này cho thấy phương pháp tiết kiệm và sự chú tâm có thể làm được những gì.

George bảo thật phi lý nếu chỉ có mỗi bốn củ khoai tây trong món hầm Ailen, vì thế chúng tôi rửa khoảng nửa tá khoai và trút vào nồi mà chẳng cần gọt vỏ. Chúng tôi còn cho thêm một cái bắp cải và nửa hộp đậu hạt nữa. George ngoáy tất cả lên và bảo có vẻ như còn rất nhiều chỗ, vì thế chúng tôi bèn sục trong cả hai cái hòm và lôi ra tất tạt những thứ linh tinh, những cửa đầu thừa đuôi thẹo và bổ sung vào món hầm. Còn lại nửa cái bánh nhân thịt và một mẩu thịt muối

luộc nguội ngắt, vậy là chúng tôi cho chúng vào luôn. Rồi George tìm thấy nửa hộp cá hồi đóng hộp và hắt trút sạch vào nồi.

Hắn nói đó chính là ưu điểm của món hầm Ailen: ta tổng khứ được hàng đồng thứ kiểu như thế. Tôi mò được hai quả trứng đã rạn vỏ và chúng tôi cho chúng vào nồi. George nói chúng sẽ làm nước hầm sánh hơn.

Có thêm nguyên liệu nào nữa thì tôi quên rồi, nhưng tôi biết chẳng có gì bị phí hoài cả; và tôi còn nhớ rằng, đến phút cuối, con Montmorency, kẻ đã bộc lộ niềm hứng thú tột cùng trong suốt quá trình kể trên, thông thả lượn đi với vẻ nghiêm chỉnh và trầm ngâm rồi vài phút sau tái xuất hiện với một con rái cá chết

trong mồm, thứ mà nó rõ ràng muốn được coi như phần đóng góp cho bữa tối; dù tôi không biết là với tinh thần mĩa mai hay với một khao khát hỗ trợ thật sự.

Chúng tôi đã có hẳn một cuộc tranh luận xem liệu có nên sử dụng con rái cá hay không. Harris nói rằng hẳn nghĩ món ấy trộn với các thứ khác thì cũng được thôi, và rằng bất kỳ sự hỗ trợ nào dù là nhỏ nhoi cũng đáng giá cả; nhưng George đã bảo vệ cho các tiền lệ. Hẳn nói hẳn chưa bao giờ nghe nói có rái cá trong món hầm Ailen, và hẳn muốn chắc ăn hơn, không thử nghiệm gì cả.

Harris bảo:

“Nếu không thử một thứ mới thì làm sao cậu biết nó thế nào? Chính những kẻ

như cậu đã kìm hãm sự phát triển của thế giới. Cứ thử nghĩ về người đầu tiên thử món xúc xích Đức mà xem!”

Đó là một thành công vĩ đại, cái món hầm Ailen ấy. Tôi không nhớ ra đã có lần nào được thưởng thức một bữa ăn ngon lành đến thế hay chưa. Nó có gì đó thật mới mẻ và kích thích. Khẩu vị của chúng tôi đã chán những món ăn cũ nhàm: đây là một món có mùi vị mới, có một vị không giống bất kỳ thứ gì trên thế giới.

Và nó còn bổ dưỡng nữa. Như George đã nói, có bao nhiêu thứ bổ béo trong ấy. Đậu và khoai tây lẽ ra nên mềm hơn chút nữa, nhưng chúng tôi đều có bộ nhá khá tốt, vậy nên không vấn đề gì; còn nước hầm thì đúng là một bài thơ - có lẽ

hơi nhiều chất đồi với một cái dạ dày yếu, nhưng giàu chất dinh dưỡng.

Chúng tôi kết thúc bằng món trà và bánh tạc anh đào. Trong bữa trà, con Montmorency đã ẩu đả với cái ấm nước, và rồi thua đau thua đớn.

Suốt chuyến đi con chó đã bày tỏ sự tò mò sâu sắc dành cho cái ấm. Nó ngồi ngắm ấm nước sôi với vẻ bối rối ra mặt, và thỉnh thoảng gầm gừ cổ chọc tức cái ấm. Khi cái ấm bắt đầu kêu lục đục và phì hơi nước, nó coi đó là một thách thức và định xông vào tấn cho một trận, chỉ có điều ngay lúc đó, luôn có người xông tới xách cổ con mũi của nó lên trước khi nó kịp tấn công.

Hôm nay nó quyết sẽ ra tay trước.

Ngay khi cái âm rít lên tiếng đầu tiên, nó đứng dậy, gầm gừ và tiến về phía cái âm với vẻ đe dọa. Đây chỉ là một cái âm bé tí, nhưng lại không thiếu lòng dũng cảm, sẵn sàng đương đầu và phun phì phì về phía con chó.

“Á! Mày dám à!” Montmorency vừa gầm gừ vừa nhe răng ra; “tao sẽ dạy cho mày một bài học vì dám láo xược với một con chó chăm chỉ đáng kính, cái đồ vô lại khốn khổ mũi dài bản thủ kia. Nào!”

Rồi nó lao về phía cái âm nhỏ tội nghiệp và ngoạm lấy vòi âm.

Thế là sự tĩnh lặng của đêm bị xé nát bởi một tiếng rú làm đông cả máu người ta, và Montmorency nhảy ra khỏi thuyền,

làm liền ba vòng quanh đảo với tốc độ 35 dặm/giờ, thỉnh thoảng dừng lại để cúi mũi vào một vũng bùn mát.

Kể từ hôm đó Montmorency nhìn cái ảm với một cảm xúc hỗn độn vừa kinh hoàng vừa nghi ngờ trộn lẫn căm ghét. Mỗi khi nhìn thấy cái ảm, nó bèn gầm gừ và vội lùi lại, đuôi cụp xuống và ngay khi cái ảm được đặt lên bếp lò, nó sẽ phóng ra khỏi thuyền rồi ngồi trên bờ cho đến khi chuyện trà nước đã xong xuôi.

Sau bữa khuya, George lôi cây đàn banjo ra định chơi, nhưng Harris phản đối: hắn nói hắn bị đau đầu và cảm thấy không đủ sức khỏe để chịu được cái của ấy. George thì nghĩ âm nhạc biết đâu lại tốt cho thằng cha ấy, hắn nói âm nhạc thường xoa dịu thần kinh và chữa khỏi

con đau đầu; rồi hấn dạo thử vài ba nốt, chỉ để cho Harris nghe thử.

Harris bảo hấn thà bị đau đầu còn hơn.

Cho đến tận ngày hôm đó, George chưa bao giờ chơi đàn banjo. Hấn đã gặp phải quá nhiều sự phản đối từ xung quanh. Có một vài tối trong lúc chúng tôi chèo xuôi dòng, hấn cũng tập tọe chơi thử, nhưng chẳng bao giờ thành công. Ngôn ngữ của Harris đủ để làm bất kỳ ai cũng phải mất nhuệ khí; thêm vào đó con Montmorency thường ngồi xuống mà tru theo một cách bền bỉ ngay khi cuộc biểu diễn bắt đầu. Chuyện này không cho thằng cha có được một cơ hội công bằng.

“Sao nó cứ muốn tru như thế mỗi khi

tớ chơi nhạc nhỉ?” George thốt lên phần nộ trong khi rút một cái giày ông ra nhắm vào con chó.

“Sao cậu cứ muốn chơi như thế mỗi khi nó tru nhỉ?” Harris vặn lại, tóm lấy cái giày. “Cậu để nó yên đi. Nó làm sao mà nhin tru được. Nó có tai nhạc đấy, và nhạc của cậu làm nó tru chứ còn gì.”

Vậy là George quyết định sẽ hoãn công cuộc nghiên cứu đàn banjo cho đến khi về nhà. Nhưng kể cả ở đó hẳn cũng không có nhiều cơ hội. Bà P. thường leo lên nói rằng bà ta hết sức tiếc - riêng bà ta thì bà ta rất thích nghe hẳn chơi - nhưng quý bà trên gác đang trong tình trạng vô cùng yếu ớt, và bác sĩ sợ rằng thứ này sẽ làm đứa bé bị tổn thương.

Vậy là đêm đến George lôi đàn ra thử chơi quanh quảng trường. Nhưng dân cư đã phàn nàn với cảnh sát, và một đêm nọ người ta bèn phục kích, và tóm gọn hắn. Bằng chứng chống lại hắn rất rõ ràng, và hắn bị theo dõi suốt sáu tháng để duy trì sự an bình của khu vực đó.

Sau đó hắn có vẻ đã ngã lòng về vấn đề này. Hết sáu tháng ấy, hắn cũng có vài nỗ lực không đáng kể để chơi lại, nhưng lúc nào cũng vẫn sự ghẻ lạnh ấy - vẫn là nhu cầu được đồng cảm của thế giới trong việc chống lại nó; và sau một thời gian thì hắn hoàn toàn tuyệt vọng và đăng quảng cáo bán phá giá nhạc cụ ấy - “người sở hữu không sử dụng nữa” - và thay thế bằng cách học trò tráo bài.

Việc học cách sử dụng nhạc cụ chắc

hắn khiến người ta mất hết nhuệ khí. Ta tưởng rằng Xã hội, vì lợi ích của nó, sẽ làm tất cả những gì có thể để hỗ trợ một người nắm bắt được nghệ thuật chơi một thứ nhạc cụ. Nhưng hóa ra không phải!

Tôi từng biết một thanh niên học chơi kèn túi, và quý vị sẽ ngạc nhiên trước tổng số trở ngại mà cậu ta phải đương đầu. Này nhé, ngay cả thành viên gia đình cậu cũng không cho cậu cái mà người ta gọi là sự khuyến khích thiết thực. Bố cậu kịch liệt phản đối việc này ngay từ đầu và nói về vấn đề này một cách không chút cảm thông.

Bạn tôi thường dậy sớm tập đàn, nhưng cậu ta phải từ bỏ kế hoạch đó vì chị gái mình. Chị cậu phần nào có thiên hướng mê tín, và cô này bảo bắt đầu một

ngày như thế thì có vẻ tệ hại quá.

Vậy là cậu ta dậy giữa đêm và chơi nhạc sau khi cả gia đình đã đi ngủ, nhưng việc này cũng không ổn, nó khiến nhà này mang tai mang tiếng. Những người về nhà muộn sẽ dừng ở bên ngoài lắng nghe, rồi sáng hôm sau rêu rao khắp thị trấn rằng đêm hôm trước ở nhà ông Jefferson đã xảy ra một vụ giết người kinh khủng; và sẽ mô tả họ đã nghe thấy tiếng rú của nạn nhân, tiếng chửi thề rửa xả thô lỗ của tên sát nhân, được nối tiếp bởi tiếng cầu xin tha mạng và tiếng ặc lên cuối cùng của kẻ hấp hối.

Vậy là người ta đành để cậu tập chơi vào ban ngày, ở bếp sau và đóng chặt cửa rá; nhưng thông thường những đoạn nhạc thành công hơn của cậu vẫn lọt

được vào phòng khách, bắt cháp những sự phòng ngừa ấy, và khiến mẹ cậu gần như trào nước mắt.

Bà nói nó làm bà nhớ lại ông bố tội nghiệp của bà (ông này bị một con cá mập nuốt chửng, thật tội nghiệp, trong khi đang tắm ngoài biển New Guinea - mối liên hệ giữa hai chuyện này là gì thì bà ta không tài nào giải thích được.)

Thế rồi họ dựng cho cậu ta một góc nhỏ ở cuối vườn, cách nhà khoảng một phần tư dặm, và bắt cậu ta khi nào muốn chơi thì mang kèn ra đó; đôi khi nhà có vị khách chưa biết sự tình đến chơi, mà người ta lại quên mất không kể chuyện này để cảnh báo anh ta, vậy là anh ta bèn thơ thẩn ra vườn và bỗng dưng lọt ngay vào tầm nghe của tiếng kèn túi trong khi

không hề chuẩn bị gì, cũng như không hay biết nó là gì. Nếu đó là một người tinh thần vững vàng, nó chỉ khiến anh ta bực mình thôi; nhưng nếu đó là một người có trí tuệ trung bình, anh ta dễ phát điên lắm.

Cũng phải thừa nhận rằng có gì đó rất buồn bã trong những nỗ lực ban đầu của một người chơi kèn túi nghiệp dư. Chính tôi cũng cảm thấy thế khi nghe người bạn trẻ của mình chơi nhạc. Có vẻ như đó là một nhạc cụ rất khó biểu diễn. Ta phải gom đủ hơi cho toàn bộ giai điệu trước khi bắt đầu - ít nhất đó cũng là điều tôi đúc rút được từ việc quan sát Jefferson.

Cậu ta bắt đầu vô cùng hoành tráng với một nốt nhạc hoang dại, âm lượng tối đa, giống như âm thanh chiến trận, khiến

ta tràn đầy cảm hứng. Nhưng rồi cậu ta càng lúc càng thổi một cách êm dịu hơn, và nói chung khúc cuối cùng thường tắt lịm nửa chừng với tiếng phì phì và tiếng rít lên.

Đề chơi kèn túi bạn cần phải có sức khỏe.

Chàng thanh niên Jefferson chỉ học một điệu kèn: nhưng tôi không bao giờ nghe thấy bất kỳ lời phàn nàn nào về vốn tiết mục nghèo nàn của cậu - không lời nào cả. Điệu nhạc đó là “Những người lính Campbell đang đến, Hurah... Hurah!” cậu bảo thế, mặc dù bố cậu luôn bảo rằng đó là bài “Những cái chuông xanh Scotland”. Không ai có thể dám chắc bài cậu chơi là gì, nhưng tất cả đều nhất trí rằng có vẻ là nhạc Scotland.

Những người lạ được phép đoán ba lần, và hầu hết đều mỗi lần đoán ra một điều khác nhau.

Sau bữa tối Harris có vẻ cau có - tôi nghĩ món hầm đã làm hắn khó chịu: hắn vốn không quen với đời sống cao - vì thế George và tôi để hắn lại trên thuyền và dạo một vòng Henley. Hắn bảo hắn nên kiếm một cốc whisky, một cái tàu, và chuẩn bị sẵn sàng mọi thứ cho đêm đó. Khi nào quay lại chúng tôi cứ kêu to lên, hắn sẽ chèo từ đảo ra đón chúng tôi.

“Đừng có lẫn ra ngủ đấy, anh già,” lúc lên đường chúng tôi dặn hắn.

“Không sợ vấn đề ấy đâu chừng nào cái món hầm này còn trong bụng tớ,” hắn cầu nhàu khi chèo về đảo.

Henley đã sẵn sàng cho cuộc đua thuyền và khắp nơi hồi hả ồn ào. Chúng tôi gặp khá khá người quen quanh thị trấn, và với sự đồng hành dễ chịu của họ, thời gian trôi qua khá nhanh; vậy nên đã gần mười một giờ đêm khi chúng tôi bắt đầu chặng đường cuộc bộ bốn dặm về nhà - theo cách giờ đây chúng tôi dùng để gọi con thuyền nhỏ của mình.

Đó là một đêm ẩm đạm lạnh giá mưa lâm râm; và trong lúc lằm lũi băng qua những cánh đồng tối đen vắng vẻ, khe khẽ nói chuyện với nhau và tự hỏi không biết mình có đi đúng đường hay không, chúng tôi nghĩ về con thuyền ẩm cúng với ánh đèn rạng rỡ xuyên qua lớp bạt kín; về Harris, con Montmorency, món whisky và ước gì mình đã ở trên thuyền

rồi.

Chúng tôi hình dung cảnh mình đang trên thuyền, mệt mỏi và hơi đói; về con sông u ám và cây cối không hình không dạng; và như một con đom đóm khổng lồ bên dưới chúng là con thuyền cũ kỹ thân yêu của chúng tôi, gọn gàng xinh xắn, ấm cúng và vui vẻ. Chúng tôi có thể thấy mình đang ăn tối ở đó, nhấm nháp món thịt nguội và chuyền tay nhau những khoanh bánh mì; chúng tôi có thể nghe thấy tiếng dao nĩa lách cách vui tai, tiếng cười tràn ngập không gian và qua khe hở tuôn trào ra trời đêm. Và chúng tôi rảo bước để biến viễn cảnh đó thành hiện thực.

Cuối cùng chúng tôi cũng tới được đường kéo thuyền, và điều này khiến

chúng tôi hân hoan vô cùng; bởi vì trước đó chúng tôi không chắc mình đang tiến về phía con sông hay đi xa khỏi nó, và khi đã mệt mỏi, buồn ngủ thì những sự không chắc chắn ấy thường khiến ta lo lắng. Chúng tôi qua Shiplake khi chuông đồng hồ điểm mười hai giờ kém mười lăm, và rồi George nói về suy tư:

“Cậu có tình cờ nhớ ra đây là hòn đảo nào không?”

“Không,” tôi trả lời, cũng bắt đầu trở nên suy tư. “Tôi không nhớ. Có bao nhiêu đảo tất cả nhỉ?”

“Chỉ có bốn thôi,” George trả lời. “Rồi sẽ ổn thôi, miễn là cậu ta còn thức.”

“Thế nếu không thì sao?” tôi hỏi;

nhưng chúng tôi gạt dòng suy tưởng ấy đi.

Khi đến đối diện với hòn đảo đầu tiên, chúng tôi gào lên gọi, nhưng không có tiếng trả lời; vì thế chúng tôi đi đến gần hòn đảo thứ hai và thử lại, rồi cũng nhận được kết quả tương tự.

“Ôi! Bây giờ thì tớ nhớ ra rồi,” George nói, “đó là hòn đảo thứ ba.”

Vậy là chúng tôi khắp khởi hy vọng chạy tới hòn đảo thứ ba, cất tiếng gọi.

Không có trả lời!

Tình hình đã trở nên nghiêm trọng. Giờ đã quá nửa đêm. Các khách sạn ở Shiplake và Henley đều đông nghịt; còn chúng tôi thì chẳng thể đi vòng vòng,

dụng các chủ nhà dậy giữa đêm để hỏi xem họ còn chỗ ngủ không! George gợi ý đi bộ quay lại Henley và tấn công một viên cảnh sát, và nhờ thế sẽ có được một đêm trọ tại đồn. Nhưng rồi lại nảy ra ý nghĩ, “Thế nhờ anh ta chỉ nên trả chứ không chịu nhốt chúng ta lại!”

Chúng tôi không thể mất cả đêm đánh nhau với cảnh sát. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng không muốn làm quá tay để lĩnh sáu tháng tù giam.

Một cách tuyệt vọng, chúng tôi thử với cái trong bóng tối có vẻ như là hòn đảo thứ tư, nhưng cũng không nhận được kết quả khả quan hơn. Mưa đang rơi mau hạt, và rõ ràng là còn lâu mới tạnh. Chúng tôi ướt như chuột lột, lạnh cóng và khốn khổ. Chúng tôi bắt đầu tự hỏi

không biết có phải chỉ có bốn hòn đảo hay không, liệu chúng tôi có đến gần hòn đảo nào thật không, hay liệu chúng tôi đang ở đâu đó cách độ một dặm so với nơi chúng tôi cần đến hay đã sang nhầm bờ sông bên kia rồi; trong bóng tối mọi thứ trông thật kỳ lạ và rất khác. Chúng tôi bắt đầu hiểu những gì mà những đứa trẻ lạc trong rừng phải chịu đựng.

Ngay khi chúng tôi đã từ bỏ mọi hy vọng - vâng, tôi biết trong tiểu thuyết và truyện kể đầy luôn là lúc mọi chuyện xảy ra, nhưng tôi chẳng thể làm khác được. Khi bắt tay viết cuốn sách này, tôi đã quyết tâm sẽ tuyệt đối trung thực trong mọi chuyện, vậy nên tôi sẽ làm vậy, cho dù có phải sử dụng những cụm từ nhằm chán cho mục đích ấy.

Đó chính là lúc chúng tôi đã từ bỏ mọi hy vọng, vì vậy tôi phải nói như thế. Vậy là, đúng lúc chúng tôi đã từ bỏ mọi hy vọng, bỗng nhiên tôi nhìn thấy phía dưới chúng tôi một quang ngấn, một tia sáng kỳ lạ le lói giữa đám cây cối ở bờ sông bên kia. Trong một thoáng tôi đã nghĩ đó là ma; ánh sáng ấy kỳ lạ mờ ảo đến thế kia mà. Khoảnh khắc tiếp theo trong tôi lóe lên suy nghĩ đó là con thuyền của chúng tôi, và tôi gào vọng sang bờ bên kia một tiếng lớn đến nỗi khiến cho đêm dường như cũng rung lên trên giường ngủ của nó.

Chúng tôi nín thở chờ một lát, và rồi - ôi! thứ âm nhạc thần thánh nhất của bóng đêm! - chúng tôi nghe thấy tiếng sủa trả lời của con Montmorency. Chúng tôi

đáp lại bằng một tiếng gào đủ để đánh thức đến bảy nàng công chúa ngủ trong rừng ấy chứ - chính tôi cũng không bao giờ hiểu nổi tại sao đánh thức bảy nàng công chúa ngủ trong rừng lại cần nhiều âm thanh hơn so với khi đánh thức một nàng - và, sau một lúc tưởng như cả tiếng đồng hồ, nhưng thật ra chắc chỉ độ năm phút, chúng tôi nhìn thấy chiếc thuyền sáng trưng đang chậm chạp bò qua bóng tối và nghe thấy giọng Harris ngái ngủ hỏi xem chúng tôi đang ở đâu.

Ở Harris có một vẻ kỳ lạ không thể lý giải được. Có gì đó còn hơn cả sự mệt mỏi bình thường. Hắn kéo thuyền lên một góc bờ mà chúng tôi không thể trèo lên thuyền từ đó được và ngay lập tức lăn ra ngủ.

Phải mất một tràng la hét gào rống đáng kể mới đánh thức hấn dậy lần nữa và làm hấn hiểu được chút ít vấn đề; nhưng cuối cùng chúng tôi cũng thành công và lên thuyền an toàn.

Harris có vẻ hết sức buồn bã, chúng tôi nhận thấy thế khi đã lên được thuyền. Hấn gợi cho ta ý nghĩ về một người đã trải qua nhiều sóng gió. Chúng tôi hỏi có chuyện gì không, và hấn trả lời:

“Thiên nga!”

Có vẻ như chúng tôi đã buộc thuyền khá gần một tổ thiên nga, và ngay sau khi George và tôi đi khỏi, con thiên nga mái quay về làm om sòm hết cả lên. Harris xua nó đi, vậy là nó đi, và tìm ông bố già của nó. Harris nói hấn đã chiến đấu ra

trò với hai con thiên nga này; nhưng cuối cùng lòng can đảm cùng sự khéo léo đã thắng thế, và hấn đã đánh bại chúng.

Nửa giờ sau chúng quay lại với mười tám con thiên nga khác! Đây hấn là một trận chiến kinh hoàng, theo như chúng tôi hiểu từ lời Harris. Lũ thiên nga cố lôi hấn và con Montmorency ra khỏi thuyền để chìm xuống nước, vậy là hấn phải tự vệ như một anh hùng trong suốt bốn tiếng đồng hồ và cũng giết được kha khá, rồi tất cả bọn chúng đều phải bơi đi chịu chết.

“Cậu nói có bao nhiêu con thiên nga?” George hỏi.

“Ba mươi hai,” Harris ngái ngủ trả lời.

“Vừa nãy cậu bảo là có mười tám con,” George nói.

“Không, tớ bảo thế bao giờ,” Harris làu nhàu; “tớ bảo mười hai mà. Cậu nghĩ tôi không biết đếm hử?”

Chúng tôi không bao giờ tìm hiểu được sự thật về lũ thiên nga này. Sáng hôm sau chúng tôi hỏi Harris về vấn đề này, vậy là hắn bảo, “Thiên nga nào?” và có vẻ như nghĩ chắc George và tôi đã mơ ngủ.

Ôi, tuyệt vời biết bao khi chúng tôi được an toàn trên thuyền sau những nỗi sợ hãi và thử thách ấy! Chúng tôi, George và tôi, ăn bữa khuya một cách nhiệt tình, và hắn là sau đó đã uống thêm chút rượu mạnh nếu có thể tìm được

whisky, nhưng chúng tôi không tìm thấy. Chúng tôi tra hỏi Harris xem hắn đã làm gì với chỗ rượu; nhưng hình như hắn không hiểu “whisky” mà chúng tôi nhắc đến nghĩa là gì, hoặc không hiểu chúng tôi đang nói chuyện gì. Con Montmorency nhìn cứ như thể biết chuyện gì đó, nhưng tịnh không nói một câu.

Đêm đó tôi ngủ khá ngon giấc, và lẽ ra còn ngủ ngon hơn nếu không có Harris. Tôi nhớ mang máng là cả đêm đã bị đánh thức ít nhất chục lần vì Harris cứ cầm đèn bão lang thang quanh thuyền để tìm quần áo. Có vẻ như hắn lo lắng về chỗ quần áo của mình suốt cả đêm.

Hắn đã hai lần lặn tôi và George sang một bên để xem liệu chúng tôi có

nằm lên quần của hắn không. Đến lần thứ hai thì George nổi điên.

“Giữa đêm giữa hôm cậu muốn làm gì trò khỉ gì với cái quần ấy hả?” hắn hỏi đầy căm phẫn. “Sao không nằm xuống ngủ đi hả?”

Lần bị đánh thức tiếp theo tôi thấy hắn đang gặp vấn đề vì không làm sao tìm ra đôi tất; và ký ức mơ hồ cuối cùng của tôi là về chuyện mình bị lăn sang một bên và nghe thấy Harris lầm bầm gì đó về việc thật kỳ lạ vì cái ô của hắn đã biến đi đâu mất tiêu.

CHƯƠNG 15

Trách nhiệm gia đình - Tình yêu lao động - Bờ sông xưa, những gì anh ta đã làm và những gì anh ta bảo đã làm - Sự hoài nghi của thế hệ mới - Hồi tưởng ban đầu về chuyến chơi thuyền - Thả bè - George sành điệu - Người lái thuyền già và phương pháp của ông - Thật yên bình, êm ả làm sao - Người mới vào nghề - Đi thuyền thúng - Một tai nạn buồn - Những điều thú vị của tình bạn - Căng buồm, kinh nghiệm đầu tiên của tôi - Lý do hợp lý tại sao chúng tôi không chết đuối.

SÁNG HÔM SAU CHÚNG TÔI DÂY KHÁ MUỘN, và, theo mong muốn tha thiết nhất của Harris, cùng chia sẻ

một bữa sáng đơn giản, không “kén ăn” gì hết. Rồi chúng tôi dọn dẹp và sắp xếp mọi thứ cho gọn gàng ngăn nắp (một công việc nặng nhọc liên miên bắt đầu khiến tôi có cái nhìn thông suốt hơn về một vấn đề thường khiến tôi băn khoăn - ấy là, làm sao một phụ nữ có thể tiêu tốn hết thời gian của mình trong khi chỉ phải đảm đương công việc của mỗi một hộ gia đình), và đến khoảng mười giờ chúng tôi bắt đầu một chuyến đi mà tất cả đều xác định sẽ là một chuyến du hành tốt lành.

Chúng tôi nhất trí rằng sáng nay sẽ chèo thuyền để có chút thay đổi so với việc kéo thuyền, và Harris nghĩ tiện nhất là George và tôi chèo còn hấn lái. Tôi chẳng hề phụ họa ý kiến này; tôi bảo theo tôi, Harris sẽ chứng tỏ hấn là một con

người chân chính hơn nếu đề xuất hẳn và George sẽ lao động còn để tôi nghỉ ngơi một lúc. Tôi thấy có vẻ như trong chuyến đi này tôi đã làm nhiều hơn phần việc của mình và tôi bắt đầu cảm thấy bức với vấn đề này rồi.

Có vẻ như lúc nào tôi cũng phải làm nhiều hơn so với nghĩa vụ của mình. Không phải tôi phản đối lao động, xin quý vị lưu ý cho; tôi yêu lao động; công việc khiến tôi bị mê hoặc, tôi có thể ngồi nhìn nó hàng tiếng cũng được. Tôi thích giữ nó bên mình; chỉ nghĩ đến việc rũ bỏ nó cũng khiến tôi gần như tan nát trái tim.

Bạn không thể trao cho tôi quá nhiều việc; dồn đống công việc gần như đã trở thành niềm đam mê của tôi; việc nghiên cứu công việc của tôi bây giờ đã kín mít

đền độ chẳng còn chỗ trống để cho thêm việc vào nữa. Tôi sẽ sớm kiệt sức mất thôi.

Và tôi cũng biết giữ gìn công việc của mình nữa. Này nhé, một số công việc tôi đang giữ bây giờ đã thuộc sở hữu của tôi năm này qua năm khác, và chẳng có một dấu tay nào trên ấy. Tôi tự hào về công việc của mình ghê gớm; thỉnh thoảng tôi tháo xuống và phủ bụi cho nó. Không ai bảo quản công việc của mình tốt hơn tôi.

Nhưng, mặc dù khao khát công việc, tôi vẫn muốn công bằng. Tôi sẽ không đòi hỏi nhiều hơn so với phần của mình.

Nhưng tôi vẫn nhận được việc dù không đòi hỏi - ít nhất đối với tôi là thế -

và việc này làm tôi lo ngại.

George bảo hấn không nghĩ tôi cần phải băn khoăn về vấn đề này. Hấn nghĩ chỉ do bản tính thận trọng quá mức nên tôi mới sợ mình phải làm nhiều hơn phận sự; và rằng, thực ra tôi còn chưa làm đến một nửa phần việc của mình. Nhưng tôi cho là hấn chỉ nói thế để an ủi tôi thôi.

Trên một con thuyền, tôi luôn nhận thấy mỗi thành viên thủy thủ đoàn đều có cái suy nghĩ bất di bất dịch rằng anh ta đang phải làm tất cả mọi việc. Quan điểm của Harris là chỉ có mỗi mình hấn làm việc mà thôi, và rằng cả George lẫn tôi đều lợi dụng hấn. Trong khi đó, George cười khẩy trước cái ý kiến cho rằng Harris làm được bất cứ chuyện gì ngoài ăn và ngủ, và hấn khẳng định một

cách chắc như đinh đóng cột rằng chính hấn - George - là người đã phải làm tất cả những công việc đáng kể.

Hấn nói hấn chưa bao giờ đi chơi với những tên trốn việc lười nhác nào như Harris và tôi.

Việc này làm Harris buồn cười lắm.

“George già hăm nói về lao động cơ đấy!” hấn cười phá lên; “thế tại sao chỉ nửa tiếng lao động cũng đủ giết chết hấn nhỉ. Cậu đã bao giờ thấy George lao động chưa?” hấn nói thêm, quay về phía tôi.

Tôi đồng ý với Harris là tôi chưa bao giờ thấy thế - chắc chắn là chưa kể từ khi chúng tôi khởi hành.

“Được thôi, tôi chẳng hiểu các cậu làm sao để biết được cái việc ấy, dù bằng cách này hay cách khác,” George vặn lại Harris, “vì tôi sẽ thật may mắn nếu các cậu không ngủ hết cả nửa thời gian. Cậu đã bao giờ thấy Harris hoàn toàn tỉnh ngủ, ngoại trừ lúc ăn chưa?” George hỏi tôi.

Sự thật buộc tôi phải ủng hộ George. Ngay từ lúc khởi hành, cứ dính đến cái gì cần giúp đỡ trên thuyền là Harris chẳng tỏ ra hữu ích được bao nhiêu.

“Này, khoan đã, dù sao thì tớ cũng lao động nhiều hơn lão J. đấy chứ,” Harris xía vào.

“Ái chà, đúng là cậu không thể lao động ít hơn được đâu,” George đế thêm.

“Tớ cho rằng J. nghĩ hẳn là hành khách đấy,” Harris tiếp tục.

Và đó là cách bọn hắn bày tỏ lòng biết ơn đối với tôi vì đã mang cả bọn hắn lẫn con thuyền già nua ọp ẹp này suốt từ Kingston tới đây và vì đã trông nom mọi việc cho bọn hắn, chăm sóc bọn hắn và làm nô lệ cho bọn hắn. Đó chính là cách thế giới vận hành đấy.

Chúng tôi giải quyết khó khăn hiện tại bằng cách bố trí cho Harris và George chèo qua Reading, còn tôi sẽ phải kéo thuyền kè từ đó. Bây giờ tôi chẳng còn mấy hứng thú với chuyện kéo một con thuyền nặng đi ngược dòng nữa. Đã có thời, lâu lắm rồi, tôi từng kêu la đòi làm việc nặng: bây giờ tôi muốn trao cho cánh trẻ một cơ hội.

Tôi nhận thấy hầu hết những tay kỳ cựu sông nước ai cũng đều lui về hậu trường mỗi khi cần chèo chắt tay. Nói chung ta luôn có thể chỉ ra ai là tay kỳ cựu sông nước nhờ cách hấn đuổi người trên tấm đệm ở đáy thuyền và khích lệ các tay chèo bằng cách kể cho họ nghe các giai thoại về những kỳ công chói lọi mà hấn đã thực hiện năm ngoái.

“Gọi những gì các cậu đang làm là lao động nặng nhọc ấy à!” hấn dài giọng giữa hai lần khịt mũi tự mãn, nói với hai tay chèo tập sự đầm đìa mồ hôi đã cật lực chèo ngược dòng suốt một tiếng rưỡi qua; “này nhé, năm ngoái Jim Biffles, Jack và tôi đã chèo từ Marlow đến Goring chỉ trong một buổi chiều thôi đấy - không dừng lại lấy một lần. Cậu còn

nhớ không, Jack?”

Jack, nhân vật đã tự dọn cho mình một cái giường ở mũi thuyền bằng tất cả dây chằng gối cùng áo khoác thu thập được và suốt hai tiếng qua đã nằm ườn ra đó mà ngủ, hơi hơi tỉnh dậy nhờ có sự kêu gọi này và hồi tưởng lại toàn bộ câu chuyện, lại nhớ thêm rằng hồi đó còn có một con nước mạnh ngược dòng bất thường nữa - cứ như một cơn cuồng phong vậy.

“Chắc phải ba mươi tư dặm, phải thế đấy,” vị diễn giả đầu tiên nói thêm, với tay lấy thêm một cái đệm nhét xuống dưới gáy.

“Không, không; đừng có phóng đại thế, Tom,” Jack lẩm bẩm vẻ trách móc;

“chỉ độ ba mươi ba dặm thôi.”

Rồi Jack và Tom, khá kiệt sức vì nỗ lực trao đổi thông tin này, lại gục xuống ngủ tiếp. Còn hai tay chèo trẻ chất phác thì cảm thấy khá tự hào vì được phép chở những tay chèo tuyệt vời như Jack và Tom, bèn lao động cật lực hơn bao giờ hết.

Hồi trẻ, tôi từng được các vị huynh trưởng kể cho nghe nhiều chuyện như thế, và tiếp nhận chúng, nuốt lấy từng lời và đòi nghe thêm nữa; nhưng thế hệ mới có vẻ không có được niềm tin ngây thơ của thời xưa đó. Chúng tôi - George, Harris và tôi - năm ngoái đã đi cùng một tay chèo mới vào nghề, và chúng tôi ra sức tấn công cậu ta bằng những lời bịa đặt thông thường về những kỳ công mà chúng

tôi đã thực hiện được.

Chúng tôi nhờ cho cậu mọi câu chuyện theo đúng quy củ - những lời nói dối truyền thống về trách nhiệm trên sông nước đã đi theo mọi người chèo thuyền từ hàng bao nhiêu năm nay - và bổ sung bảy câu chuyện mới toanh do chúng tôi tự sáng tác, gồm cả một chuyện y như thật mà xét theo mức độ nào đó thì quả là đã được dựa trên những tình tiết thật đã thực sự xảy ra với bạn bè chúng tôi nhiều năm trước, chỉ có điều đã được chỉnh sửa đôi chút - một câu chuyện mà trẻ con có thể tin được, chẳng tác hại gì.

Và cậu thanh niên kia đã nhạo báng tất cả những câu chuyện ấy, thỉnh thoảng còn đề nghị chúng tôi kể lại các chiến công, rồi cá mư²ời ăn một rằng chúng tôi

đã không làm được như thế.

Sáng nay chúng tôi tán gẫu về kinh nghiệm chèo thuyền của mình và kể lại những nỗ lực đầu tiên của chúng tôi trong nghệ thuật chèo thuyền. Kỷ niệm xa xưa nhất mà tôi nhớ được là năm chúng tôi mỗi người góp ba xu trèo lên một cái bè được thiết kế rất kỳ lạ trên hồ công viên Regent và sau đấy phải lau khô người trong nhà của bảo vệ công viên.

Sau vụ đó, có được niềm yêu thích sông nước rồi, tôi đã nhiều lần lái bè trong các trại gạch ngoại ô - một việc khiến ta thích thú và phấn khích hơn tưởng tượng nhiều, nhất là khi ta đang ở giữa ao thì chủ nhân của các thứ vật liệu kết nên cái bè bỗng dựng xuất hiện trên bờ, tay lăm lăm cây gậy to tổ chẳng.

Cảm giác đầu tiên lúc ta nhìn thấy quý ông này là, không hiểu sao, ta cảm thấy mình không đủ khả năng đồng hành hay trò chuyện, và rằng nếu có thể làm thế này mà không tỏ ra thô lỗ thì ta thà tránh gặp ông ta còn hơn; và do đó mục tiêu của ta là trèo lên bờ ao đối diện chỗ ông ta và lảng lảng chuồn vội về nhà, vờ như không nhìn thấy ông ta. Ông ta, trái lại, tha thiết muốn nắm tay trò chuyện với ta.

Có vẻ như ông ta quen bố ta, và cũng biết ta khá rõ, nhưng điều này cũng không lôi kéo được ta về phía ông. Ông ta nói ông ta sẽ dạy ta kết bè bằng các tấm ván của ông ta; nhưng xét tới việc ta đã khá thạo việc này rồi thì lời mời ấy, dù rõ ràng vô cùng tử tế, vẫn có vẻ hơi thừa và

ta bất đắc dĩ phải gây phiền cho ông ta bằng cách chấp nhận nó.

Tuy nhiên niềm mong mỏi được gặp ta của ông này miễn nhiễm với mọi sự lạnh nhạt của ta, và cái cách ông ta hăm hở đi qua đi lại khắp ao sao cho có thể xuất hiện đúng chỗ để đón mừng khi ta cập bờ thật sự khiến ta được tăng bốc ghê gớm.

Nếu ông ta là người mập lùn, ta có thể dễ dàng tránh được những răn dạy của ông ta, nhưng nếu người này thuộc tạng trẻ trung, cao ráo thì chẳng thể thoát khỏi cuộc gặp gỡ. Tuy nhiên cuộc phỏng vấn vô cùng ngắn gọn và hầu hết câu nói đều là từ phía ông ta, những bình luận của ta phần lớn chỉ là một từ cảm thán đơn âm và ngay khi có thể dứt ra được là

ta chuồn ngay.

Tôi đã cống hiến khoảng ba tháng cho việc lái bè, và ngay khi đã đủ thành thạo trong nghệ thuật này, tôi quyết định học cách chèo thuyền và gia nhập một trong những câu lạc bộ bơi thuyền Lea.

Có mặt trong một con thuyền trên sông Lea, nhất là vào chiều Chủ nhật, sẽ sớm khiến ta thành thạo trong việc điều khiển bè, nhanh nhẹn trong việc chạy thoát khỏi bọn du côn hay tránh khỏi bị mấy cái sà lan làm cho sa lầy; và nó còn mang đến vô khối cơ hội để tiếp thu phương pháp nằm úp sấp xuống sàn thuyền một cách duyên dáng và nhanh chóng nhất sao cho khỏi bị hất ra sông khi băng qua đám dây kéo thuyền.

Nhưng nó không mang đến cho ta phong cách. Chỉ tới khi đến sông Thames tôi mới có phong cách. Phong cách chèo thuyền của tôi bây giờ đang rất được hâm mộ. Người ta nói nó trông hay hay lạ lạ vô cùng.

George mãi đến năm mười sáu tuổi mới đến gần mặt nước. Hồi đó một hôm thứ Bảy, hắn và tám quý ngài sêm sêm tuổi nhau kéo xuống Kew với ý định thuê một con thuyền ở đó, chèo đến Richmond rồi quay lại; một trong số họ, một thanh niên tóc tai bù xù tên Joskins từng một hai lần đi thuyền trên Serpentine, bảo bọn hắn rằng chèo thuyền cực kỳ vui!

Khi bọn họ đến được bến tàu thì thủy triều đang lên nhanh, và trên sông có gió mạnh, nhưng bọn hắn không hề nao núng

mà vẫn đi chọn thuyền.

Có một chiếc thuyền đưa tám mái chèo đang đậu trên bến; đây chính là chiếc thuyền bọn hấn thích. Bọn hấn bảo xin để cho bọn hấn con thuyền đó đi. Người chủ thuyền đã đi vắng, chỉ còn mỗi cậu con trai ở đó. Cậu bé cố gắng dập tắt nhiệt tình của bọn hấn dành cho chiếc thuyền đua và chỉ cho bọn hấn hai ba chiếc thuyền trông rất tiện nghi khác do gia đình cậu đóng, nhưng chẳng ăn thua gì; cái thuyền có mái chèo kia mới đúng là cái bọn hấn cho là tốt nhất.

Vậy là cậu bé cho thuyền hạ thủy, và bọn hấn cởi áo khoác sẵn sàng vào chỗ. Cậu bé đề nghị George, người mà kể cả vào cái thời xa xưa ấy vẫn luôn là kẻ to béo nhất trong bất kỳ nhóm hội nào, sẽ là

số bốn. George nói hấn rất vui lòng được là số bốn, và ngay lập tức ngồi vào chỗ mũi thuyền quay lưng lại phía đuôi thuyền. Cuối cùng thì người ta cũng làm cho hấn ngồi đúng vị trí, và những người khác vào theo.

Một cậu chàng vô cùng căng thẳng được chỉ định làm người điều khiển thuyền, và Joskins giải thích các nguyên tắc lái thuyền cho cậu này nghe. Joskins sẽ chèo giữ nhịp. Hấn bảo những người kia là đơn giản lắm, tất cả những gì cần làm là bắt chước theo hấn thôi.

Cả bọn tuyên bố sẵn sàng, và cậu nhóc trên bến lấy sào đẩy bọn họ rời bờ.

Chuyện gì xảy ra sau đó thì George không tài nào mô tả chi tiết được. Hấn

nhớ lại khá lộn xộn rằng ngay khi bắt đầu khởi hành, lưng hắn bị móng của tay chèo số năm huých một cú chí mạng, cùng lúc đó ghề của hắn dường như biến mất một cách thần kỳ, để hắn ngồi trên sàn. Hắn cũng nhận thấy một tình huống kỳ lạ là lúc đó tay chèo số hai ngay lập tức nằm kênh ra trên sàn thuyền, chân chổng lên trời, có vẻ đã ngất đi.

Họ chui qua cầu Kew, phía bên mạn, với vận tốc tám dặm một giờ. Joskins là người duy nhất còn chèo. George, khi ngồi lại được rồi, cố gắng hỗ trợ anh ta nhưng khi nhúng chèo xuống nước, trước sự sững sốt tột độ của hắn, cái mái chèo ngay lập tức biến mất dưới con thuyền và suýt nữa lôi hắn theo luôn.

Rồi thì “người điều khiển thuyền” vút

cả hai cái bánh lái qua mạn và khóc nức khóc nỏ.

Làm thế nào bọn hấn quay trở lại được thì George không bao giờ biết, nhưng cả bọn đã phải mất đến bốn mươi phút. Một đám người đông nghịt thích thú theo dõi trò tiêu khiển này từ cầu Kew và ai nấy cũng đều gào lên với bọn hấn từ đủ mọi hướng. Ba lần bọn hấn tìm cách cho thuyền quay lại qua nhịp cầu, cũng là ba lần bọn hấn bị mắc ở bên dưới nó, và mỗi lần “người điều khiển thuyền” ngẩng lên nhìn thấy cây cầu ở trên đầu, anh ta lại tuôn ra những cơn thôn thức mới.

George bảo rằng buổi chiều hôm đó hấn gần như không thể nghĩ rằng có khi nào đó mình lại có thể thật sự thích đi

chơi thuyền.

Harris thì quen chèo trên biển hơn trên sông và nói rằng nếu coi đó là một môn thể dục thì hẳn thích thể hơn. Tôi thì không. Tôi nhớ hè năm ngoái đã chèo một con thuyền nhỏ trên Eastbourne: trước đây tôi đi thuyền trên biển nhiều rồi, và tôi nghĩ sẽ ổn thôi; nhưng hóa ra tôi đã quên sạch nghệ thuật chèo rồi. Khi một mái chèo vục sâu dưới làn nước, mái chèo kia sẽ khua khoắng loạn xạ trong không khí. Để cả hai mái chèo rẽ nước đi cùng lúc, tôi phải đứng lên. Khu phố này đông đặc những con người thanh lịch cao quý, và tôi phải chèo qua họ trong cái bộ dạng nực cười này. Đi được nửa đường thì tôi cho thuyền lên bờ nhờ một bác chài già đưa về.

Tôi thích ngắm một bác chài già chèo thuyền, nhất là những người được thuê theo giờ. Trong cách chèo của họ có một vẻ bình tĩnh thư thái thật đẹp. Nó như hoàn toàn thoát khỏi sự vội vã bức bối, sự vật lộn kịch liệt mà càng ngày càng trở thành tai ương của cuộc sống thế kỷ mười chín. Bác chài không cố sức vượt qua thuyền khác. Nếu bị thuyền nào bắt kịp và vượt qua, bác không bận lòng; và thực tế là các thuyền khác đều bắt kịp và vượt qua bác - tất cả những thuyền đi cùng hướng với bác. Với một số người thì chuyện này hẳn đã gây ra khó chịu bức mình rồi; sự thư thái siêu phàm của bác chèo thuyền thuê dưới thử thách này cho chúng ta một bài học tuyệt đẹp về việc chống lại tham vọng và bon chen.

Chèo thuyền hợp rơ không phải một nghệ thuật quá khó đạt được, nhưng nó đòi hỏi một anh chàng phải thực hành khá khá thì mới có thể cảm thấy thoải mái khi chèo trước mắt phụ nữ. Đó là “thời điểm” làm một thanh niên lo lắng. “Vui thật đấy,” cậu ta nói trong khi gỡ mái chèo của mình ra khỏi mái chèo của bạn lần thứ hai mươi trong năm phút vừa qua; “khi tôi đi một mình thì ổn cả!”

Thật hết sức thú vị khi nhìn hai chàng tân binh cố gắng theo nhịp của nhau. Người chèo mũi nhận thấy không thể giữ vận tốc theo người đứng lái vì người này chèo theo một kiểu đến là khác thường. Người đứng lái vô cùng phần nộ với điều này, và giải thích rằng suốt mười phút vừa rồi cậu ta đã cố gắng điều chỉnh

phương pháp chèo đẽ phù hợp với năng lực hạn chế của người chèo mũi. Đến lượt người chèo mũi thấy bị xúc phạm và yêu cầu người đứng lái khỏi cần quan tâm đến anh ta (người chèo mũi) làm gì, chỉ việc cống hiến tâm sức để đứng lái cho hợp lý là được.

“Ôi, tôi có nên đứng lái không đây?” anh ta nói thêm, với cái ý rõ ràng rằng việc này ngay lập tức sẽ giải quyết được toàn bộ vấn đề.

Họ bị bơm thêm một trăm mét nữa với thành công vẫn tương đối khiêm tốn, và rồi toàn bộ bí mật về vấn đề của họ đột ngột sáng bừng lên trong tâm trí người đứng lái như một tia sáng cảm hứng.

“Tôi bảo nhé: cậu cầm mái chèo của tôi đi,” anh ta gào lên, quay lại phía người chèo mũi; “đưa mái chèo cậu đây.”

“Được thôi, cậu biết không, tôi đang tự hỏi không biết sao mình chẳng thể xoay sở được với chúng nữa,” người chèo mũi trả lời, rạng rỡ hẳn lên và hết sức ủng hộ sự trao đổi này. “Bây giờ chúng ta sẽ ổn thôi.”

Nhưng họ không ổn - ngay cả lúc đó cũng không. Người đứng lái bây giờ phải vươn cánh tay gần như đứt khỏi bả vai để với lấy mấy cái mái chèo; trong khi mái chèo của người chèo mũi, mỗi khi được kéo lại đều cho anh này một đập ra trò vào ngực. Vì thế họ lại đổi một lần nữa và đi đến kết luận rằng cái người

đưa mái chèo cho họ đã nhâm lẫn hết cả; và với việc cùng lên tiếng rửa xả người này, cả hai đã trở nên hết sức thân thiện và thông cảm cho nhau.

George bảo hẳn thường mong được đi thuyền thúng để đôi gió. Chèo thuyền thúng không dễ như ta tưởng. Cũng như chèo thuyền có mái chèo, ta sẽ sớm học được cách xoay sở và vận dụng các mảnh khoe, nhưng phải thực hành chán mới có thể chèo một cách đường hoàng mà không làm bắn nước lên khắp tay áo.

Một thanh niên tôi quen đã gặp phải một tai nạn đáng buồn khi lần đầu chèo thuyền thúng. Anh ta xoay sở khá tốt, đến mức càng lúc càng bạo gan, đi đi lại lại trên thuyền thúng, khua khoắng cây sào với vẻ duyên dáng bất cần nhìn khá hấp

dẫn. Thế rồi anh ta điều đến trước mũi thuyền, cầm sào xuống rồi chạy đến mũi thuyền bên kia như một tên ngốc. Ôi! Đến là hoành tráng.

Và mọi việc hẳn vẫn sẽ hoành tráng như thế nếu không phải trong khi mãi nhìn ngang nhìn ngửa thưởng thức cảnh quan, anh ta không may bước thừa một bước và ngã lộn khỏi con thuyền. Chiếc sào cắm chặt dưới bùn, còn anh ta bị treo lủng lẳng ở đó trong khi con thuyền trôi đi mất. Đây là một tư thế không được đường hoàng cho lắm với anh ta. Một thằng nhóc bất lịch sự trên bờ ngay lập tức gào lên với một thằng quý khác đi sau là “nhanh đến xem khỉ leo cây này”.

Tôi không thể đến giúp anh ta được

vì rủi thay chúng tôi đã không nhận được lời khuyên cáo đúng đắn phải mang thêm sào dự phòng. Tôi chỉ có thể ngồi nhìn anh ta. Tôi sẽ không bao giờ quên vẻ mặt anh ta lúc cả sào cả người từ từ chìm xuống; thật quá nhiều suy tư trên ấy.

Tôi chứng kiến anh ta dần dần chìm xuống mặt nước rồi nhìn anh ta bò lồm ngồm lên bờ, ướt sũng và buồn bã. Tôi không nhìn được cười, trông anh ta ngộ nghĩnh không tả được. Tôi vẫn còn khúc khích cười một mình thêm một lúc nữa, rồi bỗng nhiên tôi nhận ra rằng khi nghĩ về chuyện đó thật sự chẳng có nhiều thứ để cười cho lắm. Tôi ngồi đó, một mình trong thuyền thúng, không có sào và bất lực trôi theo dòng nước - rất có thể về phía một con đập.

Tôi bắt đầu thấy phần nộ với bạn mình vì đã trèo ra khỏi thuyền mà đi mất như thế. Dù sao thì hẳn cũng nên để lại cho tôi cái sào chừ.

Tôi trôi độ một phần tư dặm thì lọt vào tầm nhìn của một chiếc thuyền thúng câu cá bỏ neo giữa dòng, trên có hai bác chài già. Họ nhìn thấy tôi đang tiến về chỗ họ bèn gọi với ra để tôi tránh đường.

“Tôi không thể,” tôi hét với lại.

“Nhưng anh đã thử đâu,” họ trả lời.

Tôi giải thích vấn đề cho họ biết khi tới gần hơn, và họ giữ tôi lại rồi cho tôi mượn một cái sào. Con đập chỉ cách đó có năm mươi mét. Tôi thật mừng vì có họ ở đó.

Lần đầu tiên tôi đi thuyền thúng là cùng với ba tên khác; bọn chúng sẽ cho tôi xem đi thuyền thúng ra sao. Chúng tôi không thể khởi hành cùng nhau, vậy nên tôi nói tôi sẽ xuống trước, kiếm một cái thuyền thúng, và rồi tôi có thể lang thang tập luyện một chút cho tới khi họ đến.

Chiều hôm đó tôi không thể thuê được thuyền thúng, tất cả đều đã có người; vì thế tôi chẳng biết làm gì ngoài việc ngồi bên bờ sông ngắm nhìn dòng nước và chờ các bạn.

Ngồi chưa được bao lâu thì tôi chợt chú ý tới một người đàn ông trên một chiếc thuyền thúng, ngạc nhiên nhận thấy anh ta đang mặc áo khoác và đội mũ giống hệt tôi. Rõ ràng anh ta là người mới tập chèo thuyền thúng, và màn trình

diễn của anh ta thì không thể thú vị hơn được. Ta chẳng bao giờ biết điều gì sẽ xảy ra khi anh ta ấn cây sào xuống; rõ ràng chính anh ta cũng không biết. Có lúc anh ta tiến lên, có lúc lùi xuống, và có lúc thì chỉ đơn giản là xoay vòng vòng rồi tiến về phía bên kia cây sào. Và với mọi kết quả đạt được, anh ta dường như đều ngạc nhiên và bức bối như nhau.

Sau một lúc thì người người quanh sông bắt đầu bị anh này thu hút ghê gớm và bắt đầu cá với nhau xem lần cắm sào tới của anh ta sẽ đạt được thành quả gì.

Đúng lúc đó các bạn tôi đã về đến bờ bên kia, và bọn chúng cũng dừng lại ngắm anh chàng. Lưng anh ta quay về phía bọn chúng, nên chúng chỉ nhìn thấy áo khoác và mũ của anh ta thôi. Ngay lập

tức bọn chúng dựa vào đó để kết luận rằng người ấy là tôi, bạn đồng hành yêu quý của chúng, người đang phô mình ra trước bàn dân thiên hạ, và niềm vui sướng của bọn chúng thật vô bờ bến. Bọn chúng bắt đầu giễu cợt anh ta không thương tiếc.

Ban đầu tôi không biết bọn chúng nhăm lẩn và tôi nghĩ, “Cái bọn này thật thô lỗ khi cư xử như thế với một người hoàn toàn xa lạ!” Nhưng chưa kịp hét lên quở trách bọn chúng thì tôi đột nhiên hiểu ra vấn đề và bèn nấp dưới một cái cây.

Ôi, bọn chúng hỉ hả biết bao khi chế nhạo chàng thanh niên kia! Chúng đứng đó suốt năm phút, hét lên những lời tục tĩu, cười cợt, chế giễu, nhạo báng anh ta.

Chúng còn thêm mắm thêm muối bằng những câu đùa cũ rích, thậm chí còn sáng tác ra vài câu đùa mới và ném vào mặt anh chàng kia. Chúng tung vào anh chàng tất cả những câu trêu chọc riêng tư chỉ bọn tôi mới biết và anh chàng kia hẳn là chẳng hiểu gì. Và rồi, không thể chịu nổi sự chế nhạo thô lỗ của bọn chúng nữa, anh chàng quay về phía bọn chúng, vậy là chúng nhìn thấy mặt anh ta!

Tôi thật vui sướng khi nhận thấy bọn chúng vẫn còn dây thần kinh xấu hổ để có một vẻ mặt ngớ ngẩn hết sức. Chúng giải thích rằng bọn chúng tưởng anh ta là người quen. Chúng nói hy vọng anh ta không nghĩ rằng bọn chúng có khả năng nhục mạ ai đó không phải bạn thân của chúng.

Dĩ nhiên chuyện tưởng nhằm anh chàng là bạn đã bào chữa được cho bọn chúng. Tôi nhớ Harris từng kể cho tôi nghe về lần hấn tắm biển ở Bourlogne. Hấn đang bơi gần bãi biển thì bỗng cảm thấy bị chộp vào gáy và bị chìm xuống nước. Hấn vật lộn điên cuồng, nhưng kẻ tóm lấy hấn dường như khỏe không khác gì Hercules, và mọi nỗ lực đào thoát của hấn đều bất thành. Hấn đã thôi không phản kháng nữa và đang cố nghĩ đến những vấn đề nghiêm túc thì bỗng nhiên kẻ tóm cổ hấn thả hấn ra.

Hấn lấy lại thăng bằng và nhìn quanh tìm kẻ sát nhân. Kẻ ám sát này đang đứng ngay cạnh hấn, cười rũ rượi, nhưng ngay khi nhìn thấy mặt Harris nổi lên từ dưới nước, hấn ta giật mình lùi lại và có vẻ vô

cùng hoang mang.

“Thật sự xin lỗi anh,” hấn lắp bắp bồi rôi, “nhưng tôi cứ tưởng anh là bạn tôi!”

Harris nghĩ may cho hấn là thằng cha kia không tưởng hấn là họ hàng, chứ không dễ hấn bị dìm chết rồi ấy chứ.

Đi thuyền buồm cũng là một việc cần kiến thức và thực hành - mặc dù khi còn nhỏ tôi không nghĩ thế. Tôi từng cho rằng việc đó rất tự nhiên, như trò bóng run đơ hay bóng bầu dục thôi. Tôi quen một thằng nhóc khác cũng nghĩ tương tự, và rồi một ngày lộng gió, chúng tôi quyết định thử môn thể thao này xem sao. Chúng tôi dừng ở Yarmouth và quyết định làm một chuyến đến Yare. Chúng tôi

thuê một chiếc thuyền buồm ở gần cầu và lên đường. “Hôm nay gió mạnh đấy,” người ta bảo khi chúng tôi khởi hành, “tốt hơn là cuộn mép buồm lại và lái theo đúng chiều gió khi đến chỗ ngoặt.”

Chúng tôi nói chúng tôi sẽ ghi nhớ, và để ông ta lại đó cùng lời tạm biệt vui vẻ, tự hỏi người ta làm thế nào để “lái theo đúng chiều gió” được, và chúng tôi biết kiếm cái “mép buồm” ở chỗ nào chứ, và khi kiếm được rồi thì chúng tôi biết làm gì với nó đây.

Chúng tôi chèo cho đến khi không còn nhìn thấy thành phố nữa, và rồi, với một dải nước bao la trước mặt và một cơn cuồng phong đang thổi dữ dội, chúng tôi cảm thấy đã đến lúc khởi sự rồi đây.

Hector - tôi nghĩ đó là tên cậu ta - tiếp tục chèo trong khi tôi căng buồm. Có vẻ việc đó khá phức tạp, nhưng cuối cùng tôi cũng hoàn thành và rồi nảy sinh một vấn đề, đầu nào là đỉnh buồm đây?

Dĩ nhiên nhờ một bản năng tự nhiên nào đó, chúng tôi cuối cùng đã quyết định rằng đáy buồm chính là đỉnh, và bắt tay vào dựng ngược nó lên. Nhưng bằng cách này hay cách khác thì cũng phải mất một lúc lâu chúng tôi mới làm được. Có vẻ như cánh buồm có ấn tượng rằng chúng tôi đang chơi trò đăm ma, tôi là xác chết còn bản thân nó là tấm vải liệm.

Khi nhận ra không phải thế, nó đập đánh bốp vào đầu tôi và nhất định không chịu làm gì hết.

“Nhúng ướt đi,” Hector nói; “thả nó xuống và nhúng ướt đi.”

Cậu ta bảo người đi thuyền bao giờ cũng nhúng ướt buồm trước khi giương lên. Vậy là tôi nhúng ướt cái buồm; nhưng việc này chỉ khiến mọi việc thêm rắc rối. Một cánh buồm khô ráo mắc vào chân ta và cuốn quanh đầu ta vốn đã chẳng dễ chịu gì, nhưng khi cánh buồm ướt sũng thì chuyện ấy đúng là khó chịu ghê gớm.

Cuối cùng chúng tôi, cả hai chúng tôi, cũng giương được buồm lên. Chúng tôi dựng nó, không hẳn là dựng ngược mà hơi nghiêng sang bên thì đúng hơn, và buộc nó lên cột buồm bằng cái dây neo đã được chúng tôi cắt ra cho mục đích này.

Tôi chỉ có thể tuyên bố một cách đơn giản rằng con thuyền không lật úp. Tại sao nó không lật úp thì tôi không thể lý giải được. Kể từ hồi đó tôi vẫn thường nghĩ về vấn đề ấy, nhưng chưa bao giờ thành công trong việc tìm được một lời giải thích thỏa đáng cho hiện tượng này.

Có lẽ kết quả ấy bắt nguồn từ sự ngoan cố tự nhiên của mọi thứ trên thế giới này. Có thể con thuyền, dựa trên quan sát sơ qua thái độ của chúng tôi, đã đi đến kết luận rằng sáng đó chúng tôi đang định tự tử, và do đó đã quyết định làm chúng tôi thất vọng. Đó là giả thuyết duy nhất tôi có thể đưa ra.

Bằng cách cố sống cố chết bám vào mép thuyền, chúng tôi vẫn ở nguyên trên

thuyền, nhưng việc đó làm chúng tôi kiệt sức ghê gớm. Hector bảo nói chung khi gặp bão, bọn hải tặc và dân đi biển sẽ buộc bánh lái vào cái gì đó và đổi hướng buồm tam giác ở trên đỉnh, vậy nên hẳn nghĩ chúng tôi nên thử làm tương tự; nhưng tôi thì ủng hộ ý tưởng cứ mặc kệ con thuyền đương đầu với gió.

Vì tính đến thời điểm đó lời khuyên của tôi là việc dễ thực hiện nhất nên rất cuộc chúng tôi làm như thế và tìm cách ôm chặt mép thuyền còn thì mặc con thuyền tự đi mà lo lấy.

Con thuyền chu du ngược dòng khoảng một dặm với một vận tốc mà kể từ ngày đó tôi chưa từng và cũng không muốn thử lại. Thế rồi ở một khúc quanh, nó nghiêng đi cho đến khi một nửa cánh

buồm ngập trong nước. Sau đó nó lại tự đứng thẳng lên một cách thần kỳ và bay vào một bãi bùn mềm trải dài dưới thấp.

Bãi bùn đó đã cứu chúng tôi. Con thuyền cày vào giữa bãi bùn và rồi dừng lại. Nhận thấy lại một lần nữa có thể di chuyển theo đúng mong muốn thay vì bị tung ném như những hạt đậu trong ruột bóng, chúng tôi bò lên phía trước và cắt buồm đi.

Thế là quá đủ với trò giông buồm rồi. Chúng tôi không muốn làm quá sức đề mà phát ngáy lên. Chúng tôi đã có một chuyến đi thuyền buồm - một chuyến đi thuyền buồm tuyệt vời, thú vị, hấp dẫn tuyệt đối - và giờ có lẽ chúng tôi sẽ chèo, chỉ để có chút thay đổi thôi.

Chúng tôi vớ lấy mái chèo cố đẩy thuyền ra khỏi bùn, và trong khi làm thế đã lỡ đánh gãy mất một mái chèo. Sau đó chúng tôi tiếp tục với sự cẩn trọng không để đầu cho hết, nhưng cặp chèo đó cũ nát lắm rồi, nên chiếc thứ hai nứt toác ra dễ dàng chẳng kém chiếc thứ nhất, và để mặc chúng tôi bất lực đứng đó.

Bãi bùn trải dài khoảng hơn một trăm mét trước mặt chúng tôi, còn đằng sau chúng tôi là nước. Việc duy nhất có thể làm là ngồi chờ cho đến khi có ai đó đi ngang qua.

Đó không phải một ngày khiến người ta có cảm hứng ra sông, và phải ba tiếng sau mới có một con người xuất hiện trong tầm mắt. Đó là một lão chài đã già, và sau bao khó khăn cuối cùng cũng giải

thoát được cho chúng tôi, rồi sau đó chúng tôi kéo thuyền quay về bến trong nhục nhã.

Với việc thưởng cho ông già đã đưa chúng tôi về nhà và chi trả cho đôi mái chèo bị gãy cũng như cho bốn tiếng rưởi đồng hồ rong chơi, chuyến chơi thuyền ấy đã tiêu tốn của chúng tôi khoản tiền tiêu vặt đáng kể của mấy tuần liền. Nhưng chúng tôi tiếp thu được kinh nghiệm, và người ta nói rằng như thế luôn luôn rẻ dù với bất kỳ giá nào.

CHƯƠNG 16

Reading - Chúng tôi được thuyền máy hơi nước kéo đi - Cách cư xử khó chịu của những con thuyền nhỏ - Làm thế nào mà chúng có thể ngăn đường những chiếc thuyền máy hơi nước - George và Harris lại trốn việc - Một câu chuyện đã nhàm - Streatley và Goring.

ĐẾN MUỖI MỘT GIỜ chúng tôi nhìn thấy Reading. Sông ở đây bản thủ và ảm đạm. Người ta không thể la cà quanh Reading được. Riêng thành phố ấy là một nơi nổi tiếng đã có từ lâu đời, kể từ những tháng ngày u ám thời vua Ethelred, khi người Hà Lan neo đậu tàu chiến ở Kennet và khởi hành từ Reading

để cướp phá khắp miền Wessex; và tại nơi này Ethelred cùng người em trai Alfred đã chiến đấu và đánh bại họ, Ethelred thì cầu nguyện còn Alfred chiến đấu.

Thời gian sau đó, có vẻ như Reading được coi là một nơi thuận tiện để chạy đến mỗi khi ở London mọi việc không được suôn sẻ. Thông thường Nghị viện hay chạy về Reading mỗi khi ở Westminster có bệnh dịch; rồi đến năm 1625, tòa án cũng bắt chước và tất cả các phiên tòa đều được tiến hành ở Reading. Hẳn cũng bỏ công khi thỉnh thoảng ở London phát sinh một trận dịch bình thường để tống khứ cả luật sư lẫn Nghị viện.

Trong thời kỳ Nghị viện phải vật lộn

với bệnh dịch, Reading bị Bá tước vùng Essex vây hãm, và một phần tư thế kỷ sau, ông hoàng xứ Orange dẫn quân đội của vua James đến đây.

Henry I được chôn cất ở Reading, trong tu viện dòng Thánh Benedict do ngài thành lập mà những di tích của nó cho đến nay người ta vẫn có thể nhìn thấy; và cũng ở tu viện đó công tước John vĩ đại của thành Gaunt đã kết hôn với phu nhân Blanche.

Ở cửa sông Reading chúng tôi gặp một chiếc thuyền hơi nước thuộc quyền sở hữu của mấy người bạn của tôi, và họ kéo chúng tôi theo khoảng một cây số đến Streatley. Được một chiếc thuyền hơi nước kéo đi thật thú vị biết bao. Tôi thích thế hơn là tự mình phải kéo.

Chuyến đi hăn còn thú vị hơn nữa nếu chiếc thuyền hơi nước của chúng tôi không bị khá nhiều con thuyền nhỏ cũ nát liên tục chắn đường, và để tránh đâm phải chúng, chúng tôi liên tục phải đi chậm và dừng lại. Đúng là khó chịu bậc nhất, cái cách đám thuyền chèo tay đó chắn đường thuyền máy hơi nước đang đi trên sông ấy; phải làm gì đó để chặn việc này lại đi chứ.

Và chúng lại còn xác xược quá đỗi. Ta cứ việc bấm còi cho đến khi sắp làm nổ tung nồi súp de thì bọn chúng mới chịu nhanh nhanh lên cho. Giá mà tìm ra được cách gì đó thì thỉnh thoảng tôi đã lôi theo độ hai ba cái để dạy cho chúng một bài học rồi.

Qua Reading một chút thì con sông

trở nên rất đáng yêu. Ở gần Tilehurst đường sắt đã phần nào làm hỏng nó, nhưng từ Mapledurham đến Streatley thì thật tuyệt vời. Phía trên cửa sông Mapledurham một chút ta sẽ qua tòa nhà Hardwick, nơi Charles I từng chơi kì. Khu Pangbourne, nơi có quán trọ Thiên nga nhỏ nhắn xinh xắn, hẳn rất quen thuộc với khách quen của các triền lãm nghệ thuật cũng như với chính cư dân của nó.

Chiếc thuyền hơi nước của bạn tôi thả chúng tôi lại ngay bên dưới hang động và rồi Harris muốn làm rõ rằng giờ đến lượt tôi chèo. Đối với tôi việc này có vẻ không hợp lý chút nào. Sáng nay đã nhất trí rằng tôi sẽ đưa thuyền đi qua Reading ba dặm. Và đây, chúng tôi đã cách Reading những mười dặm! Chắc

chấn giờ đến lượt bọn hăn chèo chử.

Tuy nhiên, tôi không tài nào thuyết phục George hay Harris nhìn nhận vấn đề theo quan điểm đúng đắn này; vì vậy, để khỏi phải tranh luận tôi bèn cầm mái chèo. Tôi chèo chưa quá một phút thì George nhận thấy có vật gì đó màu đen đang lập lờ trên mặt nước, vậy là chúng tôi tiến về phía nó. Khi chúng tôi đến gần, George cúi xuống tóm lấy nó. Và rồi hăn lùi lại kèm theo một tiếng kêu, mặt tái nhợt.

Đó là thi thể một người đàn bà. Nó bồng bênh trên mặt nước, gương mặt dịu dàng bình thản. Đó không phải một gương mặt xinh xắn; nó có vẻ quá già trước tuổi, quá gầy gò và u sầu để có thể được coi là xinh; nhưng đó là một gương

mặt dịu dàng đáng yêu dù đã in hằn dấu ấn của túng quẫn và nghèo đói, và trên đó là một vẻ an bình thanh thản đôi khi vẫn hiện trên mặt người ốm khi cuối cùng cơn đau cũng rời bỏ họ.

May cho chúng tôi - chúng tôi không hề muốn bị giam chân tại những phiên tòa xử các vụ chết bất thường - một vài người trên bờ cũng nhìn thấy cái xác và giờ họ sẽ thay chúng tôi chịu trách nhiệm về nó.

Sau này chúng tôi được biết câu chuyện về người đàn bà ấy. Dĩ nhiên đó là một bi kịch thông thường cũ rích. Cô yêu và bị lừa - hoặc tự lừa dối mình. Dù gì thì cô cũng đã làm lỗi - đôi khi một vài người trong chúng ta cũng vậy - và gia đình bạn bè cô, choáng váng và căm

phần một cách tự nhiên, đã sập cửa lại trước mặt cô.

Bị bỏ lại một mình trong cuộc chiến với thế giới, trách nhiệm nặng nề đè nặng hai vai, cô càng lúc càng chìm sâu. Có tuần cô cùng đưa con phải cầm cự bằng mười hai xu tiền công nhận được sau mười hai giờ lao động nặng nhọc một ngày, sáu xu dành cho đưa bé và sáu xu còn lại để giúp cô giữ cho linh hồn và thể xác mình gắn kết với nhau.

Sáu xu một tuần không giữ cho linh hồn và thể xác gắn kết chặt chẽ với nhau. Chúng muốn tách khỏi nhau một khi giữa chúng chỉ có mối liên hệ lỏng lẻo đến thế; và tôi cho là một ngày kia, nỗi đau và sự đơn điệu u ám của nó đã hiển hiện trước mắt cô một cách rõ rệt hơn bao giờ

hết, và nỗi ám ảnh về chuyện bị chế nhạo đã khiến cô khiếp sợ. Cô kêu gọi bạn bè lần cuối cùng, nhưng trước bức tường lạnh lẽo của tư cách đáng trọng của họ, tiếng nói của con người làm lỗi bị xã hội ruồng bỏ này chẳng được ai để ý đến; và rồi cô đến thăm con mình, ôm nó vào lòng và hôn nó trong tâm trạng mệt mỏi thần thờ, không để lộ bất kỳ cảm xúc đặc biệt nào, và để đứa con lại sau khi đã đặt vào tay nó hộp sô cô la một xu cô đã mua, rồi sau đó, với những đồng xu cuối cùng của mình, cô mua vé đi Goring.

Có vẻ như những suy nghĩ cay đắng nhất của cuộc đời cô đã tập trung hết ở những khúc sông cây cối rậm rạp và những cánh đồng xanh tươi quanh Goring; nhưng kỳ lạ thay, phụ nữ thường

bám chặt lấy con dao đã đâm họ, và có lẽ, giữa nỗi cay đắng, cũng trộn lẫn cả những ký ức vui vẻ về những giờ phút ngọt ngào trong bóng râm dưới những hàng cây cao lớn cành lá là là.

Cô lang thang cả ngày quanh khu rừng gần bờ sông, và rồi, khi đêm xuống và hoàng hôn màu xám đã trải chiếc áo choàng tối màu của nó lên mặt nước, cô dang tay về phía con sông tĩnh lặng đã biết hết mọi niềm vui nỗi buồn của cô. Và con sông già nua đã đón cô vào vòng tay êm ái của nó, để mái đầu mỗi một của cô ngã vào lòng nó và xua tan nỗi đau.

Vậy là cô đã làm lỗi trong mọi chuyện - làm lỗi trong việc sống và cả trong việc chết. Cầu Chúa phù hộ cho cô! Và cho tất cả những kẻ làm lỗi khác,

nếu vẫn còn.

Goring bên bờ trái và Streatley bên bờ phải đều là những nơi tuyệt vời để ở lại vài ngày. Khúc sông xuôi xuống Pangbourne thì thăm dụ dỗ người ta làm một chuyến giong buồm trong nắng hay chèo thuyền dưới ánh trăng, và khu đồng quê quanh đó thì tuyệt đẹp. Chúng tôi đã định hôm đó đi thẳng đến Wallingford, nhưng vẻ tươi cười đáng yêu của khúc sông này đã dỗ dành chúng tôi nấn ná thêm chút nữa; vậy là chúng tôi bỏ thuyền lại bên cầu và vào Streatley ăn trưa ở quán Bò Mộng, một việc khiến con Montmorency quá chừng thỏa mãn.

Người ta nói rằng những ngọn đồi hai bên dòng nước từng có thời gắn liền với nhau tạo thành một hàng rào chắn ngang

nơi bây giờ là sông Thames, và hồi đó con sông kết thúc ở phía trên Goring tại một hồ nước rộng mênh mông. Tôi không phản đối hay khẳng định lời tuyên bố này. Tôi chỉ nêu nó ra thôi.

Streatley là một nơi cổ kính, có từ thời Briton và Saxon, giống như hầu hết thành phố và thị trấn ven sông khác. Goring không hẳn là một chốn nhỏ nhắn xinh xắn để dừng chân giống như Streatley, nếu ta được phép lựa chọn; nhưng chỉ để đi qua đó thôi thì nơi đây cũng có nét đẹp riêng của mình, và nó lại còn gần đường ray tàu hỏa, phòng trường hợp ta muốn chuồn đi mà không trả hóa đơn khách sạn.

CHƯƠNG 17

Ngày giặt giũ - Cá và người đánh cá -
Về nghệ thuật tạo dáng - Một người câu
cá bằng ruồi có lương tâm - Câu chuyện
về cá.

CHÚNG TÔI Ở LẠI STREATLEY
hai ngày và mang quần áo ra giặt. Chúng
tôi cố gắng tự mình giặt giũ ở sông, dưới
sự giám sát của George, và đây là một
thất bại. Thật tình nó còn hơn cả thất bại
vì sau khi giặt quần áo, chúng tôi trở nên
nghèo hơn trước nhiều. Trước khi chúng
tôi giặt, đám quần áo rất, rất bẩn, đúng
thế thật; nhưng ít ra vẫn còn mặc được.
Sau khi chúng tôi giặt chúng - thế đấy,
đoạn sông giữa Reading và Henley, sau

khi chúng tôi giặt quần áo ở đây thì nó sạch hơn trước rất nhiều. Mọi rác rưởi chứa trong đoạn sông giữa Reading và Henley đã được chúng tôi tập trung lại trong khi giặt giũ và cho hết vào quần áo của chúng tôi rồi.

Bà thợ giặt ở Streatley bảo bà ta cảm thấy có lỗi với bản thân khi tính tiền giặt lại chỗ quần áo ấy gấp có ba lần giá bình thường. Bà ta bảo có mà đang đào đất chứ chẳng phải giặt với chả giũ.

Chúng tôi trả tiền mà không hề hó hé một câu.

Khu vực quanh Streatley và Goring là một trung tâm câu cá tuyệt vời. Có vô khối cá để câu. Con sông đầy những cá chó, cá ratilut, cá đác, cá đục, lươn, ngay

đây kia; và ta có thể ngồi đó mà câu cá ngày cũng được.

Một số người câu cá ngày thật. Họ chẳng bao giờ câu được cá. Tôi không hề quen biết một ai từng câu được bất kỳ thứ gì trên sông Thames, trừ loài cá tuế hay bọ mèo chết, nhưng dĩ nhiên chuyện này chẳng liên quan gì đến việc câu cá! Sách hướng dẫn người câu cá địa phương chẳng đả động lấy một lời về chuyện câu được bất cứ thứ gì. Tất cả những gì nó viết là nơi này là “một địa điểm câu cá tốt”; và từ những gì quan sát được ở vùng này, tôi khá sẵn sàng xác nhận tuyên bố trên.

Trên thế giới này chẳng có nơi nào bạn có thể câu cá được lâu hơn, hoặc có thể câu trong một thời gian dài hơn. Một

sổ tay câu đến đây ngồi câu một ngày, một số khác nán lại câu một tháng. Bạn có thể bám trụ lại mà câu cả năm nếu muốn: cũng thế cả thôi.

Sách Chỉ dẫn của người câu cá về sông Thames viết rằng, “cũng bắt được cá chó nhỏ và cá rô ở quanh đây,” nhưng về điểm này thì Chỉ dẫn của người câu cá đã sai bét. Cá chó nhỏ và cá rô có thể có ở đây. Quả thật, tôi biết chúng có ở đây. Ta có thể nhìn thấy chúng ở chỗ nước nông, khi ta đang tha thẩn trên bờ; chúng đến và nhô nửa người lên trên mặt nước, miệng há ra đớp bích quy. Và nếu ta đi tắm, chúng sẽ xúm đông xúm đò xung quanh, cản đường và quấy rầy ta. Nhưng chúng không thể bị “bắt” bằng một mẩu giun ở đầu lưỡi câu được, hay

bằng bất kỳ thứ gì tương tự thế - với chúng thì còn lâu!

Tôi không phải một tay câu giỏi. Hồi trước, tôi từng dành khá nhiều tâm sức cho chuyện này và theo tôi nghĩ thì cũng xoay xở khá tốt; nhưng những tay câu cự phách cho rằng có lẽ tôi sẽ chẳng bao giờ thành thạo được và khuyên tôi nên bỏ cuộc thì hơn. Họ bảo tôi vùng cần gọn ghẽ vô cùng, rằng tôi có vẻ chẳng thiếu sự tháo vát cho việc này, và cũng có đủ sự lười biếng về thể chất. Nhưng họ dám chắc tôi sẽ không bao giờ trở thành một tay câu. Tôi không có đủ trí tưởng tượng cần thiết.

Họ nói nếu là một nhà thơ, một nhà văn viết truyện ly kỳ, một nhà báo, hay bất cứ nghề gì đại loại thế thì tôi có thể

đáp ứng đủ điều kiện, nhưng để giành được chỗ đứng với tư cách một tay câu trên sông Thames sẽ đòi hỏi nhiều kiểu tưởng tượng hơn, nhiều khả năng bịa đặt hơn những gì tôi có.

Một số người có ấn tượng rằng tất cả những gì cần thiết để trở thành một tay câu cá giỏi là khả năng nói dối mà không đỏ mặt; nhưng nghĩ thế là lầm to. Bịa đặt một cách nghèo nàn khô khan thì chẳng tác dụng gì; một lính mới thực thụ cũng có thể làm được việc ấy. Chính sự chi tiết trong hoàn cảnh, sự tường tận đã được thêm mắm dặm muối của các khả năng, cái vẻ tuyệt đối chân thật thông thường - gần như mô phạm - mới thể hiện dáng vẻ một tay câu kinh nghiệm đầy mình.

Bất kỳ ai cũng có thể đi vào mà nói “Ôi, tôi qua tôi bắt được mười lăm tá cá rô đây.” Hay “Thứ Hai tuần trước tôi tóm được một con cá đục nặng hơn tám cân đây, từ đầu đến đuôi dài gần một mét.”

Những thứ kiểu như thế chẳng đòi hỏi nghệ thuật nào, kỹ năng nào. Nó cho thấy sự gan dạ, nhưng chỉ thế mà thôi.

Không; một tay câu rành ngón nghề không thềm nói dối như thế. Phương thức của ông ta rất đáng để nghiên cứu.

Ông ta lặng lẽ đi vào, mũ vẫn đội trên đầu, chọn ngay chiếc ghế bành êm ái nhất mà ngồi, châm tẩu lên và bắt đầu bập bập từng hơi thuốc trong im lặng. Ông ta để mặc bọn choai choai tha hồ

khoác lác, và rồi trong lúc câu chuyện tạm thời lắng xuống, ông ta nhấc tẩu ra khỏi môi và vừa gậy tàn thuốc vào gạt tàn vừa bình luận:

“À, tôi thứ Ba tôi có một mẻ cá hồi chẳng đáng để kể cho mọi người lắm.”

“Ồ! Tại sao lại thế?” họ hỏi.

“Vì tôi không nghĩ sẽ có ai tin nếu tôi kể đâu,” ông già bình thản đáp lại, trong giọng nói không hề nhuốm vẻ cay đắng, và ông lại nhồi thuốc đầy tẩu, yêu cầu chủ nhà mang ra ba chai Scotch lạnh.

Có một khoảng dừng sau đấy, không ai cảm thấy đủ tự tin để có thể phản đối quý ông cao tuổi này. Vậy là ông tự nói tiếp chẳng cần ai khích lệ.

“Không,” ông ta tiếp tục với vẻ trầm ngâm; “chính tôi còn chẳng tin nếu có ai đây kể cho nghe chuyện này ấy chứ, nhưng nó là sự thật trăm phần trăm. Tôi đã ngồi cả chiều hôm đó mà chẳng bắt được gì, không gì cả theo đúng nghĩa đen - trừ vài tá cá đác và hai chục con cá chó nhỏ; và tôi đang định kết thúc buổi câu tôi tệ ấy thì bỗng nhiên cảm thấy cần câu bị kéo mạnh. Tôi nghĩ lại một con be bé xinh xinh nữa đây, và tôi bèn đến giật cần lên. Ôi trời, xin cứ treo cổ tôi lên nếu tôi có thể nhúc nhắc được cái cần! Phải mất đến nửa tiếng đồng hồ - nửa tiếng, thưa các ngài! - tôi mới lôi được con cá đó lên bờ; và lúc nào tôi cũng sợ dây đứt đến nơi! Cuối cùng tôi cũng tóm được nó, và quý vị nghĩ nó là gì nào?

Một con cá tầm! Một con cá tầm độ hai chục ký! Bằng cần câu, thưa quý ngài! Vâng, các vị có vẻ khá ngạc nhiên - cho tôi thêm ba chai Scotch nữa đi, ông chủ ơi.”

Và rồi ông ta tiếp tục kể về sự kinh ngạc của tất cả những ai nhìn thấy con cá; về những gì vợ ông ta nói khi ông ta về nhà và về việc John Buggles nghĩ gì về nó.

Tôi từng yêu cầu một ông chủ quán trọ bên sông, nếu điều này không khiến ông thấy bị xúc phạm, xin ông thi thoảng hãy lắng nghe các câu chuyện mà những tay câu quanh đó kể; và ông ta bảo:

“Ôi không; không phải bây giờ, thưa ngài. Hồi đầu tôi cũng ngạc nhiên vô

cùng, nhưng cầu Chúa phù hộ cho ngài, ngày nay tôi và các quý cô đây suốt ngày phải nghe mấy cái chuyện ấy thôi. Chuyện đó các vị cũng quen rồi mà, các vị biết đấy. Chuyện đó các vị cũng quen rồi mà.”

Tôi từng quen một thanh niên, một gã có lương tâm nhất trần đời và khi đi câu cá bằng ruồi, hắn quyết định không bao giờ phóng đại các mẻ cá của mình quá 25 phần trăm.

“Khi tôi bắt được bốn mươi con cá,” hắn ta nói, “thì tôi sẽ kể cho mọi người rằng tôi đã bắt được năm mươi con, vân vân. Nhưng tôi sẽ không nói dối nhiều hơn đâu, vì nói dối là có tội.”

Nhưng kế hoạch 25 phần trăm có vẻ

không hiệu quả cho lắm. Hẳn ta chẳng bao giờ có thể sử dụng được kế hoạch ấy. Số cá lớn nhất hẳn từng câu được trong một ngày là ba con, và ta không thể cộng 25 phần trăm cho ba được - ít nhất là với cá thì không.

Vậy là hẳn bèn tăng tỉ lệ phần trăm lên ba mươi ba, một phần ba, nhưng thế thì vẫn rất khó xử khi hẳn chỉ bắt được một hay hai con; vậy là để đơn giản hóa vấn đề, hẳn quyết định cứ việc nhân đôi số lượng.

Hẳn trung thành với kế hoạch này được độ vài tháng, và rồi hẳn bắt đầu không thỏa lòng với nó tí nào. Chẳng ai tin khi hẳn bảo hẳn chỉ tăng gấp đôi số lượng, và do đó hẳn cũng chẳng được vinh quang là mấy, trong khi sự khiêm

tồn đã khiến hấn gặp nhiều bất lợi so với các tay câu khác. Khi hấn thật sự bắt được ba con cá nhỏ, và nói hấn bắt được sáu con, hấn hết sức ganh tỵ khi nghe một gã mà hấn biết chỉ bắt được mỗi một con, đi kể cho mọi người nghe rằng gã ta đã bắt được hai tá cá.

Vậy là cuối cùng hấn đã tự đề ra cho mình một thỏa thuận dứt khoát, một thỏa thuận mà hấn đã tuân thủ theo một cách đầy ý thức kể từ đó, rằng mỗi con cá bắt được sẽ được đếm thành mười, và giả sử mười sẽ là con số đầu tiên. Chẳng hạn nếu không bắt được con nào, hấn sẽ bảo hấn bắt được mười con - ta chẳng bao giờ bắt được ít hơn mười con theo phương pháp của hấn; đó chính là nền tảng của phương pháp này. Thế rồi nếu

tình cờ có khi nào đó hắn bắt được một con thật, hắn sẽ kể là hai mươi, còn hai con thành ba mươi, ba là bốn mươi, vân vân.

Đó là một kế hoạch đơn giản, dễ thực hiện, và gần đây đã có một vài cuộc trao đổi về việc sử dụng phương pháp đó trong hội câu cá nói chung. Thật ra khoảng hai năm trước ủy ban Hội Những tay câu sông Thames đã đề xuất việc áp dụng phương pháp này, nhưng một số ủy viên cũ phản đối. Họ nói họ sẽ cân nhắc ý kiến này nếu con số được nhân đôi, và mỗi con cá được tính là hai mươi.

Nếu khi nào đó bạn có một buổi tối rảnh rỗi ở bên sông, tôi khuyên bạn hãy ghé vào một quán trọ nhỏ thôn quê và kiếm một chỗ bên quầy rượu. Chắc chắn

bạn sẽ gặp một hay hai tay câu già đang từ tốn uống rượu ở đây, và trong nửa tiếng đồng hồ họ sẽ kể những câu chuyện về cá đủ cho bạn tiêu hóa trong cả tháng.

George và tôi - tôi không biết Harris ra sao rồi; hắn ra ngoài cạo râu từ đầu buổi chiều rồi sau đó quay về ngồi suốt bốn mươi phút đánh bóng đôi giày của hắn, và kể từ lúc ấy chúng tôi không nhìn thấy hắn đâu nữa - vì thế, buổi tối thứ hai, George, tôi và con chó, bị bỏ lại một mình, bèn đi bộ đến Wallingford và trên đường về nhà chúng tôi ghé vào một quán trọ nhỏ ven sông để nghỉ ngơi này nọ.

Chúng tôi vào ngồi trong phòng khách. Ở đó có một bác già đang hút một tẩu thuốc dài và chúng tôi bắt đầu chuyện

phẩm một cách rất tự nhiên.

Bác già bảo chúng tôi hôm nay là một ngày đẹp trời và chúng tôi bảo bác rằng hôm qua cũng đẹp trời, và rồi chúng tôi bảo nhau rằng ngày mai có lẽ cũng đẹp trời; và George bảo vụ mùa rồi sẽ tươi tốt lắm.

Sau đó, chuyện chẳng hiểu dẫn dắt theo kiểu nào mà hóa ra chúng tôi là những người lạ ở khu này, và rằng sáng hôm sau chúng tôi sẽ đi.

Thế rồi cuộc nói chuyện ngừng lại một lát, trong thời gian đó chúng tôi đảo mắt quanh phòng. Cuối cùng mắt chúng tôi dừng lại ở một chiếc hộp thủy tinh cũ bụi bặm được treo rất cao phía trên bệ lò sưởi bên trong có một con cá hồi. Cái

con cá hồi ấy khiến tôi có phần bị mê hoặc; nó đúng là một con cá khổng lồ. Thật ra khi mới nhìn tôi cứ tưởng đó là cá tuyết.

“À!” bác già nhìn theo ánh mắt tôi và nói, “anh chàng được đấy chứ?”

“Thật hiếm thấy,” tôi lẩm bẩm; và George hỏi bác già liệu bác nghĩ nó nặng bao nhiêu cân.

“Độ tám cân rưỡi,” người bạn của chúng tôi vừa nói vừa đứng lên cởi áo khoác. “Đúng thế,” bác tiếp tục, “đến mừng ba tháng sau là tròn mười sáu năm tôi bắt được nó. Tôi bắt được nó ngay dưới chân cầu bằng một con cá tuế. Người ta bảo tôi nó sống ở dưới sông, vậy là tôi bảo tôi sẽ bắt nó, và tôi đã làm

được. Tôi cho là ngày nay các vị không thấy nhiều con cá có cỡ ở đây đâu. Chúc ngủ ngon nhé, các quý ngài, chúc ngủ ngon.”

Và bác ta bỏ đi, để chúng tôi lại.

Sau đấy chúng tôi không thể rời mắt khỏi con cá. Nó quả thật là một con cá đáng chú ý. Chúng tôi vẫn đang nhìn con cá thì một bác chở hàng địa phương, vốn vừa ghé vào quán, bước đến cửa phòng với một vại bia trong tay, và bác này cũng nhìn con cá.

“Con cá to ra trò đấy nhỉ,” George nói, quay về phía bác này.

“À! Các ngài có thể nói như vậy,” bác này trả lời, và rồi sau một ngụm bia, bác ta nói thêm. “Có lẽ các ngài đã

không có mặt ở đây lúc bắt được con cá này nhỉ?”

“Không,” tôi bảo bác ta. Chúng tôi là khách lạ ở vùng này.

“Ái chà!” bác chở hàng nói, “vậy thì tất nhiên làm sao quý vị biết được? Gần năm năm trước tôi đã bắt được con cá hồi ấy đấy.”

“Ô! Vậy ra ông là người bắt được con cá ấy à?” tôi hỏi.

“Vâng thưa ngài,” bác già vui tính trả lời. “Tôi bắt được nó ngay dưới cửa sông - hoặc ít ra thì hồi đó chỗ đấy cũng là cửa sông - vào một buổi chiều thứ Sáu; và điều đáng nói là tôi đã bắt nó bằng một con ruồi. Tôi định câu cá chó, câu Chúa phù hộ, có bao giờ nghĩ đến cá

hồi đầu, và khi tôi nhìn thấy cái thứ to lớn khác thường đó ở đầu cần câu, Chúa trừng phạt tôi đi nếu nó không làm tôi phải nhảy bật lại phía sau. À, quý vị thấy đấy, nó cũng khoảng hơn chục cân. Chúc ngủ ngon, các quý ông, chúc ngủ ngon.”

Năm phút sau, người thứ ba đi vào và kê tỉ mỉ vào một sáng sớm anh ta đã bắt được nó như thế nào bằng cá mương Âu; rồi anh ta bỏ đi, và một người trung niên vẻ nghiêm nghị bình thản bước vào ngồi bên cửa sổ.

Chúng tôi không ai nói gì một lúc lâu, nhưng cuối cùng George cũng quay sang người mới đến mà rằng:

“Xin lỗi, tôi hy vọng ông sẽ tha thứ cho sự mạo muội của chúng tôi - những

người hoàn toàn xa lạ ở vùng này, nhưng bạn tôi và tôi sẽ biết ơn vô cùng nếu ông có thể kể cho chúng tôi nghe ông đã bắt được con cá hồi kia như thế nào.”

“Ái chà chà, ai nói với quý vị là tôi đã bắt được con cá đó thế?” một thắc mắc vô cùng ngạc nhiên đáp lại.

Chúng tôi bảo rằng chẳng ai kể cho chúng tôi nghe thế cả, nhưng chẳng biết làm sao mà chúng tôi lại linh cảm rằng chính ông ta là người đã câu được nó.

“À, chuyện này thật khác thường bậc nhất đây,” người lạ bình thản kia trả lời, cười thành tiếng; “bởi vì, thực tế là các vị hoàn toàn đúng. Chính tôi đã bắt được nó. Nhưng cứ thử hình dung là quý vị lại đoán được như vậy mà xem. Ôi chao,

chuyện này thật khác thường bậc nhất đây.”

Và rồi ông ta tiếp tục kể cho chúng tôi nghe rằng nào là ông ta đã mất nửa tiếng đồng hồ mới lôi được con cá lên bờ, nào là nó đã làm gãy mất cần câu của ông ta. Ông ta bảo khi về đến nhà ông ta đã cân rất cẩn thận, và con cá nặng những hơn mười lăm ký lô.

Đến lượt ông ta bỏ đi, và khi ông ta đã khuất dạng, ông chủ nhà bước đến chỗ chúng tôi. Chúng tôi kể cho ông ta nghe những câu chuyện khác nhau mà chúng tôi được nghe về lịch sử con cá của ông, và ông buồn cười hết sức, vậy là tất cả chúng tôi đều cười hết sức thoải mái.

“Cứ thử hình dung Jim Bates, Joe

Muggles, ông Jones và lão Billy Maunders kể với các ông rằng họ đã bắt được con cá mà xem. Ha! Ha! Ha! Ái chà, thế cũng hay,” ông già trung thực nói, cười vang sáng khoái. “Đúng, bọn họ sẽ trao nó cho tôi, để treo trong quán rượu của tôi thật đấy, nếu họ bắt được nó! Ha! Ha! Ha!”

Và rồi ông già kể cho chúng tôi nghe lịch sử thật sự của con cá. Có vẻ như nhiều năm trước, hồi còn trẻ chính ông ta đã bắt được con cá; không phải do nghệ thuật hay kỹ năng gì, mà là nhờ cái vận may không thể lý giải nổi có vẻ như luôn chờ đợi một cậu chàng khi cậu ta trốn học để đi câu vào một buổi chiều rực nắng bằng một mẩu dây buộc vào đầu cành cây.

Ông ta kể rằng vì mang được con cá ấy về nhà mà ông ta đã thoát khỏi một trận đòn, và rằng kể cả ông hiệu trưởng cũng nói con cá xứng với vài tiết học lý thuyết và thực hành cộng lại.

Đúng lúc đó có người gọi ông ta ra ngoài, còn George và tôi lại chòng chọc nhìn con cá.

Nó quả thật là một con cá hồi đáng ngạc nhiên bậc nhất. Chúng tôi càng nhìn càng thấy kinh ngạc. Con cá khiến George hưng phấn đến độ hấn trèo lên lưng ghế để nhìn cho rõ hơn.

Và rồi cái ghế đổ xuống và George tóm bừa lấy cái hộp đựng con cá để tự cứu mình, rồi thì kéo nó rơi xuống đánh rầm một tiếng, George và cái ghế đề lên

trên.

“Cậu không làm con cá bị thương đấy chứ?” tôi hét lên thất thanh, lao đến.

“Hy vọng là không,” George nói, thận trọng nâng người dậy và nhìn xung quanh.

Nhưng hắn đã nhầm. Con cá hồi nằm đó, vỡ tan thành nghìn mảnh - tôi nói là một nghìn, nhưng chắc chỉ độ chín trăm thôi. Tôi có đếm đâu.

Chúng tôi nghĩ thật kỳ lạ và không thể giải thích nổi là một con cá hồi nhồi trấu lại có thể vỡ tan thành từng mảnh vụn như thế.

Và việc này đúng là sẽ thật kỳ lạ và không thể giải thích nổi nếu như đó là

một con cá hồi nhồi trầu thật, nhưng nó có phải thế đâu.

Con cá hồi được làm từ thạch cao Paris.

CHƯƠNG 18

Cửa sông - George và tôi được chụp ảnh - Wallingford - Dorchester - Abingdon - Người của gia đình - Địa điểm phù hợp để chết đuối -

Một khúc sông khó đi - Tác động phá hoại

của không khí sông nước.

CHÚNG TÔI RỜI Streatley sáng sớm hôm sau, và chèo đến Culham, ngủ dưới tấm bạt, trong vụng nước cạn ở đó.

Khúc sông giữa Streatley và Wallingford không có gì đặc biệt thú vị. Từ Cleve ta đi thẳng một mạch sáu dặm rưỡi không gặp cửa sông nào. Tôi tin

rằng đó là đoạn sông liên mạch dài nhất phía trên Teddington và câu lạc bộ Oxford thường dùng nơi này làm địa điểm tổ chức cuộc đua thuyền tám tay chèo của họ.

Nhưng mặc dù sự thiếu vắng của sông có thể làm vừa lòng các tay chèo, nó lại là điều đáng tiếc đối với những người chỉ thuần túy đi tìm sự vui thú.

Tôi thì thích các cửa sông. Chúng phá vỡ một cách khá dễ chịu sự đơn điệu của việc chèo thuyền. Tôi thích ngồi trên thuyền và từ từ thoát ra khỏi những cái hồ sâu thẳm lạnh lẽo để đi vào những khúc sông mới và những quang cảnh mới; hoặc, như đã từng vậy, chìm xuống rồi khỏi thế giới này, và rồi chờ đợi, trong khi những cánh cổng âm u cột kệt và dải

ánh sáng ban ngày mỏng manh giữa hai cánh cổng mỗi lúc một rộng dần cho đến khi dòng sông xinh đẹp tươi tỉnh trải dài trước mắt ta, và ta đẩy con thuyền nhỏ ra khỏi nơi ngục tù tạm thời của nó để một lần nữa đến với dòng nước đang đón mừng.

Chúng là những địa điểm bé nhỏ nên thơ, những cửa sông ấy. Ông lão gác cửa sông mập mạp hay bà vợ tươi cười của ông, hay cô con gái đôi mắt long lanh của họ đều là những con người dễ chịu để khi đi qua ta sẽ cùng chuyện gẫu⁽¹⁾. Ta còn gặp nhiều thuyền khác ở đó, và trao qua đổi lại những câu chuyện tâm phào trên sông nước. Con sông Thames sẽ không phải là xứ sở thần tiên như bình thường nếu thiếu các cửa sông phủ đầy

hoa của nó.

Chuyện trò về cửa sông khiến tôi nhớ ra một tai nạn mà George và tôi suýt nữa đã gặp phải vào một sáng mùa hè ở lâu đài Hampton.

Đó là một ngày đẹp trời, cửa sông đông nghịt; và như một thông lệ trên sông, một tay chèo hản là thợ ảnh đang giờ máy chụp cảnh cả lũ chúng tôi trên dòng nước đang dâng cao.

Thoạt tiên tôi không hiểu chuyện gì đang xảy ra và vì vậy vô cùng ngạc nhiên khi thấy George vội vã vượt thẳng nẹp quần, đánh rối tóc và xoay ngược mũ lưỡi trai với vẻ ngang tàng và khoác bộ mặt pha trộn giữa nét lịch thiệp và buồn man mác, ngồi xuống trong tư thế duyên

dáng và cô giấu đôi chân của mình đi.

Ý nghĩ đầu tiên của tôi là hẳn đã bất chợt ngó thấy cô nào đó hẳn quen vậy là tôi bèn nhìn quanh để xem đó là ai. Mọi người trên cửa sông dường như đều tự dung dờ ra như gỗ. Tất cả đều đứng hoặc ngồi trong những tư thế kỳ quặc nhất mà tôi từng thấy. Tất cả các cô gái đều đang mỉm cười. Ôi, trông họ mới đáng yêu làm sao! Và tất cả các anh chàng thì đều đang cau mày, trông thật nghiêm nghị và cao quý.

Và rồi cuối cùng sự thật cũng lóe lên trong tâm trí tôi, và tôi tự hỏi không biết mình có kịp không. Thuyền chúng tôi là chiếc đầu tiên và sẽ thật không tử tế chút nào nếu tôi làm hỏng tấm ảnh của người ta, tôi nghĩ.

Vì thế tôi vội quay lại chiếm một chỗ ở mũi thuyền, dựa vào cái móc với vẻ duyên dáng bất cần trong một tư thế khiến người ta nghĩ đến sự nhanh nhẹn và khỏe khoắn. Tôi chỉnh lại mái tóc sao cho một lọn quăn rủ xuống trước trán và khoác vẻ mặt đăm chiêu dịu dàng pha chút giễu cợt mà nghe nói rất hợp với tôi.

Trong lúc chúng tôi đang đứng chờ khoảnh khắc trọng đại đó, tôi nghe thấy sau lưng có ai đó gọi văng lên:

“Ê này! Nhìn mũi ông đi kia.”

Tôi không thể quay lại để xem có vấn đề là gì, và cái mũi của ai cần được nhìn. Tôi bèn liếc xéo sang mũi của George! Nó ổn - dù trong trường hợp

nào thì cũng chẳng thể thay đổi được bất cứ cái gì không ổn ở nó. Tôi lác cả mắt để nhìn mũi mình và có vẻ như mọi thứ đều không khác so với sự trông đợi.

“Nhìn cái mũi của mấy ông đi, đồ ngu!” vẫn giọng nói ấy, nhưng to hơn.

Và rồi một giọng khác gào lên:

“Đẩy cái mũi ra, không làm được à, bọn ông ấy... hai thằng cha đi cùng con chó ấy!”

Cả George và tôi đều không dám quay đầu lại. Tay của người kia đang để trên mũ và tấm ảnh có thể được chụp bất cứ lúc nào. Có phải họ đang gọi chúng tôi không? Có vấn đề gì với mũi của chúng tôi? Tại sao lại phải đẩy nó ra!

Nhưng bây giờ thì cả cửa sông bắt đầu gào lên, và một giọng oang oang thét lớn:

“Nhìn thuyền của các ngài đi kia; mấy ngài đang đội mũ lưỡi trai đỏ và đen ời. Xác hai ngài sẽ được chụp trong bức ảnh đấy nếu các ngài không nhanh lên.”

Vậy là chúng tôi nhìn, và thấy mũi thuyền của chúng tôi đã dính chặt vào dưới chân cửa sông, trong khi nước ở xung quanh bắt đầu dâng cao và dựng đứng nó lên. Chỉ tích tắc nữa thôi là chúng tôi bị lật rồi. Nhanh như chớp, chúng tôi túm lấy một cái mái chèo và bằng một cú đập mạnh vào mối ghép bên sườn cửa sông con thuyền đã thoát ra, hát chúng tôi ngã ngựa.

Chúng tôi, George và tôi, không được phong độ lắm trong tám ảnh ấy. Dĩ nhiên, như có thể đoán được, sự may rủi đã ra tay để anh chàng phó nháy kia khởi động chiếc máy tàn tạ vào đúng cái khoảnh khắc cả hai chúng tôi đang nằm lơ lửng với vẻ mặt lơ ngơ kiểu “Tôi đang ở đâu đây? Và cái gì thế này?”, bốn chân giãy giụa điên cuồng trong không khí.

Không còn nghi ngờ gì nữa, mấy cặp chân của chúng tôi chính là thứ nổi bật nhất trong bức ảnh. Thật ra người ta chỉ có thể nhìn thấy rất ít thứ khác. Mấy cái chân đã chiếm trọn cận cảnh rồi. Phía sau chúng ta có thể loáng thoáng thấy mấy con thuyền khác và chút ít khung cảnh xung quanh; nhưng mọi người và mọi thứ khác trong cửa sông trông đều

vô cùng mờ nhạt và bé nhỏ so với cặp chân của chúng tôi, cứ như thể tất cả mọi người đều thấy xấu hổ về bản thân và không chịu xuất hiện trong tấm ảnh vậy.

Chủ nhân của một chiếc thuyền máy hơi nước, người đặt trước sáu tấm ảnh, đã hủy yêu cầu này khi nhìn thấy tấm phim âm bản. Ông ta bảo sẽ lấy ảnh nếu có bất kỳ người nào có thể chỉ ra cái thuyền của ông ta đâu, nhưng chẳng ai làm được. Nó ở đâu đó đằng sau bàn chân phải của George.

Có một trận tranh cãi ra trò về vấn đề này. Tay phó nháy cho rằng chúng tôi mỗi người phải rửa lấy một tá ảnh vì tấm ảnh có đến 9/10 là hình ảnh chúng tôi, nhưng chúng tôi từ chối. Chúng tôi nói chúng tôi không phản đối những chân dung to

bằng người thật, nhưng chúng tôi thích chụp đúng kiểu hơn.

Wallingford, nằm phía trên Streatley sáu dặm, là một thị trấn cổ kính, từng là một trung tâm hữu hiệu trong việc hình thành nên lịch sử nước Anh. Đó là một thị trấn được xây dựng thô sơ bằng bùn từ thời nơi đây còn là chốn trú ngụ của dân Briton, những kẻ đã ngồi chồm hổm ở đó cho đến khi các đạo quân La Mã đuổi chúng đi và thay các bức tường trát đất sét của chúng bằng những công sự kiên cố mà dấu tích của nó vẫn chưa bị thời gian quét sạch, thế mới thấy những anh thợ nề thời xưa đúng là biết cách xây dựng.

Nhưng Thời gian, mặc dù do dự trước những bức tường La Mã, lại chẳng

để mất nhiều thời gian trước khi nghiền nát người La Mã thành tro bụi, và nhiều năm sau cũng trên chính mảnh đất ấy đã chiến đấu với quân Saxon man rợ và quân Hà Lan hùng mạnh cho đến khi người Norman đến.

Đó là một thị trấn được tường lũy bao quanh cho đến thời Chiến tranh Nghị viện, khi nó phải chịu một cuộc bao vây ác liệt và dai dẳng do Fairfax chỉ đạo. Cuối cùng nó đã thất thủ và những bức tường bị san bằng.

Từ Wallingford đến Dorchester, khu vực quanh sông càng lúc càng dày đồi núi, đa dạng và nên thơ hơn. Dorchester cách con sông khoảng một dặm. Có thể chèo thuyền trên dòng sông Thames để đến đó nếu ta có thuyền nhỏ; nhưng tốt

nhất là rời khỏi sông từ cửa sông Day và đi bộ dọc cánh đồng. Dorchester là một chốn bình yên hấp dẫn đã có từ lâu đời, nép mình trong sự yên tĩnh, trầm lắng và uể oải.

Dorchester, cũng như Wallingford, là một thành phố cổ từ thời Briton; hồi đó được gọi là Caer Doren, “thành phố trên mặt nước”. Gần đây hơn, người La Mã đã xây dựng một doanh trại lớn ở đó và bây giờ những công sự bao quanh nó trông giống như những ngọn đồi thấp, bằng phẳng. Vào thời Saxon, nơi này là thủ phủ của Wessex. Nó đã lâu đời lắm rồi, và từng rất lớn mạnh và vĩ đại. Bây giờ thì nó đã đứng ngoài lề cái thế giới cuồng nhiệt này để mà gặt gù mơ màng.

Quanh Clifton Hampden, một ngôi

làng vô cùng xinh xắn, cổ điển, bình yên và đom đóm với những bông hoa, phong cảnh trên sông rất đẹp. Ở Clifton nếu ở lại qua đêm trên đất liền, ta sẽ không thể tìm được chỗ nào hay hơn quán Đụn Lúa Mạch. Tôi có thể khẳng định, mà không nhận phải bất kỳ sự phản đối nào, rằng đó là quán trọ kỳ lạ nhất, lâu đời nhất ven sông. Nó nằm bên phải cầu, khá xa ngôi làng. Những cây cột đầu hồi thoải thoải, mái tranh và ô cửa sổ mắt cáo đã tạo cho nó một vẻ bề ngoài như trong truyện, trong khi bên trong quán thậm chí còn cổ tích hơn nhiều.

Đây không phải nơi ở thích hợp cho nữ nhân vật chính của một cuốn tiểu thuyết hiện đại. Nhân vật nữ chính trong tiểu thuyết hiện đại lúc nào cũng “cao

tuyệt trần” và luôn “đứng thẳng tắp”. Ở quán Đụn Lúa Mạch, nàng mà làm thế thì nhất định sẽ cột đầu vào trần nhà mất thôi.

Đây cũng không phải ngôi nhà thích hợp để một thằng cha say xỉn trọ lại. Có quá nhiều bất ngờ trên đoạn đường gồm những bậc cầu thang không lường trước được dẫn xuống phòng này, lên phòng kia; còn về chuyện leo lên gác về phòng ngủ hay thậm chí là tìm ra giường của mình khi vào được phòng rồi, hai việc ấy việc nào cũng vô cùng bất khả thi với hắn.

Sáng hôm sau chúng tôi dậy sớm vì muốn có mặt ở Oxford vào buổi chiều. Thật ngạc nhiên khi thấy người ta có thể dậy sớm đến thế khi đi dã ngoại. Người

ta sẽ chẳng mấy mong mỗi “thêm năm phút nữa thôi”, rồi cứ cuộn tròn trong chăn trên sàn thuyền với một cái va li Gladstone làm gối như người ta vẫn làm trên một chiếc giường trải đệm lông chim. Chúng tôi ăn sáng xong xuôi và đi qua cửa sông Clifton lúc tám rưỡi.

Từ Clifton đến Culham bờ sông bằng phẳng, đơn điệu và không có gì thú vị, nhưng sau khi qua Culham - cửa sông lạnh và sâu nhất trên sông- khung cảnh đã được cải thiện.

Ở Abingdon, con sông chảy sát phố phường. Abingdon là một thị trấn miền quê điển hình với quy mô nhỏ hơn - yên tĩnh, rõ ràng rất đáng kính, sạch sẽ và tẻ nhạt một cách tuyệt vọng. Nó tự hào về sự lâu đời của mình, nhưng về mặt này

liệu nó có thể sánh được với Wallingford và Dorchester không thì cũng còn rất đáng ngờ. Một tu viện nổi tiếng từng nằm ở đó, và bên trong những gì còn sót lại của các bức tường đã được thần thánh hóa của nó ngày nay người ta đã dùng làm chỗ để ủ bia đắng.

Tại nhà thờ thánh Nicholas ở Abingdon, có một tượng đài tôn vinh John Blackwall và người vợ tên Jane, cả hai người, sau một cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, đã qua đời vào cùng một ngày, ngày 21 tháng Tám năm 1625; còn ở nhà thờ thánh Helen, người ta đã ghi lại rằng W. Lee, chết năm 1637, “cả đời mình đã có một trăm chín mươi bảy sản phẩm từ cơ quan sinh dục”. Nếu tìm hiểu vấn đề này, bạn sẽ phát hiện ra gia đình

ông W. Lee có đến một trăm chín mươi bảy người. Ông W. Lee - năm lần làm thị trưởng Abingdon - chắc chắn là một ân nhân đối với thế hệ ông, nhưng tôi hy vọng không còn nhiều người kiểu như ông trong cái thế kỷ mười chín dân số đã quá đông này.

Từ Abingdon đến Nuneham Courrtenay là một khúc sông đáng yêu hết sức. Công viên Nuneham rất đáng được đến thăm. Có thể vào thăm vào thứ Ba và thứ Năm. Ở đó lưu giữ một bộ sưu tập tranh và đồ cổ giá trị, còn cảnh quan thì rất đẹp.

Vùng nước dưới đập Sandford, ngay phía sau cửa sông, là một nơi rất thích hợp để trầm mình. Dòng nước ngầm chảy mạnh khủng khiếp, và một khi đã nhảy

xuống đó rồi thì bạn sẽ ổn cả thôi. Có một đài kỷ niệm đánh dấu nơi hai người từng chết đuối trong khi tắm; và bây giờ các bậc cấp của đài kỷ niệm thường được dùng làm ván nhảy cho cánh thanh niên muốn xem liệu nơi này có thật sự nguy hiểm không.

Cửa sông và cối xay Iffley, cách Oxford một dặm, là đối tượng ưa thích của giới cạ vẽ yêu sông nước. Tuy nhiên nguyên mẫu lại khá đáng thất vọng sau khi người ta đã được xem tranh. Tôi nhận ra rằng trên thế giới này không có mấy thứ bắt kịp được bức tranh về chúng.

Chúng tôi đi qua cửa sông Iffley lúc mười hai rưỡi, và rồi, sau khi đã dọn dẹp con thuyền và sẵn sàng đổ bộ, chúng

tôi bắt đầu dậm đường cuối cùng.

Giữa Iffley và Oxford là khúc sông khó đi nhất tôi từng biết. Để hiểu được nó thì ta phải được sinh ra trên khúc sông ấy cơ. Tôi đã qua đây vài lần, nhưng chẳng bao giờ hòa hợp được với nó. Chỉ những ai có khả năng sống thoải mái dưới cùng một mái nhà với vợ, mẹ vợ, chị cả và người bố đã ở cùng gia đình từ khi anh ta còn bé thì mới có thể chèo một mạch từ Oxford sang Iffley.

Lúc đầu dòng chảy cuốn ta sang bờ phải, rồi bờ trái, sau đó nó lôi ta ra giữa dòng, quay ta vòng vòng ba lần và lại lôi ta ngược dòng, và luôn luôn kết thúc bằng việc cố gắng đập ta bệt dí vào một cái sà lan của trường đại học.

Dĩ nhiên, hậu quả là suốt cả dặm ta đã chen ngang đường của rất nhiều thuyền khác cũng như họ chen vào đường chạy của ta, và dĩ nhiên, hậu quả là cả đồng thứ ngôn ngữ chẳng hay ho gì cho cam đã được tuôn ra.

Tôi không biết tại sao, nhưng mọi người luôn đặc biệt dễ nổi nóng khi ở trên sông. Những lần lẩn không đáng kể, mà hầu như ta chẳng nhận ra nổi nếu ở trên đất liền, cũng khiến ta gần như điên lên vì giận dữ khi chúng xảy ra trên sông. Khi Harris hay George làm trò gì đại dột trên đất liền, tôi chỉ mỉm cười bao dung; khi bọn hấn tỏ ra ngu ngốc trên sông, tôi sẽ sử dụng những ngôn từ kinh hoàng với bọn hấn. Khi một con thuyền khác chắn đường thuyền tôi, tôi chỉ muốn vớ lấy

mái chèo mà giết sạch sành sanh những người ở trên ấy.

Những người mềm tính nhất trên đất liền cũng trở nên hung bạo và khát máu khi ở trên thuyền. Tôi đã từng đi thuyền với một tiểu thư đáng yêu. Cô này vốn là người dịu dàng nhất đáng yêu nhất mà ta có thể tưởng tượng nổi, ấy vậy mà trên sông nghe cô nói mới đáng sợ làm sao.

“Ôi, cái thằng cha phải gió kia!” cô thốt lên khi bị tay chèo không may nào đó ngáng đường; “sao hắn không nhìn xem hắn đang đi đâu nhỉ?”

Và “Ôi, chết toi chết giập cái thứ cũ rích ngu đần ấy!” cô phẫn nộ nói khi buồm không chịu căng lên cho đúng cách. Rồi thì cô túm lấy nó mà lắc như

điên như dại.

Ấy thế mà, như tôi đã nói đây, khi lên bờ cô lại tốt bụng đáng yêu hết chỗ nói.

Không khí sông nước có tác động phá hoại đối với tâm tính con người ta, và tôi đồ rằng nó cũng là nguyên nhân khiến ngay những người chớ sà lan đôi khi cũng hục hặc với nhau và khiến người ta sử dụng những ngôn ngữ mà chắc chắn khi nào bình tĩnh hơn họ sẽ lấy làm hối tiếc.

CHƯƠNG 19

Oxford - Ý tưởng của Montmorency về thiên đường - Thuyền thuê ngược sông, vẻ đẹp và lợi thế của nó - “Niềm tự hào của sông Thames” - Thay đổi thời tiết - Con sông dưới những góc độ khác nhau - Không phải một buổi tối vui vẻ - Khao khát những gì không đạt được - Cuộc chuyện gẫu vui vẻ đưa đẩy vòng quanh - George biểu diễn với đàn banjo - Giai điệu buồn thương - Thêm một ngày âm ứ - Chuyến bay - Bữa ít ỏi và lời chúc rượ.

CHÚNG TÔI TRẢI QUA HAI NGÀY dễ chịu ở Oxford. Trong thị trấn Oxford chó đông vô cùng. Con

Montmorency ngay ngày đầu tiên đã có mười một vụ ẩu đả và ngày thứ hai là mười bốn, và rõ ràng nó tưởng mình đã được lên thiên đường.

Với những người quá yếu đuối hay quá lười biếng, dù lý do nào cũng vậy, nên không thích thú với việc chèo ngược dòng thì cách rèn luyện phổ biến là lên thuyền từ Oxford và chèo xuôi dòng. Tuy nhiên với những người tràn đầy năng lượng thì chuyến đi ngược dòng dĩ nhiên sẽ được ưa chuộng hơn. Có vẻ cũng chẳng phải chuyện hay khi lúc nào cũng đi xuôi dòng. Sự thỏa mãn sẽ lớn hơn khi ta thẳng lưng lên mà vật lộn với dòng chảy và giành đường tiến lên không đếm xỉa gì đến nó - ít nhất đó cũng là cảm nghĩ của tôi khi Harris và George chèo

hai bên còn tôi đứng lái.

Đối với những người định chọn Oxford làm nơi khởi hành, tôi sẽ khuyên rằng hãy lấy thuyền của mình mà chèo - tất nhiên, trừ phi ta có thể lấy thuyền của người khác mà không có chút nguy cơ bị phát hiện nào. Đúng theo nguyên tắc thì những con thuyền được cho thuê trên sông Thames ở khúc phía trên Marlow đều rất tốt. Chúng khá kín nước; và miễn là được chăm sóc tận tình thì chúng hiếm khi tan thành từng mảnh hay chìm nghỉm. Trên thuyền có nhiều chỗ để ngồi, và chúng được trang bị đầy đủ - hoặc gần đủ - các trang thiết bị cần thiết để bạn có thể chèo và lái chúng.

Nhưng chúng không phải đồ trang trí. Con thuyền bạn thuê đi ngược sông ở

phía trên khúc Marlow không thuộc loại thuyền bạn có thể khoe khoang lên mặt. Con thuyền thuê ngược sông ấy sẽ nhanh chóng ngăn chặn người trên thuyền có bất kỳ hành động đại dột nào kiểu đó. Có thể nói đó là đặc điểm cơ bản của nó - sức hấp dẫn duy nhất của nó.

Người ngồi trên con thuyền thuê ngược sông sẽ thật khiêm tốn và kín đáo. Anh ta thích trú mãi trong bóng râm, dưới hàng cây và chủ yếu du hành vào lúc mờ sáng hay tối mịt, khi quanh sông không có nhiều người nhòm ngó.

Khi người ngồi trên con thuyền thuê ngược sông nhìn thấy người quen nào đó, anh ta sẽ trèo lên bờ mà giấu mình sau gốc cây.

Có hề, tôi đã từng góp mặt trong một nhóm thuê một chiếc thuyền ngược sông đi vài ngày. Trước đó chưa ai trong chúng tôi từng nhìn thấy một chiếc thuyền thuê ngược sông; và khi nhìn thấy rồi chúng tôi cũng không biết nó là gì.

Chúng tôi đã viết thư thuê thuyền - một chiếc thuyền nhẹ hai chèo; và khi khăn gói xuống bãi, nói tên chúng tôi, ông chủ thuyền bảo:

“Ô vâng; các vị là nhóm đã viết thư thuê một chiếc thuyền nhẹ hai chèo. Không vấn đề gì hết. Jim, đưa Niềm tự hào của sông Thames ra đi.”

Thằng nhóc chạy việc biến mất và tái xuất hiện năm phút sau, vật lộn với một khúc gỗ không biết đã bao nhiêu năm

tuổi, trông không khác gì mới được moi lên từ chỗ nào đó và đã được moi lên một cách hết sức bất cẩn, nên trong quá trình đó đã gây ra những tổn hại không đáng có.

Khi lần đầu nhìn thấy cái thứ ấy, tôi cho rằng đó là một di tích thời La Mã hay gì đó - di tích của cái gì thì tôi không biết, có lẽ là một cái quan tài.

Khu vực thượng nguồn sông Thames có rất nhiều di tích La Mã, và sự ngờ ngợ của tôi dường như rất có khả năng; nhưng chàng trai nghiêm túc của chúng tôi, có vẻ sở hữu phần nào phẩm chất của một nhà địa chất học, đã trề môi khinh bỉ giả thuyết di tích La Mã của tôi, và nói rằng ngay những người có vốn hiểu biết tầm thường nhất (cậu ta có vẻ đau lòng vì

theo lương tâm cậu không thể xếp tôi vào loại này được) cũng thấy rõ ràng rành rành thứ mà thằng nhóc đã tìm ra là hóa thạch của một con cá voi; và cậu chỉ cho chúng tôi thấy nhiều minh chứng chứng tỏ nó hẳn thuộc về thời đại tiền băng hà.

Để giải quyết cuộc tranh luận, chúng tôi gọi thằng nhóc đến. Chúng tôi bảo nó đừng e ngại gì mà cứ nói thẳng sự thật thôi: Đó là hóa thạch của một con cá voi thời tiền nhân loại hay một cổ quan tài thời đầu La Mã?

Thằng nhóc nói đó là Niềm tự hào của sông Thames.

Lúc đầu chúng tôi nghĩ đó là một câu trả lời rất dí dỏm của thằng nhóc, và có người bèn cho thằng nhóc một đồng hai

xu để thưởng sự hóm hỉnh đó; nhưng khi nó cứ khăng khăng với trò đùa ấy, theo chúng tôi thì là quá dai rồi, chúng tôi bực mình ghê gớm.

“Thôi đi, nhóc!” thuyền trưởng của chúng tôi nói giọng gay gắt, “đừng nói vớ vẩn nữa. Đem cái bồn tắm của mẹ cậu về nhà đi rồi mang thuyền ra cho chúng ta.”

Lúc đó người đóng thuyền bèn đích thân đến đảm bảo với chúng tôi, bằng lời nói của một người có đầu óc thực tế, rằng thứ đó là một con thuyền thật - và thật ra nó chính là con thuyền ấy, “con thuyền nhẹ hai chèo” đã được chọn để đưa chúng tôi du hành ngược sông.

Chúng tôi lau bầu một hồi. Chúng tôi

nghĩ ít nhất ông ta cũng phải quét sơn trắng hay tẩm nhựa cho nó chứ - phải làm gì đấy để phân biệt nó với một khúc gỗ mục chứ; nhưng ông ta chẳng thấy nó có khiếm khuyết gì cả.

Thậm chí ông ta còn có vẻ bị xúc phạm vì nhận xét của chúng tôi. Ông ta bảo ông ta đã chọn cho chúng tôi chiếc thuyền tốt nhất trong kho, và ông ta nghĩ lẽ ra chúng tôi phải tỏ ra biết ơn hơn nữa mới phải.

Ông ta nói rằng theo như ông ta biết thì nó, Niềm tự hào của sông Thames, đã được sử dụng suốt bốn mươi năm qua đúng y như nó đang đứng kia (hay nói đúng hơn là đang được buộc giằng với nhau ở kia) mà chưa từng có ai phàn nàn gì về nó, và ông ta không hiểu tại sao

chúng tôi lại nên là những người đầu tiên làm việc đó.

Chúng tôi không tranh cãi gì thêm.

Chúng tôi buộc chặt cái gọi là thuyền ấy lại bằng vài mẩu dây, lấy ít giấy dán tường dán lên những chỗ tồi tàn nhất, cầu nguyện và bước lên thuyền.

Họ tính tiền thuê cái thứ này trong sáu ngày là ba mươi năm xu, và chúng tôi lẽ ra có thể mua đứt cái thứ ấy chỉ với bốn shilling sáu penny ở bất kỳ điểm bán củi rề nào quanh bờ sông.

Đến ngày thứ ba thời tiết thay đổi -
Ồ! Bây giờ tôi đang nói về chuyến đi hiện tại - và chúng tôi lên đường về nhà từ Oxford giữa cơn mưa phùn lầy rầy.

Con sông - với ánh mặt trời lấp lánh trên những gợn sóng rung rinh, dát vàng những thân sồi xanh xám, lấp lánh xuyên qua những con đường rừng râm mát, chạy đuổi theo bóng râm trên những chỗ nước nông, tung kim cương từ những bánh xe cối xay, gửi nụ hôn đến những bông bách hợp, nô giỡn với làn nước trắng bạc của các đập nước, dát bạc lên những bức tường và những cây cầu rêu phong, thấp sáng mọi thị trấn nhỏ tí hin, mang đến nét duyên dáng cho mọi con đường và cánh đồng, nằm lẫn trong bụi cối, he hé mắt cười từ từng con lạch, rạng rỡ vui tươi trên nhiều cánh buồm xa, làm không gian dịu lại với vẻ lộng lẫy - là một dòng nước thần tiên dát vàng.

Nhưng con sông - lạnh lẽo và mệt

mỏi, với những giọt mưa rơi không ngừng trên mặt nước màu nâu lơ lờ, với âm thanh như tiếng phụ nữ thổn thức khóc trong căn phòng tối; trong khi khu rừng, tối đen và lặng tờ, bị bao phủ trong màn hơi nước mù mịt, đứng bên mép sông như những bóng ma; những bóng ma câm lặng với đôi mắt trách móc, như bóng ma của những hành động xấu xa, như bóng ma của những người bạn đã bị thờ ơ - là một dòng sông ma ám chảy qua miền đất của những niềm nuối tiếc hão huyền.

Ánh mặt trời là dòng máu của Thiên nhiên. Mẹ Trái đất nhìn chúng ta với đôi mắt vô hồn mờ đục khi ánh mặt trời đã rời bỏ người. Lúc ấy chúng ta buồn biết bao khi ở bên người; người dường như không ý thức hay quan tâm tới ta. Người

như một góa phụ đã mất người chồng yêu quý, và con cái nắm tay người, ngẩng lên nhìn vào mắt người, nhưng chẳng nhận được từ người nụ cười nào.

Suốt ngày hôm đó chúng tôi chèo thuyền dưới mưa, và việc đấy thật buồn thảm. Ban đầu chúng tôi giả vờ rằng mình thích thú với việc ấy lắm. Chúng tôi nói đây đúng là một sự thay đổi và rằng chúng tôi muốn quan sát con sông từ mọi góc độ khác nhau. Chúng tôi nói không thể mong đợi trời lúc nào cũng tràn trề ánh nắng, mà cũng không nên mong như thế. Chúng tôi bảo nhau rằng Thiên nhiên thật đẹp, ngay cả khi lệ chan chứa trong mắt người.

Thật ra mấy tiếng đầu tiên Harris và tôi khá hào hứng với chuyện này. Chúng

tôi còn hát về cuộc sống của dân du mục, rằng cuộc đời người du mục mới thú vị biết bao! - tự do tiếp nhận bão dông, ánh mặt trời và từng trận gió! - rằng anh ta thích mưa đến thế nào, nó có lợi cho anh ta biết bao nhiêu; và anh ta đã cười nhạo những người không thích mưa như thế nào.

George tiếp nhận trò vui này một cách điềm tĩnh hơn và dính chặt lấy cái ô.

Chúng tôi kéo bạt lên che trước khi ăn trưa và cứ dễ yên như thế suốt buổi chiều, chỉ chừa lại một khoảng bé tí ở mũi thuyền cho một người trong bọn thò mái chèo ra và canh chừng. Chúng tôi đi như vậy suốt chín dặm và đến đêm thì đã chèo quá cửa sông Day một đoạn ngắn.

Thật tình tôi không thể nói rằng chúng tôi đã có một buổi tối vui vẻ. Mưa đổ xuống với một sự dai dẳng lặng lẽ. Mọi thứ trên thuyền đều ẩm ướt và lạnh giá. Bữa tối không thành công cho lắm. Món bánh nướng nhân thịt bê nguội ngắt nguội ngon ăn khi không thấy đói dễ khiến người ta phát ngấy. Tôi thấy thèm món cá trắng nhỏ và sườn cốt lết; Harris lảm nhảm về cá bơn, nước sốt trắng và chuyển chỗ bánh thừa của mình cho Montmorency, con này từ chối và, có vẻ bị xúc phạm bởi lời mời này, đi ra ngồi một mình ở tít tận đầu kia con thuyền.

George đề nghị dù có thế nào thì chúng tôi cũng đừng nói đến những thứ ấy, cho đến khi hăn ăn xong món thịt bò luộc nguội ngắt không có mù tạt.

Sau bữa tối chúng tôi chơi bài ăn tiền một lúc. Chúng tôi chơi độ một tiếng rưỡi, đến khi kết thúc thì George thắng được bốn xu - hẳn lúc nào cũng may mắn trong chuyện bài bạc - còn Harris và tôi thua mỗi người hai xu.

Đến lúc ấy thì chúng tôi nghĩ nên ngừng bài bạc lại thôi. Theo như lời Harris, khi đề nó đi quá xa, trò cờ bạc sẽ nuôi dưỡng một sự phấn khích không lành mạnh. George đề nghị chơi tiếp đề chúng tôi phục thù; nhưng Harris và tôi quyết định không chiến đấu chống lại Số phận nữa.

Sau đó chúng tôi pha rượu và ngồi quay lại trò chuyện. George kể cho chúng tôi nghe chuyện một người quen

của hắn hai năm trước đã đi ngược sông và ngủ ngoài trời trong một con thuyền ướt vào một đêm giống y như đêm nay và vì thế đã lên cơn sốt thấp khớp vô phương cứu chữa, và mười ngày sau anh ta chết trong đau đớn tột cùng. George bảo anh chàng đó còn khá trẻ, đã đính hôn và chuẩn bị cưới vợ đến nơi. Hắn nói đó là một trong những chuyện buồn nhất mà hắn biết.

Việc này khiến Harris nhớ đến một người bạn của hắn, vốn ở trong nhóm Tình nguyện viên, từng ngủ ngoài trời dưới tấm bạt vào một đêm mưa gió ướt át ở Aldershot, “cũng vào một đêm giống như đêm nay,” Harris nói; và sáng hôm sau khi tỉnh dậy thì anh ta đã thành một người bị liệt suốt đời rồi. Harris bảo hắn

sẽ giới thiệu anh ta với cả hai chúng tôi khi nào chúng tôi về thành phố; nhìn thấy anh ta là tim chúng tôi rỏ máu cho mà xem.

Hết sức tự nhiên, chuyện này kéo theo mấy cuộc tán gẫu dễ chịu khác về bệnh đau thần kinh tọa, sốt, cảm lạnh, bệnh phổi và viêm phổi; và Harris nói sẽ rầy rà ra trò nếu đêm đó một người trong chúng tôi bị ốm nặng vì chúng tôi đang ở khá xa các bác sĩ.

Dường như có một niềm mong mỏi được nối tiếp cuộc nói chuyện này bằng trò vui nhộn nào đó, và trong một phút giây yếu đuối, tôi đã đề nghị George lôi cái đàn banjo ra và xem liệu hắn có thể phục vụ chúng tôi một bài hát vui được không.

Xin nói ngay rằng George không cần thêm bất kỳ sự giúp đỡ nào. Không có cái lý do vớ vẩn kiểu như hấn bỏ âm nhạc ở nhà rồi. Hấn ngay lập tức đàn ra và bắt đầu chơi bài Đôi mắt đen đáng yêu.

Cho đến đêm đó, tôi vẫn luôn coi Đôi mắt đen đáng yêu là một bản nhạc tầm thường. Nỗi buồn cuộn cuộn mà George chiết xuất từ nó khiến tôi khá ngạc nhiên.

Khi những chuỗi âm thanh buồn thương tuôn trào, Harris và tôi càng lúc càng mong mỏi được gục đầu vào vai nhau mà khóc; nhưng bằng nỗ lực tuyệt vời, chúng tôi đã kìm được những giọt nước mắt đang chực trào ra và im lặng

lắng nghe giai điệu vô cùng thương cảm
ấy.

Đến đoạn điệp khúc, chúng tôi thậm chí còn cố gắng đến tuyệt vọng để tỏ ra vui vẻ. Chúng tôi lại rót đầy cốc và hòa giọng ca; Harris, giọng run run vì xúc động, hát chính, còn George và tôi phụ họa theo một vài câu như sau:

Đôi mắt đen đáng yêu

Ôi! Ngạc nhiên xiết bao!

Chỉ để bảo một anh chàng rằng anh ta
đã nhầm rồi,

Đôi...

Thế rồi chúng tôi òa ra. Niềm ai oán không thể diễn tả được bằng lời trong phần phụ họa của George với cái từ

“đôi” ấy đã khiến chúng tôi, trong tâm trạng sầu não lúc ấy, không sao chịu đựng nổi. Harris thổn thức như đứa bé còn con chó thì tru lên cho đến khi tôi tưởng như tim hần hay hàm con chó chắc phải vỡ ra mất rồi.

George muốn tiếp tục một điệu khác. Hắn cho rằng nếu hắn thêm một chút vào giai điệu và tăng một chút “phóng túng”, như vốn có, vào phần biểu diễn thì có lẽ nó sẽ không buồn thảm như thế nữa. Tuy nhiên cảm giác của đa số chúng tôi là phản đối thử nghiệm này.

Chẳng còn gì để làm nữa, chúng tôi bèn đi ngủ - tức là, chúng tôi cởi quần áo và nằm trần trọc ở đáy thuyền khoảng ba hay bốn tiếng đồng hồ gì đấy. Sau đó chúng tôi cũng chấp chờn ngủ được chút

ít cho đến năm giờ thì tất cả đều dậy ăn sáng.

Ngày thứ hai cũng y như ngày thứ nhất. Mưa tiếp tục trút xuống, và chúng tôi ngồi quán mình trong chiếc áo mưa, dưới lớp bạt, và chậm chạp trôi theo dòng nước.

Một trong số chúng tôi - bây giờ tôi đã quên mất là ai, nhưng tôi cứ muốn nghĩ chính là mình - suốt sáng hôm đó đã có vài nỗ lực yếu ớt để khơi lên sự ngốc nghếch của gã du mục hôm trước về việc là con cái của Thiên nhiên và thích sự ẩm ướt; nhưng nó không hề được hưởng ứng. Chuyện...

Tôi không thêm quan tâm đến cơn mưa, không đâu!

đã hiển nhiên một cách đau đớn, dựa vào biểu hiện tình cảm của mỗi chúng tôi, đến mức chẳng cần phải hát câu ấy lên.

Tất cả chúng tôi đều nhất trí ở một điểm, đó là dù có gì xảy ra đi nữa thì chúng tôi vẫn sẽ đi đến cùng chuyện này. Chúng tôi đã lên đường để được tận hưởng hai tuần trên sông nước, và việc tận hưởng hai tuần trên sông nước chính là điều chúng tôi phải làm. Cho dù nó có giết chết chúng tôi! - ôi chao, như thế sẽ là một điều đáng buồn đối với bạn bè thân thích của chúng tôi, nhưng chẳng thể nào khác được. Chúng tôi cảm thấy nếu nhượng bộ thời tiết trong điều kiện mưa gió như chúng tôi đang gặp phải sẽ là tiền lệ thảm họa nhất.

“Chỉ còn hai ngày nữa thôi,” Harris nói, “và chúng ta đều còn trẻ trung khỏe mạnh. Xét cho cùng rồi chúng ta sẽ qua được thôi.”

Đến khoảng bốn giờ chiều chúng tôi bắt đầu bàn bạc về những dự định cho buổi tối. Lúc ấy chúng tôi đã đi quá Goring một đoạn, và chúng tôi quyết định sẽ chèo tiếp đến Pangbourne rồi nghỉ đêm ở đó.

“Lại thêm một tối vui vẻ nữa!”
George lầm bầm.

Chúng tôi ngồi nghỉ đến viễn cảnh ấy. Đến năm giờ chúng tôi đã đến Pangbourne. Chúng tôi sẽ ăn xong bữa tối lúc, để xem nào, sáu giờ ba mươi. Sau đó chúng tôi có thể dạo quanh làng

dưới cơn mưa xối xả cho đến khi đi ngủ; hoặc chúng tôi cũng có thể ngồi trong một quán rượu lơ mờ sáng đọc cuốn niên giám.

“Chà, nhà hát Alhambra chắc sẽ sôi động hơn nhiều,” Harris nói, đánh bạo thò đầu ra ngoài tấm bạt một lúc để nghiên cứu bầu trời.

“Sau đó sẽ là một bữa khuya khiêm tốn ở ... [\(1\)](#)” tôi nói thêm, gần như vô thức.

“Phải, thật đáng tiếc là chúng ta đã quyết định gắn chặt với con thuyền này,” Harris trả lời; và không gian chìm vào im lặng trong một lúc.

“Giá chúng ta đã không quyết định sẽ chịu chết trong cái quan tài cũ chết tiệt

này,” George nhận xét, liếc nhìn khắp lượt con thuyền với vẻ ác ý, “thì cũng đáng đề cập đến việc tớ biết có một chuyến tàu hỏa rời Pangbourne ngay sau năm giờ sẽ giúp chúng ta xuống thành phố kịp lúc để đánh một bữa và sau đó đi đến chỗ mà cậu nhắc đến ấy.”

Không ai nói gì. Chúng tôi nhìn nhau, và dường như mỗi người đều nhìn thấy những suy nghĩ tội lỗi và đáng xấu hổ của mình phản ánh trên gương mặt những người khác. Trong im lặng, chúng tôi lôi chiếc va li Gladstone ra kiểm tra kỹ lưỡng. Chúng tôi lại nhìn ngang dọc con sông; chẳng thấy ma nào!

Hai mươi phút sau, người ta có thể nhìn thấy ba bóng người, theo sau là một con chó trông có vẻ ngượng ngùng, lên

lút bò từ ngôi nhà thuyền ở quán “Thiên nga” về phía ga tàu hỏa trong bộ trang phục không gọn gàng mà cũng chẳng hoa hòe hoa sói như sau:

Giày da đen, bản; quần áo đi thuyền bằng vải flannel, cực bản; mũ nâu lem nhem, vô cùng tồi tả; áo mưa, ướt sũng; ô.

Chúng tôi đã nói dối người trông thuyền ở Pangbourne. Chúng tôi chẳng mặt mũi nào mà bảo ông ta rằng chúng tôi đang chạy trốn cơn mưa. Chúng tôi để lại thuyền cùng tất cả những thứ bên trong cho ông ta trông coi với lời dặn dò rằng chín giờ sáng hôm sau nó phải sẵn sàng chờ chúng tôi. Nếu, chúng tôi nói - nếu có chuyện bất ngờ xảy ra khiến chúng tôi không quay lại được, chúng tôi

sẽ viết thư cho ông ta.

Chúng tôi đến Paddington lúc bảy giờ và đi thẳng về nhà hàng mà tôi đã mô tả lúc trước, tại đây chúng tôi cùng chia sẻ một bữa ăn nhẹ, để con Montmorency ở lại kèm theo đề xuất về một bữa khuya sẵn sàng lúc mười giờ rưỡi, và rồi tiếp tục lên đường đến quảng trường Leicester.

Chúng tôi đã thu hút được kha khá sự chú ý ở nhà hát Alhambra. Khi trình diện ở quầy vé, chúng tôi được hướng dẫn một cách thô lỗ đường đi vòng đến phố Castle, và được thông báo rằng chúng tôi đã chậm nửa tiếng.

Chúng tôi thuyết phục người bán vé, với chút khó khăn, rằng chúng tôi không

phải “nghệ sĩ uốn dẻo nổi tiếng từ dãy Himalaya”, vậy là anh ta cầm tiền rồi cho chúng tôi qua.

Đến khi vào trong chúng tôi còn thành công mỹ mãn hơn. Vẻ mặt đen thui đẹp đẽ và mớ quần áo cực kỳ ấn tượng của chúng tôi được người ta dõi theo khắp nơi với ánh mắt chăm chú ngưỡng mộ. Chúng tôi là trung tâm chú ý của mọi con mắt.

Đây đúng là một khoảnh khắc đáng tự hào của tất cả chúng tôi.

Ngay sau vở ballet đầu tiên, chúng tôi không xem nữa mà quay về nhà hàng, nơi bữa khuya đang đợi.

Tôi phải thừa nhận là mình vô cùng sung sướng với bữa khuya đó. Gần mười

ngày nay dường như chúng tôi ít nhiều chỉ sống bằng thịt nguội, bánh ngọt, bánh mì và mứt. Đây đúng là chế độ ăn kiêng đơn giản và nhiều dinh dưỡng; nhưng chẳng có gì thú vị cả, và mùi rượu Burgundy, mùi nước sốt kiểu Pháp cùng hình ảnh những chiếc khăn ăn sạch và những ổ bánh mì dài đã như một vị khách quý gõ vào cánh cửa tâm hồn của chúng tôi.

Chúng tôi im lặng cắm đầu cắm cổ chén một hồi, cho đến lúc, thay vì ngồi thẳng lên cầm chắc dao nĩa, chúng tôi ngả lưng vào ghế mà ăn uống một cách chậm rãi và cầu thả - khi chúng tôi duỗi chân dưới gầm bàn để mặc khăn ăn rơi xuống sàn và tìm thấy cơ hội nghiên cứu trần nhà ám khói một cách khó tính hơn

so với trước - khi chúng tôi sai tay đặt cốc lên bàn và cảm thấy dễ chịu, suy tư, và bao dung.

Thế rồi Harris, đang ngồi cạnh cửa sổ, kéo rèm nhìn ra ngoài phố.

Không gian lấp loáng trong mưa đêm, những chiếc đèn lờ mờ lập lờ theo từng cơn gió, mưa đập đều đều vào ống máng và xối ào ào theo đường máng xuống các rãnh nước đang chảy xối xả. Một vài khách bộ hành ướt sũng hối hả băng ngang qua, co rúm người dưới những chiếc ô đang nhỏ nước tong tong, phụ nữ thì kéo cao gấu váy.

“VẬY ĐÂY,” Harris nói, với tay ra cầm cốc, “chúng ta đã có một chuyến đi thú vị, và tớ chân thành cảm ơn vị cha già

sông Thames - nhưng tớ nghĩ chúng ta đã làm đúng khi kết thúc nó. Xin chúc mừng Ba Gã rời thuyền thành công!”

Và con Montmorency, đang đứng hai chân bên cửa sổ nhòm ra ngoài màn đêm, bèn cất lên một tiếng sủa ngắn thể hiện sự đồng tình với lời chúc rượu trên.

LỜI TÁC GIẢ

Thế giới đã rất tử tế với cuốn sách này. Hơn 1,5 triệu bản tiếng Anh của cuốn sách ở nhiều định dạng khác nhau đã được bán ra. Ở Chicago nhiều năm trước, một tay in lậu bạo dạn nay đã nghỉ hưu từng đoan chắc với tôi rằng lượng tiêu thụ của cuốn sách trên toàn nước Mỹ đã vượt quá một triệu, và tuy cuốn sách được xuất bản trước khi có Công ước Bản quyền, và do đó tôi không được lợi gì xét về khía cạnh vật chất, nhưng không thể phủ nhận rằng cuốn sách này đã đem lại cho tôi danh tiếng và khiến tôi được biết đến rộng rãi trong cộng đồng nước Mỹ. Theo tôi, cuốn sách này đã được

dịch ra mọi ngôn ngữ châu Âu và cả một số ngôn ngữ châu Á. Nó đã mang đến cho tôi hàng nghìn lá thư, từ cả người trẻ lẫn người già; từ người khỏe cho đến người ốm; từ người vui tươi đến kẻ u sầu. Những lá thư ấy đến với tôi từ khắp mọi nơi trên thế giới, từ cả đàn ông lẫn đàn bà của tất cả các nước. Riêng những lá thư ấy thôi đã đủ khiến tôi cảm thấy vui sướng vì đã viết cuốn sách này rồi. Tôi vẫn còn giữ vài trang đã xin màu của một bản in do một quân nhân trẻ xứ thuộc địa Nam Phi gửi cho. Những trang sách ấy được lấy từ ba lô của một đồng đội của anh ta đã chết trong trận Spion Kop. Sự ghi nhận vậy là quá nhiều. Chỉ còn cần giải thích những gì đã tạo nên một thành công phi thường đến thế. Tôi không

sao làm nổi việc này. Tôi đã viết nhiều cuốn sách mà theo tôi còn thần tình hơn, dí dỏm hơn. Nhưng, công chúng cứ mãi nhớ tới tôi với tư cách tác giả của cuốn Ba gã cùng thuyền (Chưa nhắc đến con chó) này. Một số nhà phê bình từng lý luận rằng chính sự thô tục và việc hoàn toàn thiếu vắng yếu tố hài hước là nguyên nhân khiến cuốn sách thành công đến thế với công chúng; nhưng đến bây giờ, người ta thấy lý luận ấy không giải đáp được thắc mắc kia. Một tác phẩm nghệ thuật tôi có thể thành công trong một khoảng thời gian và trong một cộng đồng hạn chế; nó sẽ không thể nào mở rộng phạm vi ảnh hưởng xuyên suốt gần nửa thế kỷ được. Tôi đã đi đến kết luận rằng, dù lời giải thích cho thành công đó có là

gì đi nữa thì tôi cũng có thể ghi nhận công lao của mình vì đã viết nên cuốn sách này. Đúng như thế, nếu tôi thực sự là người viết ra nó. Vì thật tình thì tôi hầu như chẳng nhớ là mình đã làm việc ấy. Tôi chỉ nhớ là đã cảm thấy mình thật tươi trẻ và hoan hỉ một cách kỳ lạ vì những lý do chỉ liên quan đến cá nhân tôi. Đó là mùa hè và London vào hạ thật đẹp. Ngay dưới cửa sổ của tôi là một thành phố thần tiên được phủ một lớp voan sương mờ ánh vàng. Tôi làm việc trong một căn phòng ở tít phía trên các ống khói; và vào buổi đêm ánh đèn rọi xuống thật xa bên dưới chỗ tôi, vì thế tôi như nhìn xuống cả một hang đầy kho báu của Aladdin vậy. Tôi viết cuốn sách này chính vào những tháng hè đó; có vẻ như

đó là việc duy nhất cần phải làm.

Mời các bạn ghé thăm Đào Tiếu Vũ eBook - www.dtv-ebook.com để tải thêm nhiều eBook hơn nữa.



Growing Readers